PHẬT HỌC

TỪ QUANG

Tập 31



Chúc mừng năm mới Canh Tý 2020

PHẬT HỌC XÁ LỢI

Tỳ kheo Thích Đồng Bổn chủ biên

NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

TỲ KHEO THÍCH ĐỒNG BỔN
Chủ biên

Phật học
TỪ QUANG

Tập 31



NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

Hội đồng biên tập
TS. BS. Đỗ Hồng Ngọc
PGS. TS. Phạm Anh Dũng
PGS. TS. Trịnh Sâm
PGS. TS. Hoàng Thị Thơ
PGS. TS. Trần Hồng Liên

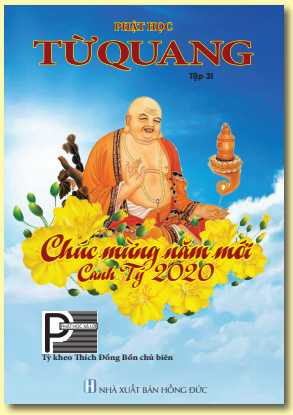
Chủ biên
Tỳ kheo Thích Đồng Bổn

Biên tập
TS. Phạm Văn Nga
Nhà báo Vu Gia
Cư sĩ Minh Ngọc

Sửa bản in
Cư sĩ Trí Tâm

Trình bày
Khánh Lê

Văn phòng Ban Biên tập
89 Bà Huyện Thanh Quan,
P. 7. Q. 3, TP. HCM



PHẬT HỌC TỪ QUANG

Tập 31 - Tháng 1 năm 2020
(PL. 2563)

Trong tập này

Ban biên tập : Lời chào đầu xuân ..... *trang 4*
Thích Thiện Đạo : Ánh sáng nhiệm mầu *8*
Trần Quê Hương (thơ): Mùa xuân tâm linh *12*
Đỗ Hồng Ngọc : Xá Lợi Phất và Duy Ma Cật *14*
Vu Gia : Sắc tức là không, không tức là sắc *19*
Michelle Nga (thơ) : Tâm xuân *25*
Nguyên Cẩn : Từ cành mai bất diệt, nghĩ về sức sống Phật giáo hôm nay *26*
Trần Đình Sơn : Thi đàn Mai Lâm *34*
Hoằng An (thơ) : Duyên may *38*
Lăng Già Tâm (thơ) : Xin hãy cho nhau *39*
Hoàng Văn Lễ : "Ngũ minh" và việc tu học *40*
Tuệ Lạc : Lý nhân quả và ảnh hưởng văn hóa (t.t) *46*
Viên Thắng : Tình thương yêu vô tận *52*
Tuệ Quán : Phước họa thế gian *56*
Huỳnh Văn Ưu : Áp dụng chính tư duy vào đời sống và tu tập *63*

Vũ Đình Lâm : Đức Phật thị hiện Yamakapāṭihāriya nhiếp phục dòng họ Sākya ... *70*
Thuần Trí (thơ) : Em muốn ... *78*
Nguyễn Đại Đồng : Sự ra đời của Ni đoàn Phật giáo xứ Bắc ... *79*
Hoàng Thị Thơ : Triết học Phật giáo - Một đại diện phương Đông trong so sánh triết học Đông - Tây ... *89*
Phạm Trường Linh (thơ): Mùa xuân đã đến, Diệu pháp ... *105*
Lương Thị Thu : Bồ tát trong Nikaya ... *107*
Trần Đức Tâm (nhạc) : Chào xuân ... *122*
Thích Nữ Hạnh Hiếu : Tháp tưởng niệm Công chúa Ngọc Vạn tại Tổ đình Quốc Ân Kim Cang (Đồng Nai) ... *123*
Nguyễn Hải Hoành : Người Hàn Quốc nói họ làm ra chữ Hán ... *131*
Đồng Bổn *sưu tầm* : Khuyên người vì sao phải ăn chay ... *136*
Viên Hương : Suy nghĩ về những chiếc cầu ... *139*
Lê Hải Đăng : Giờ giới nghiêm của đất ... *142*
Tuệ Quán (thơ) : Khoảnh khắc mùa xuân ... *147*
Ninh Thị Sinh : Về Ý Yên (Nam Định) thăm Ngô Xá cổ tự ... *148*
Hữu Chí : Chùa Thái Nguyên ở quận 2, TPHCM ... *152*
Vân Hà (thơ) : Sứ giả tình thương, Tứ như ý túc ... *157*
Dương Hoàng Lộc : Nhớ tục chạp mả quê ... *159*
Dương Kinh Thành : Hoa mai của mùa xuân muôn đời ... *165*
Hoằng An : Câu đối ... *170*
Phan Thị Bích Trầm : Năm Tý, nói chuyện con chuột ... *171*
Nguyễn Văn Thức (thơ): Vẫn còn đó dấu xưa ... *175*
Nguyễn Thị Thanh Xuân: Ngôi chùa tuổi nhỏ ... *176*
Cao Thăng Bình : Phật pháp giữa đời thường: Biết tận hưởng khoảnh khắc bình yên, Tết là gì? ... *179*
Đặng Hùng Anh : Kinh Bách Dụ (chuyển thơ) ... *181*
Hàng Châu : Kim Tiên cổ tự ... *183*
Tuệ Nha (thơ) : Gói hương xuân trong lá ... *187*
Trần Minh Thi : Nhớ nồi bánh tét của bà ... *189*
Nguyễn Thanh Vũ : Theo mẹ lên chùa ... *191*
Trần Thái Học : Câu chuyện về chiếc bẫy chuột ... *193*
Trí Bá - Văn Quyền : Thông tin ... *195*

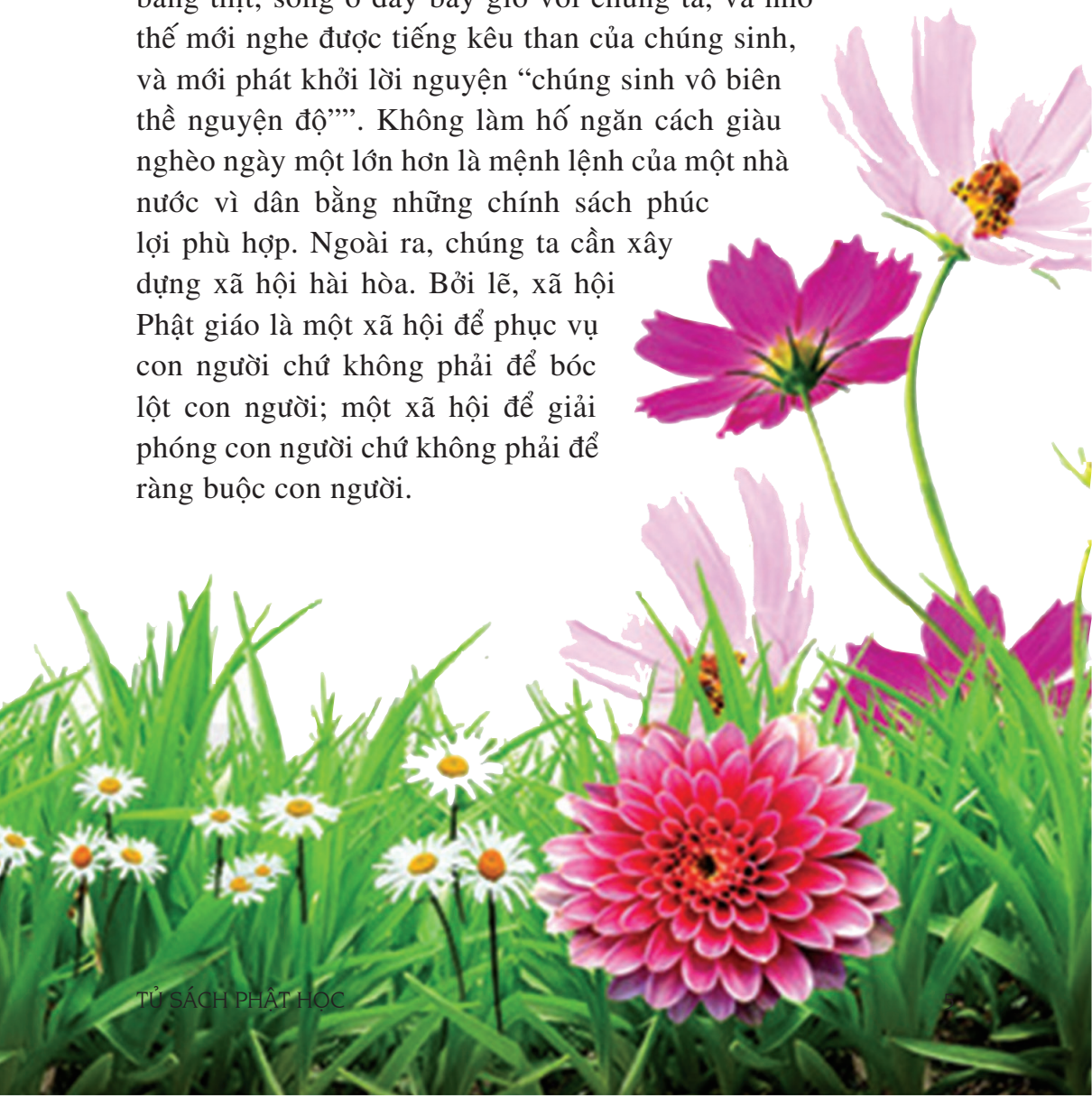
LỜI CHÀO ĐẦU XUÂN

Một năm đã khép lại với những thành quả đạt được trên nhiều mặt kinh tế xã hội. Tuy nhiên, vẫn còn đó những thách thức với tất cả chúng ta trên bước đường hội nhập khi sự cạnh tranh ngày một khốc liệt với những quốc gia lân cận, khi tình trạng xóa đói giảm nghèo có nơi có lúc chưa thực sự hiệu quả. Chưa kể đến tình trạng biến đổi khí hậu hay dịch bệnh gây khó khăn cho nông dân và những nhà hoạch định chính sách vĩ mô. Không phải ngẫu nhiên mà Oxford lại chọn "climate emergency" (tình trạng khẩn cấp về khí hậu) làm từ của năm 2019. Oxford giải thích đó là một tình huống tiêu cực của khí hậu, trong đó con người cần hành động nhanh chóng, nhằm hạn chế hay ngăn chặn những biến đổi gây thiệt hại môi trường không thể khắc phục về sau. Chúng ta không phải là ngoại lệ trong 150 nước đưa ra lời cảnh báo trên.



Là những người con Phật, chúng ta bình tĩnh ứng phó và hiểu nguyên lý duyên khởi, tương tức tương sinh trong thiên nhiên và giữa môi trường với con người.

Chúng ta hướng đến một nền kinh tế chia sẻ, điều mà những nhà kinh tế đoạt giải Nobel năm nay đã từng thực hiện một phần nào đó nhằm thoát "cái bẫy của sự thiếu thông tin, mê tín, và sự trì trệ". Ông Phạm Văn Minh trong *Kinh tế Phật giáo* viết: "Một thi sĩ Nhật có nói một câu đánh động tâm thức của tôi: "Ngày nay Bồ Tát có thể là một nhà kinh tế". Bồ tát không phải chỉ là một lý tưởng, mà có thể là con người bằng xương bằng thịt, sống ở đây bây giờ với chúng ta, và nhờ thế mới nghe được tiếng kêu than của chúng sinh, và mới phát khởi lời nguyện "chúng sinh vô biên thề nguyện độ"". Không làm hố ngăn cách giàu nghèo ngày một lớn hơn là mệnh lệnh của một nhà nước vì dân bằng những chính sách phúc lợi phù hợp. Ngoài ra, chúng ta cần xây dựng xã hội hài hòa. Bởi lẽ, xã hội Phật giáo là một xã hội để phục vụ con người chứ không phải để bóc lột con người; một xã hội để giải phóng con người chứ không phải để ràng buộc con người.





Gần đây có ý kiến đâu đó về lẽ thịnh suy của hiện tình Phật giáo tưởng cũng không quá nghiêm trọng khi niềm tin vào Chánh pháp và Tam bảo trong tăng chúng còn nguyên vẹn. Sự thịnh hành của Phật giáo không vì một vài cá nhân phạm hạnh mà làm tổn hại vì còn đó bao tăng ni chuyên cần tu tập, còn đó những cư sĩ bất vụ lợi ngày đêm cống hiến cho Đạo pháp, xây đắp chánh tín. Chúng ta hiểu giáo dục là nền tảng để phát triển đạo Phật. Cần nhìn nhận phải cải tiến phương thức giáo dục Phật pháp trong quần chúng và cả tăng chúng. Hệ thống giáo dục thiếu hiệu quả sẽ khiến Phật pháp khó hay không thể truyền bá sâu rộng và gieo mầm "Chánh pháp". Hiện nay, một số chùa như chùa Phật học Xá Lợi có rất nhiều lớp giảng pháp thuộc nhiều Tông phái, thu hút khá đông Phật tử thuần thành chuyên tâm học tập. Nhưng những khóa học này thường là do ý nguyện của vị Trụ trì chứ chưa thành ra một hoạt động thống nhất bắt buộc trong Giáo hội mà các chùa đều phải thực hiện trong công cuộc hoằng dương chánh pháp.

Chúng ta biết theo nhà Phật, mọi người đều bình đẳng, không phân biệt nam nữ, sang hèn, giàu nghèo vì ai cũng có khả năng thành Phật như đã đề cập trong *Lý hoặc luận* của Mâu Tử "Loài vật hàm huyết đều thuộc về Phật". Nói theo Phật hoàng Trần Nhân Tông:

Bụt ở trong nhà
Chẳng phải tìm xa
Nhân khuấy bổn nên ta tìm Bụt
Đến cốc hay chỉn Bụt là ta.

Chính vì đức Phật ở tại tâm mỗi con người nên tìm Phật là tìm lại tấm lòng của mình, tìm cái tâm của mình.

Nói theo Nguyễn Trãi trong bài thơ *Hoa mộc cận*:

Ánh nước hoa in một đóa hồng
Vợn nhơ chẳng bén, Bụt là lòng…

Mùa xuân muôn vật thay áo mới, khởi sắc hơn, đẹp hơn. Chúng ta hãy nhìn lại "tấm áo tâm" của mình như trong kinh "Ví dụ về tấm vải" khi Đức Thế Tôn dạy rằng: "Nếu một tấm vải bị dính đất hoặc dơ dáy bị một người thợ nhuộm nhúng vào thùng nhuộm màu gì chăng nữa thì nó vẫn là tấm vải màu nhuộm xấu và dơ dáy. Tương tợ như vậy, các Tỳ kheo khi tâm người không trong sạch, ắt hẳn một tương lai xấu đang chờ họ… và ngược lại… khi tâm người trong sạch (như tấm vải sạch) ắt hẳn một tương lai tốt đẹp đang chờ họ".

Đến đây ta nhớ *Kinh Pháp cú*: Ai nội tâm trong sạch / Mỗi ngày đều hạnh phúc / Mỗi ngày đều thiêng liêng / Sạch sẽ nghiệp thanh tịnh / Giữ mình theo Nghi luật / Vì vậy Bà la môn?/ Hãy đến tắm ở đây?/ Yêu thương mỗi chúng sinh / Không nói dối, sát sinh / Không trộm cắp keo kiệt / Sống trong niềm tin nhau.

Vâng niềm tin ấy hôm nay có nơi có lúc nhạt nhòa nhưng sâu trong đáy tim ta, vẫn còn nguyên vẹn, dù thay Bà la môn bằng bất kỳ giai cấp nào.

Hãy cùng xem lại "tấm áo tâm" của mình trong mùa xuân mới mà reo vui rằng:

Ta vận tấm xuân đi hớn hở
Tâm tư ngào ngạt hiến dâng đời
Thân cũng hát lừng cao ngọn lửa
Hoa thiên thu hẹn nở cùng môi

Huy Cận (*Áo xuân*)

Và cùng nhau an hưởng một mùa xuân bình yên, kết nối yêu thương, cảm thông và chia sẻ.

Ban Biên Tập



ÁNH SÁNG NHIỆM MẦU

HT. THÍCH THIỆN ĐẠO

Thành Đạo - 2019 - PL. 2563

Mừng đức Phật Thành Đạo có nghĩa là vui mừng đón ánh mặt trời chân lý xuất hiện, đón nghe chánh pháp vi diệu được tuyên thuyết, và vui mừng vì chúng sanh đã có con đường quay về.

Trong đêm tối vô minh, từ gốc cây Tất bát la lịch sử, ánh sáng giác ngộ đã rực sáng, Người đã khoan thai đứng dậy và dõng dạc tuyên bố: "*Ta là Phật đã thành, chúng sanh là Phật sẽ thành, vì tất cả chúng sanh đều có tánh giác Bồ đề*"

Đây quả là một sự kiện lịch sử hy hữu độc nhất, không trùng lặp, không dễ có, hàng triệu triệu năm mới xuất hiện một lần, và chỉ có những ai đầy đủ nhân duyên mới tiếp nhận được chánh pháp vi diệu.

Sự kiện gọi là hy hữu, vì hiếm có, chỉ có một không hai, có nghĩa là thế giới hôm nay chỉ có một người duy nhất đã giác ngộ, đã chứng nghiệm chân lý tối thượng, đã đạt được trí tuệ tuyệt đối, đã vượt ra ngoài vòng vô minh sanh tử, thì mới

có đủ khả năng tuyên thuyết diệu pháp rốt ráo hữu hiệu đối với con đường thoát ly sanh tử, chứng đắc an lạc giải thoát.

Con người siêu việt đó, ngay khi vừa mới có mặt ở đời, cũng đã long trọng tuyên bố: "*Nếu cuộc đời không tối tăm đau khổ thì ta đã không xuất hiện ở đời*".

Nhân duyên mà Ngài hiện hữu ở đời còn được cụ thể hơn qua câu nói: "*Ta vì một đại sự nhân duyên là: giới thiệu, chỉ thấy rõ, nắm bắt chân lý một cách sâu sắc để đạt được trí tuệ siêu việt như chư Phật" (Khai thị chúng sanh ngộ nhập Phật tri kiến).*

Đức Phật với tôn xưng "*Đạt đáo viên mãn giả*", nghĩa là một người đã hoàn tất con đường giác ngộ, và đã hướng dẫn chúng sanh cũng được giác ngộ như chính mình. Giác ngộ là sự hoàn thiện rốt ráo tự thân, giác ngộ có tính phổ biến không thủ đắc, giác ngộ như ánh sáng mặt trời chiếu khắp mọi nơi mọi lúc, trải đều cho muôn loài, giác ngộ không của riêng ai.

Sự thị hiện của đức Phật và giáo pháp vi diệu mà Ngài đã tuyên thuyết chính là bức thông điệp bất hủ về thời gian và không gian. Bức thông điệp bất hủ đó đã chứa đựng tinh thần giác ngộ và giá trị của tình yêu thương chân thật.

Tinh thần giác ngộ của chánh pháp, giúp chúng ta sống hợp với chân lý, tôn trọng sự thật, biết yêu chuộng công lý, có nghị lực và sáng suốt để thoát ra ngoài sự kiềm toả của vô minh chấp thủ.

Tình yêu thương chân thật nhằm xây dựng bảo vệ cuộc sống hoà bình an lạc, không hận thù chia rẽ, biết tôn trọng và bảo vệ hạnh phúc của người khác như hạnh phúc của chính mình.

"*Tâm bình thế giới bình*" cũng là trọng tâm quan trọng mà bức thông điệp muốn nhắc nhở chúng ta, những sứ giả của đạo hòa bình. Dưới nhãn quan của đức Phật, thế giới nhân sinh được hiển bày như là phản ánh trung thực từ tâm thức con người.

Đức Phật đã dạy: "*Cuộc sống thế nào là do ý thức con người tác động vào*". Do vậy, ý thức tốt thì cuộc sống được an lạc hạnh phúc, ý thức xấu thì cuộc sống tối tăm đau khổ.

Nếu cuộc sống được vận hành trên tinh thần đối thoại, hợp tác hữu nghị, tôn trọng bảo vệ lẫn nhau, thì cuộc sống đó không có chiến tranh bạo động, chia rẽ, kỳ thị, lừa đảo chiếm đoạt, mạnh được yếu thua.

Do tham vọng thúc đẩy, vô minh che lấp, nhân loại đang lạc vào ngõ cụt, không lối thoát. Con người đang gồng mình gánh chịu bao nhiêu là thảm hoạ: thiên tai, đói nghèo, bệnh tật, ô nhiễm môi trường, cạn kiệt tài nguyên, chiến tranh thù hận, thác loạn tâm hồn, sa sút đạo đức, biến chất sa đoạ,… Tất cả thảm nạn này từ đâu đến, nếu không phải do ác nghiệp con người tích tập chiêu cảm nên thì do đâu? Chưa bao giờ nền hoà bình an ninh nhân loại đang bị thử thách một cách gay gắt nguy hiểm như hiện nay.

Ngoài các thảm nạn đã nêu, con người còn phải hằng ngày đối diện với bao nhiêu bất an: lối sống đạo đức, giá trị văn hoá tâm linh bị xem thường, bị thử thách, bị tấn công từ nhiều mặt. Nhân loại đang ở trong nhà lửa do mình tạo ra, đang bị bao vây bởi vô vàn vô minh tà kiến, cực đoan chấp thủ.

Là người Phật tử đang thực tập con đường giác ngộ, con đường yêu thương, hơn ai hết, chúng ta phải có đức tin sáng suốt chính xác về đức Phật và giáo pháp vi diệu của Ngài. Có như vậy, chúng ta mới gặp được đức Phật thật tướng, còn không chúng ta chỉ biết đức Phật qua giả tướng do chúng ta tưởng tượng ra.

Máu của nhân loại đã đổ quá nhiều và còn tiếp tục đổ vì những nhân danh không cần thiết, tham vọng và hận thù vẫn tồn tại dưới nhiều dạng thức. Bao nhiêu nền văn minh do con người dày công xây dựng, đã và đang bị con người tàn phá huỷ diệt một cách không thương tiếc.

- Đã đến lúc ánh sáng của ngọn đèn chánh pháp, phải được vận dụng một cách hữu hiệu để xua tan bóng đêm vô minh tà kiến đang bao phủ nhân loại, để đưa nhân loại trở về con đường chân chính giác ngộ.

- Đã đến lúc tiếng chuông từ bi phải được lắng nghe một cách tha thiết để mọi trái tim

cùng đập nhịp đập yêu thương, xây dựng tình người, để giữ cho thế giới khỏi biến thành biển lửa chiến tranh thù hận.

- Đã đến lúc giáo pháp vi diệu mà đức Phật đã tuyên thuyết cách đây gần 3.000 năm, phải được tu tập áp dụng một cách nghiêm túc phổ biến, để con đường giác ngộ phát huy được giá trị hiện thực rốt ráo, vì hoà bình an lạc hạnh phúc của chúng sanh.

- Đã đến lúc bức thông điệp tình thương và giác ngộ mà đức Phật đã đem đến cho nhân loại phải được trân trọng và phát huy một cách hiệu quả trên tinh thần yêu thương hoá giải.

Tất cả chúng ta, những người con Phật yêu đạo mến đời, nhân mùa Thành Đạo năm nay, hãy chung lòng chung sức, chung lời cầu nguyện, cùng nhau hành động vì một cuộc sống ấm no hạnh phúc, người người sống với nhau bằng tất cả tình yêu thương chân thật, sẵn sàng cảm thông chia sẻ trong tình thương bao la và ánh sáng nhiệm mầu của chánh pháp./.



Mùa xuân tâm linh



TRẦN QUÊ HƯƠNG

1.

Trăm năm kiếp sống con người
Chữ tâm tối trọng cuộc đời phù du
Hằng ngày chăm chút công phu
Lánh xa bất thiện khỏi ưu khổ buồn
Nghiệp duyên quá khứ còn vương
Tích tụ thân khẩu ý thường... nếp quen
Tham sân si... nhớ đừng quên
Nó là xấu ác ở nơi bên mình
Khéo tu tỉnh giác hữu tình
Tinh tấn giới định tam minh soi lòng.

2.

Chúng sanh Phật tánh tương đồng
Khi mê khi ngộ một dòng pháp duyên
Mê thời tâm thức đảo điên
Ngộ thời an tịnh thoát phiền não xưa
Từ bao đời kiếp dây dưa
Chấp thủ trói buộc tự "lừa" tánh tâm
Lỗi người sáng tựa trăng rằm
Lỗi mình che giấu tối tăm đêm ngày

Tham sân si nghiệp trần ai
Thấm sâu tiềm thức lưu đày ngàn năm
Nay biết tu dưỡng âm thầm
Tự mình dừng bước thoát lầm si mê
Tìm nương chơn tánh bồ đề
Trưởng dưỡng công đức lần về tâm tông
Tự lòng soi sáng sắc không
Hương sen thanh thoát tươi hồng nhân thiên
Từ bi hỷ xả hạnh hiền
Chủng tử Phật tánh gieo duyên thế trần
Thường lạc ngã tịnh pháp thân
Chính là tâm Phật trong ngần thiên thu.

3.
Xưa nay tam giới mịt mù
Chúng sanh vạn loại... huân tu tạo thành
Thất tình lục dục hư danh
Vui buồn mừng giận hoành hành khổ đau
Sáu trần ảo ảnh ngọt ngào
Muốn ham, mê đắm... ra vào tử sinh
Khéo tu tự giác sửa mình
Thất tình buông bỏ, tam minh hành trì
Tín giới - tàm quý... quán suy
Đa văn, trí tuệ, xả ly... thanh lòng
Thất thánh tài... đẹp bên trong
Suối nguồn chánh pháp thơm dòng thiền môn
Tức tâm tức Phật Linh Sơn
Thành tất cả tướng... giác chơn quy hồi
Tam thân - Tứ trí... tịnh vui
Bảy báu bậc thánh tuyệt vời cõi tâm
Thiền môn hưng thịnh thậm thâm
Ma ha Bát nhã... hương trầm lan xa
Nam Mô Phật Tổ Thích Ca.

XÁ-LỢI-PHẤT *và* DUY-MA-CẬT

ĐỖ HỒNG NGỌC

Hôm đó, ở thành Tỳ-da-ly, Duy-ma-cật tiếp Bảo Tích và năm trăm vị vương tôn công tử, thiếu gia con nhà viên ngoại, là những "Bồ-tát tại gia" tương lai, đối tượng đích của buổi "huấn luyện đặc biệt" tại cái thất trống trơn của ông, có mặt Xá-lợi-phất, đệ tử trí tuệ bậc nhất của Phật và có cả Bồ tát Văn Thù cùng một số lớn các vị đại đệ tử khác.

Lúc bấy giờ, Xá-lợi-phất thấy trong thất của Duy-ma-cật trống huơ trống hoắc không có giường ghế chi cả, liền đặt câu hỏi:

"Chư vị Bồ tát và các đại đệ tử này rồi sẽ ngồi ở đâu?"

Ai nấy chưng hửng. Bồ-tát Văn Thù Sư Lợi và Duy-ma-cật đang thuyết giảng về con đường tu tập: "Bồ-tát phải có nội lực (trí huệ), phải có chiêu thức (phương tiện), biết dùng "sức phương tiện". Rồi nào Vô sở trụ, Vô sở đắc… rồi nào sống trong thực tướng vô tướng mà vẫn thấy chân không diệu hữu… nào chuyện lớn như bất sinh bất diệt, bất cấu bất tịnh, bố thí, trì giới, nhẫn nhục… thì một vị đại đệ tử trí tuệ bậc nhất của đức Phật đặt một câu hỏi trớt quớt, tầm thường vậy sao?

Nhưng không. " Rồi sẽ ngồi ở đâu?", rõ ràng là một vấn đề mấu chốt của buổi huấn luyện nhằm đào tạo các vị Bồ-tát tương lai này. "Rồi sẽ ngồi đâu?" phải đặt ra để xác định vai trò, vị trí, nhiệm vụ của một Bồ tát tại gia cũng như các đại đệ tử muốn đi vào con đường Bồ tát đạo.

Từ đó, một câu hỏi tiếp theo sẽ là họ có đủ sức "ngồi" chưa? Họ có lòng đại bi, không "ái

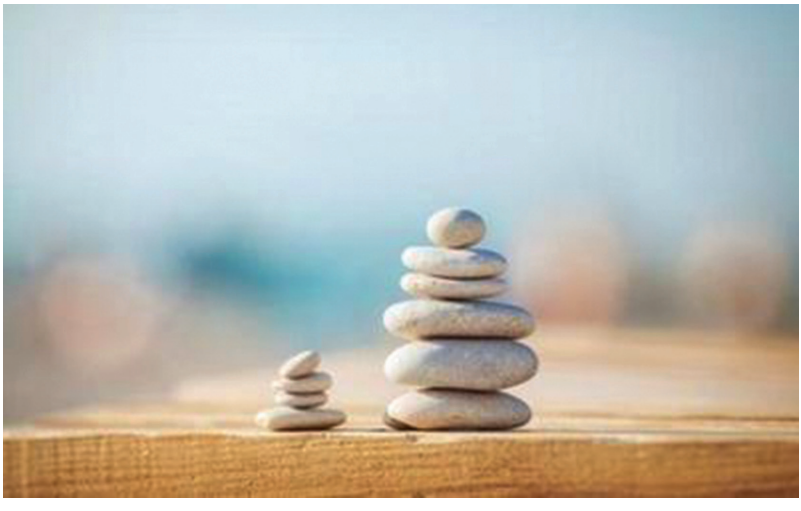
kiến" chưa? Có nhu hòa nhẫn nhục chưa? Có thấy biết và sống với "nhất thiết Không" chưa?

Nhiệm vụ trước hết của một vị Bồ-tát có lẽ phải là một vị Pháp sư chân chánh, truyền bá được giáo pháp của Phật để "thành tựu chúng sanh". Những lời dạy của Phật trong kinh sách không chỉ để "thọ trì, đọc tụng" mà còn phải "biên chép, giảng nói". Phải hiểu rõ ẩn nghĩa từng câu từng chữ trong kinh, phải biết diễn giải tùy tình huống, tùy đối tượng. Phật "khai thị", nhưng chúng sanh phải tự mình "ngộ nhập" mới xong. Không chỉ vậy, không chỉ thuyết giảng bằng lời mà còn phải là một tấm gương "tự chứng, tự nội" của một thiền giả.

Để có thể làm một Pháp sư chân chánh thì phải đáp ứng 3 điều kiện: "*Vào nhà Như Lai; Mặc áo Như Lai; Ngồi tòa Như Lai*. Vào nhà Như Lai là có lòng từ bi rộng lớn, thấy chúng sanh đều như cùng "chung một mái nhà"; mặc áo Như Lai là có đức nhu hòa nhẫn nhục; và quan trọng nhất là thấu triệt tánh Không, duyên sinh, vô ngã, thực tướng vô tướng…

Duy-ma-cật liền quay sang hỏi Bồ-tát Văn-thù: "*Nhân giả có biết cõi Phật nào có những tòa sư tử đủ các công đức, đẹp đẽ cao trọng, mầu nhiệm hơn hết?*", dĩ nhiên là để mượn về làm chỗ ngồi cho các vị.

"*Tòa sư tử đủ các công đức, đẹp đẽ cao trọng, mầu*



nhiệm hơn hết" ư? Phải, tòa sư tử chính là nơi chư Phật, chư Bồ-tát ngồi thuyết pháp. Lời thuyết pháp như sư tử hống, như tiếng rống của sư tử. Trên thực tế, "tòa sư tử" đó có khi chỉ là một vệ cỏ, một gốc cây, một tọa cụ đơn sơ… nhưng nó đã trở thành "tòa sư tử" bởi chính vị Pháp sư chân chánh ngồi thuyết pháp trên đó.

Văn-thù đáp: "*Cư sĩ, từ đây đi về phương đông, vượt qua số cõi nước nhiều như số cát ba mươi sáu sông Hằng, có một thế giới tên là Tu-di Tướng. Đức Phật cõi ấy hiện nay hiệu là Tu-di Đăng Vương, thân cao đến tám mươi bốn ngàn do-tuần. Tòa sư tử của ngài cũng cao đến tám mươi bốn ngàn do-tuần, nghiêm sức bậc nhất*".

Tức khắc, ba mươi hai ngàn tòa sư tử cao rộng nghiêm tịnh cao đến tám mươi bốn ngàn do-tuần đó bay vèo đến thất của Duy-ma-cật mà không hề gây chướng ngại chi cả, bốn cõi thiên hạ cũng không có sự dồn ép chật chội, vẫn y nguyên như cũ…

Duy-ma-cật bảo Xá-lợi-phất: "*Thỉnh ngài lên ngồi tòa sư tử*".

Xá-lợi-phất đáp: "*Cư sĩ! Tòa ấy cao rộng quá, tôi không thể lên ngồi*".

Duy-ma-cật nói: "*Thưa ngài Xá-lợi-phất! Ngài hãy lễ bái đức Như Lai Tu-di Đăng Vương, rồi sẽ ngồi được thôi!*".

Lúc ấy, những vị Bồ tát mới phát tâm cùng các đại đệ tử liền "lễ bái" đức Như Lai Tu-di Đăng Vương. Các vị liền được ngồi lên các tòa sư tử.

"Lễ bái" là thực hành, là rèn luyện để có trí huệ sáng suốt, rộng lớn (Tu di Đăng Vương), để thấy biết, để sống trong Như Lai thì mới có thể lên tòa sư tử đó mà ngồi để thuyết pháp, để làm một Pháp sư chân chánh.

Bấy giờ đã gần giờ ngọ, Xá-lợi-phất lại hỏi: "*Sắp đến giờ thọ thực rồi. Các vị Bồ-tát này sẽ ăn thức gì đây?*".

Nữa. Vừa mới đòi hỏi chỗ ngồi, giờ đến đòi hỏi chuyện ăn. Cứ đến lúc mọi người đang bay bổng trên chín từng mây với những lý luận cao vời thì Xá-lợi-phất lại kéo ngay xuống mặt đất!

Ăn không phải là chuyện hệ trọng sao? Đức Phật tới giờ ăn mà còn phải khoác y, trì bát vào

thành khất thực, mang về đạo tràng ăn uống xong xuôi đâu đó rồi mới rửa chân lên ngồi… nhập định trước khi thuyết giảng Kim Cang Bát Nhã đó sao?

Dĩ nhiên, Xá-lợi-phất hỏi "các vị Bồ tát này sẽ ăn thức gì đây" mang một ý nghĩa khác: các vị Bồ tát tại gia tương lai này sẽ được *nuôi dưỡng bằng "thức ăn"gì đây* để có thể trưởng thưởng tâm Bồ đề mà thực hiện tốt các hoạt động của một vị Bồ-tát chân chánh nhằm "thành tựu chúng sanh"?

Duy-ma-cật lên tiếng: "*Xin đợi cho giây lát, tôi sẽ khiến quý vị được thứ thức ăn chưa từng có*".

Thứ thức ăn chưa từng có ư? Với các vị vương tôn công tử, thiếu gia, con nhà trưởng giả này thì cao lương mỹ vị có gì là lạ, tổ yến hồng sâm, nem công chả phượng có gì là lạ.

Họ háo hức chờ đợi Duy-ma-cật mang lại thứ thức ăn "chưa từng có" là gì đây!

Thì ra… Duy-ma-cật mang đến một mùi hương! Một mùi hương thơm. Thứ "thức ăn" xin được từ cõi Chúng Hương của Phật Hương Tích!

Duy-ma-cật liền nhập vào Tam-muội, dùng sức thần thông khiến cho đại chúng nhìn thấy về hướng trên, cách đây nhiều cõi Phật liên tiếp nhau như số cát của bốn mươi hai con sông Hằng, có một cõi nước tên là Chúng Hương, hiện có đức Phật hiệu là Hương Tích ngự tại đó...

Phật dạy có bốn loại thức ăn để nuôi dưỡng thân và tâm. *Đoàn thực, Xúc thực, Tư niệm thực, Thức thực*. Đoàn thực là thứ thức ăn để nuôi thân được nói trước tiên. Không có thân sao có tâm? Không có sắc sao có thọ tưởng hành thức? Tứ đại ngũ uẩn quan trọng quá chứ! Thân là một " bảo tháp" để tâm quay về nương tựa! Nhìn 32 tướng tốt, 80 vẻ đẹp của Phật mà coi, chắc chắn khác hẳn cái thời lang thang khổ hạnh, suýt chết, tâm thần lãng đãng, thân thể chỉ còn da bọc xương, sờ tay vào bụng thì đụng phải cột sống! Nhờ một chén sữa mà tỉnh giấc dưới cội Bồ đề. Từ đó, Thành đạo. Từ đó, Chuyển pháp luân. Nhưng suốt đời Phật, ba y một bát, tiết độ, kham nhẫn, tri túc. Ngày nay, người ta dễ chạy

theo lợi dưỡng, món ngon vật lạ, để rồi béo phì, tiểu đường, tăng huyết áp, tim mạch, gút… khổ thân!

Mỗi khi gặp một vị Phật, sau khi cung kính đảnh lễ, thì câu chào hỏi đầu tiên bao giờ cũng là: "*Việc ăn uống thức ngủ của Ngài ra sao? Ngài ít bệnh ít não chăng? Khí lực được an ổn chăng?*", nghĩa là luôn luôn thăm hỏi một vị Phật, một vị Như Lai về những nhu cầu tồn tại của cuộc sống (physical needs): Ăn, uống, ngủ, nghỉ, bệnh đau, phiền não, hít thở…

Còn xúc thực, tư niệm thực… ngày nay mới thật đáng ngại. Sách báo, phim ảnh, truyền hình, công nghệ thông tin ngày càng phát triển càng mang đến những nguy cơ cao về đời sống tinh thần của con người. Dĩ nhiên, không phải lỗi tại sự tiến bộ của khoa học.

Trở lại với thứ thức ăn chưa từng có của Duy-ma-cật mang về là *một mùi hương*! Một thứ hương thơm đủ để nuôi cả thân và tâm bất tận. Đó chính là *Giới đức*. Thứ hương thơm có thể bay cao, bay xa, bay ngược chiều gió!

Hương thơm giới đức không thể có trong một ngày một buổi. Phải được huân tập lâu ngày chày tháng. Giới từ luật nghi mà có nhưng giới cũng từ định, từ huệ. Hương thơm đó phải tích lũy từ từ mới đầy dần lên, mới sung mãn, tràn trề...

Cho nên Phật Hương Tích xuất hiện. Các vị Phật thật dễ thương. Lúc nào cũng sẵn sàng xuất hiện khi có ai đó cần đến! Đức Phật Hương Tích lấy cái bát ở cõi Chúng Hương, đơm đầy cơm thơm, trao cho vị hóa Bồ tát mang về cho Duy-ma-cật làm "Phật sự". Phải đích thân Phật Hương Tích san sẻ món "cơm thơm" đó trao cho vị hóa Bồ-tát. Một pháp thí.

Duy-ma-cật mời: "*Các nhân giả, hãy dùng món cơm cam-lộ của Như Lai, do lòng đại bi hun đúc mà thành*". Thứ "thức ăn chưa từng có" đó không sợ thiếu, luôn đủ cho tất cả mọi người, vì đó là một thứ "vô tận hương"…

Rõ ràng Xá-lợi-phất và Duy-ma-cật đã dựng nên một màn sắm vai (role playing) "tung hứng" làm cho buổi giảng trở nên hào hứng và sinh động…



Sắc tức là không, không tức là sắc

VU GIA

Dục vọng, có người cho là xấu, có người cho là tốt. Với tôi, dục vọng chính là bệ phóng giúp con người tiến lên, khiến con người tiến bộ. Quá trình theo đuổi dục vọng, chính là quá trình giúp con người trở nên mạnh mẽ hơn.

Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh (*Prajnaparamitahridaya Sutra*) là một trong các kinh căn bản và phổ thông của Phật giáo Đại thừa. Trong kinh này có câu đã trở thành một thành ngữ quen thuộc của hàng Phật tử cũng như giới trí thức: "Sắc tức thị không, không tức thị sắc" (*Sắc tức là không, không tức là sắc*). Nghe thật đơn giản, song không đơn giản chút nào bởi tùy vào hoàn cảnh, tùy vào tâm tình của người trong cuộc mà hiểu theo cách hiểu của mình để tâm được an vui, dẫu chỉ là một tí tẹo an vui cũng đã thấy cuộc đời đáng sống rồi.

Có thì có tự mảy may...

Đến với triết lý nhà Phật, ai cũng biết cầu Phật là cầu giải thoát, nhưng thế nhân đến chùa thường cầu dục vọng. Tại sao thế? Câu trả lời rất đơn giản, vì đó là thế nhân! Cuộc đời ngắn ngủi, trừ những năm tháng thời niên thiếu và tuổi già, thì cuộc sống trong trường đời chỉ chừng vài ba chục năm. Trong vài ba chục năm ngắn ngủi ấy mà không cầu dục vọng, đối với phàm nhân thì… phí một đời.

Có thực mới vực được đạo. Bao đời qua, suy nghĩ của phàm nhân mãi là như thế, không đổi được. Chúa Jesus cũng từng nói với các môn đệ rằng: "Thầy bảo thật anh em, người giàu khó vào Nước Trời. Thầy còn nói cho anh em biết: con lạc đà chui qua lỗ kim còn dễ hơn người giàu vào Nước Thiên Chúa", ấy mà dường như phàm nhân muốn chọn cái khó cho mình là thích làm người giàu. Nhưng làm giàu không dễ. Người ta thường nói thất bại là mẹ thành công, song vài ba chục năm ngắn ngủi của đời người sẽ chấp nhận được bao nhiêu thất bại đây?

Dẫu biết trên đời không có công bình tuyệt đối. Có người may mắn, có người xui xẻo, nhưng phải biết cố gắng, biết kiên trì. Cho dù bây giờ không gặp may, nhưng chỉ cần không buông bỏ thì may mắn sẽ kéo đến. Suy nghĩ ấy không sai, song dường như chỉ mang tính động viên cho mình, cho những người thân mình khi gặp phải chuyện không vui xảy ra là chính, chứ không mấy thực tế. Khi con người gặp phải nhiều lần thất bại, thậm chí lâm vào tuyệt cảnh, thường sẽ xuất hiện hai loại biểu hiện hoàn toàn trái ngược. Thứ nhất, đảm khí mất sạch, nhắm mắt chờ chết. Thứ hai, điên cuồng vùng vẫy, phát ra lực lượng vượt xa bình thường gấp mười, gấp trăm lần. Loại thứ hai không nhiều, nên phần lớn dựa vào thế lực siêu năng nào đó chở che những mong tai qua nạn khỏi, vượt qua thất bại, bước đến thành công.

Khi cầu dục vọng, không có người nào lại cho rằng lòng tin mà bản thân lựa chọn là sai lầm cả, bằng không căn bản sẽ chẳng giữ mãi không buông niềm tin đó. Khi bất giác gặp phải sự xung kích của hiện thực, cảm nhận được giữa bản thân sự thật và lòng

tin mình kiên trì theo đuổi có mâu thuẫn đối lập, thì lựa chọn của phần lớn người, tuyệt không phải là sửa chữa lòng tin của bản thân, mà là nghĩ cách bài trừ, không thèm lý đến mâu thuẫn, chỉ chọn tin tưởng những chuyện mình muốn tin mà thôi. Nhưng nỗi hoài nghi lại vẫn ẩn tàng trong tận đáy lòng, đây chính là bản tính của con người. Khi hiểu ra phần nào "Sắc tức thị không, không tức thị sắc", thì không còn cơ hội thay đổi nữa, bởi sức tàn lực kiệt rồi. Nếu còn chút tỉnh táo, chắc nhiều người thích thú với bài kệ *Hữu không* của Thiền sư Đạo Hạnh: "*Có thì có tự mảy may/ Không thì cả thế gian này cũng không/ Kìa xem bóng nguyệt lòng sông/ Ai hay không có, có không là gì?*" (Thiền sư Huyền Quang dịch).

Với những lời bàn

Xưa nay, dân gian không sợ thầy bói chỉ sợ thầy bàn, bởi nếu gặp phải lời bàn không hay thì tâm bất an, lo nghĩ lung tung xèng chẳng đâu vào đâu, chỉ được mỗi cái là khổ tâm. Tôi xin kể vài chuyện về những lời bàn:

- Hồi Mùa hè đỏ lửa 1972, người mẹ vợ của anh bạn tôi có người con trai thất lạc trong chiến trận. Nghe đền, điện nào hay, hoặc thầy bói nào ở đâu có chút tiếng tăm, bà cũng tới cầu khấn, xin xăm, xin quẻ… Kẻ nói con trai của bà chết, người nói con trai của bà sống, chẳng biết đâu mà lần. Bà cứ than vắn thở dài, khóc hết nước mắt. Một hôm, anh bạn của tôi chở bà ra Đà Nẵng xem bói Kiều. Bà lật được câu Kiều: "*Trăm năm tính cuộc vuông tròn/ Phải dò cho đến ngọn nguồn lạch sông*". Thầy bói khẳng định con trai bà chết, bởi "vuông tròn" là hình dáng cái mả chỉ cho sự chết, còn nơi chết là ở "ngọn nguồn lạch sông". Muốn tìm xác con trai bà thì phải tìm ở những nơi có "ngọn nguồn lạch sông", chứ không thể ở nơi khác được. Anh bạn tôi lần đầu chở mẹ vợ đi xem bói, và thầm nghĩ không ngờ bói Kiều lại… linh thế, vì anh thường xuyên theo dõi báo chí. Chiến trường Hạ Lào ngày đó mà không chết ở "ngọn nguồn lạch sông" mới lạ.

Hai mẹ con không nói với nhau lời nào, nhưng khi về gần đến nhà, bà mẹ vợ bảo anh ghé lại tịnh cốc gần đó cho bà thắp cây

nhang. Sau khi thắp nhang, bà không cầm được nước mắt, khóc òa lên. Vị trụ trì thấy vậy, hỏi bà có chuyện chi buồn. Anh bạn tôi kể lại sự việc. Vị trụ trì nhìn hai mẹ con một thoáng rồi khẳng định con trai bà còn sống, ít lâu nữa sẽ về sum họp gia đình. Anh bạn tôi nói lại lời bàn của thầy bói Kiều, thì vị trụ trì bác lời bàn đó. Ông cho rằng vuông tròn không phải là hình dáng cái mả, mà là điều tốt lành. Đàn bà vượt cạn mà được "mẹ tròn con vuông" không tốt thì cái gì mới tốt? Vãi Giác Duyên, tiên Thúy Kiều chẳng dặn "*Phải dò cho đến ngọn nguồn lạch sông*" đó sao? Từ từ nghe ngóng, đừng vội mà buồn phiền ảnh hưởng đến cuộc sống bản thân, gia đình. Họa, phúc đều do mình tạo ra. Hãy về sống vui vẻ, chờ tin tốt đến.

Hai mẹ con nghe lời bàn ấy mà nhẹ hẳn cả người. Gia đình nghe vậy cũng vui hơn. Khi Hiệp định Paris được ký kết, con trai bà nằm trong diện trao trả tù binh đôi bên. Cả nhà vỡ òa niềm vui hạnh phúc. Chuyện này, anh bạn tôi và bà mẹ vợ nhắc mãi. Trước khi qua đời cách nay mươi năm, bà vẫn còn nhắc tới vị trụ trì ấy.

- Không biết từ bao giờ, người dân quê tôi (Quảng Nam) rất ngại tiếng kêu của chim cú mèo. Truyền đời rằng loài chim đêm này núp trong chỗ tối, lén đếm lông mày của người ta. Lông mày của ai bị đếm rõ ràng thì người ấy không sống được tới sáng. Do vậy, những người bị trọng bệnh mà nghe tiếng cú kêu thì gia đình ngại lắm. Ngày xưa, phương tiện giao thông khó khăn, nên đi đâu cũng phải đi thật sớm, nhưng mới thức dậy chuẩn bị cho chuyến đi hay vừa mới bước chân ra khỏi cửa mà nghe tiếng cú kêu là trong lòng bất an, nếu không phải chuyện hệ trọng thì chắc chắn người ta ở nhà làm việc khác. Nói chung, với người dân quê tôi, tiếng cú kêu chỉ đem lại những điều xui rủi.

Một lần, người bác thứ tư của tôi nhận thầu xây dựng ngôi nhà. Khi vừa lên đèn làm lễ thượng lương thì con chim cú kêu ba tiếng: "Cú! Cú! Cú!". Bác tôi vẫn bình tĩnh làm lễ. Hạ hương đèn, ông tưới xuống đất ly rượu tạ thần đất, rồi mang hai ly rượu còn lại mời chủ nhà một ly, ông một ly: "Anh với tôi cùng uống ly rượu mừng cho việc may mắn". Nét mặt chủ nhà không mấy vui cũng đưa tay cầm lấy ly rượu. Bác tôi nói tiếp: "Khi chúng ta làm lễ thượng lương, có



con chim ở đâu bay tới, vui mừng kêu ba tiếng: "Phú! Phú! Phú!". Chắc chắn, nhà cất xong, gia đình anh sẽ làm ăn giàu có".

Nghe vậy, mặt chủ nhà rạng rỡ hẳn, cùng bác tôi uống ly rượu "mừng" điềm trời báo trước cho sự giàu sang. Sau này, bác tôi thường nói với con cháu, vui buồn trong đời tự lòng mình ra, nên vui được lúc nào cứ vui, tìm hạt giống vui mà gieo trồng, khóc than chẳng ai thương đâu, có khi bị người ta khinh.

Với những con số

Những năm gần đây, người ta hay bàn về những con số. Tôi nhớ hồi còn thời bao cấp, có người gọi là "thời con phe", người ta rất ngại số 8. Không mấy ai đi đăng ký biển số xe mà mong được số 8, bởi số 8 tượng trưng cho… còng số 8. Sau ngày đất nước đổi mới, hòa nhập nền kinh tế thị trường, thì số 8 là số mơ ước của nhiều người, vì 8 đọc theo âm Hán Việt là "bát", đồng âm với "phát". Số 6 trước đây thuộc loại… trên trung bình một chút, nhưng sau khi đất nước bước vào nền kinh tế thị trường, thì số 6 cũng là số của ước mong. Theo âm Hán Việt, số 6 đọc là "lục", đồng âm với "lộc". "Lộc phát", "Phát lộc" còn gì mong hơn!?

Qua cách đọc và cách suy ấy, người ta ngại con số 4, bởi đọc theo âm Hán Việt thì 4 là "tứ", đồng âm với "tử" (chết), nên con số này có cho cũng không lấy. Nhưng nếu làm… thầy bàn, thì số 4 rất tuyệt vời: Đạo Phật có "Tứ diệu diệu đế", có "Tứ đại" (đất, nước, lửa, gió). Về hiện tượng thiên nhiên có "Tứ phương" (Đông, Tây, Nam, Bắc). Thời tiết có 4 mùa (Xuân, Hạ, Thu, Đông). "Tứ bình" với 4 loại cây tiêu biểu cho 4 mùa (Mai, Lan, Cúc, Trúc). Về hiện tượng xã hội có "Tứ dân" (Sĩ, Nông, Công, Thương). Về nghệ thuật có Cầm, Kỳ, Thi, Họa. Kinh điển Nho gia có "Tứ thư" (Đại học, Trung dung, Luận ngữ, Mạnh Tử), "Tứ linh" (Long, Ly, Quy, Phụng), "Tứ đức" (Công, Dung, Ngôn, Hạnh),…

Số 7 có nhiều người không thích, vì đọc theo âm Hán Việt, 7 là "thất" (mất). Thực ra, từ Đông sang Tây, số 7 là số tốt lành, chứ không phải như suy nghĩ có phần phiến diện của một số người ở

xứ ta. Ta thử nhẩm tính, nào là 7 kỳ quan, 7 ngày trong tuần, 7 nốt nhạc cơ bản, Đức Phật đản sanh đi 7 bước trên hoa sen, Đức Chúa Trời hiện thân ở ngày thứ 7 trong 7 ngày tạo dựng của Ngài…

Số 10, nhiều người cho là rất xấu cần phải tránh. Trong đổ trường, người ta kỵ nói "thập", vì 10 điểm là nhỏ nhất trong bài cửu. Câu chửi "Biệt thập" chính là xuất phát từ nước bài này. "Nhị bản lục" cũng là câu chửi người, vì "nhị bản" (2 con 2) là 4 điểm cộng với 6 là 10. Ở miền Nam trước ngày giải phóng, nhất là thời Mỹ đổ quân vào Việt Nam, nhân dân miền Nam không lạ gì với câu cửa miệng: "Number one" (số 1 - tốt), "Number ten" (số 10 - xấu)…

Thực ra, trong tất cả các số, số 10 được coi là con số hoàn hảo và đạt tới đỉnh cao giá trị. Số 10 được hình thành dựa vào hai số 5. Số 5 vốn đại diện cho ngũ hành, trong đó con người lại có 5 tạng (tâm, can, tỳ, phế, thận) và 5 khí (tâm khí, thân khí, can khí, tỳ khí, phế khí). Trong Kinh Dịch, quẻ số 10 (Thiên Trạch Lý) là loại quẻ Cát, tốt cho công danh sự nghiệp và tình duyên, gia đạo; gặp dữ hóa lành. Đạo Kitô có 10 điều răn của Thiên Chúa dành cho con người. Ở Việt Nam, từ xa xưa đến nay, những gì tốt nhất thì được xếp ngang với… vàng 10. Nhìn chung, con số 10 được các chuyên gia đánh giá là con số thượng thần hướng tới sự hoàn mỹ mang lại nhiều điều tốt đẹp cho con người.

#

Qua vài việc kể trên, chúng ta thấy chuyện tốt hay xấu đều do tâm mà ra cả. Dục vọng, có người cho là xấu, có người cho là tốt. Với tôi, dục vọng chính là bệ phóng giúp con người tiến lên, khiến con người tiến bộ. Quá trình theo đuổi dục vọng, chính là quá trình giúp con người trở nên mạnh mẽ hơn. Nếu không có dục vọng thì mọi chuyện chỉ là hoa trong gương, trăng dưới nước, một hồi ảo mộng mà thôi. Những suy nghĩ này có khi chưa đúng, nhưng với tôi, hoàn cảnh sống của mỗi người khác nhau, thì tất nhiên không thể bắt người khác phải có suy nghĩ, có cách đối nhân xử thế giống mình. Và chỉ có thể tìm điểm chung, bỏ qua những điểm bất đồng của nhau thì mới có thể tìm được niềm vui nơi cõi đời này./.



Tâm xuân

Kính tặng Thầy Đồng Bổn

MICHELLE NGA

Lối về chùa thoảng hương mùi cỏ mật
Cây bồ đề trổ lộc bé xinh xinh
Cội mai già hoa vàng che khuất lá
Mấy nhành lan lay nhẹ nắng lung linh

Câu đối đỏ, thắm duyên màu mực mới
Nét bút xuân, thư đạo thảo như tranh
Nương theo gió, khẽ rung mùa xuân tới
Chuông ngân xa, ru hồn ấm mộng lành

Hùng bảo điện uy nghiêm thân tướng hảo
Năm vóc gieo quỳ lạy Phật từ hoà
Tâm thiết tha nương phước lành Tam bảo
Chiếu quang minh trí huệ đến muôn nhà

Sáng đầu xuân hân hoan tràn hỷ lạc
Sánh bên nhau chúc Tết, vấn an Thầy
Vẫn chiếc quạt trên tay lần chuỗi hạt
Dáng người hiền trong vạt áo sẫm nâu

Cười an lạc Thầy từ bi ban tặng
Câu chúc xuân Di Lặc, phút thiêng liêng
Tạ ơn Thầy, con nay xin gìn giữ
Thân khẩu ý không lầm lỗi ưu phiền

Dang đôi tay đón ánh mai thanh tịnh
Tâm nở hoa những đóa ngát hương thiền
Bầu trời xanh én bay không lưu dấu
Sóng gợn hồ, mây trắng chẳng chìm sâu...



TỪ CÀNH MAI BẤT DIỆT, nghĩ về sức sống Phật giáo hôm nay

NGUYÊN CẨN

Thịnh suy của Phật giáo theo dòng lịch sử

Gần đây, có người tự nhận là trí thức khoa bảng tuyên bố trên mạng thông tin đại chúng rằng "Nền tảng Phật giáo lung lay từ lâu (!)" suy diễn ra từ những scandals về việc một vài vị sư thiếu gìn giữ giới luật, phạm hạnh, ông ta đã khái quát hóa thành hiện trạng Phật giáo hôm nay và cho rằng "đi tu trở thành một cái nghề" chứ không vì thiện nguyện hay ý hướng cao đẹp gì. Có thật Phật giáo nước ta đang suy vi chăng? Những hiện tượng tăng ni không chấp hành giới luật tự viện và buông lỏng tu dưỡng bản thân ở mức báo động chăng? Chúng ta hãy bình tâm nhìn nhận lại mà không cần phải phủ nhận quan điểm phê phán kia vội vì theo nhà Phật "phản quang tự kỷ" là một phép tu cần thiết để soi tỏ chính mình như Tuệ Trung Thượng Sỹ từng chỉ bảo Thái tử Trần Khâm (sau này là Trần Nhân Tông).

Cũng không nhất thiết phải hốt hoảng khi đọc lại lịch sử, Phật giáo có nhiều thăng trầm hơn hiện nay rất nhiều.

Sự suy tàn của đạo Phật tại Ấn Độ có thể đã bắt đầu từ thế kỉ thứ 7 và đạo Phật thực sự biến

mất trên đất Ấn vào thế kỉ thứ 14. Mãi cho đến thế kỉ thứ 19 thì phong trào chấn hưng Phật giáo tại Ấn mới bắt đầu lại. Đại học Nalanda, một trung tâm Phật giáo quan trọng ở Ấn Độ bị phá hủy năm 1197. Theo D.C Ahir, một học giả người Ấn Độ, Phật giáo suy vong ở Ấn Độ do một số nguyên nhân sau:

Nguyên nhân bên ngoài gồm: (1) Sự xung đột giữa Bà-la-môn giáo và Phật giáo; (2) Sự thù giận và ghét bỏ của các Bà-la-môn hành nghề tế lễ; (3) Phật giáo mất đi sự ủng hộ của nhà cầm quyền, ngoài ra còn bị đàn áp, phá hủy; (4) Âm mưu tiêu diệt Phật giáo của người Hồi giáo; (5) Phật giáo bị đồng hóa.

Nguyên nhân bên trong gồm: (1) Tăng sĩ xao lãng việc tu tập, thờ ơ với sứ mệnh truyền bá Chánh pháp phụng sự xã hội, đánh mất sự giao hảo gần gũi với quần chúng; (2) Phật giáo không có tổ chức cư sĩ để giảng dạy, truyền bá và bảo vệ tôn giáo của mình. Do đó, họ chỉ đứng nhìn mà không giúp được gì khi các tu viện bị cướp phá, xúc phạm và các Tăng sĩ bị trục xuất hay giết hại; (3) Thiếu vắng những nghi thức cho các sinh hoạt liên quan đến đời sống văn hóa, tập tục xã hội như hôn nhân, tang tế; (4) Tín đồ mê tín dị đoan[1].

Theo tác giả, nguyên nhân chính làm Phật giáo bị suy vong tại Ấn Độ không phải bên trong mà là bên ngoài. Chính sự đàn áp, giết hại, và phá hoại của Ấn Độ giáo và sau đó là Hồi giáo khiến cho Tăng sĩ bị giết, chùa chiền bị san bằng, kinh điển bị tiêu hủy đưa đến Phật giáo bị xóa sổ. Ông cũng phản đối quan điểm cho rằng Phật giáo tàn lụi là do Tăng già suy đồi vì điều đó chỉ ảnh hưởng đến việc truyền bá và duy trì Phật pháp hơn là suy vong. Tổ chức Phật giáo cho dù có suy đồi vẫn luôn có những bậc chân tu cho quần chúng nương tựa. Nếu không có sự phá hoại của bên ngoài thì Phật giáo chỉ có thể thịnh hoặc suy giảm mà không thể biến mất được. Tuy nhiên, phải nhìn nhận trong quá trình phát triển, đạo Phật đã có nhiều phân hóa.

1. D.C. Ahir, Buddhism Declined in India, B.R. Publishing Corp 2005.

Nhiều tông phái đã xuất hiện lại có đường lối dị biệt không thể thống nhất được. Ví dụ như sự ra đời các phái Mật tông, có nhiều hoạt động về hình thức tương tự với việc thờ cúng thần linh của Ấn giáo, do đó, ít nhiều đã làm lu mờ các điểm đặc thù mang tính "trí thức" dùng tự lực nhiều hơn tha lực của Phật giáo. Sự bao dung và tự do của Phật giáo cũng là một tiền đề cho sự suy tàn.

Ở Việt Nam thì sao?

Phật giáo Việt Nam cũng trải qua thịnh suy theo quy luật. Chúng ta đều biết theo sử liệu, Phật giáo dưới hai triều đại Lý và Trần cực thịnh và được gọi là thời kỳ vàng son của Phật giáo Việt Nam. Nhưng có thịnh ắt có suy, Phật giáo đã không thể duy trì vị thế ấy. Từ cuối đời Trần trở đi, Phật giáo suy đồi và có lúc phục hưng nhưng chưa thể trở lại thời kỳ huy hoàng trước đó. Theo HT Thích Hạnh Chơn, "Sự suy đồi ở đây không phải là Phật giáo đánh mất ảnh hưởng trong quần chúng mà là đánh mất vai trò lãnh đạo trí thức, văn hóa và chính trị". Nguyên nhân ở đây cũng bao gồm bên ngoài và bên trong nhưng chủ yếu là từ bên trong. Nguyên nhân bên ngoài là vua chúa vẫn ủng hộ Phật giáo như trước, nhưng các nhà Nho trí thức công kích Phật giáo. Tuy nhiên, nguyên nhân chính là do chùa chiền nhiều nên không thể quản lý tốt; Tăng chúng đông nhưng thiếu học; thành phần bất hảo trà trộn vào Tăng đoàn làm mất thanh danh; Tăng sĩ kiêu hãnh khi được cúng dường hậu hĩnh; chùa tượng quá nhiều gây lãng phí và gây ác cảm đối với các Nho gia; và do Phật giáo ỷ lại quá nhiều vào sự ủng hộ của thế quyền. Như vậy, tình trạng nội bộ của Phật giáo ở Việt Nam cũng có phần giống như tình trạng ở Ấn Độ nhưng Phật giáo Việt Nam không bị suy vong vì Phật tử Việt Nam đã thành công trong việc bảo vệ và chống lại sự đàn áp và âm mưu tiêu diệt của ngoại đạo cuồng tín và quá khích. Đó là điều may mắn và cũng là bổn phận của Phật tử Việt Nam. Có thể Phật tử Ấn Độ cũng đấu tranh bảo vệ Phật giáo nhưng

họ đã không thành công"[2]. Đến thế kỷ 20, những năm đầu thập niên 1960 miền Nam cũng chứng kiến sự đàn áp tăng chúng của nhà cầm quyền họ Ngô, nhưng chúng ta cũng đã vững vàng vượt qua pháp nạn ấy. Chưa kể những phong trào "Bài phong, đả thực" những năm 1950, 1970 ở miền Bắc "mang dấu ấn tả khuynh ấu trĩ một thời cũng phá đi bao nhiều chùa tượng. Nhưng rồi dân chúng cũng tìm về Đạo Pháp, bằng cả hai con đường: mê tín và chánh tín.

Những bài học từ những mùa pháp nạn

Từ những bài học trong lịch sử, chúng ta thấy luôn có những nguyên nhân từ bên ngoài lẫn bên trong, nhưng nguyên nhân bên trong cho dù "nền tảng Phật giáo có lung lay..." như phê phán của anh trí thức nọ thì chỉ có thể làm cho Phật giáo suy yếu khi nguyên nhân bên ngoài bằng bạo lực vốn có thể làm Phật giáo suy vong không còn trong thời đại này. Khi đã xác định được nguyên nhân rõ ràng cụ thể rồi, người Phật tử cần phải tìm kiếm giải pháp thích hợp. Một câu hỏi lớn là tại sao tín đồ Phật giáo không thể bảo vệ tôn giáo cao quý của mình trước kẻ ngoại đạo tấn công và phá hoại? Theo Thượng tọa Sayadaw U. Sumana thì "Phật tử tại gia hay xuất gia có hai thành phần: Phật tử đơn thuần và Phật tử cao cấp. Phật tử đơn thuần có niềm tin nơi Tam bảo (Phật, Pháp, Tăng) và tin vào lý nhân quả tức là gieo giống thiện thì sẽ gặt quả lành. Vì vậy, Phật tử đơn thuần cúng dường thức ăn, đồ mặc, nơi ở và thuốc thang cho Tăng chúng, thêm vào đó, họ giữ gìn 5 giới, 8 giới hoặc 10 giới, tụng kinh và tri ân Tam bảo. Như vậy, người Phật tử đơn thuần là Phật tử đi theo truyền thống. Nhưng, làm thế nào để trở thành Phật tử cao cấp? Khi chúng ta thực thập thiền định hoặc thiền quán tưởng theo như lời Phật đã dạy, thì chúng ta đạt được trí tuệ và đồng thời chúng

2. Thích Hạnh Chơn, *Vài suy nghĩ về nguyên nhân thịnh, suy của Phật giáo, Giác Ngộ Online.*

ta thực tập giới, định, tuệ tức là Bát Chánh Đạo như Phật đã từng nhấn mạnh trong những thời giảng của Ngài. Với trí tuệ sáng suốt, chúng ta nhận thức được con đường chánh đạo và đạt được nguyện vọng của sự tu học. Lúc đó, chúng ta hồi quang phản chiếu và sẽ thấy rằng trong thời đại ngày nay, sự thịnh hành của Phật giáo chính là nhờ vào Tăng ni và các cơ sở bất vụ lợi của cư sĩ. Giáo dục là nền tảng chính để phát triển đạo Phật đến mức cao hơn"[3].

Như vậy đã rõ, hơn lúc nào hết, phải cải tiến phương thức giáo dục Phật pháp trong quần chúng và cả tăng chúng. Hệ thống giáo dục yếu kém sẽ khiến Phật pháp khó hay không thể truyền bá sâu rộng và gieo mầm "Chánh pháp". Hiện nay, các chùa đều có những khóa tu tập nhưng thường là do ý nguyện của vị trụ trì chứ chưa thành ra một hoạt động thống nhất bắt buộc trong Giáo hội mà các tăng sĩ phải thực hiện. Tăng sĩ chính là những người lãnh đạo quần chúng về niềm tin vào giáo pháp. "Khi hàng Tăng bảo suy đồi tức đánh mất vai trò của họ về lãnh đạo văn hóa, chính trị, xã hội và đánh mất sự ảnh hưởng đối với quần chúng thì ít ra Phật và Pháp bảo vẫn còn nguyên vẹn, nhất là thời kỳ văn bản đã được lưu truyền. Tuy nhiên, với Phật giáo, hàng Tăng bảo không còn đồng nghĩa với Pháp bảo không còn và dẫn đến Phật bảo cũng mất". Còn một vấn đề mà theo nhiều vị đại sư thì sự chia rẽ là điểm chính làm cho Phật giáo bị suy yếu. Chúng ta hay chê bai tông phái này nọ và cho rằng tông của mình là "chính đạo". "Giáo lý đạo Phật tuy rằng cao siêu, nhưng nếu các hành giả không chịu trau dồi đạo đức, thì thật là tủi hổ. Do đó, mới thấy rằng đấng Vô Thượng Sư Phật của chúng ta là đáng tôn kính biết bao".

Làm thế nào để đạo Phật trường tồn cùng dân tộc?

Đạo Phật trên danh nghĩa đã bị đánh bật ra khỏi Ấn Độ vào thế kỷ thứ 7, nhưng kỳ thực tư

3. Ven.Sayadaw U. Sumana, *The Decline and Development of Buddhism*, Dịch và tóm tắt: Diệu Mỹ, httpwww. hoavouu.com

tưởng và tuệ giác đạo Phật vẫn tồn tại vững chãi trong truyền thống Ấn Độ. Chúng ta thấy một số tu sĩ các tôn giáo khác, hay như truyền thống của Krisnamurti rất gần với đạo Phật. B'su Danglu viết: "Chúng ta cần những bậc đạo sư, những người dạy cho chúng ta nắm được bản thân chúng ta, nắm được hiện sinh chúng ta, để rồi chúng ta có được sức mạnh tâm linh và tuệ giác để cứu lấy nhân loại khỏi tai họa lớn do chính chúng ta gây nên. Con người phải được trở về với địa vị mình... Văn minh kỹ thuật là một sức mạnh mù quáng không chịu hướng dẫn bởi một ý thức hệ nào. Văn minh kỹ thuật đang kéo chúng ta đi theo dù chúng ta không muốn… Biết rằng kỹ thuật hóa đời sống thì nhân tình sẽ bị mai một dần dần, nhưng không thể không kỹ thuật hóa đời sống. Muốn bảo vệ đạo Phật một cách hữu hiệu, mỗi người Phật tử phải xây một ngôi chùa cho chính bản thân mình… Chùa ở đây đích thực là một ngôi đại hùng bảo điện, trong đó người Phật tử trở về tìm thấy nội tâm mình".

Vào thế kỷ 11, thiền sư Ngộ ấn dạy: "Dĩ thân vi Phật, dĩ khẩu vi Pháp, dĩ tâm vi Thiền", Giáo lý Tam bảo dạy người chấm dứt sự truy cầu rong ruổi bên ngoài và trở lại với ngôi chùa thân, khẩu, ý. Chúng ta có thể lý giải thêm ngôi chùa ấy là nơi "Giới định huệ" thay cho "Tham sân si" và là nơi chúng ta diện kiến bản lai diện mục của mình. Nếu mỗi người là một ngôi chùa thì sự xuất hiện trong tinh thần Pháp Hoa: "Tùng địa dũng xuất" sẽ được nêu cao. Phật giáo sẽ trở nên hưng thịnh. Có người chất vấn: Thế nào là một nền Phật giáo hưng thịnh? "Có người quan niệm thời Phật giáo hưng thịnh là thời kỳ tăng lữ đông đảo, tự viện nguy nga mọc lên cùng khắp, giáo quyền được phục tùng tuyệt đối, giáo sản dồi dào... Nhưng rồi kết luận "Một sự hưng thịnh như trên chỉ khiến cho người ta đến với Đạo Phật vì quyền lợi và thế lực …".

B'Su Danglu cho rằng "Thời đại hưng thịnh thực sự là thời đại trong đó nhiều cao tăng xuất hiện, là thời đại mà trong đó văn học, khoa học và nghệ thuật thấm nhuần tính cách nhân bản,

từ bi khoan dung và điều hợp của đạo Phật"[4].

Chúng ta biết rằng đạo Phật là đạo tỉnh thức "giúp ta có cái nhìn chân thực và sáng suốt về thực tại hiện tiền, giúp chúng ta điều phục tâm mình và hướng đến soi chiếu những góc khuất tâm hồn dưới ánh sáng tuệ giác". Có như thế mới cảm thấy an lạc và tinh tấn góp phần vào sự nghiệp chung của xã hội hay cộng đồng mà chúng ta đang sống với, sống cùng. Trong bối cảnh xã hội đang trở nên ngột ngạt vì người ta hành xử với nhau, dùng bạo lực khá nhiều, thiếu sự bình tĩnh, vắng nụ cười từ tâm và ánh sáng của lý trí hay đúng hơn của tuệ giác. Có đề nghị xây dựng những tự viện thanh quy, những viện Phật học làm nơi cho quần chúng học tập và tu tập, nhưng không dễ trong bối cảnh Cách mạng Công nghiệp 4.0, mọi thứ đều đang diễn ra với tốc độ rất nhanh. Đạo Phật y cũng phải truyền bá *online* và những phương tiện hiện đại khác. Các tăng sĩ nên dấn thân vào các hoạt động đoàn thanh niên Phật tử để giảng giải Phật pháp và cùng tham gia những hoạt động thiện nguyện. Suy cho cùng, đó cũng là cách xây dựng đạo lý Việt Nam, lòng nhân từ, sự khoan dung, nhẫn nhịn, đức hy sinh, tâm tàm quý…

TT Sayadaw U. Sumana nói: "Thường thì những cha mẹ chỉ muốn con em chăm chỉ học hành để tiến thân và kiếm việc làm tốt trong xã hội. Vì vậy, trẻ em không mấy quen thuộc với những lời giảng dạy của đức Phật và các em nghĩ rằng các tu sĩ chỉ có cầu an và tụng niệm mà thôi. Tất cả các tu sĩ và các bậc cha mẹ đều nên dành thời gian và tài lộc để tổ chức những khóa học cuối tuần hầu các thanh thiếu niên lưu tâm tham gia hơn. Không quan tâm đến dạy dỗ giới trẻ là chẳng khác nào tiêu diệt rễ cây vậy"[5]. Duy trì ngôi chùa trong lòng mình, vun đắp thương yêu bằng những hành động giúp đỡ người

4. B'Su Danglu, *Đạo Phật ngày mai,* Lá Bối, 1970.
5. Ven.Sayadaw U. Sumana, *The Decline and Development of Buddhism*, Dịch và tóm tắt: Diệu Mỹ,httpwww. hoavouu.com

nghèo, thực hành những hạnh cao quý của Phật tử theo lục độ, sống trong tinh thần lục hòa, chừng ấy đủ tạo nên một xã hội thanh bình, quốc gia an lạc. Đạo Phật trở thành lẽ sống, niềm tin bám sâu rễ bền gốc trong tâm. Vì "*thiện căn vốn tại lòng ta*" (Nguyễn Du).

Sức sống Phật giáo luôn bền bỉ diệu kỳ như cành mai trong bài kệ của Mãn Giác Thiền sư:

Xuân khứ bách hoa lạc
Xuân đáo bách hoa khai
Sự trục nhãn tiền quá
Lão tòng đầu thượng lai
Mạc vị xuân tàn hoa lạc tận
Đình tiền tạc dạ nhất chi mai.

Xuân ruổi trăm hoa rụng
Xuân tới, trăm hoa cười
Trước mắt việc đi mãi
Trên đầu già đến rồi
Đừng bảo xuân tàn hoa rụng hết
Đêm qua, sân trước
một nhành mai.
Ngô Tất Tố dịch[6]

Hoa nở để rồi tàn nhưng cái suy tàn lại khởi đầu cho một tương lai mới. Cành mai còn đó là hình tượng vô ngôn của niềm lạc quan vô biên mà tĩnh tại. Bài kệ này được Thiền sư Mãn Giác đọc lúc sắp mất khi người gọi chúng tăng vào. Vậy thì ở bài kệ của Mãn Giác: việc hoa tàn, hoa nở… việc chuyện đời trôi, tuổi già đến..., tất cả đều không có gì đáng bận tâm mà ngược lại là phương tiện đi đến giác ngộ. Nhưng còn đó một cành mai tượng trưng cho sự sống vẫn trường tồn.

Thịnh suy vẫn diễn ra trong mỗi quốc gia, trong mỗi tôn giáo, trong mỗi đời người, nhưng chúng ta hãy tin Phật giáo vẫn trường tồn dù có lúc này lúc khác và cũng chưa "lung lay từ lâu" như Nguyễn Công Trứ có lần viết: "*Cơ thường đông hết hẳn sang xuân*". Hãy đón chào mùa xuân bằng niềm tin ấy!

6. Mãi đến 7 thế kỷ sau, Lê Quý Đôn mới đặt tên cho bài thơ "*Cáo Tật thị chúng*", gây tranh cãi trong giới nghiên cứu vì cho rằng nhan đề làm mất ý nghĩa bài kệ. Thiền sư không quan tâm hay lo lắng về bệnh tật mà xem là vô thường. Bài kệ của Mãn Giác nhằm giúp ngộ đạo bằng con đường trực giác sao lại có thể truyền đạt cảm nhận bi quan "có bệnh" được? Cảm nhận này là không phù hợp với tinh thần lạc quan, yên nhiên của Thiền Tông. Theo GS Hoàng Xuân Hãn, cây mai ở đây là cây mơ.

THI ĐÀN MAI LÂM

TRẦN ĐÌNH SƠN

Mai Lâm là một thi đàn nổi tiếng ở cố đô Huế thời cận đại. Đàn chủ là thi ông Dạ Sĩ Thiện Trí trú trì chùa Hiếu Quang. Đại sư là một trong mười vị tăng sĩ ưu tú được sơn môn Tăng già Huế chọn gởi vào theo học với Hòa thượng Phước Huệ tại tổ đình Thập Tháp - Bình Định, nhằm chuẩn bị làm rường cột cho phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam.

Đặc biệt, đại sư Thiện Trí chuyên sâu kinh tạng Hán văn, am tường khoa phạm lễ nhạc thiền môn và để lại di cảo phong phú các thể loại thơ văn, ca Huế.

Tôi có nhân duyên làm bạn đồng song với thầy Quang Nhuận, thị giả của Ôn Hiếu Quang (đại sư Thiện Trí), nên thuở niên thiếu thường lên chùa. Lâu ngày Ôn thấy tôi còn phảng phất chút phong thái người xưa nên đặc cách cho ngồi hầu chuyện thơ văn…



Hòa thượng Hiếu Quang

THÂN TẶNG HOÀ THƯỢNG TRÍ QUANG

Tâm như thiết thạch trí như gương
Can đảm trung kiên thật lạ thường
Tuyệt thực trăm ngày vì đạo pháp
Hy sinh mấy độ dẹp ma vương
Lợi danh ví tợ loài thảo giới
Chức vụ xem bằng cảnh khói sương
Thế gian tài sánh trang hào kiệt
Tôn giáo đức tày bậc đống lương.

Dạ sĩ Thiện Trí

Bài thơ của Hòa thượng Hiếu Quang viết tặng Hòa thượng Trí Quang lúc ngài tuyệt thực vào năm 1966



Sau năm 1975, một dịp về thăm quê nhà, tôi lên chùa vấn an Ôn và thăm thầy Quang Nhuận. Đi qua sân vườn trước điện Phật nhìn thấy hoa cảnh xác xơ, vắng vẻ. Bước vào nhà khách gặp dì vãi già đang ngồi vá áo. Hỏi thăm, dì cho biết thầy Quang Nhuận cùng đi làm ruộng tăng gia sản xuất với các thầy bên chùa Báo Quốc, còn Ôn thì đang ngồi xem kinh trên nhà tăng.

Tôi lên tịnh thất vái chào vấn an xong, Ôn hoan hỷ bảo ngồi xuống uống trà để Ôn hỏi vài chuyện. Hết chuyện đạo đến chuyện đời đổi thay trong xứ Sài Gòn, vui chuyện Ôn đọc vài bài thơ mới làm cho nghe. Nay tôi trích lục lại di cảo để tưởng niệm phong thái tao nhã của một bậc cao tăng thời cũ.

1. ***TUỔI GIÀ***

Tuổi già lẩm cẩm chịu rằng hư,
Hay giỏi làm chi với buổi chừ
Ăn nói khù khờ nghe họ bực
Vui chơi biếng nhác thấy mình dư
Người quen trước mặt nhìn ngơ ngẩn
Vật nắm trong tay kiếm mệt đừ
Theo lẽ vô thường là phải rứa
Bà con những tưởng tớ đang cừ.

Dạ Sĩ



2. ***CHƠI CHỮ***

Cái nghề chơi chữ cũng hay thay
Lao động làm thơ lụn tháng ngày
Thảo luận văn từ quên mỏi miệng
Điểm tô nghệ thuật chẳng rời tay
Cãi nhau vài nét la khàn cổ
Thích ý đôi câu sướng chẳng mày
Thú vị như mình đâu dễ có
Cứ vui hoài kẻ trả người vay.

Dạ Sĩ



3. ***ĐỒNG BÓNG***

Yêu quái ốp đồng nhảy đó a?
Nương cây ẩn bóng nhát người ta
Ra oai hầm hét ông, cô, cậu
Giả giọng linh thiêng cố, mệ, bà
Xác lính chân hầu cheo cái nộm
Bùa hay phép lạ nực mùi ma
Bày nhiều chuyện nhảm gieo tà khí
Cám dỗ lương dân thủ lợi mà.

Dạ Sĩ

Hầu chuyện Ôn Hiếu Quang xong, tôi bái biệt xin về. Đi ra khỏi chùa mà lòng cứ băn khoăn vì không gặp được thầy Quang Nhuận, miệng lẩm nhẩm cảm tác bốn câu:

Hiếu Quang chùa cũ trở về đây
Xơ xác sân hoa vắng bóng Thầy
Hỏi thím vãi già ngồi vá áo
Thưa rằng Thầy bận việc trồng cây.

Duyên may

HOẰNG AN

Tuổi thơ được sống với ông, bà
Chuông mõ cầu kinh cứ hiện ra
Chú niệm, dư âm luôn khắc tạc
Tụng trì, nề nếp khó phôi pha
Về hưu may mắn nơi Thầy Tổ
Ngày xế thuận duyên hướng Thích Ca
Quyết chí thực hành tri kiến Phật
Theo đường Bát Chánh Đạo đề ra.





Xin hãy cho nhau

LĂNG GIÀ TÂM

Đã mang tiếng khóc vào cuộc đời
Trăm năm xuôi ngược, chuyện đầy vơi
Nhân tình thế thái trò hư ảo
Xin hãy trao nhau một nụ cười.

Xin hãy trao nhau một nụ cười
Nụ cười xoa dịu những niềm đau
Lên non xuống biển tình muôn lối
Nụ cười xin hãy nhớ trao nhau.

Nụ cười xoa dịu những niềm đau
Quẳng gánh lo đi chớ vướng sầu
Khen chê được mất trò hư ảo
Nụ cười xoa dịu những niềm đau.

Nụ cười chan chứa bấy tình thương
Xin gởi cho nhau, chữ Vô Thường
Một mai sương khói mờ cát bụi
Bận lòng chi nữa, chuyện khói sương./.

"NGŨ MINH" và việc tu học

HOÀNG VĂN LỄ



I.

Ngũ minh là lời Phật dạy được các Tổ thấu hiểu, về sau được hệ thống hóa và diễn giải để áp dụng trong đời sống tăng đoàn, rồi mở rộng trong đời sống xã hội của người cư sĩ. Đây là phần nhân sinh thiết thực của đạo Phật góp phần hoàn chỉnh lối sống phúc đức của Phật tử từ quá khứ lâu xa, đến ngày nay; có ý nghĩa giáo dục rất thực tế vận dụng. Theo *Tự điển Phật Quang*: Ngũ minh là Thanh minh, Công xảo minh, Y phương minh, Nhân minh và Nội minh; trong đó Công xảo minh và Y phương minh rất gần với công tác an sinh xã hội hiện nay.

Sư Thích Chơn Thiện giải thích "ngũ minh" trong *Tự điển Phật Quang*: "*Thanh minh*, là khả năng thông thạo về ngôn ngữ, văn từ. *Công xảo minh* là khả năng thông thạo về nghề nghiệp, toán học, khoa học, văn chương, triết lý thuộc ngoại điển. *Y phương minh* là khả năng hiểu biết về y lý, thuốc men, trị bệnh. *Nhân minh* là khả năng thông thạo về chánh, tà, đúng, sai... là khả năng luận lý, lý giải. *Nội minh* là kiến thức thông rõ (gồm cả kinh nghiệm tu tập) ba tạng Kinh điển của Phật giáo".

Và đây cũng là thực tế ở hầu hết các chùa Việt Nam hàng ngàn năm nay, tuy vậy không đầy đủ ở từng chùa, từng sư sãi

và từng địa phương. Y phương minh là biểu hiện nổi bật nhất của Tịnh Độ Tông với kho thuốc Nam (Đông y) được các lương y truyền thừa nhiều thế hệ, rất nhiều sư sãi cả đời làm thuốc cứu người; các hệ phái khác tổ chức khám chữa bệnh giúp đời, nhưng phần lớn theo đợt cứu tế xã hội, chùa huy động các vị am tường y học (cả Đông và Tây y) vào cuộc cứu giúp người hoạn nạn. Cứu giúp người bệnh là nếp sống thực tế trong Tăng đoàn được Phật Thích Ca trực tiếp thực hiện và truyền thụ ý nghĩa cho chư tăng thời Ngài còn tại thế.

Công xảo minh, nói theo ngày nay là hoạt động nghề nghiệp, những nghề thông thường giúp ích cho cuộc sống người dân, các sư sãi học cách làm nông nghiệp của các "lão nông tri điền", thực hành rồi truyền dạy cho mọi người khi cần. Đất nước ta là đất nước nông nghiệp, nền tảng của kinh tế xã hội, lại gặp nhiều thiên tai bất chợt, "sáng chống bão giông, chiều ngăn nắng lửa", nên kinh nghiệm gieo trồng, thu hoạch, dự trữ... hết sức quan trọng; kinh nghiệm tích lũy nơi các chùa nông thôn có nhiều thực tế phong phú. Các nghề thủ công nghiệp từ các vùng miền



mà hình thành, như đan mây tre lá, mành trúc, chiếu cói, chế tác đồ mỹ thuật... nhưng quy mô thường nhỏ và vừa đủ đáp ứng nhu cầu địa phương. Các nghề chế biến thực phẩm từ sản phẩm nông nghiệp như tương, chao, bánh tráng... rất phổ biến, nhưng thường để dùng ở chùa và ít nhiều phục vụ nhu cầu xã hội.

Thanh minh, Nhân minh và Nội minh có ý nghĩa tu tập trong tăng đoàn và cư sĩ. Dạy và học trong chùa cũng là nếp sinh hoạt lâu đời, sư cả giảng dạy giáo lý (tức các kinh Phật) cho đệ tử, thuyết pháp cho các Phật tử, truyền thừa giáo lý Phật đà. Đây là việc hệ trọng của các sư trong chùa và ứng xử với dân cư xã hội. Khi vận động chấn hưng Phật giáo đầu thế kỷ XX, mặt yếu kém nổi bật khi tăng ni không am tường Phật pháp, thuộc vài bài kinh để cúng tế kiếm sống hơn là giáo pháp; đào tạo tăng tài trở thành phương châm chấn hưng Phật giáo; ngày nay tăng ni sinh ngày càng mở rộng quy mô, đa dạng, nhiều cấp học, kiến thức ngoại điển phong phú... dùng cả tuổi trẻ vào việc học hành nên tri thức của quý thầy uyên bác. Dạy và học ở chùa nên chăng là một thực thể trong công tác nhân sinh của đạo Phật?

II. NGŨ MINH PHẬT GIÁO VỚI VIỆC TU HỌC TẠI CHÙA

1. Lời dạy về ngũ minh rất sát thực, không chỉ yêu cầu giới tu sĩ phải tu học Phật pháp mà mở rộng học ngoại điển, học nghề để thí pháp hữu hiệu. Điều này được tăng sinh hết lòng thực hiện hiện nay, với tăng ni trẻ tuổi ham hiểu biết, dấn thân tu hành thì việc thu thập kiến thức xã hội làm giàu khả năng hành đạo của mình là rất hữu dụng. Giáo hội và các Ban Trị sự cần chủ động hướng dẫn tăng ni học thêm một vài chuyên môn sát với nơi trú trì. Y giáo luôn phù hợp với tất cả các chùa, kiến thức trồng trọt (nông lâm) rất cần thiết ở vùng nông thôn rộng lớn nước ta, trong đó trồng cây thuốc Nam kết hợp với phòng khám Đông y tại chùa đã và đang thực hiện nhiều nơi trên cả nước. Vấn đề đặt ra phải tổ chức chu đáo từ nhân sự đến phương tiện, có tính bền vững, được cấp phép hoạt động, chủ động và

bền bỉ... thì việc từ thiện được các nhà hảo tâm chung sức sẽ đạt, và đạt bền vững hơn. Mô hình Phòng khám chùa Hà Tiên nói trên là thực tế, đặt chỉ tiêu cho các chùa cố gắng thực hiện mô hình tương tự, của ngành Y, Giáo dục, Nông lâm... thì vai trò Phật giáo trong thực hiện công tác an sinh xã hội vượt lên mức từ thiện ứng phó rất quan trọng hiện nay.

2. Đất nước ta đang trên đà phát triển toàn diện và hội nhập quốc tế tích cực; nguồn tăng ni ngày càng trí tuệ, nghị lực và đông đảo, nên ngoài việc tu hành theo nền tảng Phật pháp truyền thừa, cần hướng đến góp công sức vào xây dựng địa phương nơi trú trì. Việc xây dựng nhiều chùa, nhiều công trình nhập thế to lớn được nhiều tỉnh thành cho phép thực hiện, bộ mặt mới của Giáo hội ngày càng hoành tráng trên mọi miền đất nước; tuy vậy để tránh định hướng mỗi tu sĩ cố gắng xây một chùa (am) làm nơi tu hành cho mình thì không phải là hướng đi thích hợp; hướng đi vào nhân sinh, vào an sinh xã hội với khả năng thu hút nguồn năng lực thiện nguyện từ một cộng đồng trung lưu và giàu có là điều cần được định hướng tích cực.

Trong khi các hoạt động chuyên ngành của nhà nước và dân sự mở rộng với tốc độ cao, dù vậy cũng không thể bao trùm mọi khía cạnh đời sống xã hội. Trước đây Phật giáo miền Nam xây dựng hệ thống trường Bổ Đề dạy theo chương trình của ngành giáo dục, nay hệ thống này không được phép nên các trường lớp đều hiến tặng cho Nhà nước để thống nhất việc đào tạo. Chùa Khmer Nam bộ đã từng là nơi dạy học hiệu quả con em dân tộc, vừa tu học Phật vừa học kiến thức ngoại điển sơ cấp, học nghề nghiệp đơn giản hữu ích; nay việc học đã được ngành giáo dục thực hiện, chùa chú trọng việc dạy ngôn ngữ, văn hóa để giữ gìn truyền thống dân tộc mình. Nhiều chùa mở lớp dạy chữ Hán Nôm, lấy kinh Phật chữ Hán làm nội dung phân tích hướng dẫn, lớp được nhiều cư sĩ có tuổi theo học, tăng ni sinh theo học nghiêm túc... Các cách dạy và học này chưa thật chính quy, quy mô nhỏ mang tính tự nguyện, tự phát, lúc có

lúc không nên hiệu quả không nổi bậc.

Nên chăng cho phép các chùa mở các lớp thích hợp: Dạy xóa mù chữ và bổ túc văn hóa nhất là ở các vùng sâu, vùng xa còn nhiều người thất học. Mở lớp dạy chữ Hán Nôm, một ngành học chính quy đang thiếu sinh viên theo học, trong khi ở các nơi, các chùa đều có tăng ni ít nhiều biết chữ cổ này và có thể mời các "cụ đồ" địa phương làm thầy. Tăng ni các chùa nông thôn rộng lớn cần được học và thực hành việc trồng trọt, vừa để chăm sóc vườn, tạo tùng lâm thanh tịnh, vừa hướng dẫn dân làng việc trồng cây, gây rừng, giữ rừng rất hữu ích. Lớp dạy kiến thức y học cổ truyền, kết hợp khuyến khích trồng cây thuốc Nam, dạy cho thiếu niên Gia đình Phật tử, cho thanh niên chưa nghề nghiệp ở quê nhà... Các chuyên đề văn hóa dân tộc như truyền thống uống nước nhớ nguồn, chữ hiếu trong văn hóa gia đình, gia phả học, thuật ứng xử xưa nay… có thể thành các buổi sinh hoạt trong đạo tràng hoặc lớp chuyên để thực hành (như dựng gia phả chẳng hạn). Nên chọn việc các hệ thống chuyên nghề mà xã hội đang khó làm, khó thu hút nhân sự làm mục tiêu nhân sinh của chùa, có như vậy chùa Việt Nam luôn đứng vững trong lòng dân tộc một cách tích cực.

Việc chọn người làm thầy các chuyên đề là vấn đề rất thực tế; thường là tính tự nguyện của các sư ni và các cư sĩ, coi đây là bố thí pháp (giáo pháp, các điều hay, lẽ phải) là một trong hai cách bố thí cùng với tài vật (tiền bạc, thức ăn, vật dụng). Trong 2 loại nầy, bố thí pháp là cao quý và có nhiều lợi lạc hơn,



như Phật đã dạy trong Kinh Pháp cú (354) ("*Bố thí Pháp là cao thượng hơn tất cả các pháp bố thí khác*"). Cũng có thể thu lệ phí nơi người học để làm quà tượng trưng cho người dạy, mức thấp có lẽ ai cũng vui lòng. Trong chúng cư sĩ không thiếu các thầy dạy tự nguyện. Vấn đề là các chùa có dày công vận động, tổ chức các lớp học ngoại điển hay không mà thôi.

3. Việc từ thiện với nhiều sáng kiến thực tế mang lại kết quả thiết thực cần phát động các chùa, tu sĩ và cư sĩ thực hiện. Thiết thực bao gồm sự cứu giúp đúng lúc thích hợp: bữa cơm bệnh viện được người nghèo hưởng ứng, song nếu nặng tín ngưỡng như chỉ cơm chay với các món ăn ít dưỡng chất thì người nhận chỉ lấy cơm rồi mua thức ăn, thậm chí cơm cấp phát mà người không nhận vì đời sống của họ đã trung lưu hóa rồi; cần nghiên cứu để cơm từ thiện hiệu quả và có ý nghĩa nhất. Sinh viên nhà nghèo trang trải cho việc học đã là gánh nặng cho gia đình nên bữa ăn hàng ngày thường đạm bạc, ít năng lượng không đáp ứng được sức đang lớn và dồn sức cho học hành, bữa ăn có trợ giá có ý nghĩa cưu mang rất lớn; do đó ở các quán ăn này (2 ngàn đồng/bữa) sinh viên và người lao động nghèo chiếm đa số, lòng tri ơn rất rõ. Các chùa có nguồn tài trợ, trích nguồn cúng dường của Phật tử tổ chức cưu mang số sinh viên tích cực bữa ăn hàng ngày, số lượng chọn lựa hoặc tùy nhu cầu, làm thành nếp rất hay. Từ thiện có tổ chức hay từ thiện với người hoạn nạn bất chợt, với người yếu thế nên linh hoạt; do đó có bộ phận chuyên lo đảm nhận để không bỏ sót lòng từ của mọi người, có dự trữ để kịp thời ứng cứu các hoạn nạn bất chợt... lòng từ bi sẽ được Phật tử ủng hộ và duy trì.

Phật giáo với lời dạy về ngũ minh của Phật và các tổ sư có ý nghĩa thực tiễn sinh động. Đó là nguồn lực tâm linh và tinh thần để Giáo hội cùng các ngành chuyên môn tổ chức thực hiện hướng công tác an sinh xã hội quy cũ và bền vững hơn, là con đường vinh danh đạo từ bi của Phật giáo./.

Xuân Canh Tý 2020



LÝ NHÂN QUẢ và ảnh hưởng "văn hóa" *(t.t)*

TUỆ LẠC

Quay lại chủ đề nhân-duyên-quả "tam hợp". Đoạn trước, chúng tôi đã mạn phép mô tả một cách tổng quát, về lý nhân quả, hiểu qua khía cạnh hạt và trái. Tạm thời trong giai đoạn đầu, nó được biểu thị cho luận giải một chiều, giữa hai điểm khởi động (nguyên nhân) và phản động (hậu quả), như một "vecteur" trong toán học, đi từ A đến B, trên một đường nối dài.

Nhưng khi chúng ta đào sâu hơn nữa, nghiên cứu chi tiết về biến thiên của lý nhân quả một cách khoa học, qua phương diện tâm thức động và phản động, giao thoa với trợ duyên, trên cả hai chiều "vecteur" từ A đến B, rồi từ B trở lại A. Nghĩa là nhân quả phản hồi dây chuyền như một chu kỳ (luân chuyển): Trong nhân có quả, trong quả có nhân.

Nếu A là nhân của B thì B

cũng là nhân của A' (sai biệt) sau đó, cứ thế dây chuyền mãi mãi, thì ảnh hưởng của lý nhân duyên quả trong tâm thức sẽ vô cùng vô tận, và rất liên hoàn vi diệu, lẫn đa dạng.

NÓ còn được coi là nguyên tắc của vô tỷ chu kỳ luân hồi tâm thức trong một đời người, hay vô tỷ luân hồi kiếp sống của mỗi chúng sinh trong vũ trụ.

Vô tỷ Luân hồi kiếp sống thì chúng ta ai cũng từng nghe qua, trong giáo pháp nhà Phật. Đó là "vấn đề tìm hiểu muôn đời của nhân loại".

Tuy nhiên, vô tỷ chu kỳ luân hồi tâm thức lại là "cốt lõi" của lý nhân duyên quả. Nói cách khác, chu kỳ luân hồi tâm thức vừa là trọng tâm của sự sống, vừa là "động cơ biến hóa" của chính nó. NÓ quả thật rất kỳ diệu, và là đầu mối của mọi hoạt động sát na. Từ Nó mà tất cả cảm giác, tất cả hiểu biết, tất cả thói quen, từ vi tế đến thô kệch, mới "bắt đầu xuất hiện". Chúng ta thử bàn qua lãnh vực nầy.

Theo Abhidhammasangaha (Vi diệu pháp thống kê tâm thức: Phân Tích Tâm Tư Học, Phật giáo Nguyên thủy), thì chu kỳ luân hồi tâm thức được gọi là "Cittavīthi". Tên chữ Pāḷī nầy còn được Hòa thượng Thích Minh Châu, cựu Viện trưởng Viện Đại học Vạn Hạnh, trước năm 1975, dịch trong sách "*Thắng Pháp Tập Yếu Luận*", là lộ trình tâm ý. Đó là một chu kỳ gồm 17 tâm ý sát na, chia làm 10 "dạng", khởi lên rồi diệt xuống, theo một "lộ trình" liên tiếp phản hồi như sau:

1/ Tiềm thức yên lặng và kích động (Bhavangacalana), gồm 1 tâm.

2/ Tiềm thức chuyển cách (Bhavangupaccheda): 1 tâm.

3/ Kích ý căn (Pancadvārāvajjana): 1 tâm.

4/ Ưng căn thức (Pancindriya viñ̃ñāna): 1 tâm trong 5 tâm (nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân).

5/ Tiếp thọ (Sampatichana): 1 tâm.

6/ Suy đạt (Santīrana): 1 tâm.

7/ Xác định (Voṭṭhapana): 1 tâm.

8/ Tốc hoạt (Javana): 7 tâm (trong lục thức liên hoàn).

9/ Đồng sở duyên (Tadālambana): 2 tâm tương dụng.

10/ Hữu phần nhị tiếp (Bhavaṅgapatisandhi): 1 tâm (nằm giữa lộ trình chu kỳ đi trước với chu kỳ đi sau).

Sau đây là chú giải:

* Dạng 1: Tiềm thức yên lặng và kích động là tình trạng tự nhiên của A-Lại-Da (thức thứ tám).

* Dạng 2: Tiềm thức chuyển cách là mặt ngoài của A-Lại-Da bị phản xạ bởi hồn lực Mạt-Na (thức thứ bảy).

* Dạng 3: Kích Ý căn là hoạt tính của thức thứ sáu. (Tức Ý thức vừa hướng ngoại qua ngũ quan, vừa hướng nội, nối vào Mạt-Na).

* Dạng 4: Ứng căn thức là một tâm tương tức trong năm căn thức ứng phó. (Năm căn thức đó là nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, và thân thức).

* Các dạng 5: Tiếp thọ, 6: suy đạt, 7: xác định là ba tâm câu hữu với ý thức.

* Dạng 8: Tốc hoạt gồm bảy tâm rất nhanh (Khippacittā) làm nghiệp nhân, thuộc về lục thức.

* Dạng 9: Đồng sở duyên gồm hai tâm vương khác chậm hơn, làm nghiệp quả, cũng thuộc tâm thức.

*Dạng 10: Hữu phần nhị tiếp là 1 tâm vương khác nữa, nối giữa Ý thức và Mạt-Na thức (hay thức thứ sáu và thức thứ bảy), để khởi lại một chu kỳ tâm thức (hay lộ trình tâm ý) mới.

Kê khai thì "dài dòng" như vậy, nhưng trên thực tế 17 tâm sát na ấy nối tiếp xảy ra "10 dạng" một cách rất thần tốc, nên một lộ trình tâm thức ít khi kéo dài quá vài giây đồng hồ. Chưa kể hầu hết lộ trình luân hồi tâm thức thường xảy ra, và kết thúc trong khoảnh khắc.

Đọc qua một lộ trình tâm thức, gồm 17 chập sát-na (khaṇa), được "nêu tên chuyên môn" và tạm sắp theo thứ tự, dưới 10 "dạng", trên một chu kỳ như thế, đối với những độc giả chưa quen môn Vi Diệu Pháp, hay Phân Tích Học Tâm Linh trong Phật giáo Nguyên thủy, có lẽ khó lãnh hội.

Vậy chúng tôi xin mạn phép dùng "phương tiện" nhân cách hóa cụ thể, nêu ra một hình ảnh tiêu biểu, qua một người sống bằng xương bằng thịt, để tương đối quý vị dễ hiểu hơn:

Tỷ như một người nằm ngủ bên gốc một cây đào, tượng

trưng cho tâm vật ở trạng thái "thụ động", thì lộ trình tâm thức ở "dạng 1", tạm gọi là tĩnh (gồm 1 tâm), tức là tiềm thức yên lặng, trôi chảy đều đặn, không có ngoại cảnh gì ảnh hưởng cả.

Kế đó có quả đào rơi đánh "bộp" một tiếng bên cạnh, làm cho người ấy (tâm vật) giật mình, thì lộ trình tâm thức ở "dạng 2", chao động (cũng gồm 1 tâm), là tiềm thức "gợn sóng".

Đoạn người ấy (tâm vật) hướng về cái gì vừa xảy ra, thì nó ở "dạng 3" (gồm 1 tâm), là kích thích căn, tức là tự nhiên biểu lộ hoạt tính hướng ngoại của ý thức. (Hay nói theo Duy Thức Học, thì đó là một khía cạnh tương đương với tật hiếu động của Mạt-Na thức).

Tiếp theo, người ấy (tâm vật) biết lờ mờ cái gì đó, qua một trong năm căn thức (ngũ quan), thì nó ở "dạng 4", là ứng căn thức (do 1 tâm trong 5 tâm qua ngũ căn).

Từ biết lờ mờ đến biết rõ ngoại vật như thế nào, cũng trên lộ trình tâm thức, người ấy (tâm vật) phải vận hành xuyên qua 3 tâm đa diện, và đồng sự trong ý thức, là tiếp thâu (dạng 5), suy đạt (dạng 6), xác định (dạng 7).

Khi đã xác định màu sắc, hình dạng rồi, người ấy (tâm vật) nảy ý tham, muốn ăn, liền đưa tay tuần tự lấy quả đào để gần mũi ngửi, và bỏ vào miệng, cắn, nếm, nhai, nuốt, v. v… để biết nó cứng, mềm, mùi vị ra



sao, thì lộ trình tâm ở "dạng 8" tốc hoạt (gồm 1 tâm có 6 mặt, tốc lực bằng 6 lần một chập sát-na, đồng loạt câu hữu với lục thức, làm việc tương liên một cách chớp nhoáng, nhanh vô cùng). Và hành động "ăn" diễn ra tiếp theo với tính đồng sự của tốc hoạt tâm gồm sáu mặt (xuyên qua lục căn), cho đến khi trái đào biến mất ở ngoại giới.

Ăn xong, cũng trên cùng một lộ trình tâm thức, người ấy (tâm vật) tự nhiên còn lại trong ý thức cái dư vị (kết quả của tiêu thụ) vừa rồi. Và cái dư vị ấy cũng là



nền tảng mới (hay nhân mới) để bổ túc và phản chiếu lên những lần ăn trái tương tự khác trước và sau nầy, thì lộ trình tâm khi ấy ở "dạng 9", đồng sở duyên hành, để mắc dính nghiệp quả tích lũy.

Sau cùng, vì người ấy còn sống, nên tiềm năng trong nghiệp quả tích lũy đó, lại khởi lên một chu kỳ luân hồi tâm thức mới, mà nó đương nhiên nằm giữa, nên chu kỳ tâm thức ở "dạng 10", là hữu phần nhị tiếp (gồm 1 tâm gạch nối). Hữu phần nhị tiếp cũng là đầu mối của tất cả chuỗi lộ trình tâm thức nối đuôi nhau, duy trì, cho đến hết một đời người, rồi kéo dài qua kiếp khác…

Chu kỳ luân hồi tâm thức "hoạt động" tích cực kể từ khi con người thành hình trong bụng mẹ, bắt đầu cảm giác, rồi tự phản chiếu qua cảm giác ấy, để có những cảm giác khác, hầu cô đọng thành sơ tính ngây thơ của sự suy nghĩ. Nhờ nó mà những tế bào cũ tự sinh những tế bào mới, và "nhường chỗ" cho những tế bào mới tiến triển, trước khi đóng vai phụ, hay tự đào thải. Bào thai nhờ vậy dần

dần lớn lên thành người, trải qua các thời kỳ ấu nhi, thanh xuân, lão thọ. Rồi chu kỳ luân hồi tâm thức cuối cùng của một đời người, còn cộng với tâm thức thứ 17, tên là cận tử (Cuticitta Patisandhi), để đóng luôn vai trò "chuyển kiếp", khi cuộc đời người ấy chấm dứt, tắt thở.

Tuy nhiên, toàn thể những chu kỳ luân hồi tâm thức, nằm giữa hai điểm sinh và tử, là những chu kỳ luân hồi tâm thức, tạo ra mạch sống liên tục hiện tại của một con người. Không có những chu kỳ luân hồi tâm thức ấy, thì tất cả động vật là gỗ đá, vô cử chỉ, vô hành vi.

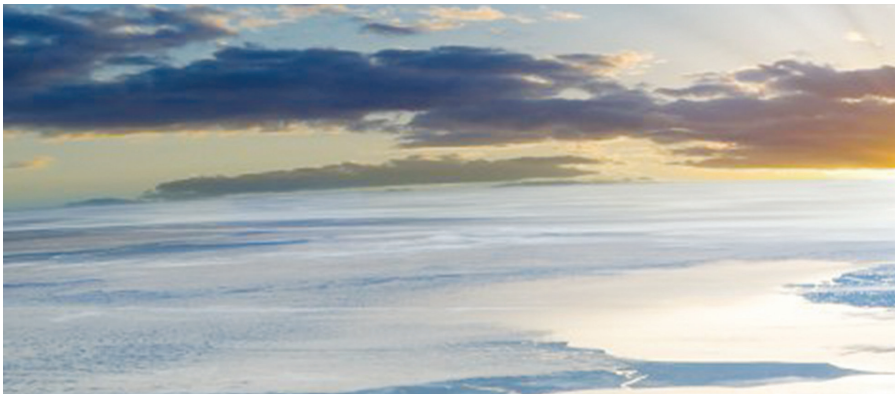
Điều mà chúng ta thường nói "Tôi nghe, tôi thấy, tôi ngửi, tôi nếm, tôi sờ, tôi nghĩ, và tôi biết", thực ra, theo nhà Phật, không gì khác hơn là hiệu lực của những chu kỳ luân hồi tâm thức, hay chu kỳ nhân duyên quả phát ra hành động có trợ duyên.

Ví dụ như liên quan tới con mắt: Nhân là khả năng thấy (nhờ hiệu lực của chu kỳ tâm thức cũ tích lũy, nảy ra chuyển ý bắt đầu chu kỳ tâm thức mới); Quả là sự thấy, hiệu lực của tổng hợp đủ 3 yếu tố (căn thức, ý thức, và đối tượng). Duyên là nhãn căn ở cách đối tượng (ngoại cảnh) vừa phải, hay đối tượng nằm chẳng xa chẳng gần, đúng trong tầm mắt, không bị che, và thuận duyên đủ ánh sáng, v. v…

Như vậy, không ai có thể sống từng giây từng phút lọt ra ngoài lý nhân duyên quả, hay ngoài chu kỳ luân hồi tâm thức, xuyên qua lục căn cả. Anh A gặp chị B, nghe chị nói chuyện một lần. Sau đó, anh A tuy không đứng đối diện chị B, nhưng nghe giọng nói bên cạnh, anh liền nhớ ra chị là ai. Đó là nhờ tác dụng của lý nhân duyên quả, hay nhờ hiệu lực của những liên hoàn chu kỳ luân hồi tâm thức, qua nhãn căn và nhĩ căn liên kết chặt chẽ với tâm ý.

Nghĩa là lý nhân duyên quả vốn là mạch sống của tất cả mọi người. Từ hiểu biết những chuyện đơn sơ nhỏ nhặt, đến học hành phức tạp, thông thấu những vấn đề sâu xa vi diệu, hay tập tành rèn luyện thành những thói quen kỳ tài, v. v… Tất cả đều nằm trong lý nhân duyên quả, đều thuộc về hiệu lực của chu kỳ luân hồi tâm thức.

(Còn tiếp)

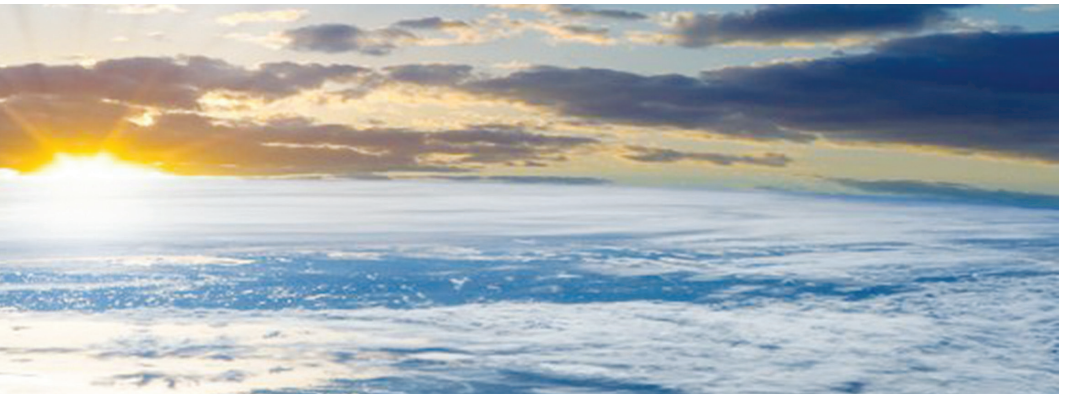


Tình thương yêu *vô tận*

VIÊN THẮNG

Khi chúng ta nói về 'tình thương yêu vô tận' thì chỉ có tâm lượng của chư Phật, Bồ-tát và các vị Thánh hiền dành cho chúng sanh tình thương yêu tuyệt đối bình đẳng; bởi vì các Ngài không còn tâm phân biệt, so đo, tính toán, cho nên trong kinh đức Phật từng dạy: "*Không có giai cấp trong dòng máu cùng đỏ và nước mắt cùng mặn*".

Chính vì lòng thương yêu chúng sanh như vậy, nên thái tử Tất-đạt-đa mới đủ bản lĩnh từ bỏ tất cả từ quyền lực cao nhất, cung son điện ngọc, cho đến người thân như phụ hoàng, mẫu hậu, vợ đẹp, con xinh v.v… để vào rừng sâu nước độc, tự mình tu hành tìm ra chân lý giải thoát, chứng quả vị Phật cao tột, cứu độ tất cả chúng sanh thoát khỏi nỗi đau khổ trầm luân trong sáu đường. Do đó, đức Phật nhập diệt đã gần 2.600 năm nhưng lời Ngài dạy vẫn có giá trị vô cùng. Ngày nay trên thế giới ngày càng có rất nhiều người trí thức tìm đến đạo Phật tu học rất đông, vì họ tìm được sự an lạc ngay trong cuộc sống hàng ngày.



Còn hàng Bồ-tát phát nguyện độ chúng sanh được an vui, cho dù thân mình chịu nhiều đau khổ thì đông vô số kể. Như Bồ-tát Quán Thế Âm phát nguyện cứu khổ ban vui cho hết thảy chúng sanh nên có hình tượng Bồ-tát nghìn tay nghìn mắt. Ở nơi nào chúng sinh gặp tai nạn, đau khổ bức bách mà chí thành niệm danh hiệu Bồ-tát thì ngài liền đến cứu. Vì muốn cứu độ chúng sinh nên Bồ-tát theo tâm nguyện của mỗi loài mà hiện hình tướng khác nhau, như trong *phẩm Phổ Môn* thứ 25, *kinh Pháp Hoa* nói: Bồ-tát thị hiện ba mươi hai ứng hóa thân để dạy bảo, cứu giúp chúng sinh. Con số ba mươi hai chỉ là một con số tượng trưng. Thật ra, Bồ-tát ứng hiện vô lượng vô biên thân trong thế giới Ta-bà này; cho nên, chúng ta gọi Bồ-tát là mẹ hiền.

Bồ-tát Địa Tạng nguyện vào địa ngục cứu khổ chúng sinh, nên ở trước đức Phật ngài phát nguyện hùng hồn: "*Khi nào trong địa ngục không còn chúng sinh thì con mới thành Phật*". Và Tôn giả A-nan cũng ở trước đức Thế Tôn phát nguyện mạnh mẽ: "*Đời đau khổ con thề vào trước; dù gian nguy chí cả không sờn*".

Còn hàng phàm phu chúng ta phước mỏng, nghiệp chướng sâu dày, tuy không dám phát nguyện rộng lớn như chư Phật, Bồ-tát nhưng cũng phát tâm nho nhỏ, cố gắng thực hành một chút mảy may theo hạnh nguyện của các ngài, mở rộng lòng để giúp đỡ những người đang chịu nhiều đau khổ về vật chất hay tinh thần ở trong thế giới Ta-bà này.

Ở miền Trung quê tôi là nơi thường xảy ra bão lụt hàng năm. Phần đông người dân làm nghề nông nên khi gặp trời hạn hán hay bão lụt thì đời sống của bà con khó khăn vô cùng. Do đó, mỗi khi các cơn bão đi qua thì có rất nhiều đoàn từ thiện ở thành phố về cứu trợ, giúp đỡ bà con nghèo trong cơn thiếu thốn. Mặc dù món quà ấy chỉ giúp họ qua cơn đói khổ năm, ba ngày nhưng tình người ấm mãi trong lòng họ.

Vừa rồi trên mạng đưa hình ảnh ông cụ già ở xã Đường Thượng, huyện Yên Minh, tỉnh Hà Giang tóc bạc trắng, da nhăn nheo, khuôn mặt khắc khổ nghẹn ngào khóc nức nở, khi cụ nhận được thùng mì tôm của đoàn từ thiện. Không chỉ mình ông cụ mà những người có mặt tại buổi tặng quà hôm đó khi nhận được những phần quà, họ đều thể hiện lòng biết ơn sâu sắc. Thật đúng như nhà thơ Tố Hữu nói:

Nếu là con chim, chiếc lá
Thì con chim phải hót, chiếc lá phải xanh
Lẽ nào vay mà không trả
Sống là cho đâu chỉ nhận riêng mình?

Nhạc sĩ Trịnh Công Sơn cũng nói: "*Sống trong đời sống cần có một tấm lòng…*".

Một tấm lòng nhạc sĩ viết trong bài hát này, đó là tâm chân thành đối với mọi người xung quanh mình. Bởi vì ngày nay, ở đâu chúng ta cũng gặp những người lừa đảo quá nhiều. Ngay cả hình ảnh người xuất gia mà bọn chúng cũng lợi dụng chiếc áo đi lừa đảo gạt gẫm mọi người để trục lợi, làm cho mọi người mất cả niềm tin vào cuộc sống. Thế nên người ta dành cho nhau một tấm lòng có ý nghĩa vô cùng giữa cuộc sống hiện đại tất bật xô bồ, đầy những bon chen, rất nhiều góc khuất, nên lòng người lúc nào cũng đầy hoài nghi.

Ngồi viết đến đây tôi chợt nhớ đến tác phẩm *Những người khốn khổ* của văn hào Pháp Victor Hugo, được xuất bản năm 1862, là một tác phẩm nổi tiếng nhất của nền văn học thế giới ở thế kỷ 19,

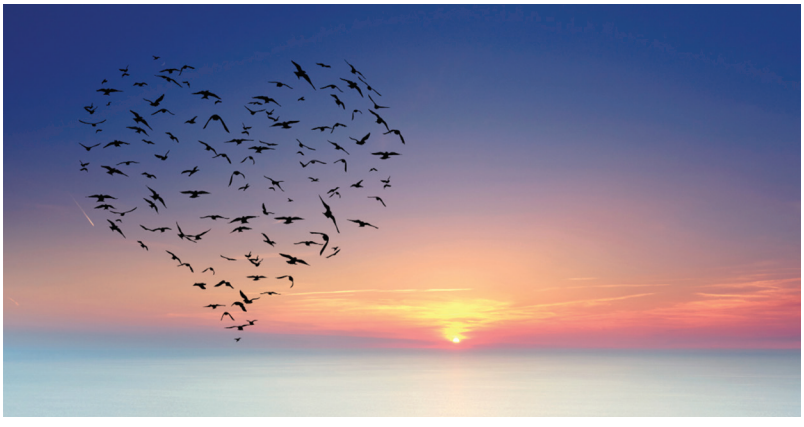
tôi được đọc khi còn nhỏ. Văn hào Victor Hugo cũng từng viết: "*Trên đời này chỉ có một việc duy nhất, đó là yêu thương nhau, thế thôi!*". Việc duy nhất này thật khó làm, nên xã hội còn rất nhiều mảnh đời bất hạnh sống trong cô độc không có tình thương. Chính vì thế mà M.Gorki đã nói "*Nơi lạnh nhất không phải là Bắc Cực mà là nơi thiếu vắng tình thương*".

Đúng vậy! Chỉ có tình yêu thương chân thật mới giúp cho chúng ta sống chung thủy, biết cảm thông và tha thứ cho nhau. Còn những kẻ chỉ quen sống cho bản thân mình thì khi họ gặp một chút khó khăn thì liền quên đi người khác. Cho nên có duyên gặp nhau ở cõi này thì chúng ta hãy cố gắng:

Còn gặp nhau thì hãy cứ thương
Tình người muôn thuở vẫn còn vương
Chắt chiu một chút tình thương ấy
Gửi khắp muôn phương vạn nẻo đường.

(Tôn Nữ Hỷ Khương)

Nhân ngày lễ đức Thế Tôn thành đạo (mùng 8 tháng 12), hàng đệ tử chúng con nhớ lại hạnh nguyện của Ngài để nhắc nhở mình cố gắng thực hành một chút tâm từ bi theo Ngài, cầu mong thế giới này mọi người dành tình thương cho nhau ngày càng rộng lớn thì thế gian này sẽ bớt đi chiến tranh thù hận, giết hại lẫn nhau. Ai ai cũng sống trong cảnh an vui thái bình, đó chính là "Tình thương yêu vô tận".



PHƯỚC HỌA THẾ GIAN

TUỆ QUÁN

Người học Phật Pháp trạch rõ công đức và phước đức. Công đức là tối thắng, hay gọi là Công Đức Pháp Thân, không do tu hành mà được, không do tích luyện mà thành, vốn sẵn đầy đủ, viên mãn xưa nay...

Họa phước thế gian chuyện khó lường, như đa số mọi người hay nói như vậy. Và mặc nhiên cho đó là việc ngẫu nhiên, may rủi. Thêm nữa là tin vào thuyết định mệnh: *mọi người sinh ra đã theo số mệnh an bài, giàu nghèo có số, sống chết có số hết!* Hay có những câu tự an ủi, hoặc đổ lỗi cho Ông Trời: *Số Trời đã định. Trời kêu ai nấy dạ.* Hoặc có tiến bộ hơn thì cũng chỉ là: *Thôi! Nghiệp của tôi nó nặng quá, ráng nhẫn chịu hết đời này.* Hoặc khổ quá thì tự an ủi: *Chắc kiếp trước mắc nợ người ta nên bây giờ đành phải chịu khổ để trả nợ...* Người học Phật thì không nói như vậy, họ có cách nhìn khác.

Phước hay họa đến với mỗi người là do chính bản thân họ cả, đúng với nhân quả rõ ràng, không sai chạy. Đa số thích phước, ai đâu thích họa! Nhưng muốn tránh có được đâu, không chấp nhận cũng không được. Chỉ là chuyển đổi một cách nhìn, hãy tôn trọng PHÁP. Xem sự việc hôm nay biết nhân ngày trước, và nhìn sự việc bây giờ biết kết quả ngày sau. Ngay bây giờ đã đầy đủ tất cả



ba thời: Quá khứ - Hiện tại - Vị lai. Hiện tại là quả của quá khứ, và là nhân của vị lai. Vậy ngay hiện tại đây là quan trọng nhất. Ta không thể quay lại quá khứ để thay đổi những nhân xấu, nhưng có thể chuẩn bị cho tương lai bằng gieo những nhân lành.

Người học Phật Pháp trạch rõ công đức và phước đức. Công đức là tối thắng, hay gọi là Công Đức Pháp Thân, không do tu hành mà được, không do tích luyện mà thành, vốn sẵn đầy đủ, viên mãn xưa nay. Hãy trở lại nhân duyên Sơ Tổ Bồ Đề Đạt Ma lần đầu gặp vua Lương Võ Đế. Vua hỏi: *Trẫm từ ngày lên ngôi, cất chùa, độ tăng, có công đức gì?* Sơ Tổ đáp: *Không công đức!* Thật ngắn gọn, chẳng phí công dài dòng giải nghĩa quanh co! Đối với bậc tác gia, cơ đầu tiên là vậy, đưa người thẳng vào. Nếu người không đủ sức, đành bước xuống một bậc thềm, tùy duyên gieo nhân địa. Công đức Pháp Thân chẳng thể tìm cầu, tu hành mà được. Tất cả Chư Phật từ đó xuất thân. Việc vua Lương Võ Đế hỏi việc xây chùa, độ tăng, in khắc kinh sách, khuyến khích dân chúng quy ngưỡng Phật Pháp,... cũng như bao việc Phật sự ở thế gian, gọi là phước đức,phước hữu lậu của thế gian như bóng theo hình, có tạo có hưởng, nhân quả theo nhau. Thật không thể so sánh, lẫn lộn được với kho báu Công đức Vô Tận Tạng được!

Phẩm Lưu thông của kinh Lăng Nghiêm càng nói rõ hơn kho báu công đức đó: Phật hỏi ngài Anan: "*Anan, ví như có người đem các thứ thất bảo đầy dẫy hư không cùng khắp mười phương, dâng lên Chư Phật như số vi trần, vâng thờ cúng dường, Tâm không lúc nào xao lãng. Ý ông thế nào? Người ấy do nhân duyên cúng dường Phật như vậy được phước nhiều chăng?*".

Ông Anan đáp rằng: "*Hư không vô tận, trân bảo vô biên. Ngày xưa có chúng sanh cúng Phật bảy đồng tiền, đến lúc bỏ thân rồi còn được địa vị Chuyển Luân Vương, huống gì hiện tiền hư không cùng tột, cõi Phật đầy khắp, đều là trân bảo, thì dù suy nghĩ cùng kiếp còn chẳng thể thấy, phước ấy làm sao có bờ bến*".

Phật bảo Ông Anan: "*Chư Phật Như Lai lời không hư vọng. Nếu lại có người thân đủ các tội Tứ Trọng, thập Ba La Di, giây lát phải trải qua địa ngục A Tỳ phương này phương khác, cho đến cùng hết các địa ngục Vô Gián mười phương, không đâu chẳng trải mà có thể trong một niệm đem pháp môn này khai thị cho người chưa học đời mạt pháp, thì tội chướng người ấy trong niệm đó liền được tiêu diệt, biến cái nhân phải chịu khổ địa ngục thành An Lạc Quốc, được phước siêu vượt trăm lần, ngàn lần, vạn lần, ức lần hơn người thí cúng trước, như thế cho đến toán số thí dụ không thể nói hết được.*

Pháp môn Đức Phật muốn nói đó là Diệu Tánh Chân Như Thanh Tịnh vốn sẵn nơi tự mỗi người. Dùng bảy báu: vàng, bạc, trân châu, xa cừ, mã não, san hô, hổ phách của thế gian để cúng Phật còn được phước vô lượng; Huống nữa, đem Pháp Bảo này chỉ bày cho người chưa học, chuyển mê thành ngộ, chuyển phiền não thành Bồ Đề, Mình tự nhận được của báu, rồi một niệm hồi tâm đem chỉ cho mọi người đều nhận được của báu ấy, thì rõ ràng phước báu hữu lậu thế gian đâu thể sánh bằng.

Tổ Pháp Nhãn dạy: "Tu hành trải qua ba đời sáu chục kiếp, bốn đời một trăm kiếp hay tăng kỳ kiếp cho đến thành quả mà cổ nhơn còn nói là chẳng bằng một niệm duyên khởi Vô Sanh, siêu quá hàng Tam Thừa Quyền Học". Cũng là ca ngợi hàng thượng căn

đủ sức nhận ra kho báu Pháp Bảo vậy. Ngài Huyền Giác từng nói trong Chứng Đạo Ca:

Đàn chỉ viên thành bát vạn môn
Sát na diệt khước tam kỳ kiếp.
Búng tay tám vạn pháp môn thành
Nháy mắt rũ xong ba kỳ kiếp.

Nếu ai chưa đủ nhân duyên nhận ra kho báu, Đức Phật vì lòng bi mẫn thương xót tất cả mà cặn kẽ chỉ bày, tạm dùng phương tiện để tạo phước điền thế gian: Kinh Bốn Mươi Hai Chương nói rằng: "Phật dạy: *cho một trăm người ác ăn không bằng cho một người thiện ăn. Cho một ngàn người thiện ăn không bằng cho một người giữ Ngũ Giới ăn. Cho một vạn người giữ Ngũ Giới ăn không bằng cúng dường một vị Tu Đà Hoàn. Cúng dường một trăm vạn vị Tu Đà Hoàn không bằng cúng dường một vị Tư Đà Hàm. Cúng dường một ngàn vạn vị Tư Đà Hàm không bằng cúng dường một vị A Na Hàm. Cúng dường một ức vị A Na Hàm không bằng cúng dường một vị A La Hán. Cúng dường mười ức vị A La Hán không bằng cúng dường một vị Bích Chi Phật. Cúng dường một trăm ức vị Bích Chi Phật không bằng cúng dường ba đời Chư Phật. Cúng dường ngàn ức ba đời Chư Phật không bằng cúng dường cho một vị Không niệm, Không Trụ, Không Tu, Không Chứng*".

Hoài bão của Đức Phật vẫn là đưa mọi người vào cảnh giới tự chứng kho Pháp Bảo vô giá. Chưa được như vậy, cũng không uổng qua một kiếp người, bằng cách theo gieo nhân lành, tạo phước cho đời này và đời sau khỏi khổ.

Sách Nhân Thiên Bảo Giám có chép câu chuyện: *Thiền sư Trí ở núi Vân Cái, Hồ Nam, ban đêm ngồi trong phương trượng bỗng nghe mùi cháy khét và tiếng gông xiềng, liền thấy một người mang gông có lửa, ngọn lửa còn cháy bập bùng không dứt, cái đuôi gông tựa vào then cửa. Trí kinh sợ hỏi:*

- Ông là ai mà phải khổ sở thế này?

Người mang gông đáp:

- Tôi tên Thủ Ngung, trước kia trụ trì ở núi này, vì không biết

nên tôi đem vật phẩm đàn việt cúng chúng tăng ra xây tăng đường mà nay tôi phải chịu cái khổ nầy.

Tri hỏi:

- Làm thế nào để được khỏi?

Ngung đáp:

- Xin ông vì tôi thiết trai cúng dường chúng tăng bằng giá tăng đường thì tôi có thể khỏi.

Trí đem của cải mình bồi thường đúng như lời Ngung nói. Một đêm nằm mộng thấy Ngung đến nói: Nhờ sức của thầy tôi được khỏi khổ địa ngục, sanh vào trời người, ba đời sau tôi sẽ được làm tăng.

Ngày nay cái then cửa hãy còn vết cháy.

Nghe lạ! Người ta cúng dường chùa, trụ trì tùy việc dùng miễn làm phật sự lợi ích cho chùa thôi chứ! Tại sao lại bị nạn khổ này? Nguyên do vì đâu? Đọc kỹ thấy rằng: đàn việt cúng dường nói rõ vật phẩm này để cho chúng tăng (ăn uống,tứ sự). Trụ trì lại làm sai tâm nguyện của người cúng, tự ý lấy quyền trụ trì làm theo ý mình,dùng tài vật đó xây tăng đường, cũng là dùng cho nhà chùa, nhưng chính là tự ý làm không đúng, trái với tâm tư nguyện vọng người cúng thí. Vì chưa rõ biết, lại để bản ngã xen vào, thành ra phải nhận quả khổ! Nếu đàn việt chỉ gửi tài vật cho chùa, không tác bạch cúng dường cụ thể, trụ trì có thể tự quyết định phân bổ dùng vào việc Phật sự, lợi ích quần sanh, thì không sao, vẫn tốt đẹp. Điều chính yếu là rõ ràng, minh bạch.



Bây giờ nhìn lại, có nhiều người vẫn đang mắc phải lỗi này. Đáng phải suy gẫm! Không biết, không rõ ràng lại tự chuốc họa vào thân.

Đời không khác chi đạo, đời chính là đạo. Mọi người

thường chỉ nghĩ: đem tài vật đến cho chùa, có cúng dường tác bạch rõ ràng, trang nghiêm, quý thầy hứa khả nhận cho, lại có lời úy lạo, chúc phúc...Người cúng dường gửi gắm tâm tư mong ước qua lời tác bạch để tạo phước cho mình. Điều này quá hay! Có người phát tâm,có tài vật cúng dường, có quý thầy đức hạnh hứa khả. Đây là đầy đủ pháp cúng dường, sẽ thành tựu phước đức. Nhưng ngoài đời sống xã hội, họ lại không để ý, hoặc là quên mất điều quan trọng. Chúng tôi có hỏi thăm các vị giám đốc, các công ty lớn nhỏ, lúc họ đóng thuế, họ có suy nghĩ gì, có khởi niệm gì không? Có gửi gắm tâm tư nguyện vọng gì không? Gần như câu trả lời là không. Chính sách thuế là nghĩa vụ đóng góp của người dân, đối với đất nước. Có điều, đa số đem đóng số tiền rất lớn một cách khơi khơi! Thật sự trong tâm nguyện con người Việt Nam rất tốt, có trách nhiệm đối với đất nước, mong muốn những đóng góp của mình qua chính sách thuế được nhà nước điều phối vào việc ích nước lợi dân, giúp cho dân giàu nước mạnh. Số tiền thu từ thuế rất lớn, đây là điều kiện sống còn của một đất nước. Có điều người dân (bao gồm các công ty, tập đoàn, tổ chức, các hộ kinh doanh,...) chưa biết cách đóng thuế đúng Pháp để lợi ích cho mình và cho xã hội, đất nước. Thì đây là cách để mỗi người tự thấy và ứng dụng: Chỉ cần mỗi lần nộp thuế, hoặc đóng góp bất cứ tài vật gì, hãy khởi tâm tốt đẹp: *Tôi nay đóng góp số tài vật này cho đất nước, ước nguyện rằng số tài vật này sẽ được nhà nước dùng vào việc ích nước lợi dân, cho đất nước tôi giàu mạnh, cho ngươi dân tôi được ấm no đầy đủ.* Vậy là đúng pháp và sẽ thành tựu, ai làm sai người ấy chịu,mình không cộng nghiệp vì nếu có ai đó làm sai. Còn mình không nói rõ mục đích ước nguyện của mình, đem đóng chung chung, thì việc điều phối không đúng, vô tình mình bị cộng nghiệp vì đã góp phần vậy.

Việc làm đem lại lợi ích cho cộng đồng tất nhiên phước rất lớn. Trên thế giới điển hình có tỉ phú Bill Gates ngoài việc sáng lập ra công ty Microsoft, cùng đóng góp phát triển mạng internet, đem

lại lợi ích rất lớn cho nhân loại, Ông còn cùng với người bạn là nhà tỉ phú Warren Buffett lập quỹ từ thiện, chia sẻ và đóng góp những lợi ích thiết thực cho cộng đồng thế giới.

Người tu học Phật pháp biết rõ sức mạnh của sự chú nguyện (Tâm tư, nguyện vọng) nên hay chú nguyện hồi hướng phước báu tu học, rãi tâm từ. Khi nhiều người cùng đồng tâm chú nguyện, sẽ tạo một cộng hưởng rất lớn. Chú nguyện là một dạng sóng tư tưởng, có hình tướng, vi tế. Vật càng vi tế càng có sức mạnh vô cùng. Ai cũng biết rõ, đất là vật thô cứng hơn nước vốn mềm mại, lại bị nước lay chuyển, gió lại vi tế hơn nước, lại lay chuyển được nước thành sóng lớn. Thời đại khoa học bây giờ, những loại vũ khí hạt nhân, những dạng sóng phát xạ mắt thường không thấy được, càng rất nguy hiểm, có sức tàn phá, tiêu diệt khủng khiếp.

Để kết lại, xin trích một đoạn trong *Chứng Đạo Ca* của ngài Huyền Giác:

Giác tức liễu, bất thi công
Nhất thiết hữu vi pháp bất đồng
Trụ tướng bố thí sanh thiên phước
Do như ngưỡng tiễn xạ hư không
Thế lực tàn, tiễn hoàn truy
Chiêu đắc lai sanh bất như ý
Tranh tự vô vi thực tướng môn
Nhất siêu trực nhập Như Lai địa.

Biết là xong tất, chẳng cần công
Thảy thảy hữu vi pháp chẳng đồng
Của cho trụ tướng phước trời hưởng
Ví như tên nhắm bắn hư không
Đà bắn hết, mũi tên rơi
Kiếp sau hận cũ lại bời bời
Sao bằng tự cửa vô vi ấy
Một nhảy liền vào đất Như Lai.

Ngưỡng mong tất cả mọi người đều được lợi ích, an lạc.

Nam Mô Phật Bổn Sư Thích Ca Mâu ni.



ÁP DỤNG CHÍNH TƯ DUY vào đời sống và tu tập

HUỲNH VĂN ƯU

Chánh tư duy là chi phần thứ hai trong Bát Chánh Đạo, có nghĩa là sự suy nghĩ chân chánh. Tư tưởng đúng lẽ phải bằng sự ý thức của chính mình phù hợp với thực tế cuộc sống, đây là tiếng nói bên trong gọi là tư duy. Chánh tư duy còn là sự suy nghĩ, nhận xét một cách chân chính và những phát hiện mang đến lợi ích an lạc cho mình, cho người. Trái với Chánh tư duy là Tà tư duy (còn gọi là Tà chí), tức là chỉ cho những suy tư nghĩ ngợi của lòng tham dục, sân nhuế, ác hại, buông lung…Vậy để có Chánh tư duy người học Phật phải hành trì, tu tập như thế nào để tiêu trừ 3 độc tố tham sân si, không để chúng len lỏi vào đời sống cho dù dưới bất cứ hình thức nào. Lẽ tất nhiên để chuyển hóa tâm thức đó không phải một sớm một chiều mà cả quá trình "mài giũa" bền bỉ. Cho nên trên bước đường tu tập Chánh tư duy còn phải biết xét những hành vi lỗi lầm, những ý nghĩ xấu xa để sám hối nhằm chuyển hóa tham, sân, không bị sai khiến bởi vô minh, để đưa đến giác ngộ giải thoát là

trí tuệ. Nhờ có trí tuệ mới nhận thức được như thật các pháp là Vô thường, Khổ, Không, Vô ngã. Những thành trì kiên cố từ bao đời nay ngăn chặn chúng sinh không thể giải thoát giác ngộ bởi vô minh, tham ái, chấp thủ, nay đều sụp đổ hoàn toàn với sức công phá mãnh liệt bởi trí tuệ Vô lậu. Để có Chánh tư duy, chúng ta phải kết hợp Văn, Tu, Tư, dù có nghe, có tu mà không Tư duy, quán chiếu thì làm sao phát sinh được trí huệ, có trí tuệ mới soi sáng được mọi sự vật, nhờ vậy mới biết cách buông xả tham lam, sân hận, si mê mà chuyển hóa thành trí tuệ từ bi rộng lớn mang lại lợi ích thiết thực cho đời sống xã hội. Chánh tư duy còn để suy ngẫm về mười điều thiện và mười điều ác. Do có sự Tư duy như vậy, ta nhất định sống trong mười điều lành, loại trừ mười điều ác, chúng ta mới lìa tham dục và ác pháp. Còn bằng Tà tư duy, chấp ngã, vì lợi ích cá nhân chỉ gây ra đau khổ, tội ác, bất ổn cho người và xã hội.

Xã hội xưa nay đủ mọi thành phần, giai cấp… không thiếu Tà tư duy và Chánh tư duy đan xen nhau gây bất ổn xã hội. Cũng theo cách tư duy nầy, trong sách *Kiều Văn Tiêu Lục* của Lê Quý Đôn có câu chuyện rằng: Một hôm trời mưa to, học trò còn nán lại, nhân đó thầy Đàm Thận Huy ra vế đối cho các cậu học trò:

Vế đối ra: "*Vũ vô kiềm tỏa năng lưu khách*" (Mưa dù không xích khóa, cũng có thể giữ chân khách ở lại).

- Nguyễn Giản Thanh đối: "*Sắc bất ba đào, dị nịch nhân*" (Sắc đẹp dù chẳng phải sóng gió, cũng dễ làm cho người ta chìm đắm). Thầy nhận xét: Câu đối nầy thật hay, thật chỉnh, văn khí có thể đậu trạng nguyên, nhưng về sau coi chừng việc sắc dục làm hại sự nghiệp. Quả nhiên, Nguyễn Giản Thanh sau này làm quan đến Lễ Bộ Thượng thư kiêm Hàn lâm viện. nhưng vì say đắm cô gái đẹp nên ô danh bại giá.

- Nguyễn Chiêu Huấn đối: "*Nguyện hữu loan cung bất xạ nhân*" (Trăng có cung loan mà không bắn người). Thầy đánh giá: Câu này kém sắc sảo, nhưng tỏa ra khí chất hiền hòa, sau nầy sẽ làm nên, cuộc sống

chu toàn, ắt là quan thanh liêm, bởi bản chất suy nghĩ trong tâm hiền thiện rất được lòng dân. Thầy Đàm Thận Huy thích câu của Nguyễn Chiêu Huấn có ý trung hậu, ông bèn gả con gái cho học trò hiền lành nầy. Về sau, ông đỗ Bảng nhãn, tuy kém một bậc nhưng là một quan tốt, gia đình, con cháu đề huề ai cũng mến thương.

Lại có một trò (khuyết danh) lên tiếng: "*Phẫn bất uy quyền dị khủng nhân*" (Cục cứt chẳng có quyền uy cũng khiến người ta sợ). Thầy cho rằng người đối câu nầy về sau tuy rất giàu nhưng lại keo kiệt, bủn xỉn. Kết quả đúng như vậy, ông ta giàu nhất vùng, nhưng ai ai cũng chê là hạng thô lỗ, bỉ ổi. Qua thí dụ trên, quả rõ về Chánh tư duy và Tà tư duy có thể khiến đau khổ hay hạnh phúc.

Cuộc sống muôn màu, nhiều lãnh vực, con người đa mưu nhiều chước, tư duy vô cùng tận, trong phạm vi nhỏ bài viết, chúng tôi chỉ nêu lên sự bất ổn quanh cuộc sống hàng ngày đó là vệ sinh môi trường sông gạch, đường phố, rác thải, túi nilông, lớn hơn chút là bảo vệ rừng… Nếu ai cũng nghĩ xả rác ra đường, vứt chất bẩn xuống sông rạch là ô nhiễm môi trường, làm mất vệ sinh, hại sức khỏe, mất thẩm mỹ thì hay biết mấy. Biết phá rừng là làm mất dưỡng khí, là gây lũ lụt, hạn hán, muôn loài không nơi nương tựa, sát hại chết chóc mất lòng từ bi thương người, thương vật, nhưng họ vẫn làm. Buồn thay! Con người không có tư duy tích cực xả bỏ lòng ích kỷ mà luôn chấp chặt vào tâm tham lam, hèn kém không thể vượt qua, hoặc có lúc giác thì tư duy đúng, mê thì mặc kệ (sống chết mặc bây) nên tác hại môi trường, sức khỏe ngày càng xấu thêm.

Trên bước đường tu tập, nên hướng về hạnh nguyện Đức Phật Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni, chúng ta mới có một cách nhìn toàn diện, viên mãn, xả bỏ để giải thoát. Thời trẻ còn theo cha ra cày ruộng khi thấy côn trùng bị đất xới lên chim bay đến ăn, Ngài có cái nhìn khác đời thường, tư duy về cái chết giữa con vật yếu bị con vật lớn mạnh ăn thịt; khi lớn lên đến bốn cửa thành, Ngài

cũng tư duy về sanh, lão, bệnh, chết, hai cái nhìn nầy đều nói lên lòng từ bi muốn cứu vớt chúng sanh; đến khi ngồi bên cội Bồ đề, Ngài tư duy tham thiền định nhập định 49 ngày đạt quả Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh giác; rồi 45 năm hoằng pháp độ sinh, lúc nào Ngài cũng hướng về cứu khổ chúng sinh, nên được tôn xưng là bậc Đạo sư của trời người. Đức Phật luôn gieo vào lòng chúng ta tư duy chân chánh để an lạc và thoát khỏi khổ đau. Với tám vạn bốn ngàn pháp môn Đức Phật chỉ dạy, từng bậc tu chứng, từ phàm lên Thánh, từ Thánh đến Phật, quyết không vượt ngoài tuần tự kể trên. Chúng sinh thời mạt pháp phiền não và nghiệp chướng quá nặng, làm sao thực hành nổi để giải thoát? May thay! Đức Thế Tôn luôn tư duy nhớ nghĩ đến chúng sinh đã có huyền ký trước. Chúng sinh: "Chỉ nương theo pháp môn niệm Phật mà thoát khỏi luân hồi". Kinh Nguyệt Đăng Tam Muội nói: "Tất cả chư Phật mười phương ba đời đều học pháp niệm Phật, mau chóng chứng đắc đạo giác ngộ

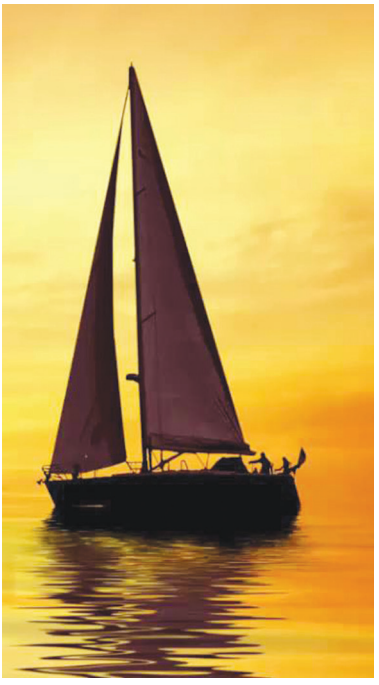


giải thoát". Nên biết, chư Phật trong ba đời đều do niệm Phật được thành Phật. Kinh Lăng già cũng nói: "Chư Phật mười phương ba thời, pháp thân và báo thân đều xuất phát từ Vô lượng thọ trong thế giới Cực Lạc". Thế nên, thế giới Cực Lạc là nhà gốc của chư Phật. Chư Phật đều lấy thế giới Cực Lạc làm đại bản doanh, như thế, chúng ta đương nhiên phải nghĩ về nhà chư Phật ở thế giới Cực Lạc rồi. Lại nữa, người niệm Phật, trong Quán kinh, được Thế Tôn ca ngợi: "Nếu người niệm Phật thì phải biết người nầy là hoa Phân-đà-lợi trong loài người, Bồ-tát Quán Thế Âm, Bồ-tát Đại Thế Chí là người bạn tốt của họ, sẽ ngồi trên đạo tràng, sanh vào nhà chư Phật. Trong kinh A-di-đà, đức Phật Thích Ca Mâu Ni nhiều lần khuyên chúng ta phát nguyện, nguyện sanh về nước kia (Nước Cực Lạc của A-di-đà Phật). Đức Bổn sư đã từ bi thương xót chúng ta biết sau nầy căn cơ thấp kém không sao tu các pháp môn thượng căn, thượng trí nên đức Phật nói Pháp môn Niệm Phật để cứu giúp chúng sinh. Suốt cuộc đời Ngài từ lúc nhỏ đến ngày nhập Niết bàn, Ngài luôn đau đáu tư duy lo chúng sinh chỉ mong sao chúng sinh thoát khỏi luân hồi đạt đến giác ngộ giải thoát.

Hơn nữa, trong kinh Bi hoa còn nói: Chúng sinh ở thế giới Ta-bà phiền não sâu nặng, chuyên tạo ác, chúng sanh như thế nầy đã bị cõi Tịnh độ "Một nghìn bốn trăm Đức Phật" đại biểu cho tất cả chư Phật quá khứ ở thế giới Ta-bà bỏ rơi, ngay cả chư Phật đại bi cũng không cứu được, chỉ có nguyện mà Phật A-di-đà đã phát ra, gọi là "Bi nguyện siêu thế", thì A-di-đà muốn cứu. Đức Phật A-di-đà nói: "Tôi muốn thiết lập một Tịnh độ Cực Lạc, có thể dung nạp các bạn, chúng sanh mười phương, nếu không vãng sanh thì Tôi không thành Chánh giác. Chỉ có duy nhất Phật A-di-đà không bỏ chúng ta, khiến ta được vãng sanh. Chỉ có Phật A-di-đà là vua trong các đức Phật, phát ra bi nguyện siêu thế không thể nghĩ bàn, thông qua năm kiếp tư duy, triệu tải

vĩnh kiếp tu hành thiết lập thế giới Cực Lạc và phát 48 lời thệ nguyện chủ động vô điều kiện, bình đẳng cứu độ. Đây là cội nguồn căn bản chuyên tu niệm Phật của chúng ta, chỉ có Phật A-di-đà vì chúng ta phát 48 nguyện đều là bản nguyện thì nguyện thứ 18 là vua trong bản nguyện, vua trong bản nguyện nầy chỉ nói duy nhất niệm Phật. Nguyện thứ 18 nói: Chúng sanh mười phương, cho đến mười niệm, nếu không được vãng sanh thì Tôi không thành Chánh giác. Và kệ thành tựu của nguyện thứ 18 nói: "Sức bản nguyện Phật ấy. Nghe danh muốn vãng sanh. Thảy đều đến nước kia. Tự được bất thoái chuyển".

Theo lời nguyện nầy lúc còn tại thế, đức Phật đã khuyên phụ vương (vua Tịnh Phạn). Trong kinh Bảo Tích có đoạn: Phụ vương Tịnh Phạn bạch Phật: Bạch Thế Tôn: Làm sao tu hành để được đạo của chư Phật?- Đức Phật đáp: Tất cả chúng sanh đều là Phật. Nay phụ vương nên niệm Phật A-di-đà ở thế giới Tây phương, thường năng tinh tấn thì sẽ được đạo của

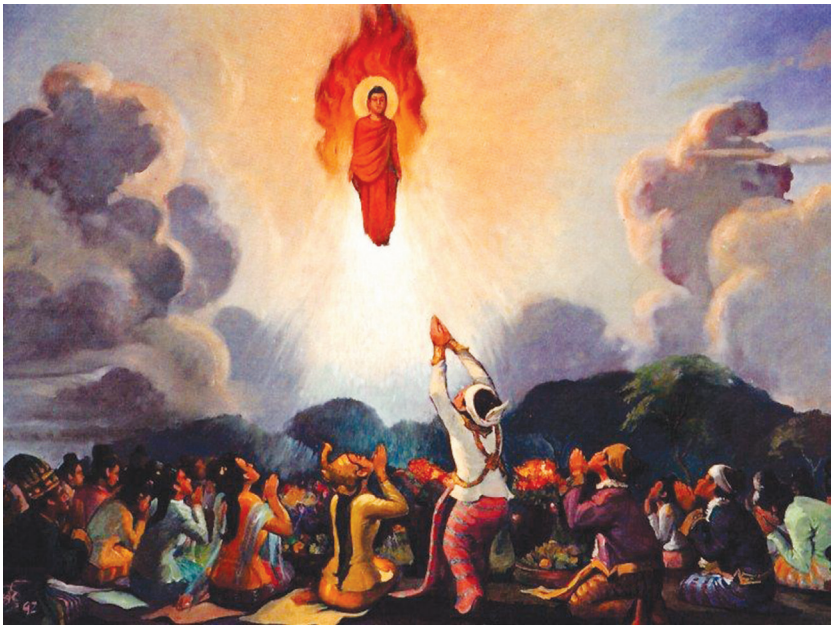


Phật. Phụ vương lại hỏi: Bạch Thế Tôn, tại sao tất cả chúng sanh đều thành Phật? - Đức Phật đáp: Tất cả chúng sinh không dao động, không lấy bỏ, không tướng mạo, không tự tánh, phụ vương nên ở trong pháp Phật ấy mà an trụ tâm mình, đừng tin nơi người khác. Khi ấy vua Tịnh Phạn và bảy vạn người dòng họ Thích nghe nói về pháp nầy, ai nấy đều tin hiểu hoan hỷ tỏ rõ vô sinh nhẫn. Trong 45 năm thuyết giáo Đức Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni dùng cả vạn pháp môn. Trong đó duy nhất có pháp môn Tịnh độ Đức Bổn sư

thường giảng nhiều lần. Trừ ba kinh Tịnh độ ra, mọi lúc giảng, Phật đều nhắc đến Tây phương Cực Lạc thế giới. Người Nhật Bản đã soạn bộ *Tịnh Độ Toàn Thư*, họ đã kiểm trong Đại Tạng Kinh, tìm thấy trong đó có tổng cộng hơn hai trăm bản kinh luận giới thiệu Tây phương Cực Lạc thế giới. Bởi thế cổ đức nói: "Thiên kinh vạn luận", xứ xứ chỉ quy" (Ngàn kinh vạn luận đâu đâu cũng chỉ quy Tịnh độ). Cứ đây mà xét, đủ thấy pháp môn niệm Phật rất thích hợp và lợi ích cho chúng sinh. Đức Bổn sư Thích Ca Mâu Ni đã nói trong kinh Đại Tập Nguyệt Tạng rằng: "Thời mạt pháp, ức ức người tu hành hiếm có người đắc đạo. Duy chỉ có pháp môn niệm Phật sáu chữ hồng danh Nam Mô A Di Đà Phật mới ra khỏi luân hồi.

Là con Phật: Hãy suy nghĩ kỹ! Hãy suy nghĩ kỹ! Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, Đức Phật A Di Đà một đời, nhiều kiếp tư duy chỉ mong cứu chúng sinh thoát khỏi luân hồi khổ đau. Đã là con Phật, chúng ta không dám trái lời Đức Phật Bổn sư Thích Ca Mâu Ni dạy và cũng thuận theo Bản nguyện cứu độ của Đức Phật A-di-đà, chúng ta phải vâng lời tinh tấn học tập tư duy của các Ngài để trước cứu độ mình sau cứu độ chúng sinh. Như chúng ta biết Phật pháp có tám mươi bốn ngàn (84.000) pháp môn bởi chúng sanh có tám mươi bốn ngàn căn bệnh, mỗi người trong chúng ta có một bệnh khác nhau, vì vậy phải tự tìm thuốc cho mình. Thuốc bất luận quý tiện, thuốc nào trị lành bệnh là thuốc hay. Pháp cũng thế, tất cả các pháp đều là pháp của Phật, cứu độ bình đẳng vô điều kiện, pháp nào hợp với mình để giác ngộ giải thoát là diệu pháp, là pháp số một của mình. Cho nên chúng ta phải tư duy kỹ càng chọn cho mình pháp môn thích hợp, chọn xong, cố gắng quyết chí hạ thủ công phu, nhất môn thâm nhập trường thời huân tu. Nếu chọn Pháp môn Niệm Phật phải có lòng tin sâu, nguyện thiết, hành thâm, đi, đứng, nằm ngồi phải Quyết Tâm Lão Thật Niệm Phật một đời chắc chắn Vãng Sanh.

Nam Mô A Di Đà Phật.



ĐỨC PHẬT THỊ HIỆN YAMAKAPĀṬIHĀRIYA NHIẾP PHỤC DÒNG HỌ SĀKYA

VŨ ĐÌNH LÂM

Ngài Đại Đức Kāḷudāyī đảnh lễ Đức Phật, tán dương ân đức của Đức Phật với 64 câu kệ rồi thưa: "Nay, đúng lúc hợp thời xin kính thỉnh Đức Phật ngự trở về kinh thành Kapilavatthu, để Đức vua Suddhodana, Đức Phụ vương của Ngài chiêm bái, đảnh lễ Ngài, tha thiết muốn nghe Ngài thuyết pháp tế độ dòng tộc Sakya".

Nhận lời thỉnh mời của Ngài Đại Đức Kāḷudāyī, từ ngày 16 tháng 2, Đức Phật Gotama bắt đầu khởi hành từ ngôi chùa Veḷuvana, kinh thành Rājagaha ngự trở về kinh thành Kapilavatthu, cùng với

đoàn chư Đại Đức Tăng 20.000 vị, cứ mỗi ngày đi được một do tuần, từ kinh thành Rājagaha đến kinh thành Kapilavatthu cách xa khoảng 60 do tuần. Như vậy, thời gian 2 tháng mới đến kinh thành Kapilavatthu.

Ngài Đại Đức Kāḷudāyī, bậc Thánh A-ra-hán sử dụng thần thông bay trở về kinh thành Kapilavatthu trước, để báo cho Đức vua Suddhodana biết Đức Phật Gotama đang trên đường ngự trở về kinh thành Kapilavatthu.

Nghe tin lành như vậy, Đức vua Suddhodana vô cùng vui mừng hoan hỷ truyền lệnh cho các quan sửa soạn trang hoàng khu vườn Nigrodhārāma của dòng tộc Sakya cho thật trang nghiêm, để chuẩn bị đón tiếp Đức Phật Gotama cùng 20.000 chư Đại Đức Tăng.

Vào ngày 16 tháng 4 (âm lịch), sau khi đã chứng đắc thành Đức Phật Chánh Đẳng Chánh Giác có danh hiệu là Đức Phật Gotama (được 1 năm lẻ 1 ngày), Đức Phật cùng với 20.000 chư Đại Đức Tăng ngự trở về kinh thành Kapilavatthu. Sau 6 năm 10 tháng lẻ 1 ngày xa cách, kể từ khi Ngài còn là Thái tử Siddhattha rời bỏ kinh thành Kapilavatthu trốn đi xuất gia vào đêm rằm tháng 6 năm xưa cho đến nay.

Đức vua Suddhodana cùng tất cả hoàng tộc Sakya, dân chúng đón rước Đức Phật Gotama cùng chư Đại Đức Tăng rất trọng thể. Đức Phật cùng 20.000 chư Đại Đức Tăng ngự đến khu vườn Nigrodhārāma. Một số bậc bô lão trong dòng tộc Sakya có tính ngã mạn nên suy nghĩ rằng: "Đức Phật còn trẻ tuổi cũng như hàng con cháu, còn chúng ta là những bậc bô lão trong dòng tộc Sakya, không nên đảnh lễ Thái tử Siddhattha, nhưng nếu như thế thì sự long trọng không được thể hiện. Vậy chúng ta hãy cho các công nương cùng vương tử trẻ tuổi đứng phía trước để đảnh lễ Thái tử Siddhattha, còn chúng ta sẽ đứng phía sau những công nương cùng các vương tử ấy. Như thế chúng ta không phải đảnh lễ, đồng thời sự long trọng của lễ chào đón Thái tử Siddhattha trở về quê hương sẽ không bị giảm sút".

Khi Đức Thế Tôn đến thành Kapilavatthu, Ngài cùng 20.000

vị Tỳ khưu đến thẳng vườn Nigrodha. Khi ấy cư dân thành Kapilavatthu đã chuẩn bị sẵn sàng, họ đi đến vườn Nigrodha thành từng đoàn, trên tay cầm hương hoa để cúng dường đến Đức Thế Tôn và Tăng chúng.

Hội đồng bộ tộc sắp xếp cung đón Đức Thế Tôn và Tăng chúng như sau:

Vòng đai đầu tiên là những thanh niên thiếu nữ con của những gia tộc trưởng giả trong thành Kapilavatthu, tiếp theo là vòng đai của các thanh niên thanh nữ con của các quan đại thần, vòng đai thứ ba là các công nương và vương tử trẻ tuổi, sau cùng là các trưởng lão trong bộ tộc. Tất cả đều cầm hương hoa cùng vật thơm dùng những cánh hoa nhúng vào những chậu hương thơm cúng dường đến Đức Thế Tôn và Tăng chúng.

Khi đến vườn Nigrodha, Đức Thế Tôn ngồi vào chỗ đã được soạn sẵn, các vị Tỳ khưu ngồi phía sau Ngài tuỳ theo hạ lạp. Các vương tử cùng các công nương trẻ tuổi đảnh lễ Đức Thế Tôn cùng Tăng chúng, riêng các vị bô lão trong tộc họ Sākya vẫn đứng yên lặng phía sau các vương tử trẻ tuổi.

Trông thấy hiện cảnh này, Đức Thế Tôn suy nghĩ: "Dòng họ Sākya rất tự hào về dòng dõi Khattiya của mình. Hiện họ đang tự hào về tuổi tác, không bày tỏ sự cung kính Đấng Như Lai, chính vì không hiểu biết uy lực của vị Chánh Giác nên họ tự kiêu về dòng tộc cùng tuổi tác một cách vô ích như thế. Vậy Như Lai sẽ cho quyến thuộc của Như Lai biết rõ uy lực của Đấng Chánh Giác, có thế mới nhiếp phục được tính tự kiêu về dòng tộc cùng tuổi tác của họ; Như Lai sẽ thể hiện Song thông lực tại nơi này".

Ý định thể hiện Song thông lực của Đức Thế Tôn đã làm cho trái đất rung động, các vị Phạm thiên cùng thiên nhân thấy quả đất chuyển động, đưa tâm quán xét biết được ý định của Đức Thế Tôn nên hân hoan tán thán rằng: "Lành thay, lành thay" lan rộng khắp 10 ngàn thế giới.

Đức Thế Tôn an trú tâm vào Tứ thiền với Odātakasina (màu

trắng trong sạch hay còn gọi là đề mục trắng), khi xuất khỏi Tứ thiền, Đức Thế Tôn quyết định: "Cả 10 ngàn thế giới này sáng rực lên, tất cả chúng sinh đều có thể thấy rõ từ cõi Phạm thiên Akaniṭṭha (Sắc Cứu cánh) đến tận cõi Avīciniraya (Atỳ địa ngục)", Đức Thế Tôn lại nhập vào Tứ thiền với đề mục trắng, rồi xuất khỏi Tứ thiền, lập tức 10 ngàn thế giới xuất hiện rõ ràng trước mắt của nhân loại, chư thiên và Phạm thiên. Trông thấy cảnh tượng này chúng sinh nhân loại, chư thiên cùng Phạm thiên tán thán vang dội: "Lành thay, lành thay".

Trong khi chúng sinh đang hân hoan, Đức Thế Tôn lại an trú tâm vào Tứ thiền với đề mục pathavīkasina (đề mục đất), xuất ra khỏi Tứ thiền, Đức Thế Tôn quyết định: "Hư không hãy trở nên rắn chắc như đất", sau khi quyết định, Đức Thế Tôn nhập vào Tứ thiền với đề mục đất, rồi xuất khỏi Tứ thiền, hư không trở nên rắn chắc, từ chỗ ngồi Đức Thế Tôn đứng dậy đi vào hư không như đi trên đất bằng.

Từ trên hư không, Đức Thế Tôn lại an trú tâm vào Tứ thiền cùng một lúc với hai đề mục: Lửa (tejo) và nước (āpo), khi xuất khỏi Tứ thiền, Đức Thế Tôn quyết định: "Nước và lửa hãy phún ra từ thân của Đấng Như Lai", rồi Đức Thế Tôn lại nhập vào Tứ thiền với hai đề mục trên, xuất khỏi Tứ thiền, điều quyết định của Đức Thế tôn trở thành hiện thực (diễn đạt thì lâu như thế, nhưng diễn tiến những sự kiện này chỉ xảy ra trong cái duỗi tay).

Nước và lửa cùng một lúc phún ra từ thân của Đức Thế Tôn theo 12 nơi như sau:

1 - Phần trên thân và phần dưới thân (nghĩa là phần trên thân của Đức Thế Tôn phún ra nước thì phần dưới thân phún ra lửa hay phần trên thân phún ra lửa thì phần dưới thân phún ra nước. Cứ như thế mà xoay vòng, những tia lửa không trộn lẫn vào nước, những tia nước không trộn lẫn vào lửa).

2 - Phía trước thân và phía sau thân (nghĩa là phía trước thân phún ra lửa thì phía sau thân phún ra nước, hay phía trước thân phún ra nước thì phía sau thân phún ra lửa, cứ thế mà xoay vòng.

Những phần sau cũng tương tự như thế, xin độc giả hiểu theo mô thức tương tự như thế).

3 - Ở mắt phải và mắt trái.

4 - Ở lỗ tai phải và lỗ tai trái.

5 - Ở lỗ mũi phải và ở lỗ mũi trái.

6 - Ở vai phải và vai trái.

7 - Ở tay phải và tay trái.

8 - Ở cạnh sườn phải và cạnh sườn trái.

9 - Ở chân phải và chân trái.

10 - Ở các ngón tay, kẽ tay, ngón chân và kẽ chân (như ngón tay phún ra lửa thì ngón chân phún ra nước rồi ngược lại; hoặc ngón tay phún ra lửa thì kẽ tay phún ra nước rồi ngược lại; hoặc ngón chân phún ra lửa thì kẽ chân phún ra nước rồi ngược lại; hoặc kẽ tay phún ra lửa thì kẽ chân phún ra nước rồi ngược lại).

11 - Ở mỗi sợi lông.

12 - Ở các lỗ chân lông.

Nước và lửa ấy tựa như đám bụi từ thân Đức Thế Tôn rơi xuống đại chúng rồi tan biến ngay, hào quang toả ra từ nước và lửa xen lẫn vào với nhau rất xinh đẹp tựa như hàng vạn tinh tú rơi xuống bất tận.

Tiếp theo, Đức Thế Tôn thể hiện song thông lực bằng cách khác: Hào quang xanh và đỏ từ thân của Ngài phún ra (cũng từ 12 nơi như nước và lửa), hào quang vàng và trắng từ thân Ngài phún ra…

Trên đường kinh hành lại xuất hiện một vị hoá Phật giống như Đức Thế Tôn, không một chúng sinh nào có thể phân biệt: Đây là hiện Phật, đây là hoá Phật. Khi hiện Phật đi thì hoá Phật ngồi hay nằm hoặc đứng; khi hiện Phật đứng thì hóa Phật ngồi hay nằm … Rồi hào quang sáu màu từ Phật thân rực chiếu: Sáu màu đó là: Màu xanh (da trời), vàng, đỏ, trắng, cam và màu chói sáng do 5 sắc hoà lại với nhau.

Nhìn thấy uy lực của Bậc Chánh Giác, vua Suddhodana kính cẩn cúi mình xuống đảnh lễ Đức Thế Tôn, nói rằng:

"- Kính bạch Thế Tôn, khi Ngài sinh ra được ba ngày, vị Đại

tiên Kāḷadevila đến viếng thăm, trong lúc ta chắp tay hướng về Đạo sĩ Kāḷadevila để tỏ sự tôn kính vị ấy. Bấy giờ, bàn chân của Ngài đã duỗi ra đặt lên búi tóc của Đạo sĩ Kāḷadevila, Đạo sĩ Kāḷadevila đã đảnh lễ Ngài, theo đó ta cũng đã đảnh lễ Ngài. Đó là lần thứ nhất ta đảnh lễ Ngài.

Khi Ngài được 7 tuổi, vào buổi lễ Hạ điền của dòng tộc Sākya, Ngài được đặt ngồi nơi gốc cây trâm, trong khi chúng dân vui chơi lễ hội, Ngài trầm tư trong thiền tịnh. Những cây cao khác bóng ngả về chiều, riêng bóng cây trâm nơi Ngài ngự vẫn đứng thẳng như che mát cho Ngài, thấy thế, ta đã đảnh lễ Ngài. Đó lần thứ hai ta đảnh lễ Ngài. Giờ đây, được chứng kiến uy lực của Đấng Chánh giác, ta kính đảnh lễ Ngài lần thứ ba".

Khi vua Suddhodana đảnh lễ dưới chân Đức Thế Tôn, tất cả những người trong bộ tộc Sākya đều quỳ xuống đảnh lễ Đức Thế Tôn.

Bấy giờ, Đại Phạm thiên Sahampati chấp tay đảnh lễ Đức Thế Tôn, thỉnh cầu rằng: "Ở đây có những chúng sinh có bản chất ít ô nhiễm, xin Ngài hãy vì lòng bi mẫn thuyết giảng Giáo pháp đến các chúng sinh này".

Đức Thế Tôn nhập vào Tứ thiền, khi xuất ra khỏi Tứ thiền, Đức Thế Tôn quyết định: "Một con đường kinh hành bằng ngọc báu bắt từ Đông sang Tây giữa 10 ngàn thế giới hãy khởi lên".

Ngài lại nhập vào Tứ thiền rồi xuất khỏi Tứ thiền, lập tức một con đường kinh hành bằng ngọc báu xuất hiện đúng theo ý của Đức Thế Tôn.

Đức Thế Tôn từ chỗ ngồi đứng dậy, Ngài bước lên con đường kinh hành làm bằng ngọc báu và đi kinh hành trên con đường ấy.

Ngài Buddhadatta trong tập Sớ giải Phật sử (Buddhavaṃsa - Atthakathā) có mô tả "Con đường kinh hành châu báu" như sau:

Con đường kinh hành châu báu lấy thế giới này là trung tâm, điểm giữa con đường kinh hành chính là đỉnh núi Sineru (TuDi) của luân vi (cakkavāla) này, trên đỉnh núi Sineru là một cột bằng vàng chống đỡ con đường kinh hành. Từ điểm giữa này chạy thẳng về hướng Đông, trên những đỉnh núi Sineru của các luân vi khác

là những trụ cột bằng vàng chống đỡ con đường kinh hành. Tương tự như thế về phương Tây.

Con đường kinh hành châu báu này có hai tầng: Tầng trên gọi là "trên đường kinh hành", tầng dưới gọi là "dưới đường kinh hành".

Ở hai bên (trên hay dưới đường kinh hành) được giới hạn bởi lan can bằng vàng thuần chất với những hoa văn trang trí rất mỹ thuật và xinh đẹp, các mối nối kết giữa hai tầng được chạm trổ hoa văn xinh đẹp.

Sàn đường là những tấm ván bằng vàng, trên sàn đường được khảm vô số châu ngọc, ngọc mani, ngọc trai được nghiền nhỏ như cát mịn trải lên trên mặt đường Đức Thế Tôn đi trên lớp châu báu rất êm chân.

Ánh sáng phát ra từ những loại ngọc báu liên kết với nhau từng cặp rất sinh động tuyệt đẹp.

Ánh sáng từ con đường kinh hành châu báu toả lan rộng khắp 10 phương, Đấng Như Lai đi kinh hành trên đường châu báu tựa như toàn thân của Ngài phát ra ánh sáng cùng khắp 10 phương hướng.

Tất cả Phạm thiên (trừ Phạm thiên cõi Vô sắc và cõi Vô tưởng) trong 10.000 thế giới vận y phục trắng tinh khiết đứng chắp tay qua khỏi đầu đảnh lễ Đức Thế Tôn, tán thán rằng:

"*Đức Thế Tôn, Ngài là bậc đã chiến thắng ngũ ma.*

Đức Thế Tôn, Ngài là bậc mang lại hạnh phúc cho tất cả chúng sinh.

Đức Thế Tôn, Ngài là bậc bảo vệ hạnh phúc cho tất cả chúng sinh.

Đức Thế Tôn là bậc có lòng bi mẫn đối với tất cả chúng sinh".



Các thiên nhân trong 10.000 thế giới hân hoan đi đến con đường kinh hành cúng dường hương hoa. Những thiên nhân không đến được con đường kinh hành do uy lực thấp kém thì ở nơi trong thiên cung của mình, chắp tay đảnh lễ Đức Thế Tôn.

Thiên nhân mang những cánh hoa trời như Mandārava (Mạnđàla), hoa Paricchattaka (hoa San hô) cúng dường, ngoài ra còn có các loài rồng, Kim xí điểu (Garuda) cùng đến đảnh lễ cúng dường hương hoa đến Đức Thế Tôn. Con đường kinh hành châu báu ngập tràn mọi hương hoa của 10 ngàn thế giới. Các Thiên thần nhạc sĩ cùng nhau tấu lên những khúc thiên âm thù diệu bằng các loại nhạc cụ như: Trống da, trống con, tù và, đàn vinā, đàn 7 dây… để cúng dường Đức Thế Tôn, các thiên nữ vũ công với thiên y sặc sỡ múa hát bằng những vũ khúc điêu luyện, trên không trung những cờ phướn chư thiên tung bay khắp nơi cúng dường đến Đức Thế Tôn.

Dù con đường kinh hành trải dài khắp 10 ngàn thế giới, nhưng Đức Thế Tôn đi đến hết con đường (khi đi chưa hết con đường, Đức Thế Tôn không hề quay lại) rồi quay trở lại với thời gian nhanh chóng như đi trên con đường dài 4 hắc tay.

Tuy con đường kinh hành rộng lớn nhưng Đức Thế Tôn đi kinh hành trên con đường ấy, tựa như đang đi trên con lộ nhỏ. Do năng lực không thể luận bàn cho hết được của một vị Phật, nên chúng sinh từ cõi Phạm thiên Akaniṭṭha (Sắc cứu cánh) cho đến cõi thấp nhất là Avīciniraya (A-tỳ địa ngục) đều thông suốt, không bị bất kỳ vật gì ngăn che tựa như một dải đất bằng phẳng, nhân loại có thể nhìn thấy chư Thiên, Phạm thiên và ngược lại.

Tất cả nhìn thấy Đức Thế Tôn đang đi kinh hành trên con đường kinh hành bằng châu báu như nhìn thấy vị Samôn đang đi trên đường trước nhà của mình.

Đức Thế Tôn đi kinh hành trong tư thế tự tại, tâm Ngài an trú vào Thánh quả định (phalasamāpatti). Chư thiên, Phạm thiên, nhân loại tán thán "Sādhu, sādhu: Lành thay, lành thay" vang dội.



Em muốn

THUẦN TRÍ

Em muốn làm hoa xuân
Tươi thắm mãi không tàn
Toả hương thơm thơm ngát
Phiền muộn thảy tiêu tan.

Em muốn được thênh thang
Như gió mười phương tràn
Thổi tan bao nóng bức
Mát mẻ khắp trần gian

Em muốn làm trường giang
Chảy qua khắp xóm làng
Đem phù sa bồi đắp
Cho đồng lúa trổ vàng

Em muốn làm mưa ngàn
Tưới mảnh đất khô khan
Hạt nẩy mầm kết trái
Cho đời hết lầm than

Em muốn làm thuyền nan
Đậu ở bến đò ngang
Đưa người không mỏi mệt
Qua đến bờ bình an.

Sự ra đời của Ni đoàn PHẬT GIÁO XỨ BẮC

NGUYỄN ĐẠI ĐỒNG
Phó Giám đốc Trung tâm Nghiên cứu Phật giáo phía Bắc thuộc Viện NCPH Việt Nam

Trong lịch sử Phật giáo Việt Nam từ khởi thủy đến nửa sau thế kỷ XIX, bên cạnh sự hưng thịnh hay suy yếu của giới tăng sĩ, hình bóng của các vị sư ni đã thấp thoáng xuất hiện ở xứ Bắc. Sự xuất hiện lác đác của các vị sư ni đó từ thời Lý - Trần đến thời Hậu Lê chưa đủ để tạo nên một phong trào tu tập theo Phật giáo cho nữ giới, mà một trong những trở ngại lớn nhất là sự khắt khe đối với phụ nữ của xã hội Việt Nam mang nặng dấu ấn trọng nam khinh nữ của văn hóa Nho giáo, làm cho cộng đồng ni giới trong suốt chiều dài lịch sử không thể phát triển được.

Từ nửa sau thế kỷ XIX trở đi trên đất Bắc đã xuất hiện một số vị sư ni là trụ trì các chùa và đến đầu thế kỷ XX Ni đoàn dần dần được phôi thai với nhiều chùa do sư ni trụ trì và có Tổ đình Ni, Sơn môn Ni. Đến năm 2009, ra đời Phân ban đặc trách Ni giới thuộc Ban Tăng sự Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam.



Khảo sát một số chùa do sư Ni trụ trì ở miền Bắc

A. Thành phố Hà Nội

1 - Chùa Am (Phổ Quang tự) - ngõ 29 phố Cửa Bắc, dựng vào thế kỷ XIX, từng là chốn Tổ Ni rất lớn, y chỉ vào sơn môn Hòe Nhai, quận Ba Đình.

2 - Chùa Bát Tháp (Sơn Tháp tự) tọa lạc tại số 201, ngõ 209, phố Đội Cấn, quận Ba Đình, dựng từ thời Lý. Những năm 1930-1950 chùa là nơi an cư kiết hạ hàng năm và là trường dạy học dưới sự chỉ bảo của Tổ Trung Hậu, Tổ Tuệ Tạng và Thượng tọa Viên Tu trụ trì. Lịch đại:

1) Ni trưởng Đàm Đoan, họ Nguyễn, quê Phù Đổng, Gia Lâm, thụ học Ni tự chùa Đại Cát (Sùng Khang tự) xã Liên Mạc, quận Bắc Từ Liêm thuộc sơn môn Trung Hậu;

2) Ni trưởng Đàm Nhân, hiệu Minh Đức, họ Hoàng, quê Tây Tựu, Từ Liêm;

3) Ni trưởng Đàm Sâm, họ Phạm;

4) Ni sư Đàm Luật, Đàm Nghiêm;

5) Ni trưởng Đàm Hinh;

6) Ni sư Đàm Thanh - đương kim trụ trì.

3 - Chùa Cầu Đông, tọa lạc ở số 38B, phố Hàng Đường, phường Hàng Đào, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Chùa dựng vào đầu thế kỷ XVIII, trải qua hai giai đoạn: Giai đoạn I do sư tăng trụ trì trải 9 đời; giai đoạn II do sư Ni trụ trì:

1) Ni trưởng Thích Đàm Chiên.

2) Ni trưởng Thích Đàm Phụng.

3) Ni trưởng Thích Đàm Thư.

4) Ni trưởng Thích Đàm Nghiêm.

5) Ni trưởng Thích Đàm Ân.

Cả 5 vị đều thuộc dòng Lâm Tế, chùa Vẻn-thành phố Hải Phòng;

6) Ni trưởng Thích Đàm Tỵ, trụ trì chùa Vân Hồ kiêm trụ trì chùa Cầu Đông.

7) Ni sư Thích Đàm Toàn đương kim trụ trì.

4 - Chùa Đồng Quang (Đồng Quang tự), tọa lạc tại số 15, ngõ 119, phố Tây Sơn, quận Đống Đa, dựng thời Tự Đức (1851). Từ năm 1915, niên hiệu Duy Tân thứ 9 đến nay, chùa là nơi trụ trì của các vị sư Ni thuộc sơn môn Bà Đá.

1) Ni trưởng Nguyên Nhâm, trụ trì Am Cửa Bắc, ngõ 29 phố Cửa Bắc, quận Ba Đình, Hà Nội, kiêm trụ trì.

2) Ni trưởng Đàm Tiến.

3) Ni sư Đàm Luân và Ni sư Đàm Nghĩa.

4) Tỷ khiêu ni Đàm Nền, đương kim trụ trì.

5 - Chùa Hai Bà Trưng (Viên Minh tự), tọa lạc ở phố Hương Viên, phường Đồng Nhân, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội. Chùa dựng năm 1840.

1) Ni trưởng Thích Đàm Kiền, hiệu Ninh Cường Thiền sư.

2) Ni trưởng Thích Đàm Chất.

3) Tâm địa giới Diệu Nghĩa, họ Nguyễn, quê làng Vũ Xã, tỉnh Thanh Hóa, viên tịch 1852.

4) Tâm địa giới Đàm Hinh (Tĩnh Hinh), họ Nguyễn, quê Đường Hào, tỉnh Hưng Yên, viên tịch 1889.

5) Ni trưởng Đàm Thuần (Nhu Thuần), họ Chu, năm 1890 tân tạo Tổ đường, nhà khách, để nơi đây trở thành một danh lam thắng cảnh và chốn Tổ đình Ni lớn.

6) Ni trưởng Đàm Thu (Minh Mẫn), họ Nguyễn, xã Khuyến Lương, huyện Thanh Trì, Hà Nội kế đăng, năm 1930 trùng tu chùa.

7) Tỷ khiêu ni Đàm Vinh, đương kim trụ trì.

6 - Chùa Hoàng Mai (Nga Mi thiền tự), tọa lạc tại phường Hoàng Văn Thụ, quận Hai Bà Trưng, dựng từ năm 1463. Giai đoạn 1, thế hệ tăng trụ trì ghi danh được 4 vị sư tổ. Giai đoạn 2 từ năm 1910 do thế hệ Ni trụ trì:

1) Ni trưởng Đàm Quang, trụ trì chùa Tam Huyền (Sùng Phúc tự) đến trụ trì chùa Hoàng Mai.

2) Ni trưởng Đàm Hòa, Đàm Túc (Chánh trụ trì), Đàm Sâm.

3) Ni trưởng Đàm Tín, Đàm Duyên.

4) Ni trưởng Đàm Hảo, Đàm Kim, đương kim trụ trì.

7 - Chùa Kiến Sơ (chùa Gióng) tọa lạc ở thôn Phù Đổng, xã Phù Đổng, huyện Gia Lâm. Lịch đại tổ sư Ni:

1) Ni trưởng Đàm Minh, họ Đặng, quê thôn Phù Đổng, xã Phù Đổng, Gia Lâm.

2) Ni trưởng Đàm Nhị;

3) Ni trưởng Đàm Vĩnh;

4) Ni sư Đàm Nhân hiệu Từ Từ, quê thôn Công Bình, xã Đình Xuyên, huyện Gia Lâm.

5) Tỷ khiêu ni Đàm Tuyên, đương kim trụ trì.

8 - Chùa Kim Liên (Hoàng Ân tự), ở phường Nghi Tàm, quận Tây Hồ, dựng từ thời Lê Nhân Tông, dựng lại diện mạo như ngày nay vào năm Nhâm Tý (1792) thời Tây Sơn. Giai đoạn 1: Thế hệ Tăng trụ trì: Trải 8 đời từ Tăng thống Đức Tuấn, hiệu Đạo Diễn, họ Nguyễn, đến đời thứ 8 là thiền sư pháp hiệu Từ Lăng-Thích Cần Cần, họ Đỗ, quê xã Thiết Trụ, tổng Mễ Sở, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên, viên tịch năm Đinh Mão (1867). Giai đoạn 2: Thế hệ Ni trụ trì, trải 6 đời:

1) Ni trưởng Đàm Hương, hiệu Hoằng Tế (1827-1902).

2) Ni trưởng Đàm Phác, hiệu Minh Hiên (?- 1917).

3) Ni trưởng Đàm Thìn (1892- 1928).

4) Ni sư Đàm Dần (?-1969).

5) Tỷ khiêu ni: Đàm Mão, Đàm Tựu.

6) Ni trưởng TS. Đàm Thành, đương kim trụ trì.

9 - Chùa Kim Sơn tọa lạc ở số 73 phố Kim Mã, quận Ba Đình, dựng năm 1831 gọi là chùa Tàu Mã. Năm 1897, dân làng lại sửa chữa chùa và mời sư Đàm Thịnh về trụ trì và đổi tên chùa thành Kim Sơn:

1) Ni trưởng Thích Đàm Thịnh (Sơn môn Sùng Khang).

2) Ni trưởng Thích Đàm Thụ, hiệu Tuệ Nghiêm (1896-1958).

3) Ni sư Thích Đàm Hỷ (1903- 1981).

4) Ni sư Thích Đàm Tiến, đương kim trụ trì.

10 - Chùa Láng (Chiêu Thiền tự), tọa lạc cuối phố Chùa Láng, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội, dựng từ thời

Lý. Vào những năm đầu thế kỷ XX, chùa có các vị Ni từ sơn môn Khê Hồi, huyện Thường Tín đến trụ trì, tu sửa chùa cảnh, truyền trì chính pháp:

1) Ni trưởng Thích Chiếu Mẫn - Từ Nhân.
2) Ni trưởng Thích Đàm Thụy- Nhẫn Thuận.
3) Ni trưởng Thích Đàm Miên.
4) Ni trưởng Thích Đàm Tịnh - Phúc Tuệ.
5) Sư ni Thích Đàm Dụ - Chính Trực.
6) Sư ni Thích Đàm Hiển.
7) Sư ni Thích Đàm Lý - Tự Tại.
8) Sư ni Thích Đàm Thỉnh - Yên Hòa.
9) Tỷ khiêu ni Thích Đàm Huyền, đương kim trụ trì.

11 - Chùa Nam Đồng (Càn An tự), tọa lạc tại số 32, ngõ 64, phố Nguyễn Lương Bằng, quận Đống Đa, Hà Nội, dựng năm 1141. Vào thế kỷ XVIII, thiền sư Tính Tuyền Thích Trạm Trạm (1674-1744) đệ tử thiền sư Như Trừng Lân Giác (1690 -1733), thỉnh 300 bộ kinh sách Phật (trong đó có luật Tỷ Khiêu) từ Trung Quốc về tàng tại chùa Nam Đồng. Thế hệ tăng trụ trì thống kê được 8 vị. Từ năm 1946-1951, chùa hoang tàn vì không có sư trụ trì. Năm 1952, Tỷ khiêu ni pháp danh Đàm Hỷ, hiệu Từ Phương, về trụ trì, chấn hưng Tổ đình, tu sửa chùa cảnh, mở trường đào tạo ni giới; các thế hệ Ni tiếp sau:

2) Ni trưởng Đàm Nguyên, Đàm Chung.
3) Ni trưởng Đàm Duyệt.
4) Ni sư Đàm Tiến.
5) Tỷ khiêu ni Đàm Tịnh, đương kim trụ trì.

12 - Chùa Sải (Tĩnh Lâu tự) phố Võng Thị, làng Hồ Khẩu, phường Bưởi, quận Tây Hồ, Hà Nội, dựng đầu thế kỷ XVII. Do chiến tranh nên các thế hệ trụ trì bị gián đoạn, Giai đoạn sư tăng trụ trì thống kê được 3 đời từ trước 1799 đến sau năm 1899: Thiền sư Hải Vĩnh, thiền sư Thích Thông Toàn hiệu Thuần Hợp, thiền sư Thích Thanh Cảnh. Thế hệ Ni trụ trì:

1) Tâm địa giới, sư ni Tịch Niệm, trụ trì trước năm 1845.

2) Tâm địa giới, sư ni Thích Diệu Thìn trụ trì sau năm 1845.

3) Tỷ khiêu ni Đàm Huân.

4) Tỷ khiêu ni Đàm Chung, đương kim trụ trì.

13 - Chùa Tam Huyền (Sùng Phúc tự), tọa lạc ở số 47, ngõ 117, đường Khương Đình, phường Hạ Đình, quận Thanh Xuân, Hà Nội, dựng từ thời Lý. Giai đoạn 1 do thế hệ tăng trụ trì. Trải 4 đời, từ đời thứ nhất là thiền sư Tính Tuyền - Thích Trạm Trạm (1674-1744)[1]. Giai đoạn 2 do thế hệ Ni trụ trì từ năm 1907:

1) Ni trưởng Thích Đàm Quang, họ Nguyễn, quê xã Hạ Trì, huyện Đan Phượng, Hà Nội. 14 tuổi xuất gia tại chùa Đại Cát (Sùng Khang tự); năm 20 tuổi thụ Tỷ khiêu ni giới tại chùa Trung Hậu, huyện Mê Linh, Hà Nội; sau về trụ trì chùa Tam Huyền kiêm chùa Hoàng Mai.

2) Ni trưởng Thích Đàm Dược, quê Xuân Đồng, huyện Hoài Đức, Hà Nội;

3) Ni trưởng Thích Đàm Tuệ, quê Đan Phượng, Hà Nội.

4) Ni trưởng Thích Đàm An.

5) Ni trưởng Thích Đàm Cát, quê Vĩnh Phúc.

6) Ni trưởng Thích Đàm Hào, viên tịch năm 1998 tại chùa La Cả, huyện Hoài Đức, Hà Nội.

7) Ni trưởng Đàm Hảo, Ni trưởng Đàm Kim (trụ trì chùa Hoàng Mai) đương kim trụ trì nhưng ủy thác đệ tử Đàm Xuân làm Giám viện trực tiếp trông nom.

14 - Chùa Xã Đàn (Kim Yên tự), tọa lạc tại số nhà 4/106 ngõ Xã Đàn II, phường Nam Đồng, quận Đống Đa, Hà Nội, dựng từ thế kỷ XV. Giai đoạn tăng trụ trì chùa:

1) Thiền sư Huệ Minh - trụ trì trước và sau năm 1676.

2) Thiền sư Giác Lâm - trụ trì trước và sau năm 1699.

3) Thiền sư Thanh Chiêu tự Đạo Ban.

---

1. Còn gọi là Đỗ Đa lưỡng quốc Hòa thượng. Ngài họ Hoàng, quê huyện Vũ Tiên, tỉnh Thái Bình là đệ tử đắc pháp ngài Như Trừng Lân Giác, chùa Liên Phái, Bạch Mai, Hà Nội.

Thế hệ Ni trụ trì gồm:

1) Ni trưởng Thích Đàm Ấn - Minh Đức, họ Nguyễn, sinh năm Quý Sửu (1853), tịch năm Ất Mão (1915), quê thôn Ngọc Chỉ, xã Vĩnh Ngọc, huyện Đông Anh.

2) Ni trưởng Thích Đàm Phú - Thuần Cẩn.

3) Ni trưởng Thích Đàm Hiên.

4) Ni trưởng Thích Đàm Đậu (Dung) - Thuần Hòa (1912-1965), đệ tử cụ Đàm Phú -Thuần Cẩn.

5) Ni sư Thích Đàm Bình, đương kim trụ trì.

15 - Chùa Vân Hồ (Linh Thông tự), số 40 phố Lê Đại Hành, dựng năm 1814, lịch đại tổ sư ni:

1) Sư ni Tịch Địch Bồ tát Tâm địa giới, thế danh Hoàng Thị An; thuộc Tổ đình Am Cửa Bắc, Hà Nội.

2) Ni trưởng Chiếu Tố.

3) Ni trưởng Đàm Tuyến, hiệu Từ Ty.

4) Ni trưởng Đàm Phận, sư ni Đàm Đoan, hiệu Thuần Hòa.

5) Ni trưởng Đàm Y, Ni trưởng Đàm Tỵ hiệu Từ Hòa.

6) Ni sư Đàm Hợp, đương kim trụ trì.

B. Hải Phòng

Theo Hòa thượng Kim Cương Tử, Hải Phòng có 4 sơn môn Ni:

1 - Phùng Khoang (Thanh Xuân tự) từ quận Nam Từ Liêm, Hà Nội xuống.

2 - An Lãng (Chiêu Thiền tự) từ chùa Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội xuống;

3 - Phú Diễn (quận Nam Từ Liêm, Hà Nội) xuống;

4 - Chùa Lạc Viên (Quang Huy tự) khởi đầu là sư tăng Thích Minh Tiến từ Hải Dương sang. Đến năm 1909, sư Thích Đàm Huệ (1883-1960) ở Hà Nội xuống chứng cảnh lần lượt tu tạo.

C. Tại tỉnh Ninh Bình, từ nửa cuối thế kỷ XIX, các sư Ni thụ giới y vào hai sơn môn tăng lớn là chùa Cổ Loan Tp Ninh Bình, dòng thiền Lâm Tế và chùa Đồng Đắc, huyện Kim Sơn, dòng thiền

Tào Động. Sau, xuất hiện các Tổ đình đào tạo sư Ni như chùa Chấm, chùa Mía ở Tp Ninh Bình, chùa Am Tiên ở huyện Hoa Lư.

D. Tỉnh Thái Bình có Tổ đình Ni Đa Cốc, huyện Kiến Xương và Tổ đình Ni Thanh Châu (Trường Khánh tự), xã Nam Hải, huyện Tiền Hải.

E. Tại các tỉnh Nam Định, Hải Dương, Hưng Yên, Hà Nam, Bắc Ninh, Bắc Giang… các sư ni y vào các sơn môn hay tổ đình tăng mở giới đàn thụ giới Sa di ni, Tỷ khiêu ni giới, Tâm địa Bồ tát giới.

Từ kết quả khảo sát nói trên, có thể rút ra:

Việc tổ chức thụ giới cho các giới tử chỉ đi vào quy củ từ cuối thế kỷ XIX tại các chùa tuân theo quy định trong bộ *Thu giới Nghi Phạm* do Tổ Bồ Đề Nguyên Biểu (1835-1906) san khắc năm 1887. Và phải tới những năm 1925-1930, khi tổ Phổ Tiến - Thanh Lịch ở chùa Bổ Đà, Bắc Giang soạn bộ *Giới đàn* mới phân định rõ ràng giới đàn truyền giới Tăng và giới đàn truyền giới Ni.

Các Tổ đình Ni ra đời y chỉ vào tăng bộ, ví dụ, sơn môn Khê Hồi, huyện Thường Tín có 4 tổ đình Ni: 1) Chùa Dầm (Xâm Dương, xã Ninh Sở); 2) Chùa Trừ (huyện Thanh Oai); 3) Chùa Phùng Khoang (quận Nam Từ Liêm); 4) Chùa Láng (Chiêu Thiền tự). Sơn môn Trung Hậu, huyện Mê Linh có các Tổ đình Ni: 1) Sùng Khang (Đại Cát, quận Bắc Từ Liêm); 2) Bát Tháp (quận Ba Đình); 3) Chùa Tam Huyền (quận Thanh Xuân); 4) Chùa Hoàng Mai (Nga Mi thiền tự) (quận Hoàng Mai),... Nhờ có các Tổ đình này mà Ni giới miền Bắc ngày một thêm đông.

Ngày 6 tháng 11 năm 1934, Hội Phật giáo Bắc Kỳ thành lập để hướng dẫn tăng ni Phật tử xứ Bắc tiến hành chấn hưng Phật giáo. Ngày 25 tháng 12 năm 1934, Ban Quản trị họp phiên bất thường cử 4 vị sư tăng làm cố vấn chính thức trong Ban Quản trị (cụ Bình Vọng, cụ Vô Thịnh ở Hà Nội), cụ Phúc Chỉnh, Ninh Bình và cụ Tế Cát, Hà Nam. Cử 4 vị cố vấn dự khuyết. Hội đồng thỉnh các

vị sư Ni vào Ban Đạo sư (do Tổ Vĩnh Nghiêm làm Trưởng ban; năm 1936 suy tôn ngôi vị Thiền gia Pháp chủ): cụ Đàm Tiến, Đàm Đạo, Hà Nội, cụ Đàm Xám, Hà Đông, cụ Đàm Đoan, Bắc Ninh, cụ Đàm Yến, Đàm Uẩn ở Hà Đông, cụ Đàm Tính ở Bắc Ninh. Các Ni sư Huệ Tâm, Ni trưởng Đàm Soạn là những ngôi sao sáng của giới nữ tu xứ Bắc.

Như thế, theo chúng tôi có thể coi Ni đoàn miền Bắc ra đời vào tháng 12 năm 1934.

Sau ngày Hòa bình lập lại năm 1954 và thành lập Hội Phật giáo Thống nhất Việt Nam tháng 3 năm 1958, đến đại hội lần thứ 3 (1964), thứ 4 (1972) trong Ban Quán trị Trung ương Hội có 18% ủy viên là sư ni. Nhiều vị như sư Đàm Hiên, Đàm Lý, Đàm Dung, Đàm Xuân… là những người có nhiều đóng góp cho đạo pháp và trong lao động sản xuất, xây dựng và bảo vệ miền Bắc.

Sau ngày thành lập GHPG Việt Nam, do số lượng nữ tu tăng và nhu cầu thực tế, ngày 28 tháng 2 năm 2008, Ban Thường trực Hội đồng Trị sự GHPG Việt Nam đã ký ban hành Nội quy Phân ban Đặc trách Ni giới (gọi tắt là Phân Ban), gồm 4 chương 20 điều. Đây chính là văn bản chính thức thành lập Bộ phận phụ trách sinh hoạt, tu học, quản lý cơ sở Ni giới nói chung, lấy tên là Phân ban Đặc trách Ni giới. Văn phòng Phân Ban đặt tại Tổ đình Từ Nghiêm, số 415-417 đường Bà Hạt, quận 10, Tp. Hồ Chí Minh, là một bộ phận thống nhất của Văn phòng Ban Tăng sự Trung ương và được sự lãnh đạo của Văn phòng Trung ương GHPGVN[2].

Chức năng của Phân Ban là y cứ Tỳ Ni Luật tạng, Bát Kỉnh pháp, Hiến chương GHPGVN, Nội quy Ban Tăng sự Trung ương để hộ trì việc tu học, hành đạo của Ni giới các Hệ phái và sinh hoạt của các Tự, Viện, Tịnh xá, Tịnh thất, Niệm Phật đường thuộc Ni giới. Báo cáo với Ban Thường trực Hội đồng Trị sự GHPGVN,

2. Phân ban Ni giới Trung ương đặc trách các tỉnh thành phía Bắc cũng được thành lập trong năm này, văn phòng đặt tại chùa Quán Sư, số 73, phố Quán Sứ, Hà Nội do Ni trưởng Thích Đàm Nghiêm làm Trưởng Phân ban.



Ban Tăng sự Trung ương nghiên cứu và chỉ đạo giải quyết những vấn đề có liên quan Phân Ban. Đề xuất các dự án, chương trình hoạt động thuộc phạm vi của Phân ban và đệ trình Ban Thường trực HĐTS, Ban Tăng sự Trung ương phê duyệt để thực hiện. Từ nay, Ni đoàn Phật giáo Việt Nam đã có "cây gậy chỉ đường" là bản Nội quy nói trên và tổ chức Phân Ban các cấp để hoạt động. Vấn đề chính bây giờ là sự chèo lái vững vàng của lãnh đạo Phân Ban và quan trọng hơn, đóng vai trò quyết định là nỗ lực cố gắng cá nhân của mỗi thành viên trong phân ban.

Sự ra đời của Phân Ban các cấp sẽ giúp chư Ni giới đoàn kết, gắn bó hơn nữa trong tu học, Phật sự, đáp ứng kịp thời nguyện vọng của chư Ni, Phật tử tại địa phương mình mà theo chúng tôi có thể lấy chương trình hành động của Phân Ban Thành phố Hồ Chí Minh "*Phát huy tinh thần đoàn kết - Hòa hợp - Trưởng dưỡng đạo tâm - Trang nghiêm Giáo hội - Phụng sự Đạo pháp và Dân tộc*" làm chương trình hành động của Phân ban Đặc trách Ni giới mỗi tỉnh, thành trong cả nước.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bút tích của Hòa thượng Kim Cương Tử, chùa Trấn Quốc, Hà Nội, 1990.

2. Thích Bảo Nghiêm - Võ Văn Tường, *Hà Nội danh lam cổ tự*, 2003.

3. Nguyễn Đại Đồng, *Biên niên sử Phật giáo miền Bắc (1920-1953)*, 2008.

4. Thích Nguyên Toàn, *Hành trạng chư Ni miền Bắc từ thế kỷ XX đến nay*, Nxb Tôn giáo, 2015.

5. Nguyễn Đại Đồng, *Phật giáo Việt Nam từ khởi nguyên đến năm 1981*, Nxb Tôn giáo, 2017.

6. GHPGVN, Hội đồng Trị sự, *Hiến chương GHPGVN*, tu chỉnh lần thứ VI, Nxb Tôn giáo, 2018.



TRIẾT HỌC PHẬT GIÁO - MỘT ĐẠI DIỆN PHƯƠNG ĐÔNG TRONG SO SÁNH TRIẾT HỌC ĐÔNG - TÂY

PGS. TS. HOÀNG THỊ THƠ

Viện Triết học, Viện Hàn Lâm Khoa học xã hội Việt Nam (VASS)

Bài viết này cố gắng phân tích và khẳng định có một triết học Phật giáo qua khung vấn đề cơ bản của triết học phương Tây, từ đó góp phần nhận diện và phát huy cũng như bảo tồn những đặc sắc của triết học phương Đông nói chung và triết học Phật giáo nói riêng như một thành tựu của nhân loại. Theo khung vấn đề cơ bản của triết học phương Tây sẽ cho thấy Phật giáo có cách tiếp cận và triển khai hệ vấn đề độc đáo và có tính hệ thống. Ngay từ nguyên thủy, Phật giáo đã có tiếp cận riêng, và càng rõ hơn ở Phật giáo Đại thừa. Ngày nay, Phật giáo đang phát huy một số đặc trưng độc đáo trong hội nhập và lan toả toàn cầu, khi triết học Hậu hiện đại phương Tây thừa nhận còn những thiếu hụt có tính hệ thống trong cách tiếp cận của triết học Hiện đại.

Triết học Phật giáo có cách tiếp cận *Hướng nội, Vô chấp, Vô trụ, Vô ngôn... với các đặc điểm như Bất phân*[1], *Mờ*[2] góp phần khẳng định đặc trưng của triết học Phương Đông đã khiến cho tiêu chuẩn đánh giá triết học của phương Tây (duy vật - duy tâm, biện chứng - siêu hình, khách quan - chủ quan) và khung phân tích vấn đề cơ bản của triết học (bản thể luận, nhận thức luận, vũ trụ quan, nhân sinh quan…) khó lắp ghép cho triết học Phật giáo nói riêng và triết học Phương Đông nói chung. Vì lý do này mà trong một thời gian dài, thậm chí hiện nay vẫn có ý kiến kiên trì rằng Phương Đông (gồm cả Phật giáo) "không có triết học", "ngoài triết học", "dưới triết học". Ngược với ý kiến trên là quan điểm khẳng định có một triết học Phật giáo thâm sâu của phương Đông, mà ngày nay được chú ý như là sự bù đắp cho những vấn đề mà triết học phương Tây còn bỏ ngỏ.

Trong suốt chiều dài lịch sử, Phật giáo phát triển những nguyên lý cơ bản của nó trên tinh thần mới. Phật giáo Đại thừa đã đạt tới hệ thống nguyên lý, phạm trù, khái niệm với cấu trúc đặc trưng và độc lập. Các nguyên lý và khái niệm đặc trưng của Phật giáo (Đại thừa) thể hiện khá rõ tính triết học, vừa phổ quát vừa cụ thể, của riêng nó. Nổi trội nhất là nguyên lý *Duyên khởi, Tính Không, Trung Đạo*... khi luận giải về bản thể tối hậu, về nhận thức và giải thoát... mà Phật giáo Đại thừa đã triển khai trên cơ sở kế thừa Phật giáo Nguyên thủy.

Điểm khác biệt ở đây là Phật giáo không triển khai và phát triển hệ vấn đề của nó như triết

1. "Bất phân" nổi trội ở Phương Đông và Việt Nam là "bất phân Văn - Sử - Triết - Tôn giáo".

2. "Mờ" của triết học Phật giáo là trong cùng một hệ tư tưởng, cùng một nội dung nhưng không có thuật ngữ chung, mà dùng rất nhiều thuật ngữ để chỉ hoặc ám chỉ cùng vấn đề đó, đồng thời thuật ngữ đó còn được dùng cho các nội dung và vấn đề khác. Ví dụ, để chỉ *Bản thể tối hậu*, Phật giáo dùng rất nhiều thuật ngữ như: *Chân Như, Nhất Như, Phật Tính, Tính Không, Duyên khởi, Pháp tính tự nhiên* ...; và để chỉ sự *Giác ngộ* và tới *Giải thoát* cũng dùng thuật ngữ *Chân Như, Phật tính, Pháp tính tự nhiên*...

học phương Tây, song nó cũng không hoàn toàn giống các hệ thống triết học phương Đông khác. Phật giáo, đặc biệt Phật giáo Đại thừa có cách tiếp cận rất riêng so với cả các tôn giáo của Ấn Độ, cũng như phương Đông nói chung. Ngày nay, Phật giáo khá thành công trong hội nhập và lan tỏa sang phương Tây, bởi chính những đặc trưng riêng này.

1. Bản thể luận *Duyên Khởi, Tính Không*

Về bản thể luận, Phật giáo thừa nhận có một thực tại tối hậu đằng sau mọi hiện tượng (hình tướng, danh, sắc). Thực tại đó không thể nắm bắt hay nhận thức được bằng nhận thức thông thường nên tạm gọi là "Không" hoặc "Vô", phương Tây gọi thực tại này là *Bản thể,* Lão Trang gọi là Đạo, trong *Veda-Upanishad* của Bà La Môn giáo gọi là *Brahman*... Theo Phật giáo, thực tại đó chính là trùng trùng *quan hệ*, đang trong *tương tác* mà thuật ngữ *Duyên Khởi* đã diễn đạt được tính tương tác biện chứng phổ quát của Bản thể. Tức là Cái rất khó nắm bắt, khó thấy, khó gọi tên, mà Hêghen đã diễn đạt thành "vừa là Nó lại vừa không là Nó, vừa không phải là cái khác Nó". Phật giáo từ nguyên thủy đã nhận thấy Hình (hình tướng, mầu sắc), danh (tên gọi, khái niệm) đều luôn thay đổi (vô thường) bởi vì chúng bị quy định và làm điều kiện bởi nhau… như những đối cực (nhị phân) của nhau trong quan hệ cụ thể (trong ngoài, xa gần, to nhỏ… hay trong các thái cực lớn (Có - Không, Hữu - Vô, Vật - Tâm, Đúng-Sai, Thiện-Ác, Tuyệt đối - Tương đối…). Phật giáo gọi là *Duyên khởi, Tính Không*…, nhưng đó không phải là sự trống rỗng, mà là Bản thể của thế giới sống động, đang trong tương tác, quan hệ.

Phật giáo cho rằng, mọi hiện tượng không nằm ngoài quan hệ tương tác (Duyên khởi) và tự vận động trong thời gian theo quy luật Nhân quả, do đó chúng vận động, biến đổi không ngừng (Vô thường) theo vô số cực. Không có hiện tượng, sự vật, sự việc nào hoàn toàn độc lập và bất biến. Phật giáo đã tổng kết vận động trong tương tác giữa thái

cực *có - không* thành quy luật *sinh/thành - trụ - hoại/dị - diệt/không*, và ở con người là *sinh-lão-bệnh-tử*. Từ đó, Phật giáo tiếp tục khẳng định từ góc độ nhận thức luận rằng, hình tướng, danh sắc chỉ là ảo ảnh của bản thể, vì chúng là "vô thường", "vô ngã" hay 'không thường còn", tức là không tồn tại thực. Theo đó, *Không/Tính không* mới là bản thể tối hậu (chân như), là nơi sinh ra và trở về của mọi hiện tượng, là cái thường còn, không phụ thuộc vào nhân quả, siêu vượt mọi hiện tượng. Do vậy, không thể nắm bắt Nó (Không) bằng khái niệm. Chỗ này rất giống với quan niệm của Lão Trang về "Đạo".

Triết học Phật giáo phân định rõ là có một thực tại tuyệt đối cần nhận thức, đó là cái đằng sau thế giới hiện tượng, nhưng không thể diễn tả bằng khái niệm, vì đó không phải là tổng số các thuộc tính, không phụ thuộc vào điều kiện và không bị quy định. Đó gọi là thực tại phi/siêu hiện tượng, là cái tuyệt đối phổ quát, chỉ có thể tạm mượn các thuật ngữ, khái niệm "Không" hay "Chân như" hoặc "Nhất như", "Phật tính"… để cố gắng biểu đạt một cách tương đối về Nó mà thôi. Từ *Duyên khởi, Tính Không*, Phật giáo triển khai các phạm trù về nhận thức và giải thoát cũng rất đặc thù.

2. Nhận thức luận *Hướng nội, Vô ngôn, Vô chấp* và *hai loại chân lý*

Trên cơ sở bản thể luận *Duyên khởi, Tính Không*, Phật giáo đặt ra mục đích là phải nắm bắt cho được cái bản chất đích thực của thực tại Tuyệt đối đó. Phật giáo không phủ nhận khả năng nhận biết bản thể tối hậu, mà còn khẳng định rằng, "trí tuệ này không phải mới có mà đã có sẵn từ xưa, ngủ ngầm trong chúng ta..."[3].

Nhận thức luận Phật giáo có phần gần với chủ nghĩa hư vô và bất khả tri luận khi phủ nhận giá trị của nhận thức thông thường về thế giới hiện tượng. Triết học

3. Daiset Teitaro Suzuki (2000). *Thiền*. Người soạn dịch: Thuần Bạch. Nxb TP. Hồ Chí Minh, tr.8.

Phật giáo xếp giá trị của nhận thức thông thường vào giới hạn "vô minh" và gọi đó là "trí thế gian" (Jnanalan Kikam)[4]. Song, tại đây có một sự khác biệt. Đó là, về thực chất, nhận thức luận Phật giáo không phủ nhận mọi khả năng nhận thức thực tại, mà chỉ phủ nhận khả năng đạt tới giá trị tuyệt đối bằng con đường nhận thức lý tính thông thường gọi là thức (Vijnana) qua hiện tượng (bằng khái niệm). Bởi vì Phật giáo cho rằng, hình thức và ngôn ngữ (khái niệm) chính là cái bẫy, còn gọi là "kiến chấp" do nhận thức tự tạo ra và bị mắc kẹt vào đó. Tại đây, Phật giáo đã đụng tới vấn đề *tính tương đối của nhận thức* trong mối quan hệ chủ thể nhận thức với đối tượng nhận thức. Dù vậy, Phật giáo vẫn cho rằng con người có khả năng nhận thức được bản thể tuyệt đối "Tính Không" đó bằng cách "giác ngộ" một cách trực tiếp bằng Tuệ Bát Nhã (Prajna)[5], tức là vượt qua nhận thức lý tính thông thường.

Phật giáo không phủ nhận khả năng nhận thức được chân lý, tức không rơi vào bất khả tri, nhưng tại đây, Phật giáo lại phân chân lý thành hai loại: *Chân lý tuyệt đối* (Chân đế, Paramarthasatya) và *Chân lý tương đối* (Tục đế, Samvritisatya). Chân lý tuyệt đối chỉ có thể nắm bắt được bằng Tuệ Bát Nhã (trực giác siêu vượt) qua thực hành thiền định; còn Chân lý tương đối có thể nắm bắt được bằng nhận thức lý tính thông thường. Phật giáo cho rằng, do dựa vào suy lý nên nhận thức luôn bị phân đôi thành chủ thể nhận thức và đối tượng nhận thức và nhận thức luôn thành cặp các tính đối lập. Song một khi chủ thể nhận thức càng cố gắng phân tích đối tượng thì càng giết chết đối tượng. Theo nhận thức luận Phật giáo, phân tích không phải là con đường để đạt tới thực tại Tuyệt đối. Phân tích và suy lý là con đường vô hạn chỉ tiệm cận được các lớp hiện tượng (vô hạn) chứ không thể đạt tới bản chất đích thực. Giá trị của nhận thức

4. Bùi Biên Hoà (2001) *Đạo Tâm phương Đông - từ Tâm đến Tâm không*, Nxb Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, tr.63-70.

5. "Prajna" được dịch theo Hán Nôm là "Bát Nhã", song theo phân loại nhận thức của phương Tây thì đó là Trực giác bậc cao.



lý tính chỉ là chân lý tương đối, đó chỉ là "ảo ảnh" "vô thường" của thế giới tuyệt đối. Theo đó, Tuyệt đối không thể diễn đạt đầy đủ bằng ngôn ngữ, kể cả các thuật ngữ "Tính Không", "Duyên khởi", "Chân Như"… mà Phật giáo phải tạm dùng.

Nhận thức luận Phật giáo thừa nhận, từ *sắc pháp* (sắc) lên *danh pháp* (thọ, tưởng, hành, thức) là trật tự tự nhiên của con đường nhận thức từ cảm tính lên lý tính. Song cho rằng, đây chính là giới hạn cần phải vượt qua, bởi tại đó nhận thức chỉ nắm bắt được thế giới hữu hình, thế giới hiện tượng, mà đó chỉ là các lớp ảo ảnh vận động và biến đổi (vô thường), chứ không phải là hình ảnh chân thực hay hình ảnh tuyệt đối của bản thể đích thực. Như vậy, *Thức* không thể vượt qua được giới hạn của khái niệm, vì cái hình, tướng (sắc) mà khái niệm miêu tả được chỉ là phản ảnh về sự giả hợp của hiện tượng "vô thường" chứ không phải tồn tại đích thực.

Phật giáo nhận thấy, Thức (thông thường) không thể đột phá được bản chất và thực tính của vũ trụ, của thế giới, của "các loại không gian với các chiều khác nhau..."[6]. Về bản chất, Thức có thể có được bằng tích luỹ kinh

6. Bùi Biên Hòa. Sđd, tr 64-65.

nghiệm, do truyền đạt và nhờ học tập... song chỉ dừng lại ở khả năng nắm bắt, miêu tả các lớp hiện tượng. Thức luôn phụ thuộc vào đối tượng, vào hiện tượng và vào hệ khái niệm mà chính nó thiết kế và sử dụng. Con đường của Thức là đi từ chưa biết đến biết, từ biết ít đến biết nhiều hơn và con đường này là vô tận, vì đối tượng của nó (thế giới hiện tượng) luôn vận động và biến đổi không ngừng. Tại đây Phật giáo đã nhận thấy Tính tương đối của nhận thức của Thức (thông thường) ở chỗ: toàn bộ mạng lưới khái niệm và cả kinh nghiệm luôn là rào cản khiến thức mắc kẹt, không tới được bản chất tối hậu của thực tại. Từ đó, Phật giáo cho rằng Thức chỉ là sự nắm bắt, nhận thức gián tiếp, tương đối không phải là nhận thức trực tiếp, tuyệt đối. Vì thế, Thức không thể nào nắm bắt được bản thể tuyệt đối. Nói cách khác, Thức (nhận thức tương đối) chỉ đạt tới hiện tượng luận, chứ không thể đạt tới bản chất luận.

Đây là chủ thuyết tầm phương pháp luận, để từ đó triết học Phật giáo liên tục củng cố và chứng minh một khả năng nhận thức được bản thể tuyệt đối bằng con đường siêu vượt khái niệm, siêu vượt nhận thức, mà triết học phương Tây gọi là Tiên nghiệm (có trước và siêu vượt kinh nghiệm (transcendental cognition)[7], còn Phật giáo gọi đó là Tuệ Bát Nhã (Prajna, trực giác bậc cao).

Nhận thức luận Phật giáo (của Trung Quán tông Đại thừa) khẳng định có thể nắm bắt được tuyệt đối bằng Tuệ Bát Nhã. Đây là khả năng nắm bắt thực tại trong chỉnh thể, trong thực thể bất phân, hoàn toàn khác về phương tiện, con đường, phương pháp so với nhận thức thông thường[8]. Trên cơ sở này, Phật giáo chủ trương, để nắm bắt được thực tại đang trong biện chứng - mà Heghen đã định nghĩa "vừa là Nó lại vừa không là Nó, vừa không phải là cái khác Nó" - thì phải tu tập

7. Xin tham khảo thêm: "Tiên nghiệm" và "tiên nghiệm luận [phái]" trong *Từ điển triết học* (1975), Nxb Tiến Bộ, Maxcơva và Nxb Sự Thật, Hà Nội, tr. 566-567.
8. Daiset Teitaro Suzuki (2000). Sđd, tr 57-80.

thiền - định để từ bỏ (dần hoặc ngay lập tức) cách nhận thức của lý tính (bằng quy nạp hoặc diễn dịch) và từ bỏ (dần hoặc ngay lập tức) lối nhận thức theo con đường "từ trực quan đến trừu tượng", rồi từ bỏ (dần dần hoặc ngay lập tức) phương tiện suy lý bằng khái niệm để tiến tới thể nghiệm một Tuệ Bát Nhã có thể trực tiếp nắm bắt được thực tại tối hậu không bị chia chẻ.

Con đường đạt tới Tuệ Bát Nhã mà Phật giáo vạch ra là con đường hướng nội (English: inwards thinking/ introspection; Pāli:vipassanā; Sanskrit: vipaśyanā)[9], đảo ngược dòng nhận thức thông thường: từ bỏ hiện tượng (Tính Không), thoát khỏi khái niệm (Vô niệm) để đạt tới sự thể nghiệm, hội nhập tĩnh lặng vào ý thức tự nó, tức là thức thứ bảy (Mạt na thức (Manas)) và thức thứ tám (A Lại Gia (Alaija) thức)[10]. Xét ở nghĩa nào đó, hai Thức này tương tự với tiềm thức và vô thức trong triết học của Phrớt[11]. Tuệ Bát Nhã là sự tự chứng của mỗi người, không phải bằng nhận thức của người khác. Nói cách khác, đó là trong siêu vượt hoặc lãng quên khái niệm.

Để có khả năng trực giác được Tuyệt đối, chủ thể nhận thức phải "đảo ngược hướng nhận thức" để đi vào nội giới và phải "quét sạch ý thức". Thao tác ngược dòng nhận thức để đạt tới trực giác chính là kỹ thuật Thiền - định vốn được trình bày cụ thể trong các kinh điển *Tứ Niệm Xứ*[12] hay *An Ban Thủ ý*[13] của

9. Xin tham khảo Hoàng Thị thơ (2012) "Inward-Thinking (Vipassana) of Buddhist Epistemology - Its Role and Significance for Vietnamese Thought" in *Review of Philosophy,* Insitute of Philosophy, Vietnam Acdemy of Social Sciences. No 2 (22), June/2012. p. 21-34.

10. Xin tham khảo thêm: "Duy thức học" (consciousness/ mind only school).

11. Xin xem: Từ điển triết học (1986). Nxb Tiến bộ, Matxcơva, tr 563, 677

12. *Tứ niệm xứ* (Sanskrit. smṛtyupasthāna; Pali: satipaṭṭhāna) là bốn phép quán cơ bản về sự tỉnh giác trong phương pháp thiền định có từ Phật giáo Nguyên thuỷ; Kinh *An ban thủ ý* (Pāli: Ānāpānasati Sutta; Sanskrit: Ānāpānasmṛti Sūtra).

13. *An Ban Thủ ý* (Sanskrit: *Ānāpānasmṛti Sūtra*; Pāli: *Ānāpānasati Sutta*; English: B*reath-Mindfulness Discourse*).

Phật giáo nguyên thủy. Trong Thiền định, chủ thể nhận thức phải làm chủ toàn bộ quá trình ý thức, tâm lý, sinh lý kết hợp với đạo đức và niềm tin, như hướng dẫn trong *Bát Chính Đạo*: từ ý thức thiên về cảm tính (chính kiến), tới ý thức lý tính (chính tư duy), từ đó làm chủ các hoạt động cảm giác, sinh lý và tâm lý (chính nghiệp, chính ngữ, chính mệnh) một cách liên tục (chính tinh tiến), để trở lại được với tâm thức tiền siêu khái niệm (chính niệm), và duy trì sự tập trung cao độ của tâm thức (chính định).

Con đường rèn luyện trực giác của Phật giáo là một chu trình nhận thức hoàn toàn ngược với nhận thức luận phương Tây. Phương Tây coi trọng con đường nhận thức từ biết chưa đầy đủ tới biết đầy đủ, từ bản chất nông tới bản chất sâu ngày càng tiến gần tới bản chất đối tượng, ngày càng nhận thức đầy đủ hơn về đối tượng. Trái lại, Thiền Phật giáo lại đi từ biết đến không biết, nghĩa là từ phụ thuộc vào hiện tượng tới thoát khỏi giới hạn của hiện tượng. Phật giáo cho rằng, bản chất của nhận thức nằm ngoài (đằng sau) hiện tượng. Chẳng hạn, "*Ba mươi năm trước, khi chưa học thiền, sư cụ thấy núi là núi, thấy nước là nước. Sau đó, khi bắt đầu nhiễm mùi đạo, thì thấy núi chẳng phải là núi, thấy nước chẳng phải là nước. Nay ngộ được cái lý đạo huyền vi rồi, lại y nhiên, thấy núi chỉ là núi, thấy nước chỉ là nước*"[14]. Con đường thoát bỏ khái niệm và hiện tượng đó của phương Đông còn được khái quát như là con đường "học tới vô học".

Nói chung, Phật giáo không phủ nhận giá trị nhận thức và quá trình nhận thức thông thường, nhưng tập trung nhấn mạnh vào sự khác biệt giữa nhận thức thông thường và trực giác để đưa ra khả năng nắm bắt Tuyệt đối của trực giác. Phật giáo cho rằng, thức (Vijana) chỉ nắm bắt được hiện tượng giới, tới được giá trị tương đối của chân lý, chỉ có Tuệ Bát Nhã mới có thể nắm

14. Nghiêm Xuân Hồng (1996) *Biện chứng giải thoát trong tư tưởng Ấn Độ*, Nxb Quan điểm, Sài Gòn, tr 264.

bắt trực tiếp bản chất thực của tồn tại đang sống động. Song, điểm khó bàn là giá trị đích thực của trực giác đạt được bằng con đường thiền - định lại không thể chia sẻ và đầy mầu sắc thần bí. Chân đế của Phật giáo thường mang ý nghĩa tâm linh tôn giáo, và niềm tin dường như có nghĩa lý hơn là độ chân xác. Đây chính là chỗ mà nhận thức luận Phật giáo chọn thế lùi của một tôn giáo khi đụng chạm tới vấn đề tính đồng nhất giữa chủ thể và đối tượng nhận thức.

Trong thực tế sống động, Phật giáo, như một tổ chức xã hội, đang thừa hưởng nhiều thành tựu khoa học có giá trị cao như là kết quả đích thực của nhận thức thông thường, nhận thức lý tính. Và do vậy, Phật giáo không dễ tuyệt đối hoá tính tương đối của nhận thức lý tính và phủ nhận sạch trơn giá trị của nhận thức thông thường. Song tại đây cần nhận định thận trọng hơn rằng, các lĩnh vực tâm lý (nội tâm), tâm linh, tức là các lĩnh vực mà khoa học về con người đang còn bỏ ngỏ, sẽ là khu vực phát triển cho nhận thức luận/tri thức luận/tâm lý học/thần kinh học Phật giáo hiện đại. Có thể nói, sự đóng góp đặc biệt của Phật giáo đối với tiến bộ của nhân loại chính là kỹ thuật tu tập để tự hiểu chính mình, tự làm chủ chính mình. Đây là điểm mạnh của Phật giáo được phương Tây đang đánh giá như là một sự bổ sung cần thiết, khi nhiều vấn đề về con người cá nhân, con người nội tâm bế tắc, mất cân bằng mặc dù nhu cầu đời sống vật chất được thỏa mãn rất cao; mà nền tảng để giải quyết lại là từ vấn đề cơ bản của triết học (bản thể luận, nhận thức luận, giải thoát luận).

Phật giáo đã tập trung vào một trong những nan đề của nhận thức luận là, bằng cách nào nắm bắt được thực tại mà không có sự phân đôi chủ thể nhận thức và đối tượng nhận thức. "Thiền đi con đường trái ngược và bước tháo lui… để đạt đến vũ trụ không - thời gian vô phân biệt. Thiền lui về tận cứ điểm trước khi thế giới với mọi thứ phân hai chưa bắt đầu hình thành. Có nghĩa là Thiền muốn chúng ta trực diện với một thế giới trong

đó thời gian và không gian chưa xen vào để tách ra làm hai"[15]. Nói cách khác, "...nhờ tâm bình lặng mà nhìn thấy được sự vật như chúng tồn tại…" và nguyên nhân khiến tâm không bình lặng là vì ngoại trần (tác động của thế giới khách quan) và dục vọng, cho nên tâm bình lặng thì dục vọng, tham đắm do thế giới khách quan gây ra cũng không chi phối được tâm[16]. Kinh Tứ Niệm Xứ cũng nhấn mạnh "Đây là con đường độc nhất, đưa đến thanh tịnh cho chúng sanh, vượt khỏi sầu não, diệt trừ khổ ưu, thành tựu chánh trí, chứng ngộ Niết bàn"[17].

Phật giáo gọi đích của con đường hướng nội là cảnh giới tam muội (Samadhi) tuyệt đối, một cảnh giới nội tâm hoàn toàn bình lặng… là vô niệm… hay tịnh, chỉ… đến lúc không còn cảm giác về thân nữa, cũng không còn cảm thọ nữa, cũng không còn tưởng nữa, bởi lẽ mọi hoạt động của tâm thức đều ngưng chỉ… bình lặng nội tâm đó được gọi là trạng thái tồn tại thuần túy. Hướng nội để luyện tĩnh tâm trong kinh điển nguyên thủy:

Ai tâm không an trú,
không biết chân diệu pháp.
Tín bị rung động,
Trí tuệ không viên thành.
Hỡi các tỳ kheo!
Đây là con đường dẫn tới
Niết bàn.
Đó là tâm bình lặng (Samatha)
và nội quán (Vipassana).
[Pháp Cú (Dharmapada),
kệ 38]

Sự phê phán của Phật giáo đối với nhận thức hướng ngoại có mức độ hợp lý nhất định. Song, giá trị đích thực của nhận thức hướng nội là gì, nó có đạt tới chân lý hay thực tại tối hậu không lại là một vấn đề chưa dứt tranh luận. Sự chiêm nghiệm trực tiếp của cá thể hướng nội, còn gọi là *trực nhập, vô ngôn,*

15. Daiset Teitaro Suzuki (2000). Sđd, tr 234.
16. Thích Minh Châu, Thích Thanh Từ, Thích Phước Sơn (1994) *Thiền Nguyên thủy và Thiền phát triển*. Ban Phật giáo Việt Nam và Ban phật giáo chuyên môn. TP. Hồ Chí Minh, tr 96 - 97.
17. *Trường bộ kinh (Digha -Nikaya)* (1972). Người dịch: Thích Minh Châu, Viện Đại học Vạn Hạnh, Sài Gòn, tr 56 - 57.

không chia sẻ như một giá trị chủ quan tuyệt đối, khó kiểm chứng. Vậy chân lý hay thực tại sống động mà trực giác hướng nội đạt được bằng Thiền - định là điều bất khả tranh luận. Đây lại là nan đề của nhận thức luận hướng nội khi Thiền Phật giáo triển khai sang các lĩnh vực khoa học tự nhiên có độ kiểm chứng xác thực.

Tuy nhiên, nhận thức hướng nội của Phật giáo cho đến bây giờ vẫn có giá trị nhất định. Trước hết, nếu đặt mục đích để rèn luyện nội tâm, làm chủ các cảm xúc, thư giãn tuyệt đối, điều chỉnh dòng ý thức và tập trung tư tưởng… thì tu tập thiền - định là một kỹ thuật khả thi đã được tâm - sinh lý học cùng các khoa học liên ngành hiện đại kiểm chứng và chứng minh. Khi làm chủ được nội tâm và các dòng suy nghĩ tập trung cao độ vào một việc, con người không tốn phí năng lượng một cách tản mát mà vẫn có thể đạt được những kết quả kỳ diệu, đặc biệt trong các hoạt động sáng tạo như khoa học cũng như nghệ thuật. Phát huy công năng hướng nội của Thiền, nhiều môn nghệ thuật phương Đông đã đạt được những thành tựu đặc biệt như là hoa trái của Thiền. Chẳng hạn như thiền hoạ, hoa đạo, trà đạo, thư pháp, võ đạo... Tuy nhiên, từ góc độ giáo lý giải thoát, Phật giáo luôn cảnh tỉnh đó không phải là mục đích cuối cùng của giác ngộ.

3. Giải thoát thoát luận *Trung đạo, giảm/ giải/ giản thần quyền*

Nhìn chung, các thuyết nhân bản của Ấn Độ cổ đã nhận thức được con người là sinh vật có ý thức, song không luận giải nhiều về vai trò của ý thức đối với đau khổ và giải thoát của con người. Phật giáo đã tiếp thu một cách có chọn lọc các thuyết nhân bản, đặc biệt là giải thoát luận của Ấn Độ cổ (Veda giáo, Bà La Môn giáo) và từ đó, nêu ra một luận giải trung đạo về giải thoát.

Đương thời, Đức Phật đã phê phán hai khuynh hướng cực đoan của các thuyết "Bất diệt" hoặc "Hư không" và đưa ra thuyết *Duyên sinh vô ngã* (Paticcasamuppada) để lý giải bản chất người và cách tiếp cận



mới về khổ đau và giải thoát. Thuyết Duyên sinh vô ngã dựa trên nguyên lý "nguồn gốc phụ thuộc" phổ quát của vạn vật. Thuyết này nhận định rằng, mọi vật và con người đều là sự hiện hữu tạm thời "vô thường" theo quy luật nhân quả. Con người chỉ là sự giả hợp tạm thời của năm uẩn (sắc, thọ, tưởng, hành, thức), do đó là "vô ngã" (Anatman) mới là bản chất thực của con người. Khi năm uẩn còn tương tác quan hệ với nhau và với những cái khác ngoài nó thì có một tập hợp. Cái gọi Ta/ ngã chỉ là tồn tại hiện tượng của ngũ uẩn trong tương tác, quan hệ không ngừng vận động. Không có Ta/Ngã cố định, bất biến. Khi gọi tên được là Ta/ Ngã thì đó chỉ là trống rỗng (Sunyata). Phật giáo giải thích nguyên nhân đầu tiên của mọi đau khổ là do con người mê lầm (vô minh), nhầm tưởng năm uẩn là Ngã đích thực, từ đó, luôn khởi dục vọng đối với Ngã. Dục vọng dẫn dắt ý nghĩ, hành động nên con người tạo "nghiệp" của chính mình và nghiệp lại tạo nghiệp mới, do vậy mãi trôi lăn trong vòng luân hồi. Thuyết *Duyên sinh vô ngã* phân tích nguyên nhân của Khổ thành 12 chi phần, gọi là "thập nhị nhân duyên", gồm: vô minh - hành - thức - danh sắc - lục nhập - xúc - thọ - ái - thủ - hữu - sinh - khổ uẩn. Như vậy Khổ cũng là sự tương tác của nhiều uẩn (yếu tố), cả vật chất và tinh thần, cho nên không thể bằng ý thức để nắm bắt được Khổ và diệt Khổ.

Luận giải của Phật giáo về con đường và cách thức giải thoát bắt đầu từ nhận thức: thức chỉ là một thành phần hợp nên ngũ uẩn. Bản thân thức do duyên sinh nên cũng vô thường. Trong chuỗi nhân duyên đó, vô minh là khởi nguồn của toàn bộ

khổ đau của con người. Một khi giác ngộ được lẽ vô thường và vô ngã, thì vô minh tự chấm dứt, con người sẽ thoát khỏi đau khổ luân hồi[18]. Để dứt vô minh thì không thể nhờ vào thức mà phải nhờ Tuệ Bát Nhã. Ở đây, nhận thức luận đã không tách rời giải thoát luận trong cấu trúc triết học - tôn giáo của Phật giáo.

Phật giáo đã tiếp thu có phê phán các quan điểm nhân bản của truyền thống Ấn Độ cổ và thiết kế tư tưởng giải thoát bình đẳng trên cơ sở thuyết Duyên sinh vô ngã. Phật giáo nguyên thủy chủ trương "vô ngã" để tự giải thoát cho chính mình (tự ngộ). Sang giai đoạn Đại thừa, Long Thọ (Nagarjuna - khoảng 150 tới 250 năm SCN) tiếp tục nguyên lý Tính Không và triển khai giải thoát luận "Trung đạo" mang tính phổ quát cao hơn. Theo ông, giác ngộ là sự giải thoát không chỉ cho chính mình (tự ngộ), mà còn cho mọi chúng sinh (giác tha). Quan niệm giác ngộ của Phật giáo Nam tông (Theravada) còn phân biệt có không về "ngã vô, pháp hữu" được tiếp tục triệt để hóa theo nguyên lý *Tính Không thành* "ngã pháp câu không", tức vượt bỏ cả phân biệt (nhị phân). Đây là mốc khẳng định Đại thừa Phật giáo, và công đầu là của Long Thọ.

Niềm tin giác ngộ bằng Tuệ giác được Phật giáo mô hình hóa cụ thể thành con đường tu dưỡng cá nhân hướng nội. Đó chính là sự kết hợp tu luyện tâm thức (nội tâm) với đạo đức trong Bát Chính Đạo và Niềm tin (chính là sự kết hợp Giới-Định-Tuệ). Phật giáo lấy giác ngộ làm giới hạn của sự vượt bỏ nhận thức lý tính thông thường để trở về với Tuệ giác. Tới khi xuất hiện Thiền tông thì đã có sự chuyển đổi, không hoàn toàn đơn nghĩa là giác ngộ về thực tại phổ quát mà thiên về ý nghĩa giác ngộ *Bản tâm* nhưng vẫn nhất quán nguyên lý Tính Không. Song thực tại hay Bản tâm được giác ngộ đó là gì thì Phật giáo không trả lời, không miêu tả, mà trả lại cho sự chiêm nghiệm có tính cá biệt của cá

18. Thích Chơn Thiện (1999) *Phật học khái luận.* Nxb TP. Hồ Chí Minh, tr.166.



nhân siêu phàm, trả lại cho sự chiêm nghiệm siêu việt phi khái niệm. Đây cũng chính là điểm dừng khi Phật giáo đụng tới vấn đề tính đồng nhất của chủ thể nhận thức và đối tượng nhận thức trong luận thuyết về Giác ngộ của Phật giáo.

Trên cơ sở nhận thức luận về Tuệ Bát Nhã, Phật giáo mô hình hoá hai con đường giác ngộ là Đốn ngộ (đột biến) hoặc Tiệm ngộ (tuần tự). Đốn ngộ là khuynh hướng đề cao khả năng có thể ngay lập tức đồng nhất tuyệt đối với thực tại phi hiện tượng, tức là ngay lập tức đạt được giải thoát. Riêng Thiền tông chủ trương đốn ngộ, nhưng luôn cảnh tỉnh Thiền gia không được chấp vào đốn hay tiệm, vì đó chỉ là những phương thức khác nhau để đạt tới mục đích giác ngộ. Tại đây, đốn ngộ đồng thời có hai khả năng tiến triển: *Thứ nhất* là khả năng đẩy vấn đề giải thoát ra khỏi phạm vi tôn giáo vì quá trình tu luyện và sự am hiểu giáo lý mất dần ý nghĩa tôn giáo ban đầu. Khuynh hướng này dễ dàng được giới trí thức chấp nhận và ứng dụng như một mô hình tu luyện nội tâm, tâm thức ngoài giáo hội/ ngoài tôn giáo. Đây là một biến dạng trong thực tiễn mà bản thân Phật giáo với tư cách một tôn giáo không hề mong muốn, song nó đã xảy ra và tương đối phổ biến ở tầng lớp trí thức trung lưu hiện đại. *Thứ hai* là khuynh hướng làm tăng thêm tính thần bí của Phật giáo, vì cho rằng giải thoát hay chân lý tối hậu là sự giác ngộ cá nhân, không thể kiểm chứng và không thể chia sẻ. Tính thần bí của khuynh hướng này lại có giá trị tôn giáo lâu bền, và có sức thâm nhập hơn nhiều so với các tôn giáo khác. Có lẽ đây là một trong những khả năng giúp Phật giáo vượt qua mọi biên giới, mọi rào cản văn hoá để hoà nhập với các nền văn minh lớn trên thế giới, mà Samuel Huntington đã nhắc đến như một ngoại lệ trong tác phẩm *Sự va chạm giữa các nền văn minh*. Nhìn chung, giải thoát của Phật giáo vẫn là một trải nghiệm tâm linh có tính hướng nội và tính cá nhân tuyệt đối nên không thể chứng minh hay bác bỏ, do vậy kết quả đạt được cũng không thể chứng minh hay bác bỏ. Có thể

vì tiếp cận trực giác hướng nội, Phật giáo chủ yếu phát huy sức mạnh trong các lĩnh vực triết học, đạo đức, tôn giáo, nghệ thuật... và tôn giáo.

***

Từ góc độ so sánh triết học Đông - Tây, có thể nói, sức sống của Phật giáo một phần chủ yếu ở cách tiếp cận và cấu trúc vấn đề độc đáo từ bản thể luận tới nhận thức luận và giải thoát luận một cách toàn hệ thống. Trong tương lai, những giá trị độc đáo này của Phật giáo sẽ càng được khai thác trong đối sánh với triết học phương Tây. Đây chính là nguồn năng lượng để Phật giáo có khả năng được phổ cập hóa, đa dạng hóa, hiện đại hóa trong khung cảnh toàn cầu hóa hiện nay./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

- Thích Minh Châu, Thích Thanh Từ, Thích Phước Sơn (1994), *Thiền Nguyên thủy và Thiền phát triển*, Ban Phật giáo Việt Nam và Ban phật giáo chuyên môn, TP. Hồ Chí Minh.

- Nghiêm Xuân Hồng (1996), *Biện chứng giải thoát trong tư tưởng Ấn Độ*, Nxb Quan điểm, Sài Gòn.

- Bùi Biên Hòa (2001), *Đạo Tâm phương Đông - từ Tâm đến Tâm không*, Nxb Văn hoá - Thông tin, Hà Nội, tr.63-70.

- Daiset Teitaro Suzuki (2000), *Thiền*, Người soạn dịch: Thuần Bạch, Nxb TP. Hồ Chí Minh.

- Trường bộ kinh (Digha -Nikaya) (1972), Người dịch: Thích Minh Châu, Viện Đại học Vạn Hạnh, Sài Gòn.

- Vũ Thế Ngọc (2016), *Triết Học Long Thọ - Trung Quán Luận (Mulamadhyamakarika) [The philosophy of the Miduay]*, Nxb Thế giới &Tuvanbooks, Hà Nội & TP. Hồ Chí Minh.

- Thiều Chửu (dịch, 2017), *Phật Học Cương Yếu*, Hội Việt Nam Phật giáo - Đuốc Tuệ xuất bản - Thư Viện Huệ Quang ảnh ấn 2017.

- Thích Đạo Quang (2016), *Đại Cương Triết Học Phật Giáo*, Nxb Hồng Đức, Hà Nội.

- Ấn Thuận (2018), *Lịch sử tư tưởng Phật giáo Ấn Độ*, Người biên dịch: Thích Quảng Đại, Nxb Hồng Đức, Hà Nội.

- T.R.V. Murti (2013), *Tánh không Cốt Tủy Triết Học Phật Giáo - Nghiên cứu về Trung Quán Luận*, Người dịch: Huỳnh Ngọc Chiến, Công ty Sách thời đại & Nxb. Hồng Đức, Hà Nội.



Mùa xuân đã đến

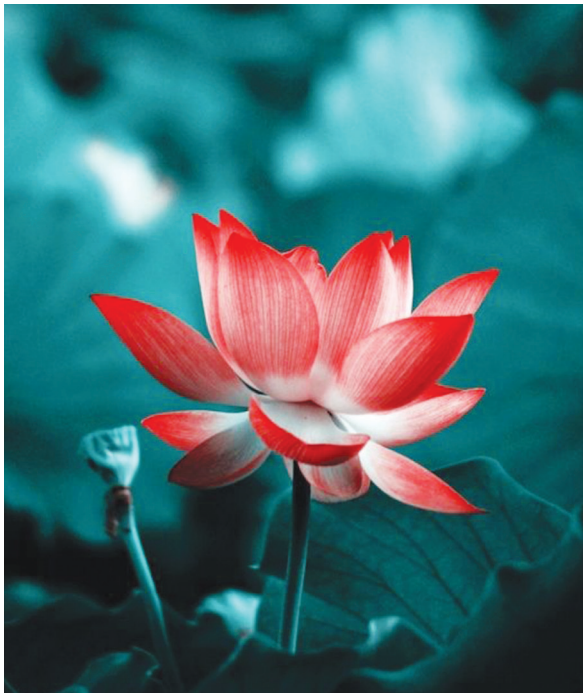
PHẠM TRƯỜNG LINH

Xuân ngàn năm tuổi
chưa già,
Ta năm mươi
tuyết sương pha trắng đầu
Mắt vời trông cuộc biển dâu,
Nửa đời rong ruổi,
Tìm cầu phương xa
Chợt nghe tiếng cỏ, hồn hoa
Sương đêm, nắng sớm, chiều tà, lá bay,
Một nghìn năm, một phút này
Có trong vô tận, một ngày thiên thu.

Diệu Pháp

Xuân về hoa đào nở
Thu sang lá vàng rơi
Tự nhiên như cảnh đất trời
Là lời diệu pháp ngàn đời vô ngôn.





Bồ tát trong NIKAYA

LƯƠNG THỊ THU

Qua hai nguồn tư tưởng Phật giáo Nguyên thủy và Phật giáo Đại thừa, thệ nguyện của Bồ tát đều: một mặt là cầu chân lý để hoàn thành lý tưởng giải thoát (thượng cầu Phật đạo), đồng thời phát nguyện cứu độ chúng sanh (hạ hóa chúng sanh). Với chí nguyện này, một vị Bồ tát phải có phương tiện, có ý chí, nhẫn nại, tinh tấn. Có phương tiện rồi làm được hay không thì phải có lực. Như vậy, trong nguyện đã có lực rồi và ngược lại trong lực cũng đã có nguyện. Mặc dù văn học Phật giáo Đại Thừa trong lục độ của Bồ tát không nói đến nguyện, lực, phương tiện, xuất gia, nhưng qua hạnh nguyện của Bồ tát Thanh văn thị hiện không khác gì Bồ tát trong Nikaya.

Khái niệm "nguyện", "lực", "phương tiện", "xuất gia" đi theo sau đó là từ "Ba la mật"[1] được hiểu như thế nào? Nguyện, nói đầy đủ là phát nguyện, văn của thơ ca cách mạng Việt Nam cũng đã thệ nguyện nói thông dụng của thế tục là "thề" hay văn viết là "thệ nguyện". Tố Hữu, con chim đầu đàn của thơ ca cách mạng Việt Nam đã thệ nguyện: "*Tôi đã là con của mọi nhà, Là em của vạn kiếp phôi pha, Là anh của vạn đầu em nhỏ, Không áo cơm cù bất cù bơ*" (Từ ấy). Trong Phật giáo, nguyện Ba la mật là lòng quyết tâm, là ý chí vượt thử thách để thực hiện hoài bão, ước mơ cho đến thành tựu, không một chút xao lãng, không một chút dao động.

Trong một tiền kiếp, khi đức Phật là Ngài *Nemi* trong *Chuyện đại vương Nimi*-541, Ngài thực hành hạnh chí nguyện xuất thế ly gia. Nguyên do là Thần Đế Thích Sakkha sai Matali đánh xe đến đưa Ngài đi viếng các cảnh địa ngục và thiên đàng, thấy cảnh hai đường ác và thiện thì ngay lúc đó, ngài đã nhen nhóm chí nguyện giải thoát cảnh địa ngục. Sau bảy ngày ở trên cõi Tavatiṃsa, vua Nimi trở về thành Mithila và thuật lại cho dân chúng nghe những gì ông thấy. Một hôm, người thợ hớt tóc thấy sợi tóc bạc trên đầu ông, biết được sinh lão bệnh tử không thể thoát, ông liền nhường ngôi, xuất thế như

---

1. Thuật ngữ Paramita (Ba la mật hay Ba la mật đa hay độ) được T.W Rhys Davids và W. Stede cho rằng Paramita có gốc từ chữ Parama (mà không phải là para với căn gốc là i) và được dịch là sự toàn thiện, sự hoàn hảo, trạng thái cao nhất. Har Dayal giải thích hai học giả này kết hợp với hai chữ param có nghĩa là bờ bên kia, bờ xa hơn, và ita từ gốc i có nghĩa là vượt qua, đi tới. Theo Har Dayal, Trung Hoa và Tây Tạng dịch là độ và pha-rol-tu-phyin-pa với ý nghĩa tương ứng là vượt qua bờ bên kia, phương tiện để vượt qua, đến bờ bên kia.
D.T. Suzuki cho rằng Paramita có thể dịch là đạt đến bờ bên kia hay toàn thiện. Bách khoa tôn giáo (Encyclopeadia of Religion) định nghĩa Paramita (Pali và Sanskrit) với ý nghĩa là sự toàn thiện, có gốc từ Parama, có nghĩa là cao cả, hoàn hảo, toàn thiện. Truyền thống Đại Thừa phân tích Paramita bao gồm hai chữ Param+ ita với ý nghĩa đi đến bờ bên kia.

các tiền nhơn của ông từng làm (tục lệ trong dòng tộc ông), và đi tu khổ hạnh.

Bởi do chí nguyện dẫn đường
Biết nơi cứu cánh mà nương lối về
Bờ kia là đạo bồ đề
Tự lòng đã quyết bến mê phải lìa
Hy sinh ngoại vật tứ chi
Hoặc luôn mạng sống sá gì huyễn thân
Phật xưa pháp độ vẹn toàn.

Chí nguyện mà không thành tựu thì không gọi là nguyện. Như vậy, trong yếu tố nguyện này, có cần và có lực trợ duyên không? Chí nguyện là dẫn đường, tự lòng thì phải quyết, tinh cần mới nuôi dưỡng thành tựu chí nguyện. Một vòng tròn khép kín, nhưng lại rộng đường xuất thế tục gia.

Nguyện là một động từ đơn, nhưng thường đi sau nó là lực. Nguyện thiếu lực thì nguyện không kết quả, vậy lực là gì? Hẳn là phương tiện của nguyện. Lực là sức, hay phàm nơi nào tinh thần tới được gọi là lực như "*mục lực*" là sức của con mắt; lực còn hàm nghĩa chăm chỉ như "*lực điền*" là chăm chỉ làm ruộng. Lực Ba la mật là sự toàn thiện của năng lực. Trong sự toàn thiện này phải có hai yếu tố trợ duyên cho nhau để dẫn đến thành tựu chí nguyện. Đó là tự lực, đó là tha lực. Trong công hạnh của Bồ tát không thể thiếu lực Ba la mật. Tự là mình, chính mình, như tự tu là tự sửa lấy mình. Tha là khác, lực có từ bên ngoài, tha là khác, là kẻ kia, như tha sự là việc khác. Trong đời sống thế tục, kết quả của sự phối hợp "tự" và "tha" này thường dẫn đến một công trình tập thể được vinh danh hoặc đơn giản là chỉ những yếu tố chủ quan hay khách quan tạo ra một thành quả tích cực hay sản sinh một hiện tượng tiêu cực.

Tự lực và tha lực của Bồ tát trong *Jataka* lại mang một ý nghĩa hoàn toàn khác. *Chuyện Mũi tên* - 265 (tiền thân *Khurapa*), do chính Đạo sư kể lại về một tì kheo mất hết mọi lực tinh tấn. Lực tinh tấn này chính là tự lực. Khi Đạo sư kể xong pháp thoại này, Ngài tuyên thuyết Tứ đế. Vị tì kheo đã mất hết lực tinh tấn nhưng

có tha lực của Đạo sư, vị tì kheo ấy, ở phần kết thúc Tứ đế, vị ấy đã đắc thánh quả. Cụ thể hơn, vai trò của Bồ tát trong câu chuyện tiền thân này như thế nào? Bồ tát là con người kiểm lâm. Lớn lên đứng đầu một đoàn 500 người kiểm lâm, tự nhận dẫn mướn cho ai muốn đi qua khu rừng. Nhận 1.000 đồng con của vị thương gia, Bồ tát tự xem là đã hiến đời mình để phục vụ cho vị thương gia. Gặp 500 tên cướp giữa rừng ai cũng quỳ mọp, chỉ riêng Bồ tát la hét, đánh đuổi 500 tên cướp đó. Thương gia và đoàn tùy tùng cùng 500 xe hàng thoát nạn. Trước 500 tên cướp đầy đủ khí giới trên tay, bao vây dày đặc, vì sao Bồ tát không cảm chút sợ hãi? Ta thử suy ngẫm hai bài kệ của Người kiểm lâm:

Khi nhiều cung bắn vèo tên tới
Nhiều bàn tay đưa lưỡi thép gần
Trước hàng hung hãn tử thần
Hôm nay tôi thấy ngập tràn niềm vui
Niềm vui ấy cho tôi thắng lợi
Tôi liều thân nếu tới lúc cần
Hành vi dũng liệt muốn toàn
Làm anh hùng phải coi thường đời ta.

Đôi lúc, độc giả cũng không nên nhìn hành động Bồ tát dưới quan điểm hiện thực, vì như thế, Bồ tát sẽ có hành hoạt vụ lợi. Như việc Bồ tát nhận 1000 đồng con của vị thương gia, Bồ tát tự xem là đã hiến đời mình để phục vụ cho vị thương gia, chúng ta có thể có tư duy của người hiện đại chỉ là trách nhiệm của người nhận tiền. Nhưng, một tư duy khác tìm đến điểm xuất phát sức mạnh của vị Bồ tát này? Không có 1.000 đồng đó, Bồ tát này có tự hiến đời mình cho vị thương gia trẻ đó không? Chúng tôi nghĩ, lực ở đây không phải ở 1.000 đồng đó, mà lực ở đây, chính là sức mạnh khi đương đầu với cung tên và sự bao vây dày đặc. Nếu hèn nhát thì Bồ tát có thể tìm cách thoát thân hoặc quỳ mọp như mọi người. Ngược lại là niềm vui khi được hiến thân. Phải chăng đây chính là lực tác động dẫn đến chiến thắng. Khi mang lại hạnh phúc cho mọi người, ở đây là sự an toàn của mọi người, Bồ tát thấy vui. Niềm vui

tạo nên sức mạnh cũng là điều dễ hiểu của hạnh Bồ tát, hạnh từ bi với muôn loài. Đạo sư chính là trưởng đoàn kiểm lâm, tiền thân là một vị Bồ tát. Khi Bồ tát cảm nhận sự thích thú và nhiệt tâm với thiện hạnh, đó cũng là tinh tấn Ba la mật. Tinh tấn này làm lợi lạc cho chúng sanh. Cho nên trong nguyện, có lực, có tinh tấn.

Từ quan điểm tự lực và tha lực, nhìn nhận câu chuyện *Hiền giả Akitta* - 480 (tiền thân *Akitta*), Đạo sư kể về một đại thí chủ ở Xá Vệ, cúng dường đạo sư và tăng chúng suốt 7 ngày và ngày cuối cùng là cúng cho thánh chúng. Sự kiện này có liên quan đến một vị Bồ tát tên *Akitti* và em gái tên *Yavasati*. Cả hai anh em sinh ra trong gia đình đại phú Bà la môn. Họ bỏ lại kho báu mà cả dòng tộc để lại, xin phép vua bố cáo và phân phát tài sản suốt 7 ngày mà kho báu vẫn còn để dấn thân vào con đường tu khổ hạnh. Cả hai chỉ muốn sống độc cư nên tiếp tục từ bỏ nơi hội chúng đông đảo và cúng dường hậu hỷ. Một mình Ngài đi đến đâu có cúng dường và ngưỡng mộ thì lập tức Ngài tiếp tục tìm kiếm nơi ẩn cư, sống thiểu dục bằng trái cây, lá, một ít nước lã. Chính nơi đảo của Rắn Rồng này là điểm dừng chân và Thiên chủ *Sakka* (Đế Thích) muốn thử ngài, nên giả dạng Bà la môn đến khất thực. Được *Sakka* ba lần xin bố thí, ngài nghĩ thầm: ta đã đạt được tâm nguyện bố thí. Ngài nói: "Đấy là vật cúng dường của ta, ước mong đây là phương tiện để ta đạt được chánh giác tối thượng". Ngài dâng cúng hết phần lá luộc, cũng là phần ăn cuối cùng của mình. Sau khi *Sakka* đi, ngài cũng không nấu thêm món gì và ngồi an tịnh trong niềm hỷ lạc. Thiên chủ ban cho ngài sự hưởng thụ, ngài đều từ chối và chỉ nói từ lòng mình điều này:

Ban tặng cho ta một phước lành:
Mong giải thoát ngoài vòng ái dục,
.....
Ta chọn ước kia để hưởng phần.

Akitta đã tinh tấn từ bỏ những sự sang giàu để tu tập thiền định và thắng trí, an trú trong hỷ lạc tiếp tục bố thí, tu tập tứ vô lượng tâm và được sinh lên cõi Phạm thiên. Sự mong muốn đạt được

bằng chính ý chí. Trong chí nguyện sống đời ẩn cư, *Akitta* đã chiến thắng mọi sự ràng buộc mà trước hết là tài sản, sau đó là hội chúng cúng dường đông. Chiến thắng cái ăn, mặc, ngủ nghỉ. Tinh tấn, lực, xuất gia đều có mặt trong mỗi chi tiết truyện. Bồ tát đạt được tự lực như vậy, còn có yếu tố nào bên ngoài tác động không?

Trong Phật giáo, tha lực của Đại thừa hiểu một cách trừu tượng tức là Phật lực, Thánh lực (Bồ tát), thế nhưng tha lực trong câu chuyện Bổn Sanh này là sự xuất hiện của *Sakka*, một vị Đế Thích như một thử thách nguyện lực của Bồ tát, cũng là rút ngắn con đường đến đạo quả. Lời nguyện ước của Bồ tát khi dâng phẩm cúng dường dù chỉ là lá luộc: "Đấy là vật cúng dường của ta, ước mong đây là phương tiện để ta đạt được chánh giác tối thượng". Điều đó, ta thấy sự liên kết chặt chẽ giữa nguyện và lực. Nguyện càng sâu, lực càng lớn. Nỗ lực tự thân, sự hiện diện của *Sakka* làm cho lực càng phát huy hiệu quả hơn. Ngài nói với thiên chủ *Sakka*: "Thấy ngài, xao lãng điều tâm nguyện, Nguy hại là trông thấy Ngọc hoàng". Theo Phật giáo Nguyên thủy là Bồ tát thấy quả thì tu nhân. Từ tư tưởng này, nguyện lực Ba la mật càng được đẩy lên cao hơn, và tha lực Jataka muôn hình muôn vẻ. Nhìn nhận tha lực trong Jataka có vẻ đặc thù là một trợ lực thì tự lực là tự đốt đuốc soi đường cho chính mình. Nếu như một vị Bồ tát có một lộ trình trước là có nguyện rồi mới phát bồ đề tâm, phát bồ đề tâm rồi mới thực hành Bồ tát đạo. Điều này, cho thấy tâm Bồ đề chính là lực. Có lực rồi mới độ thoát chúng sanh. Còn chưa có lực mà muốn độ người, đôi lúc mang tai họa cho người và cả chính mình. Tuy nhiên, tha lực trong Đại thừa đậm nét xã hội. Kinh *Pháp Hoa*, phẩm Phổ môn là một điển hình rõ nét nhất về tha lực. Phật tử về chùa, ai cũng đã từng tụng phẩm Phổ Môn, và lễ lạy *Ngũ Bách Danh Kinh*. Ai đã từng gặp rối ren trong cuộc sống hoặc những tai họa bất ngờ ập xuống, đều tâm nguyện hướng tới Quán Thế Âm. Bản thân chúng tôi có trong số đó. Thậm chí, phát nguyện trì 5.000 biến *Đại Bi Tâm Chú* trước dung tượng của Ngài Quán Thế Âm. Tâm chí thành, nguyện thiết tha, mong cầu một điều không thể xảy ra, rồi

người chồng ấy cũng qua đời khi còn rất trẻ. Đoạn đầu phẩm Kinh này ghi lại: "*Phật bảo Bồ tát Vô Tận Ý: Thiện nam tử! Nếu có vô số trăm ngàn vạn ức chúng sanh đang chịu đựng các điều khổ não, hết lòng xưng danh hiệu Bồ tát Quán Thế Âm, ngài liền tức thời lắng nghe theo âm thanh đó mà giải thoát cho hết thảy. Nếu có người trì niệm danh hiệu Bồ tát Quán Thế Âm, ví như có nhảy vào lửa dữ, lửa cũng không thiêu đốt được. Đó là do sức oai thần của Bồ Tát mà thành tựu*". Ở đây tha lực của Bồ tát Quán Thế Âm được nêu rõ, nhưng điều đáng chú ý là tha lực này chỉ phát sinh khi có người "hết lòng xưng danh hiệu Bồ tát". Nói cách khác, tha lực phát sinh như một phản ứng kết nối giữa một bên là lòng từ bi, nguyện lực, sức oai thần của Bồ tát và một bên là tâm chân thành cầu khẩn của chúng sinh. Thiếu một trong hai điều này sẽ không có sự phát sinh tha lực. Tương tự như vậy, chúng ta thấy kinh điển còn đề cập đến nhiều tha lực khác như nguyện lực của đức Phật Dược Sư (*Kinh Dược Sư Lưu Ly Quang Vương Phật*), nguyện lực của đức Phật A-di-đà (*Kinh A-di-đà*)... và rất nhiều vị Phật, Bồ tát khác. Tha lực ở một chừng mực nào đó, nó gần như là một phương tiện tâm linh mà xã hội hiện đại với mức độ sống thực dụng đầy bất trắc tìm đến. Bề mặt sự thể hiện của chân lý bao giờ cũng khó chấp nhận nếu tư duy đặt trên nền tảng vật chất.

Khi Bồ tát đã rải lòng từ đến khắp chúng sanh thì ngay cả lòng từ cũng được xem vừa là nguyện vừa là một phương tiện, kể cả tự lực và tha lực cũng là phương tiện. Phương tiện không chỉ hiểu theo nghĩa hữu hình mà còn được hiểu theo nghĩa vô hình như thế. Chúng tôi cho rằng, sinh viên muốn đến học viện học giáo lý, cần thiết có rất nhiều phương tiện. Về vật chất có xe, xăng, tiền, có tài xế,... thậm chí lót đầy bao tử cũng được xem là phương tiện để hỗ trợ cho việc tiếp thu bài giảng của quý thầy. Về một ý nghĩa trừu tượng nào đó thì có quyết tâm, có đam mê, có ý chí học hành, có tin Phật Pháp, có sức khỏe,... đều là phương tiện để thực hiện việc đến học viện học Phật. Chưa kể đến giáo thọ sư, bài giảng, phấn bảng, máy chiếu, bàn ghế, phòng ốc... đều là phương tiện cả. Vậy



phương tiện Ba la mật là gì? Tại sao Phật thị hiện làm Bồ tát để đi khắp dân gian để đáp ứng nhu cầu của chúng sinh? Câu chuyện từ thực tế dẫn đến đạo khá quen thuộc trong kinh A hàm, *Kisagotami*, một nữ thương gia giàu có, khi trưởng thành, cha mẹ mất sớm. Sinh con xong, chồng bà cũng qua đời. Đứa con rồi cũng chết. Tinh thần bà suy sụp, bà có ý muốn tự tử nếu đứa con này không còn ở bên cạnh bà nữa. Cho nên, bà cố tìm cách cho con sống lại! Bà mới đi khắp nơi hỏi han thầy thuốc giỏi để chữa cho đứa con đã chết. Tất nhiên, trên đời này có ai chữa bệnh cho một người đã chết bao giờ. Bà nghe Thế Tôn có thể cải tử hoàn sanh. Bà tìm đến và nói lên khát vọng đó. Gặp đức Phật, Ngài đồng ý cứu đứa con đã chết của người đàn bà khốn khổ này với một điều kiện là bà ấy phải đi tìm một ít tro của cái nhà mà không có người nào chết, không có người đau khổ. Tất nhiên, sau khi đã mỏi mệt tìm kiếm vô vọng, bà đã nghiệm ra rằng: Thế gian ai cũng khổ chứ không riêng mình khổ. Bà trở lại tìm đức Phật vì bà đã ngộ ra Phật muốn cứu bà chứ không phải cứu đứa con đã chết. Vấn đề đã đặt ra như sau: Đức Phật có vọng ngữ không? Nếu không là vọng ngữ thì là gì? Đó chính là phương tiện. Đức Phật đã dùng vọng ngữ để cứu một mạng sống. Câu trả lời là không, bởi vì khích lệ, bởi vì nhu cầu, bởi vì sự mê muội của chúng sanh đắm chìm trong ái dục mà đức Phật đã phương tiện trong hoàn cảnh này.

Xuất gia có được xem là phương tiện hay không? Trong mười Ba la mật của *Theraveda* có xuất gia Ba la mật. Vậy xuất gia là gì? Xuất gia, tiếng Phạn là *Pravrajya*, là để chỉ người theo Phật

giáo, từ bỏ gia đình, sống đời phạm hạnh, không màng danh lợi hay dục lạc, chỉ mong cầu giải thoát; họ ở trong rừng hay những nơi thanh tịnh, xa rời đời sống thế tục. Ở Ấn Độ thời cổ đại, cũng có những đạo sĩ Bà-la-môn tu theo hạnh xuất gia, tuy có hình thức tương tự, nhưng chính Đức Thích Ca Mâu Ni đã mang lại cho đời sống của người xuất gia theo đạo Phật một ý nghĩa đầy đủ và thực tiễn hơn[2]. Trong *Anathapindikovada sutta*[3], cư sĩ Cấp Cô Độc bị bệnh nặng, sau khi được Ananda giáo giới, ông nói: "*Thưa tôn giả Ananda, con không gượng lên mà sống, con đang chìm xuống cõi chết. Dầu cho bậc Đạo sư được con hầu hạ đã lâu và dầu các tì kheo tu tập ý lực, con chưa từng được nghe một thời thuyết pháp như vậy*". Ananda nói: "*Thuyết pháp như vậy không nói cho các hàng cư sĩ mặc áo trắng. Này cư sĩ, thuyết pháp như vậy nói cho các hàng xuất gia*". Như vậy cũng đồng nghĩa với xuất gia thì mới chứng được A la hán. Người cư sĩ muốn chứng tứ quả[4] thì phải xuất gia. Tức xa lìa cuộc sống thế tục bị cám dỗ và ràng buộc bởi những khoái lạc vật chất. Danh từ *Nekkhamma* có nghĩa là từ khước những lạc thú trần gian để chọn lấy cuộc sống của hàng tu sĩ. Ngoài ra, từ *Nekkhamma* còn có nghĩa là tạm thời vượt qua các pháp che lấp con đường Niết bàn (*Nivarana*) bằng cách thực nghiệm các tầng thiền (*Jhanas*).

Trong *Jakaka*, đề tài này cũng là một mảng "*Như Lai làm Đại sự Xuất thế*", tiền thân của Thế Tôn. Điểm chung về tiền thân là Bồ tát luôn được sinh ra trong gia đình quốc vương, hoặc gia đình giàu có, có hiếu, dũng cảm. Đó là *Chuyện Đại vương Mahajanaka*

2.Thích-Thiện-Chánh.http://www.daophatngaynay.com/vn/phat-phap/giao-phap/giac-ngo-giai-thoat/9717-Y-Nghia-viec-Xuat-Gia.html

3. Hòa Thượng Thích - Minh - Châu dịch, Majjhima- nikaya, Kinh 143-*Giáo giới Cấp Cô Độc*, Hà Nội, NXB Tôn giáo, 2012, trang 601-606. Kinh Hán Tạng tương đương là Kinh Giáo Hóa Bệnh Trung A hàm số 28, Tăng Nhất A hàm 51.

4. Tứ quả Thanh văn bao gồm: Sơ quả Tu-đà-hoàn (Sotapatti); Nhị quả Tư-đà-hàm (Sakadagami); Tam quả A-na-hàm (Anagami); Tứ quả A-la-hán (Arahanta).

- 539, từ thực tế quan sát của nhà vua "*Cây này giữ được màu xanh tươi vì nó không có quả, trong lúc cây bạn nó bị tan tành vì có quả. Vương quốc này cũng như cây có quả kia, còn đời người tu hành chẳng khác nào cây không trái. Chính người có của cải mới sợ hãi, chứ kẻ mình trần thân trụi thì chẳng phải sợ gì. Ta sẽ giống như cây không trái kia, chứ chẳng giống cây có trái nọ tý nào. Ta quyết sẽ từ bỏ tất cả cảnh huy hoàng lại, từ bỏ thế gian và trở thành vị khổ hạnh*". Ngài thấy cung vua chẳng khác nào một tầng địa ngục ở giữa các thế gian, và ba cõi sinh hữu[5] đang bốc cháy. Trong tâm trạng ấy, ngài bỗng phát họa cảnh kinh thành Mithilà cùng với ý tưởng: "Bao giờ thì đến lúc ta từ giã kinh thành Mithilà huy hoàng rực rỡ như cung trời *Sakka* (Đế Thích) này để đi vào rừng *Himavat* (Tuyết Sơn) khoác áo khổ hạnh?". Phát họa viễn cảnh ẩn tu là ngay lúc đó nhà vua đã phát nguyện. *Chuyện Hiếu tử Sama* - 540, kể về Bồ tát là con trai của một thương nhân giàu có tại Xá vệ, sau khi nghe Thế Tôn thuyết pháp nhận thức được quả ác do tham dục gây ra, quả phúc do đời sống tu hành mang lại và cậu xin thọ giới. Và cậu chỉ được xuất gia khi cha mẹ cho phép. Nhiều năm công hạnh, tì kheo trẻ này hành sâu thiền định 12 năm liền mà không định tĩnh. Đồng thời biết được cha mẹ đã khánh kiệt, sống khốn khổ, nên quyết định quay về làm gia chủ, phụng dưỡng cha mẹ. Tuy băn khoăn giữa hai sự lựa chọn nhưng ngay lúc đó bậc Đại sư đã chỉ dạy: "*Một người con xuất gia có thể giúp đỡ cha mẹ mình*". Vì trước kia, rời thế tục mà không yết kiến đức Thế Tôn nên thất bại trong sự thọ giới không trọn vẹn. Cho nên bây giờ, vị tì kheo ấy có thể phụng dưỡng cha mẹ mà vẫn duy trì đời sống tu hành chứ không làm một người gia chủ. Nhưng cũng có chuyện Bồ tát vị kỷ quá lớn, *Mugapakkha* - 538, Vị thiên tử què câm, còn gọi là *Temiya*. Chuyện kể về một vị Bồ tát tái sanh đã làm cho mọi người khổ vì mình trong suốt 16 năm liền không động đậy, cho đến giây phút bị vua ra lệnh cho chôn sống ngoài nghĩa địa, lúc này Bồ tát mới có cơ hội thực hiện ước nguyện

5. Dục giới, Sắc giới, Vô sắc giới.

sống đời ẩn sĩ. Nguyện và lực Ba la mật quá lớn đã khiến đức vị tha vốn là hạnh căn bản của một vị Bồ tát bị khuất lấp. Điều này, chúng tôi thật băn khoăn về thời điểm ra đời của các câu chuyện Jataka. Bởi tinh thần Bồ tát dù là Phật giáo Nguyên thủy hay Đại thừa thì "*Trong mọi hành động, một vị Bồ tát không bao giờ vị kỷ cũng không bao giờ dành để sở hữu nào cho riêng mình, mà luôn luôn vị tha. Bao giờ Ngài cũng hy sinh hạnh phúc của riêng mình để tạo hoàn cảnh an lành cho kẻ khác. Mặc dầu đôi khi, để tiện bề giúp đỡ người nào, Bồ tát có thể sống sung sướng và đầy đủ tiện nghi, nhưng luôn luôn các Ngài không mê đắm trong lạc thú phù du tạm bợ của trần gian*"[6]. Thật vậy, trong *Makhàdeva* - 9, chỉ những sợi tóc bạc đầu tiên cũng đủ nhắc nhở Bồ tát, làm cho Ngài từ bỏ không khí nhộn nhịp, bất tịnh, của đền đài cung điện, để sống đời vắng vẻ đơn độc và biết bao lần thuận tiện hơn cho sự tiến hóa trên đường giác ngộ. Tuy vậy, thấy sợi tóc bạc, Ngài cảm thấy xúc động mạnh, như thần chết đã đến đứng gần đó, như bị nhốt vào trong ngôi nhà lá đang bốc cháy. Nhà vua suy nghĩ: "*Này Makhàdeva ngu si ơi, tóc bạc đã mọc lên, nhưng ngươi chưa có thể loại trừ những phiền não này*". Và khi nghĩ đến xuất hiện của sợi tóc bạc, nhà vua cảm thấy bị nung đốt nội tâm, từ thân mồ hôi toát ra, áo quần như đè nén nhà vua và trở thành không thể chịu nổi. Nhà vua nghĩ: "*Hôm nay, ta phải ra đi xuất gia*".

Hòa thượng Thích Trí Quảng có nói: "*Nói đến hạnh Bồ tát, bước đầu từ Thanh văn qua Bồ tát, lấy Kinh Bát Nhã làm chuẩn, vì Phật dạy tu Thanh Văn hay Duyên Giác đến đỉnh cao của Thanh Văn thừa, đắc A la hán, chúng ta có trí tuệ, bấy giờ mới nghĩ đến độ sanh*". Vậy phải chăng, theo suy nghĩ của chúng tôi, trên tinh thần này thì phải xuất gia. Chỉ có Bồ tát mới thực hành Bồ tát hạnh thành tựu đạo quả, còn cư sĩ thực hành theo các hạnh của Bồ tát như bố thí thì chỉ là làm thiện sự, cư sĩ chỉ kết duyên với thiện sự! Vì thế xuất gia Ba la mật, một phương tiện hoàn hảo để hành Bồ tát đạo.

6. (http://www.thiengiuadoithuong.org/2014/11/10-phap-ba-la-mat-3 xuat-gia-nekkhamma.html)

Kinh Nguyên thủy nói rằng chúng sanh là Phật sẽ thành, đức Phật Thích Ca Mâu Ni là Phật đã thành. Như vậy, chúng sanh nào có ý niệm thành Phật, tức có phát nguyện rồi thì tu theo con đường của Ngài và cũng sẽ thành tựu. Và Kinh Hoa Nghiêm đẩy lên cao hơn, người phát tâm là thành Phật rồi. Kinh Hoa Nghiêm nói: "*Sơ phát tâm thủy thành Chánh giác*", theo Đại thừa gọi là thị hiện Thanh Văn, tức đức Phật là Bồ tát thị hiện lại làm Thanh văn, tất nhiên khác với Thanh văn bình thường. Điển hình như đức Quán Thế Âm là Phật hiện tại nên Ngài có thể hiện đủ mọi loại hình, cần phải hiện thân ai thì tùy phương tiện mà hiện ra thân đó để độ chúng sanh. Một vị Bồ tát trong Kinh Hoa Nghiêm cũng vậy, Ngài có vô lượng phương tiện độ quần sanh, hoặc hiện Thanh văn, Độc giác, thành Phật, thành đồng nam, đồng nữ, Trời, Rồng, A tu la, Ma hầu La Già... Phật hiện tại là Thái tử Sĩ Đạt Ta, trong con người Ngài đã có Phật rồi. Trong Pháp Hoa, thị hiện Thanh Văn là A nan, La Hầu La. Các Ngài đã đắc A la hán, phát tâm bồ đề, tức tu Bồ tát đạo rồi. Trên tinh thần đó, khi các Ngài tái sinh vào một cõi kiếp nào đó, hoặc trong cuộc đời này mang thân ngũ ấm thì bị ngũ ấm ngăn che, cho nên khi mang thân phàm phu mới nghĩ mình là phàm phu. Kinh Nguyên thủy đã diễn tả ý này với ví dụ: Có một con sư tử con vừa sanh ra thì sư tử mẹ chết, nó được đàn cừu nuôi dưỡng, nó sống chung với cừu nên nghĩ mình là cừu. Cho đến khi



thấy sư tử thật, nó mới nhận ra mình không phải là cừu. Điều này, tương tự như Bồ tát sanh lại nhân gian mang thân ngũ ấm, khi được khai ngộ thì liền phát tâm. Khi đã phát tâm Bồ tát thì lực tu cùng với chí nguyện sẽ thành tựu đạo quả rất lớn, điển hình Thái tử Sĩ Đạt Ta chỉ tu trong sáu năm là thành tựu quả vị Phật. Cùng diễn tả ý đó, chuyện Bà la môn *Darimukha* - 378 thuật rằng có vị Độc Giác Phật (*Pacceka Buddha*) một hôm, gặp một vị Bồ tát, nhận ra trước kia vị nầy là bạn mình và có lời khuyên: Này Brahmadatta, nay Đại vương đã già đã đến lúc Đại vương nên từ giã dục lạc và xuất gia.

Dục lạc chỉ là đám bùn dơ bẩn
"Nỗi kinh hoàng ba gốc" được gọi là,
Ta bảo rằng khói bụi với sương sa,
Hãy bỏ chúng, xuất gia lìa thế tục.

Những khoái lạc của nhục dục ngũ trần không khác nào bùn non, như hơi, như bụi. Tất cả đều tạm bợ, không bền vững, bởi nó bắt nguồn từ tham, sân, si. Và vị này khuyên bạn hãy từ bỏ tất cả. Tuy nhiên không phải tất cả chư vị Bồ Tát đều cũng phát tâm đi trên đường Phật quả như thế, có lúc Bồ tát ấy trả lời:

Trẫm say đắm, lún sâu bùn tham dục,
Bà-la-môn, dục lạc đáng kinh thay,
Song yêu đời, trẫm không thể bỏ ngay,
Trẫm xin nguyện suốt đời làm thiện sự.

Nhưng một thời gian sau, vua cũng đã từ bỏ dục lạc, trong lúc quần chúng đông đảo than khóc kêu gào, ngài đi đến vùng Tuyết Sơn dựng một lều lá và thọ giới làm ẩn sĩ. Chẳng bao lâu ngài thành đạt các Thắng trí và các Thiền chứng, rồi lúc mạng chung, Ngài được sinh lên cõi Phạm thiên.

Tuy nhiên, vẫn có một số người tuy là Phật tử nhưng chưa thể tin nhận những nguồn tha lực như vậy. Có lẽ họ cần đến những sự chứng minh cụ thể. Nhưng nếu chúng ta muốn dùng những nguyên lý vật chất để chứng minh sự hiện hữu và tác động của những tha lực này, thì điều đó cũng tương tự như

muốn chứng minh nhân quả, nghiệp lực. Bởi những tác động này đều vô hình và vượt qua không gian, thời gian, nên ít nhất là hiện nay kiến thức khoa học của nhân loại chưa thể giải thích cụ thể được. Thế nhưng, có người Phật tử nào lại không tin vào nhân quả, vào sự tồn tại của nghiệp lực? Vậy nếu đã tin vào nghiệp lực, thì tại sao lại hoài nghi tha lực của chư Phật, Bồ tát? Chúng ta rất dễ dàng sa vào các quan điểm hiện đại nếu học Phật pháp mà chưa hiểu được nguyên lý duyên sinh[7]. Tại sao một vị Bồ tát sẵn sàng xả thân cho cọp ăn? Tại sao phóng sinh được các chùa khuyến khích? Theo quan điểm hiện đại thì chúng ta không dễ dàng chấp nhận những việc làm trên. Xét cho cùng, tạo nhân duyên tốt hơn là suy nghĩ có tính vật chất hóa. Với lý tưởng Bồ tát, Phật dạy các tì kheo làm việc gì cũng phải quán nhân duyên. Cho nên, hiểu theo cách này, thì Bồ tát xả thân cho cọp ăn. Mặc dù ăn rồi thì nó cũng chết. Nhưng khi nó ăn thịt Bồ tát, thì giữa Bồ tát và nó đã có nhân duyên, kiếp tái sinh nào đó, nó sẽ gặp lại và lúc đó, Bồ tát sẽ tiếp tục độ sanh. Cũng vậy, việc quý thầy quy y cho các con vật và tín chủ mang đến chùa để phóng sanh là tạo duyên cho nó gặp Phật pháp, rồi một kiếp nào đó, nó sẽ được thoát kiếp cầm thú. Tại sao đức Phật sau khi thành đạo, tức sau khi Ngài quán chiếu rõ ràng nhân duyên hóa độ, Ngài biết rõ năm anh em Kiều Trần Như là những nhà hiền triết chưa có lối thoát trên bước đường tìm cầu giải thoát. Đức Phật đến độ họ trước

7. Duyên khởi giải thích về sự hiện hữu của con người và thế giới. Công thức lý nhân duyên nêu rõ các pháp hữu vi đều do nhân duyên quyết định và do vậy chúng không có thực ngã hay thực thể. Duyên khởi là tư tưởng chủ đạo xuyên suốt toàn bộ hệ thống giáo lý Phật giáo, giải thích lộ trình nhân quả của các pháp hiện tượng. Nguyên tắc duyên khởi có thể tóm tắt như sau:
Cái này có thì cái kia có (imasmim sati idam uppajjati)
Cái này sinh thì cái kia sinh (imassuppada idam uppajjati)
Cái này không thì cái kia không(imasmim asati idam nahoti)
Cái này diệt thì cái kia diệt(imasmim nirodha idam airujjhata)

tiên, mặc dù Ngài đi rất xa mới đến Lộc Uyển trong khi những người chung quanh Phật không độ họ, vì Ngài biết họ chưa có duyên nghe theo. Tóm lại, khi nói về phẩm hạnh của Bồ tát, dù Nguyên thủy và Đại thừa không đồng trong cách thể hiện từ ngữ nhưng xét cho cùng cả hai đều cùng một ý ngữ. Và không có một Ba la mật nào là không hàm chứa các Ba la mật khác.
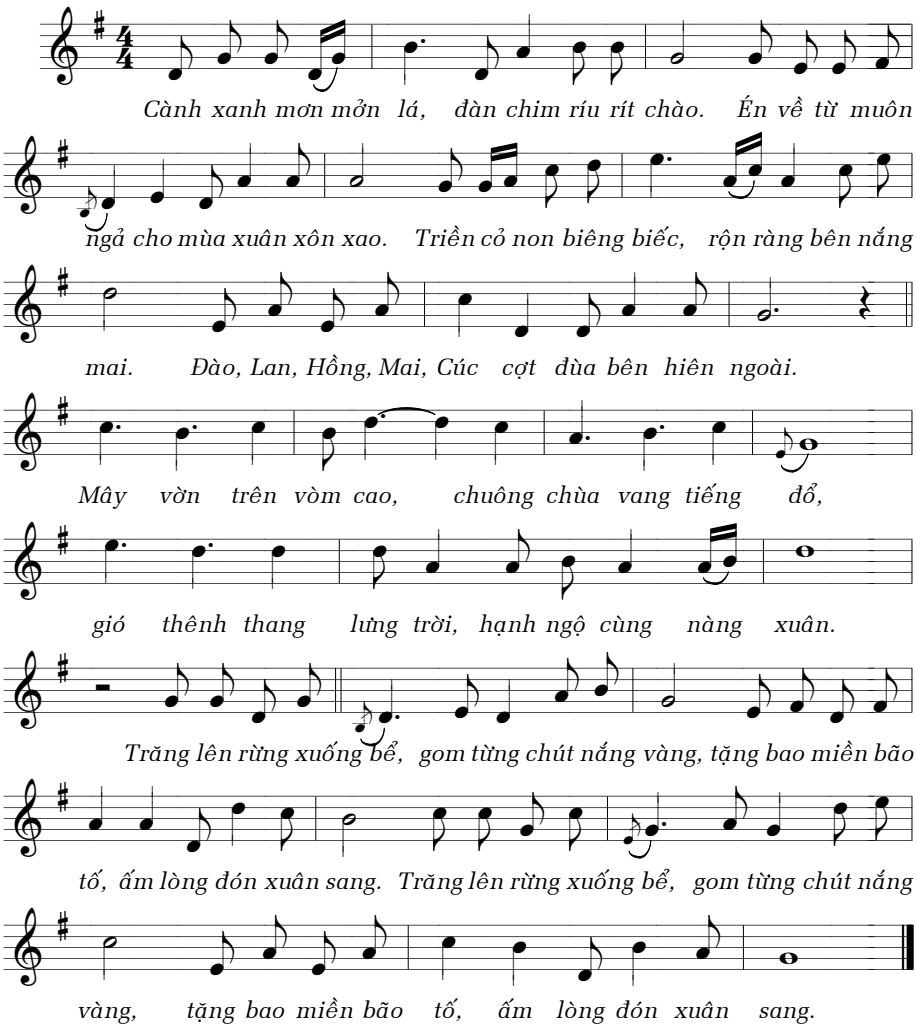
Mặc dù *Jataka* đã có nhiều bàn cãi về thời điểm ra đời cũng như về nội dung các câu chuyện[8] nhưng nó là một bộ sách luân lý, đồng thời cũng là một bộ sách tôn giáo mà nội dung đề cập đến những đức hạnh, những oai lực siêu nhiên của Bồ tát có giá trị định hướng cho việc xây dựng lý tưởng phục vụ. Đối với Phật tử, xây dựng lý tưởng Bồ tát gắn liền với trách nhiệm công việc tại cơ quan, gắn liền với việc ứng xử hàng ngày trong gia đình và xã hội phải xem là trách nhiệm thiêng liêng, cơ hội mở ra cho mọi người làm hạnh Bồ tát. Không chỉ trách nhiệm với cá nhân mà còn có trách nhiệm với một đoàn thể xã hội, với một tổ chức chính trị, với một địa bàn dân cư, với môi trường sinh hoạt và trên hết là đối với quốc gia dân tộc. Chỉ riêng có trách nhiệm với nghề nghiệp, làm cho tay nghề ngày càng hoàn hảo về kỹ năng cũng là một Ba la mật và khi sản phẩm lao động được đưa ra thật hoàn hảo về chất lượng, phục vụ cho lợi ích dân sinh thì cũng là gieo duyên với thiện sự. Thiết nghĩ, Bồ tát hạnh sẽ không giới hạn ở bất kỳ lĩnh vực nào trong cuộc sống. Có được lý tưởng Bồ tát thì nhân loại sẽ giảm bớt tai họa do chính con người tạo ra, chiến tranh bạo động vì thế mà giảm bớt. Con người vì thế mà an bình.

8. Các nhà Nam Truyền thì cho Jataka là của Phật giáo. Còn các nhà nghiên cứu Tây Phương không bị tính tôn giáo ràng buộc. R.K.Norman cho rằng Jataka không phải hoàn toàn là của Phật giáo. Những phát biểu của B.C.Law cũng tương tự. Hòa Thượng Minh Châu nói có những chuyện Jataka không mang tinh thần Phật giáo nên Ngài không dịch. Sau này có giáo sư Trần- Phương- Lan dịch tiếp.

Chào Xuân

❖ *Nhạc:* ***Trần Đức Tâm***
Thơ: ***Hoài Huyền Thanh***

Cha cha cha





Ảnh copy của Hội quán Di sản - Tống Sơn Quận chúa Ngọc Vạn

Tháp tưởng niệm Công chúa Ngọc Vạn tại Tổ đình Quốc Ân Kim Cang (Đồng Nai)

THÍCH NỮ HẠNH HIẾU

Công chúa Ngọc Vạn là con của Chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên và bà Nguyễn Thị Giai (theo Nguyễn Phúc tộc thế phả)[1]. Năm 1620, vua Chey Chetta II xin cầu hôn với Công chúa Ngọc Vạn. "Công chúa Ngọc Vạn có sắc đẹp, đoan trang thùy mị lại thông minh, xử sự khéo léo nên không bao lâu đã chiếm được lòng yêu thương của vua" (theo Nguyễn Văn Quế, trong sách "*Histoire des pay de L'Unicon Indochinoise (Vietnam, Campodge, Laos)*" (Lịch sử các nước Đông Dương, Việt Nam, Cao Miên, Lào).

Tác giả Lương Văn Lựu

1. Thi Long (2004), *Truyện kể về các Vương phi Hoàng hậu nhà Nguyễn*, Nxb Đà Nẵng, tr 22.

(1973), viết trong quyển *Biên Hòa sử lược toàn biên - Biên Hùng Oai Dũng*, ông đã nhắc đến công lao của Công chúa Ngọc Vạn (là Hoàng hậu Thủy Chân Lạp), mở đường Nam tiến đến đất Đồng Nai.

Nhờ vào tài sắc vẹn toàn nên sau khi kết hôn với Vua Chey Chetta II, Ngọc Vạn được phong Hoàng hậu, lấy mỹ hiệu là "Somdach Préa Péaccacyo dey Préavoréac Ksattrey"[2].

Hoàng hậu Ngọc Vạn sinh cho vua Chey Chetta II được hai con, một trai là Thái tử Chan - Ponhéa - Sô và một gái là Công chúa Néang Nhéa Ksattrey. Hoàng hậu Ngọc Vạn đã xin cho dân Việt và người Trung Hoa (dân nhà Minh không chịu phục nhà Thanh, sang xin thuần phục với chúa Nguyễn) được đến khai khẩn đất đai, làm ăn sinh sống ở Mô (Mỗi) Xoài (gần Bà Rịa ngày nay) và vùng lưu vực sông Đồng Nai. Người Việt đến khai khẩn vùng nào thì người Chân Lạp phải bỏ đi nơi khác vì sợ uy quyền của triều đình chúa Nguyễn. Trong sách "*Gia Định Thành Thông Chí*" của Trịnh Hoài Đức viết như sau:

"Khi ấy địa cầu trấn Gia Định là xứ Mỗi Xoài, Đồng Nai (đất trấn Biên Hòa ngày nay) đã có lưu dân của nước ta cùng ở lẫn với người Cao Mên để khai khẩn ruộng đất, mà người Cao Miên sợ phục uy đức của triều đình, lại nhường mà tránh, không dám tranh giành, ngăn trở"[3].

Ngoài ra, Hoàng hậu Ngọc Vạn còn xin với vua Chân Lạp cho người Việt với người Trung Hoa (thuần phục chúa Nguyễn) đến buôn bán, mở xưởng thủ công nghiệp ở ngay kinh đô Oudong. "*Việt sử xứ Đàng Trong*" của Phan Khoang có viết: "Cuộc hôn nhân này có ảnh hưởng lớn lao đến vận mạng sau này. Bà hoàng hậu này đem nhiều người Việt đến, có người được giữ chức hệ - trọng trong

2. Lương Văn Lựu (1973), *Biên Hòa sử lược toàn biên - Biên Hùng Oai Dũng*, in tại Kim Anh Ấn Quán, tr 90.
3. Trịnh Hoài Đức (1999), *Gia Định Thành Thông Chí*, dịch giả Đỗ Mộng Khương, Nguyễn Ngọc Tỉnh, hiệu đính và chú thích Đào Duy Anh, Nxb Giáo dục, tr. 75.

triều, bà lại lập một xưởng thợ và nhiều nhà buôn bán gần kinh đô"[4]. Hoàng hậu Ngọc Vạn còn đưa được một số thuộc hạ thân cận người Việt và người Trung Hoa vào làm việc trong triều đình Chân Lạp. Chính số tướng sĩ người Việt và người Trung Hoa này đã giúp cho vua Chey Chetta II đánh bại các cuộc tấn công của quân Xiêm vào Chân Lạp trong năm 1621-1623.

Sau khi vua Chey Chetta II băng hà (năm 1628), con của Công chúa Ngọc Vạn là Chan - Ponhea - So lên làm vua, nhưng bị phụ chánh Prah Outey (em của vua Chey chetta II) giết chết (năm 1630). Tuy vậy, Thái hậu Ngọc Vạn vẫn được giữ vai trò quan trọng ở triều đình Chân Lạp. Quan trọng nhất là việc Thái hậu Ngọc Vạn giúp cho Phật giáo được hồi sinh và duy trì mãi trong suốt thời gian dài. Bởi vì sau khi vua Nặc Ông Chân (Ponhea Chan) lên ngôi (1642-1659), vị vua này đã bỏ Phật giáo để theo Hồi giáo. Sách *Biên Hòa sử lược toàn biên*, có ghi:

"Tân vương đã bỏ quốc giáo, thân Mã Lai, theo đạo Hồi giáo của Mahomet, lấy tên Thánh là Ibrahim. Lạp dân công phẫn, oán ghét, nổi loạn. Đại biểu đến xin yết kiến bà Hoàng Thái Hậu Somdach Préa Péaccacyo (nguyên là Ngọc Vạn Công chúa) nhờ cầu cứu chúa Hiền Nguyễn Phước Tần. Bà nhận can thiệp để chấm dứt tình trạng bất ổn và lạc đạo của nhà vua"[5].

Bên cạnh ấy Hoàng hậu Ngọc Vạn còn giúp cho hai Hoàng thân là So và Ang Tan (con của Quốc giám PréahOutey) chống lại Nặc Ông Chân. Bà đã nhờ chúa Hiền đưa quân đội vào Chân Lạp lật đổ Vua Nặc Ông Chân, đưa Hoàng thân So lên ngôi vua ở Chân Lạp, lấy hiệu là Botom - Reachea (1660-1672).

Việt sử xứ Đàng Trong có ghi: "Năm 1658 con của PréahOutey là So và Ang Tan nổi binh đánh Nặc Ông Chân, nhưng thất bại,

4. Phan Khoang (1967), *Việt sử xứ Đàng Trong (1558-1777)*, nhà sách Khai Trí, 62 đại lộ Lê Lợi Saigon, tr 401.
5. Lương Văn Lựu (1973), *Biên Hòa sử lược toàn biên - Biên Hùng Oai Dũng*, in tại Kim Anh Ấn Quán, tr 90-91.

đến nương náu với bà Thái hậu người Việt, vợ Chey Chetta II. Bà khuyên So và Ang Tan cầu cứu chúa Nguyễn. Chúa Thái Tông sai Phó tướng dinh Trấn Biên Nguyễn Phước Yến và Cai đội Xuân Thắng, Tham mưu Minh Lộc, đem 3.000 quân (theo tài liệu của Trịnh Hoài Đức ghi là 2.000 quân) đến thành Hưng Phước (bấy giờ là Mỗi Xuy, tức Bà Rịa), đánh phá, bắt Nặc Ông Chân bỏ vào cũi, đem về Quảng Bình"[6]. Nhờ đức hiếu sinh và tấm lòng từ bi vị tha của Hoàng Thái hậu Ngọc Vạn, bà xin chúa Thái Tông tha mạng chết cho Nặc Ông Chân và trao đổi điều kiện là nhường vùng đất Đồng Nai lại cho chúa Nguyễn. Sách *Biên Hòa sử lược toàn biên,* viết:

"Quân ta được lịnh thả nhà vua. Lạp vương ghi ơn. Do huấn thị của Hoàng Thái hậu Ngọc Vạn, Ông Chân thuận nhượng cho Phủ Chúa đất Đồng Nai (Biên Hòa). Chúa Nguyễn sắp xếp việc bảo hộ và đặt kế hoạch khai thác. Kể từ đây tiếp nối các cuộc Nam tiến của Việt dân đến lập nghiệp trên đất Đồng Nai nước ngọt"[7].

Như vậy, qua một số sử liệu cho thấy trong việc lật đổ vua Nặc Ông Chân, đưa vua Batom-Reachea lên ngôi ở Chân Lạp, Hoàng Thái hậu Ngọc Vạn đã đóng vai trò rất quan trọng. Nhờ bà mà Phật giáo được tiếp tục phát triển ở Chân Lạp, ngăn cản sự phát triển của Hồi giáo ở nước này. Đồng thời, cũng chính nhờ bà mà đất nước Đại Việt tại vùng Đồng Nai được mở rộng như ngày nay.

Năm 1679, Tổng binh Trần Thượng Xuyên cùng tướng sĩ và gia đình xin thuần phục chúa Nguyễn, được vào sinh sống ở Đồng Nai. Sau đó, xảy ra nhiều biến động khác, cuối cùng sau khi thu phục Chiêm Thành (năm 1693), chúa Nguyễn Phước Chu đã sai Thống suất Nguyễn Hữu Cảnh vào kinh lược đất Bà Rịa - Đồng Nai - Sài Gòn, lập thành

6. Phan Khoang (1967), *Việt sử xứ Đàng Trong (1558-1777)*, nhà sách Khai Trí, 62 đại lộ Lê Lợi Saigon, tr 411-412.
7. Lương Văn Lựu (1973), *Biên Hòa sử lược toàn biên - Biên Hùng Oai Dũng*, in tại Kim Anh Ấn Quán, tr91.

Phủ Gia Định với hai huyện Phước Long và Tân Bình, cùng lập dinh Trấn Biên (Biên Hòa) và dinh Phiên Trấn (Sài Gòn), gồm có bốn vạn hộ (tức khoảng 200.000 dân) vào năm 1698.

Trong việc thành lập Phủ Gia Định này, công lao của Công chúa Ngọc Vạn rất lớn. Nhưng vì bí mật quốc phòng nên các chúa Nguyễn không cho viết vào lịch sử. Vì vậy, việc tìm hiểu về Công chúa Ngọc Vạn hết sức khó khăn và phức tạp. Tuy nhiên chúng ta cũng phải nhận định một điều là: "Hơn ba thế kỷ trôi qua, nhờ tiên nương Ngọc Vạn đầu tiên du nhập về Lạp quốc, mới có dịp mở đường cho Việt dân Nam tiến, di dân, lần xuống, lập ấp, dựng làng, mở thêm ranh giới. Đến nay nước Việt Nam gồm phần bán đảo Trung Ấn đến Vịnh Thái Lan"[8].

Theo Thi Long (2004, tr.25) *Truyện kể về các Vương phi Hoàng hậu nhà Nguyễn* (1600-1945), Nxb Đà Đẵng, tác giả viết: "Về sau để tránh các cuộc tranh giành vương vị, bà Hoàng Thái hậu đem con đến sinh sống luôn ở đây (Mô Xoài). Tại đây, bà cho lập ngôi chùa để vừa tu hành đồng thời cũng để tránh tai mắt của kẻ thù đang tìm cách hại con của bà".

Theo Nguyễn Hiền Đức (tác giả của *Lịch sử Phật giáo Đàng Trong*) viết về quãng đời của bà trước khi mất, bà ở ẩn tu cho đến ngày nhắm mắt: Công chúa Ngọc Vạn cư ngụ ở vùng Bình Thảo và vùng lân cận ở ven sông Đồng Nai (từ Bà Rịa lên đến thác Trị An) trong một thời gian dài. Công chúa Ngọc Vạn cũng có thể còn để lại kho tàng ở vùng này và có lẽ Công chúa Ngọc Vạn cũng đã chết và được an táng ở vùng này. "Vai trò Công chúa Ngọc Vạn trong việc kinh dinh ở Đồng Nai và Gia Định", *Kỷ yếu lễ kỷ niệm 30 năm ngày thành lập GHPGVN* (7/11/1981-7/11/2011), tổ chức tại Tổ đình Quốc Ân Kim Cang (TĐ. QAKC) xã Tân Bình, Huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai, ngày 01-02/11/2011 (6-7/10/ Tân Mão).

8. Lương Văn Lựu (1973), *Biên Hòa sử lược toàn biên - Biên Hùng Oai Dũng*, in tại Kim Anh Ấn Quán, tr 92.

Với những công trạng đáng ghi nhận của Công chúa Ngọc Vạn mà vùng đất Gia Định - Đồng Nai được mở rộng bờ cõi như thế, thiết nghĩ bà rất xứng đáng để được hậu thế khắc bia tưởng niệm và cúng tế hằng năm, như Lương Văn Lựu đã viết: "Thiết tưởng: Mỹ danh Bà Ngọc Vạn đáng được nêu cao nơi Bia Đài Tưởng Niệm và trên bảng đường chánh của đô thị Biên Hùng"[9].

Tháp tưởng niệm Công chúa Ngọc Vạn hiện nay tại TĐ. QAKC được Tổ Nguyên Thiều xây dựng cùng lúc với chùa Kim Cang cách nay hơn 300 năm. Hòa Thượng Thích Lệ Trang[10] cho rằng: "… nói đến Tổ Nguyên Thiều - Siêu Bạch thì chúng ta cần chú ý đến sự kiện này- đó là khi Tổ ở đâu thì Tổ đều xây chùa và xây tháp Phổ đồng chỗ đấy". Điều này phần nào đã minh chứng cho việc Tổ Nguyên Thiều - Siêu Bạch từng vào đất Đồng Nai. Ngài là vị Tổ sư khai sơn Tổ đình Quốc Ân Kim Cang và Ngài đã ở tại đây hoằng pháp trong một thời gian dài, làm xán lạn dòng thiền Lâm Tế khắp Nam Kỳ lục tỉnh.

Tháp tưởng niệm Công chúa Ngọc Vạn được HT. Thích Minh Lượng chùa Kim Long (Vĩnh Cửu - Đồng Nai) phát hiện vào



Bia tưởng niệm Công chúa Ngọc Vạn tại TĐ. QAKC.

9. Lương Văn Lựu (1973), *Biên Hòa sử lược toàn biên quyển II, Biên - Hùng Oai - Dũng,* in tại Kim Anh Ấn Quán, tr 95.
10. Trưởng Ban Nghi Lễ Phật giáo tại Tp.HCM, trụ trì chùa Định Thành.

năm 1988. Xưa khi mới phát hiện được Bảo tháp của Tổ sư Nguyên Thiều - Siêu Bạch tại TĐ. QAKC, HT. Thích Minh Lượng tiếp tục tìm kiếm khu vực xung quanh đất chùa, thì thấy có thêm một ngôi tháp nữa, cách Bảo tháp Tổ sư Nguyên Thiều - Siêu Bạch khoảng 800 mét. HT. Thích Minh Lượng cho rằng đây là tháp Phổ đồng. Do chiến tranh bom đạn tàn phá từ năm 1946, ngôi tháp chỉ còn lại 4 tấm ô dước úp lại với nhau, nằm nhô trên mặt đất, ngang hàng với tháp Tổ sư Nguyên Thiều - Siêu Bạch, trong khuôn viên Tổ đình Quốc Ân Kim Cang. (Theo tài liệu đánh máy (2000), *Tiểu sử cố Hòa thượng thượng Minh hạ Lượng viện chủ Kim Long cổ tự*).

Hiện nay, tháp Phổ đồng ấy đã được HT. Thích Minh Chánh cho trùng tu lại hoàn toàn, đặt tên là Tháp Tưởng niệm Công chúa Ngọc Vạn, vì bà có công đóng góp trong việc xây dựng Tổ đình Quốc Ân Kim Cang (theo Nguyễn Hiền Đức, "Vai trò Công chúa Ngọc Vạn trong việc kinh dinh ở Đồng Nai và Gia Định").

Vị trí của tháp được xây ở phía trước sân TĐ. QAKC, góc bên phải (từ chính điện nhìn ra) cách chính điện khoảng 500.000 mm (500 mét). Tháp nằm gần cổng (phụ) ra vào của chùa.



Tháp tưởng niệm Công chúa Ngọc Vạn tại TĐ. QAKC.

Nhìn toàn diện Tháp Tưởng niệm Công chúa Ngọc Vạn có dạng hình lăng trụ, có hai đáy, đáy lớn và đáy nhỏ là hình vuông, kích thước 2.700 mm x 2.700 mm; Chân tháp mô phỏng theo kiểu chân quỳ.

Thân tháp là khối lăng trụ cao 2.700 mm. Bốn mặt tháp có tạo hốc để trang trí hoa văn và viết chữ.

Cổ tháp là khối lăng trụ cao 380 mm. Cổ tháp được đắp mô phỏng phù điêu hình giống lá bồ đề dạng xếp chồng. Trên cổ tháp được đắp phù điêu hình hoa sen cách điệu.

Mái tháp cao 1.089 mm, mái ngói lợp kiểu sóng tròn. Mái tháp là mái chóp, bốn góc trên đỉnh tháp đều có lợp mái ngói màu đỏ, có diền mái và đầu đao hình hoa lá cành. Đỉnh tháp có dạng hình hoa sen.

Nhìn chung, qua bài viết này, chúng tôi hy vọng sẽ giúp độc giả biết đến có một ngôi tháp tưởng niệm công ơn của Công chúa Ngọc Vạn đặt tại TĐ. QAKC. Theo truyền thuyết của người xưa kể lại, vì lúc sinh thời bà có công ủng hộ trong việc xây dựng TĐ. QAKC, nên sau khi qua đời bà được Tổ Nguyên Thiều - Siêu Bạch xây tháp để tôn thờ và ghi nhớ công lao mở rộng bờ cõi của bà.

Tuy sách sử ít có nhắc đến công lao của bà, nhưng mỹ danh của bà rất đáng được ca ngợi và trân trọng. Bởi vì, bà là Công chúa của Việt Nam "đầu tiên" và "duy nhất" được sắc phong làm Hoàng hậu của nước Chân Lạp. Công chúa Ngọc Vạn không những giúp cho nước nhà mở rộng thêm bờ cõi mà còn giúp cho Phật giáo hưng thịnh và tồn tại lâu dài ở Chân Lạp cho đến ngày nay.



NGƯỜI HÀN QUỐC NÓI HỌ LÀM RA *CHỮ HÁN?*

NGUYỄN HẢI HOÀNH

Tin của truyền thông chính thống Trung Quốc

Ngày 3/2/2008, trang mạng Trung Quốc (TQ) "tv.sohu.com" đăng bài "Giáo sư Hàn Quốc (HQ) tuyên bố chữ Hán là do người HQ phát minh".

Bài báo cho biết: Chẳng những tranh giành quyền sáng chế chữ Hán mà mấy hôm nay người HQ triển khai một loạt hành động tranh giành thành tựu văn hóa của TQ, như họ báo cáo Liên Hợp Quốc rằng "Kỹ thuật in chữ rời" là do HQ phát minh, Tết Đoan Ngọ là di sản văn hóa của HQ; Khổng Tử, người đẹp Tây Thi, thầy thuốc Lý Thời Chân… là người HQ, Y học cổ Trung Hoa (Trung Y) cũng do người HQ phát minh. Bài báo viết: Tờ "Nhật báo Triều Tiên" của HQ số ra ngày 10/10/2006 đưa tin ông Phác Chính Tú, Giáo sư lịch sử Đại học Seoul nói sau 10 năm nghiên cứu khảo chứng, ông nhận định dân tộc Triều Tiên đầu tiên phát minh ra chữ Hán; về sau khi người Triều Tiên di cư đến Trung Nguyên, họ mang theo chữ Hán vào TQ.

"Thời báo Hoàn cầu" của TQ số ra ngày 21/4/2011 đăng bài "Học giả Hàn Quốc tuyên bố: Tổ tiên họ phát minh ra chữ Hán". Bài báo cho biết: ông Trần Thái Hạ 73 tuổi, nhà ngôn ngữ học số một HQ, GS Đại học Nhân Tế HQ mới đây đăng bài trên truyền thông nước này, nói "Chữ Hán không phải là văn tự TQ mà là do tộc Đông Di tổ tiên chúng ta sáng tạo ra, là văn tự của chúng ta.

Giới học giả TQ cũng thừa nhận sự thực lịch sử này, chỉ có HQ chưa biết." Đông Di là tên mà các vương triều TQ ở Trung nguyên thời Tiên Tần gọi chung các bộ lạc sống ở miền đông vùng Trung nguyên, trong đó gồm cả người trên bán đảo Triều Tiên. Phát biểu của GS Hạ đã gây ra tranh luận sôi nổi.

Theo Thời báo Hoàn cầu, mạng Newdaily HQ ngày 17/4/2011 đăng một bài dài dẫn lời GS Hạ nói: Tên gọi "chữ Hán" đâu phải vì đó là chữ viết do tộc Hán TQ sáng tạo; thời nhà Hán cũng chưa có tên gọi "chữ Hán". Thứ chữ này là do tộc Đông Di của người HQ phát triển trên cơ sở chữ viết trên mai rùa. GS Hạ còn nói: Các nhà văn-sử học TQ như Lâm Ngữ Đường [1895-1976], Vương Ngọc Triết đều đã nghiên cứu khảo chứng nguồn gốc chữ Hán, cho rằng đó là di sản văn hóa của tộc Đông Di; chữ viết của TQ là do người tộc Đông Di sáng tạo, Khổng Tử cũng là hậu duệ của nước Ân thuộc dân tộc Đông Di.

GS Hạ kể chuyện: Bộ trưởng Văn hóa Giáo dục đầu tiên của HQ là ông An Hạo Tương từng than phiền với Lâm Ngữ Đường là chữ Hán đã đem lại cho HQ nhiều vấn đề rắc rối, nhưng ông Đường đáp: "Ngài nói gì lạ thế? chữ Hán là do tộc Đông Di các ngài làm ra, lẽ nào các ngài không biết sao?"

GS Hạ tuyên bố: Người HQ "coi chữ Hán là ngoại ngữ -- cách làm đó là hành vi tự gây hại cho chính mình", "chữ Hán cùng với chữ Hangul có tính khoa học nhất, là đôi cánh của Hàn ngữ; duy nhất chỉ HQ là quốc gia có kết cấu ngôn ngữ lý tưởng như vậy".

Năm 1998 GS Trần Thái Hạ thành lập "Tổng hội liên hợp xúc tiến giáo dục chữ Hán toàn quốc", ra sức đẩy mạnh dạy/học chữ Hán. "Nhật báo Trung ương" HQ năm 2006 đưa tin về quan điểm của GS Hạ cho rằng "Môn Cờ vây bắt nguồn từ HQ". Năm 2009, hai chục vị cựu Thủ tướng HQ ký tên vào bản kiến nghị do GS Hạ dự thảo, đề nghị đẩy mạnh giáo dục chữ Hán.

Chủ trương "HQ làm ra chữ Hán" của Trần Thái Hạ đã tạo ra niềm phấn khởi trong một số dân mạng HQ, nhưng các cơ quan truyền thông chính thống của nước này đều im lặng. Mấy

năm nay dư luận trong dân gian hai nước TQ và HQ xảy ra không ít tranh cãi về vấn đề di sản văn hóa, nhưng chính quyền hai nước đều ít nói về các vấn đề đó.

Phản ứng của dư luận

Dư luận TQ hăng hái và phẫn nộ phê phán quan điểm "chữ Hán do người Triều Tiên/Hàn Quốc sáng tạo". Họ cho rằng chữ Hán từ TQ du nhập bán đảo Triều Tiên từ khoảng thế kỷ III, khi chữ Hán đã ra đời ở TQ được khoảng 1500 năm (thế kỷ XIII trước CN).

:: 第 6 章 憲法裁判所 第 111 條
① 憲法裁判所는 다음 사항을 管掌한다.
1. 法院의 提請에 의한 法律의 違憲與否 審判
2. 彈劾의 審判
3. 政黨의 解散 審判
4. 國家機關 相互間, 國家機關과 地方自治團體間및 地方自治 團體 相互間의 權限爭議에 관한 審判
5. 法律이 정하는 憲法訴願에 관한 審判
② 憲法裁判所는 法官의 資格을 가진 9 人의 裁判官으로 구성하며, 裁判官은 大統領이 任命한다.
③ 第 2 項의 裁判官중 3 人은 國會에서 選出하는 者를, 3 人은 大法院長이 指名하는 者를 任命한다.
④ 憲法裁判所의 長은 國會의 同意를 얻어 裁判官중에서 大統領이 任命한다.

第 112 條 ① 憲法裁判所 裁判官의 任期는 6 年으로 하며, 法律이 정하는 바에 의하여 連任할 수 있다.
② 憲法裁判所 裁判官은 政黨에 加入하거나 政治에 관여할 수 없다.
③ 憲法裁判所 裁判官은 彈劾 또는 禁錮이상의 刑의 宣告에 의하지 아니하고는 罷免되지 아니한다.

第 113 條 ① 憲法裁判所에서 法律의 違憲決定, 彈劾의 決定, 政黨解散의 決定 또는 憲法訴願에 관한
認容決定을 할 때에는 裁判官 6 人이상의 贊成이 있어야 한다.
② 憲法裁判所는 法律에 저촉되지 아니하는 범위안에서 審判에 관한 節次, 內部規律과 事務處理에 관한 規則을 制定할 수 있다.
③ 憲法裁判所의 組織과 운영 기타 필요한 사항은 法律로 정한다.

:: 第 7 章 選擧管理 第 114 條 ① 選擧와 國民投票의 公正한 管理 및 政黨에 관한 事務를 처리하기 위하여 選擧管 理委員會를둔다.
② 中央選擧管理委員會는 大統領이 任命하는 3人, 國會에서 選出하는 3人과 大法院長이 指名하는 3人의 委員으로 구성한다. 委員長은 委員중에서 互選한다.
③ 委員의 任期는 6年으로 한다.
④ 委員은 政黨에 加入하거나 政治에 관여할 수 없다.
⑤ 委員은 彈劾 또는 禁錮이상의 刑의 宣告에 의하지 아니하고는 罷免되지 아니한다.
⑥ 中央選擧管理委員會는 法令의 범위안에서 選擧管理·國民投票管理 또는 政黨事務에 관한 規則을 制定할 수 있으며, 法律에 저촉되지 아니하는 범위안에서 內部規律에 관한 規則을 制定할 수 있다.

天涯社区
www.tianya.cn/67000751

Một trang Hiến pháp Hàn Quốc, có quá nhiều chữ Hán xen lẫn chữ Hangul

Thời cổ người Triều/Hàn chưa có chữ viết của mình, phải mượn dùng chữ Hán, nhưng chỉ tầng lớp quý tộc và quan lại dùng, còn dân chúng thì mù chữ. Do ngôn ngữ Triều/Hàn thuộc ngữ hệ Altai, khác với Hán ngữ thuộc ngữ hệ Hán-Tạng, nên chữ Hán không thể ghi được tiếng Triều/Hàn. Để giải quyết khó khăn đó, vua Sejong tức Thế Tôn (trị vì HQ thời gian 1418-1450) tập hợp một số quần thần và nhà trí thức nghiên cứu làm ra một bộ chữ viết riêng của người Triều/Hàn, gọi là "Huấn dân chính âm" (sau gọi là chữ Hangul) và công bố ngày 9/10/1446 nhằm thống nhất âm đọc tiếng Hàn trong cả nước. "Huấn dân" là "Dạy cho dân"; "Chính âm" là "Chữ viết đúng của dân". Chữ Hangul là một phát minh sáng tạo lớn, niềm tự hào và biểu tượng cho sự độc lập của dân tộc này, chữ viết duy nhất được UNESCO công nhận là di sản văn hóa thế giới (năm 1997).

Chữ Hangul là loại chữ biểu âm, ban đầu có 28 chữ cái (hiện nay chỉ dùng 24), dễ học dễ nhớ, dễ viết. Chữ Hán thuộc loại chữ biểu ý, khó học khó nhớ khó viết. Nhưng do chịu ảnh hưởng sâu

sắc của văn hóa Hán nên tầng lớp trên người Triều/Hàn vẫn chủ yếu dùng chữ Hán, coi là chữ quý tộc, còn chữ Hangul bị coi là chữ của người ít học và của phụ nữ. Mãi đến sau 1945 người Triều/Hàn mới chính thức bỏ chữ Hán, thay bằng chữ Hangul.

Tại Bắc Triều Tiên, chính quyền ra lệnh bỏ hẳn chữ Hán, chỉ dùng chữ Hangul. Tại Nam Triều Tiên (tức Hàn Quốc) có quy định dùng chữ Hangul là chính nhưng có dùng thêm chữ Hán, chủ yếu để ghi chú trong trường hợp nếu chỉ dùng chữ Hangul thì không phân biệt được chính xác nội dung cần thể hiện. Ví dụ tên người, tên đất hoặc các văn bản pháp lý thường có chua thêm bằng chữ Hán trong ngoặc đơn.

Theo tin trên báo TQ, ngày 9/2/2005, Chính phủ HQ ra thông báo tuyên bố phục hồi sử dụng chữ Hán trong tất cả các công văn nhà nước và biển báo giao thông. Ngoài ra cũng đề xuất "Phương án đẩy mạnh kết hợp sử dụng chữ Hán", theo đó bất cứ tên người, tên đất hoặc từ ngữ lịch sử nào nếu không dùng chữ Hán sẽ dễ xảy ra nhầm lẫn thì phải ghi chú thêm bằng chữ Hán. Các biển báo giao thông, biển tên di tích lịch sử, nơi tham quan du lịch.. đều phải viết bằng ba thứ tiếng Hàn, Anh, Trung.

Tiếng Triều/Hàn ít âm tiết (syllable), cho nên có rất nhiều từ đồng âm khác nghĩa, nếu viết bằng chữ Hangul biểu âm sẽ khó phân biệt ý nghĩa của các từ đồng âm. Nhưng nếu ghi chú thêm bằng chữ Hán thì sẽ có thể phân biệt chính xác, bởi lẽ chữ Hán là chữ biểu ý. Nghe nói lượng chữ Hán chiếm tới 1/4 trong văn bản Hiến pháp HQ hiện nay.

Tuy vậy, những điều nói trên không chứng tỏ chữ Hán là do người Triều/Hàn làm ra. Thật khó hiểu là một dân tộc từng sáng tạo ra Hangul - thứ chữ viết có tính khoa học "với các nguyên tắc ngữ âm vượt thời gian mà chưa dân tộc nào từng có"[1] lại có ý định tranh quyền sáng tạo chữ Hán - một loại chữ bị chính người TQ vất vả cải sửa suốt cả trăm năm qua chưa xong!

Việt Nam và Nhật không tranh quyền tác giả chữ Hán

Việt Nam mượn dùng chữ Hán hơn 2000 năm, kể từ sau

khi tướng nhà Tần là Triệu Đà chiếm nước ta. Tình hình chữ Hán ở ta cũng tương tự như ở HQ: tiếng Việt thuộc ngữ hệ Môn-Khmer ở Đông Nam Á - một ngữ hệ khác hẳn tiếng Hán, vì thế chữ Hán không thể ghi được tiếng Việt.

Để khắc phục khó khăn trên, từ thế kỷ XII tổ tiên ta dựa trên cơ sở chữ Hán đã sáng tạo ra chữ Nôm ghi được tiếng mẹ đẻ. Nhưng chính quyền phong kiến Việt Nam vẫn dùng chữ Hán làm chữ viết chính thức; chữ Nôm bị coi là chữ của dân thường, là loại chữ "nôm ma mách quế". Tuy vậy nhờ chữ Nôm mà nước ta từng có một nền văn học rực rỡ với các tác giả Nguyễn Trãi, Nguyễn Du, Hồ Xuân Hương…

Có điều chữ Nôm khó học hơn chữ Hán, vì thế không được sử dụng rộng rãi như chữ Hangul ở HQ. Từ thế kỷ XVII dân ta may mắn được tiếp nhận chữ Quốc ngữ do các giáo sĩ phương Tây rất giỏi ngôn ngữ học làm ra. Chữ Quốc ngữ vừa ghi được 100% tiếng Việt, lại rất dễ học, dễ nhớ, dễ viết, dễ dùng. Vì thế từ cuối thế kỷ XIX nước ta nhanh chóng và dứt điểm bỏ hẳn chữ Hán, chỉ dùng chữ Quốc ngữ. Tuy rất sùng bái chữ Hán và văn hóa Trung Hoa nhưng tổ tiên ta sáng suốt chưa bao giờ có ý tranh giành các thành tựu văn minh như chữ Hán hoặc các tác phẩm kinh điển như Kinh Dịch....

Người Nhật dùng chữ Hán lâu và với quy mô lớn hơn người Triều/Hàn, song chưa bao giờ thấy họ phủ nhận việc người Trung Hoa làm ra chữ Hán. Thời xưa người Nhật sử dụng hầu như toàn bộ chữ Hán, nhiều nhất tới 50 nghìn chữ, do đó gặp rất nhiều khó khăn. Thế kỷ VIII họ phát minh ra chữ Kana, một loại chữ biểu âm để dùng kết hợp với chữ Hán, nhờ thế giảm được 5/6 tổng số chữ Hán cần dùng. Hiện nay họ chỉ chính thức sử dụng gần 2.000 chữ Hán. Cuối thế kỷ XIX, người Nhật đã có công lao rất lớn trong việc phát triển Hán ngữ hiện đại[2], tuy thế họ lại khiêm tốn rất ít nói về thành tựu đó.

[1] Xem: Nguyễn Thị Minh Chung, "Hangul và chữ viết của Hàn Quốc", trong sách "Tiếng Việt 6", Nxb Tri thức, 2015.
[2] Xem: http://nghiencuuquocte.org/2017/02/07/nguoi-nhat-phat-trien-han-ngu-hien-dai/



Khuyên người vì sao phải ăn chay?

Khuyết danh
ĐỒNG BỔN sưu tầm

Đấng tạo hóa sanh sôi vạn vật
Ông cha hiền một bậc tối cao
Thương yêu con cái bằng nhau
Đứa ngu đứa xấu dạt dào thương hơn
May làm người thương hơn loài vật
Phải từ bi phải thật công bình
Mỗi sinh vật một chơn linh
Sát sanh hại vật thiên đình tội căn
Lòng nhân ái lời răn Từ phụ
Hãy thương yêu cầm thú hiền hòa
Dù cho hình vóc khác xa
Con người con thú đều là anh em
Người khôn ngoan, thú xem khờ dại
Ỷ mình người sát hại em nhà
Thú cầm chi khác chúng ta
Là chúng không thể nói ra tiếng người
Nhưng chúng có đủ đầy cảm giác
Cũng biết ăn biết khóc biết đau
Vui buồn thương ghét hận sầu
Ham sống sợ chết giống nhau như người

Khi mọi người vui cười thưởng thức
Rượu thịt đầy chất chứa máu tanh
Thức ăn khoái khẩu riêng mình
Mấy ai nghĩ đến cảnh tình thảm thương
Loài động vật muôn ngàn bị giết
Tiếng thất thanh thảm thiết kêu la
Đập đầu, cắt cổ, lột da
Điện giật, đâm bắn, chan hòa máu tươi
Cách đối xử con người tồi tệ
Thú không phương tự vệ hiền lành
Đớn đau, oằn oại, khiếp kinh
Đều là những cảnh hãi hùng dã man
Nếu ai có từ tâm một chút
Khó nén lòng bức xúc thương tâm
Ăn ngon sướng miệng bao năm
Hờn kia oán nọ ngàn năm luân hồi
Kẻ ăn thịt là người cố sát
Cơ thể người chẳng khác tha ma
Chôn vùi gan phổi thịt da
Xác chết thú vật người ta ăn vào
Không trực tiếp cầm dao chém giết
Ăn thịt là gián tiếp sát sinh
Người ơi! Sao chẳng công bình?
Nỡ nào tàn bạo dứt tình anh em
Nỡ lột da xẻ phanh thân xác
Nỡ vui cười uống bát máu tươi
Biết đâu lòng thú rụng rời
Thú cũng sợ chết như người ai ơi!
Thú cũng có một đàn con dại
Nỡ lòng nào bắt phải chia ly
Đừng bày chi cảnh sầu bi
Đừng gieo oan nghiệt đừng vì miếng ngon



Đừng sát sanh, giữ tròn chay lạt
Người trường chay thân xác khiết thanh
Tâm thần minh mẫn hiền lành
Làm điều nhân ái dứt lần nghiệp căn
Hạnh từ bi người hằng thực hiện
Đức háo sanh lòng thiện người gìn
Địa cầu cung ứng cho mình
Thức ăn vô tội dưỡng sinh dồi dào
Nào đủ loại: Mận đào cam quýt
Táo lê hồng nho mít mảng cầu
Sầu riêng, xoài bưởi, vải dâu
Chuối xiêm, măng cụt, ngọt ngào thơm tho
Nhiều vô số: cải rau, khoai sắn
Đường, mật ong, đậu trắng, đậu nành
Đậu đen, đậu đỏ, đậu xanh
Cải rau, ngũ cốc, cũng dành nuôi ta
Mè, đậu phộng, thật là béo bổ
Hoa quả cùng vô số rau tươi
Sẵn sàng cung ứng cho người
Chất xơ, chất đạm, đủ tươi tinh thần
Ăn thức chay dưỡng sinh đúng cách
Thuần hợp vào bản chất thiên nhiên
Đời vui lòng cũng không phiền
Tốt cho sức khỏe món hiền dễ tiêu
Ít ngộ độc tránh nhiều bệnh nhiễm
Từ thú cầm nguy hiểm cho người
Ăn chay rộn rã tiếng cười
Côn trùng, cầm thú, loài người đều vui./.

Suy nghĩ về những chiếc cầu

VIÊN HƯƠNG

Chiếc cầu đã trở nên rất quen thuộc trong đời sống của người dân Việt Nam, một đất nước với hệ thống sông ngòi chằng chịt. Bất luận nông thôn hay thành thị, con người ta dễ dàng bắt gặp hình ảnh chiếc cầu. Nó không chỉ là chiếc cầu nối liền đôi bờ, mang lại cho người dân sự thuận tiện trong đi lại, mà còn là hình ảnh ví von cho lòng thương yêu, sự tử tế, là sự kết nối giữa những con người với nhau như những chương trình truyền hình hay báo đài thường tổ chức: nhịp cầu thân ái, nhịp cầu bạn đọc, nhịp cầu tri âm v.v… Nhưng trong đời sống của chúng ta, cũng có lúc ta gặp phải nghịch cảnh, bị người phụ bạc hay đối xử không như mình mong muốn, và người ta cũng hay trách đối phương với câu nói "Qua cầu rút ván". Khi gặp cảnh không như ý, ai cũng cho rằng mình là người bị hại, là người đáng thương, còn đối phương là kẻ xấu xa, bội bạc.

Như câu chuyện của một người bạn đã từng đau khổ, khóc ròng mà kể với tôi rằng: Mình thật đau khổ, mình chẳng thiết





sống nữa. Thân là một người con gái xa quê nơi đất khách, bạn ấy không hài lòng với hoàn cảnh hiện tại và cảm thấy đau khổ. Khi ra tòa ly hôn, vì bạn đi nước ngoài theo hình thức lấy chồng định cư nên chỉ mới vỏn vẹn 3 năm mà đã ly hôn, nên bị mẹ chồng cho rằng con bà chỉ là một chiếc cầu, một chiếc cầu để người ta làm bàn đạp đi qua xứ người. Một chiếc cầu không hơn không kém chứ chẳng phải tình nghĩa gì cả. Còn bạn thì cũng uất ức nhiều bởi bạn đã sinh được hai thiên thần nhỏ cho gia đình chồng. Bạn cũng nói không hề coi hôn nhân là sự đổi chác hay chồng chỉ là chiếc cầu mà thôi. Nghe xong câu chuyện của bạn, tôi chẳng biết nói gì hơn bởi mỗi người đều có cái lý của riêng mình. Nhưng tôi chỉ mong người trong cuộc ai nấy cũng phải tỉnh táo hơn, sáng suốt hơn để cho đời sống ngắn ngủi này thêm hạnh phúc, bớt muộn phiền.

Riêng cá nhân tôi nghĩ, khi gặp chướng duyên hay trắc trở, mình nên bình tâm nghĩ lại, đừng oán trách hay đổ lỗi cho ai, bởi cái gì cũng có nhân và quả. Nếu ta cho rằng người ta lợi dụng mình, cho mình là một chiếc cầu để họ mượn qua sông thì ít ra ở bản thân mình cũng có một giá trị mà người ta buộc đã phải thừa nhận. Bị cho là một chiếc cầu để người ta mượn qua sông đối với một số người mà nói thật là bi đát quá đỗi, nhưng xin hãy tự điều chỉnh lại cách suy nghĩ của mình thì tâm mình sẽ khác. Hãy xem nghịch cảnh đến với mình như là một chiếc cầu đưa ta tới nơi mà ta thực hiện ước mơ của mình. Có thể cây cầu nghịch cảnh này không đẹp mắt, không như ý mình mà còn rất khó đi, nhưng xin nhớ rằng: nhờ có cái cầu đó ta mới có thể đến được nơi ta muốn đến. Chiếc cầu khó đi thì ta phải khéo đi (khéo giữa tâm mình) để có thể sử dụng nó một cách tốt nhất có thể. Cũng vậy, khi bạn oán trách nghịch cảnh, nó chỉ làm cho bạn thêm đau khổ và mất đi sự sáng suốt để đi qua cây cầu đầy thử thách này. Nhưng nếu bạn xem nó như là một phương tiện để ta mạnh mẽ và giúp ta thực hiện ước mơ thì sẽ khác, bạn phải tự điều chỉnh tâm mình để sao cho chiếc cầu trở thành trợ thủ chứ không phải là một sự chướng ngại. Bởi khi bạn

sân si, chê bai chiếc cầu, thì nó vẫn chẳng thể tốt lên bởi sự sân si đó. Ngược lại, bạn khéo léo, để tâm, thậm chí là gia cố nó để nó chắc chắn hơn giúp bạn đạt được mục tiêu của mình thì đó là một cách hành xử đáng khen ngợi. Vì xét cho cùng, bạn chán ghét, tàn phá cây cầu thì một khi cầu gãy, cả bạn lẫn cây cầu đều sẽ bị dòng nước cuốn trôi. Chi bằng ta hãy trân trọng, bước đi thật khéo và gia cố nó để đến được nơi cần đến hay chí ít là ngay thời điểm hiện tại ta không làm tổn thương thêm chính bản thân mình.

Trong quan hệ với người khác cũng vậy, khi mình bất mãn một ai thì hãy xem họ là một sự thử thách với chính ta, nỗ lực tử tế để chuyển đổi tâm người, hay chí ít là giữ cho bản thân được an lạc trước chướng duyên, để vượt qua một cách an toàn nhất. Nếu như ta coi người là một chiếc cầu, một phương tiện để ta đạt được mục tiêu ta cần đến, thì cũng phải tử tế và trân trọng nó. Ngược lại, người khác cũng có quyền coi mình là một chiếc cầu của họ, nên khi ta bị người cho là chiếc cầu để họ bước qua thì cũng phải giữ cho mình một giá trị riêng. Sự khôn dại ở đời không đơn thuần là sự hơn thua trong phút chốc, mà hơn tất cả là giữ được cái tâm của mình sao cho an lạc nhất trước mọi nghịch cảnh chông gai. Con người ta không thể lựa chọn được những gì sẽ đến với mình, bởi nếu được lựa chọn chẳng ai thèm rước lấy bất hạnh hay khổ đau. Mọi thứ đều đi và đến theo tiến trình của nhân duyên và nhân quả. Nhưng hãy xem nghịch cảnh là chất liệu, là phương tiện, là cách ta rèn cho mình sự mạnh mẽ, lòng nhẫn nhục, học cách chuyển hóa tâm mình. Chiếc cầu bản chất không có sự tốt hay xấu, mà tốt hay xấu là do bản thân ta nhìn nhận nó thế nào mà thôi. Mong rằng mọi người trong thế gian này, dù là chiếc cầu cho người khác bước qua, hay là coi người ta chỉ là một chiếc cầu để mình sử dụng đều phải học cách trân trọng. Giá trị của một con người là ở khả năng của người đó chứ không phải bởi sự nhận định của một cá thể bên ngoài nào khác. Mọi thứ trên đời vô dụng hay hữu dụng là do cách ta dụng tâm với nó mà thôi!

11.11.2019



Giờ giới nghiêm CỦA ĐẤT

LÊ HẢI ĐĂNG

Cùng với nước, đất là một trong hai thành tố quan trọng trong hoạt động sản xuất nông nghiệp và xã hội nông nghiệp. Theo quan niệm ngũ hành: kim, mộc, thủy, hỏa thổ, đất thuộc hành thổ, một trong năm vật chất cấu thành thế giới. Ở tiếng Việt, đất và nước kết hợp với nhau nhằm chỉ quốc gia, bờ cõi, lãnh thổ, tổ quốc… Từ hoạt động sản xuất nông nghiệp mở rộng phạm vi ra toàn xã hội, văn hóa truyền thống, đất gắn liền hàng loạt phong tục, tập quán liên quan, như tục cúng Thần đất, Thần Nông, tín ngưỡng thờ Mẹ đất (Địa mẫu), Thổ công, Thổ địa, Hậu thổ, thần Xã tắc, Địa kỳ, Ngũ phương… Ngoài dân gian vẫn lưu truyền nhiều nghi lễ liên quan đến đất, như lễ tịch điền, động thổ, xông nhà, bao gồm cả tập tục cấm kỵ.

Theo quan niệm Nho giáo, Thiên - Địa - Nhân (Tam tài) là ba mối quan hệ giường cột, trong đó đất đóng ở vị trí trung tâm. Đất là địa bàn cư trú, sinh sống, hoạt động của muôn loài.

Theo "Phương Sóc chiêm thư", tháng giêng có ngày mùng 1 thuộc giống gà, mùng 2: chó, mùng 3: lợn; mùng 4 dê; mùng 5 trâu, mùng 6 ngựa, mùng 7 người, mùng 8 thóc, mùng 9 trời, mùng 10 đất. Trong dân gian, tục cúng Thần đất gọi là vía Ông Địa. Suốt một năm, kể từ ngày cúng lúa mới cho đến vụ lúa chiêm đầu tiên là thời điểm đất nghỉ ngơi. Trong khoảng thời gian này, đất bước vào giai đoạn ngủ đông nhằm tái tạo sức lao động. Nhằm giữ yên giấc ngủ của đất, người xưa tránh mọi hoạt động làm đất thức giấc, từ đốn cây, chặt củi, phá rừng cho đến động thổ… Những tục kiêng cữ trên thực thi nghiêm ngặt từ ngày 23 tháng chạp đến ngày đầu năm mới, nhất là đêm trừ tịch, coi như khoảng thời gian tuyệt mật. Mọi hoạt động, nhất cử nhất động đều gắn liền với nghi thức kiêng cữ, xưa gọi là tục vào khem (kiêng khem). Trẻ nhỏ là đối tượng dễ phạm sai lầm được người lớn khuyên bảo, trông nom, không cho nói năng linh tinh, phạm húy. Đêm 30, nhà nào có người không hợp tuổi không cho phép ra ngoài quá giờ giao thừa, sợ năm mới về nhà làm kinh động đến vị "Thần đất", mở màn cho một năm xui xẻo. Theo quan niệm truyền thống, người đầu tiên bước vào nhà phải hợp tuổi, có thân phận cao sang, quyền quý, nhờ vía của họ đem đến cho gia chủ một năm may mắn, tốt lành.

Thần đất xưa kia gọi là Địa mẫu, Mẹ đất. Trong quá khứ, đất - nước tượng trưng cho phái nữ. Bởi, đất - nước có khả năng sinh sản, sản sinh ra của cải vật chất. Sau chế độ phụ quyền lấn át, hình tượng Mẹ Đất bị Ông Địa soái ngôi, dần dần Mẹ Đất thay hình đổi dạng thành Ông Địa nhằm tham gia công tác quản lý. Thế nhưng, đằng sau bộ dạng đã "giải phẫu giới tính" của Ông Địa vẫn bảo lưu cái bụng bự tượng trưng cho khả năng sinh sản. Về sau, bên cạnh Ông Địa còn thêm vị thần giống như cặp bè trùng cùng nhau tham gia công tác quản lý trong phạm vi một vùng đất, lãnh thổ hay ngôi nhà là Thần Tài. Vị thần này là sản phẩm của xã hội thương nghiệp. Khi nhu cầu kinh tế, tài chính phát triển, xã hội cần tới vị thần cai quản hoạt động tài

chính, từ đó sản sinh ra Thần Tài, đồng thời, theo quan niệm ngũ hành tương sinh, Thổ sinh Kim, nên Thần Tài phái sinh từ Thần Đất, đồng thời ngồi chung bàn thờ với Ông Địa.

Suốt một năm làm việc vất vả, đất giúp cây cối sinh trưởng, mùa màng bội thu. Cuối năm, đất mệt mỏi, cần được nghỉ ngơi. Từ mùa cũ sang mùa mới, từ năm cũ sang năm mới chính là khoảng thời gian đất nghỉ. Đối với các dân tộc du canh du cư, việc chuyển từ vùng đất này sang vùng đất khác canh tác hay cư trú tự thân đảm bảo cho đất được luân phiên nghỉ ngơi, màu mỡ trở lại. Thiên nhiên vốn có khả năng tái tạo kỳ diệu. Chu kỳ tuần hoàn xuân hạ thu đông biểu hiện sự kỳ diệu của thời khóa làm việc, nghỉ ngơi theo tinh thần tuần hoàn tự nhiên. Mùa xuân, khi cây cối đâm chồi nảy lộc, từ dưới lòng đất, Mẹ đất đã phải tỉnh giấc, bắt tay làm việc, dù âm thầm, nhưng mọi thành quả nông nghiệp đều có công lao của đất. Khi đất lâm vào tình trạng mệt mỏi, bạc màu, thậm chí dễ bị côn trùng xâm hại… thì cần cho đất nghỉ ngơi. Tình trạng khai thác triệt để nguồn tài nguyên đất trong bao nhiêu năm qua nhắc nhở và dạy cho chúng ta bài học về lòng biết ơn đối với đất. Nếu khai thác kiệt quệ nguồn tài nguyên này, hậu quả nhãn tiền là tình trạng đất biến đổi chất đất, thậm chí sa mạc hóa đem đến hậu quả khôn lường cho hoạt động sản xuất nông nghiệp và cuộc sống nói chung.

Gần đây có xu hướng chạy theo nông nghiệp công nghệ cao thay vì nâng cao chất lượng sản phẩm nông nghiệp. Theo tư duy lô gich, đây là hai đại lượng không đồng đẳng với nhau. Nền nông nghiệp Việt Nam cần tạo ra sản phẩm chất lượng cao, chứ không chỉ nhằm thể hiện phương thức sản xuất cao. Ví dụ, hạt gạo Việt Nam đã cho năng suất rất cao suốt bao năm qua, dây chuyền công nghệ hiện đại cũng



không ngừng áp dụng, từ đó đẩy sản lượng gạo xuất khẩu Việt Nam lên thứ 2 thế giới, chỉ sau Thái Lan. Nếu số lượng đi đôi với chất lượng, đây chính là niềm tự hào của đất nước. Trên thực tế, chất lượng gạo Việt Nam đã trượt dài theo số lượng. Chúng ta đưa đẩy số lượng lên cao, đồng thời giảm chất lượng xuống thấp khiến cho thương hiệu gạo Việt nằm ở top dưới của những loại gạo kém chất lượng. Một quốc gia có nền nông nghiệp không phải thế mạnh như Nhật Bản cũng sản xuất được loại gạo ưu chuộng trên thị trường Việt Nam với giá cao gấp hơn 10 lần gạo nội địa, như giống Đại Sơn chẳng hạn. Trong quá khứ, Việt Nam từng có những giống gạo, loại gạo chất lượng cao, như Tám thơm miền Bắc, Nàng thơm miền Nam, gạo Dé miền Trung vang bóng một thời. Theo thời gian, những loại gạo này chỉ còn sót lại cái tên nhắc nhớ về dĩ vãng. Như vậy, công nghệ cao hay thấp chưa quan trọng, quan trọng là chúng ta đã sản xuất ra loại gạo có chất lượng như thế nào? Không nên nhầm lẫn giữa sản phẩm nông nghiệp và phương thức sản xuất. Nếu chạy theo giá trị thời thượng rất có thể hàng nông sản Việt Nam mà cụ thể là gạo tiếp tục trượt dài về chất lượng.

Trong quá trình phát triển đô thị, thay vì xây dựng nếp sống văn minh, chúng ta có xu hướng chạy theo "thông minh". Nếu nhân cách hóa đô thị có thể thấy, chúng ta mong muốn ở con người phẩm chất, đức tính văn minh, lương thiện hay thông minh, láu cá…? Sau khi thất bại với nhiều giá trị ảo tưởng, xu hướng theo đuổi giá trị thời thượng đang làm cho nhà quản lý chuyển hướng tư duy, rất có thể đây lại là cái bẫy khiến chúng ta tiếp tục rơi vào "vết xe đổ" của quá khứ.

Cùng với chất lượng nông sản, chất lượng nguồn đất, tài nguyên thiên nhiên từ đất đã bị khai thác kiệt quệ suốt nhiều năm qua. Khi vụ lúa tăng lên, đồng nghĩa với việc đất đai phải làm việc nhiều hơn, không đủ thời gian nghỉ ngơi, tái tạo sức lao động, chất dinh dưỡng… Để khắc phục tình trạng đất bạc màu, nông dân sử dụng quá mức phân bón, phân hóa

học, giống như thực phẩm chức năng, chất bổ nhằm bồi dưỡng đất, từ đó dẫn đến tình trạng đất bị suy kiệt, bạc màu. Đất cũng giống như con người cần có thời gian nghỉ ngơi để tự phục hồi, chứ không cần đến chất bổ, chất dinh dưỡng hóa học, thực phẩm chức năng, thuốc kháng sinh… Khi đất bị khai thác quá mức, tình trạng bạc màu kéo theo mầm bệnh càng phổ biến hơn.

Nước ta vốn là một quốc gia nông nghiệp, đi kèm với phương thức sản xuất là văn hóa nông nghiệp. Tục thờ Ông Địa vẫn phổ biến trong cộng đồng người Việt. Ở đô thị, dường như gia đình nào cũng có bàn thờ Ông Địa, ngày 10 âm lịch hàng tháng là ngày vía Ông Địa. Người ta không quên dâng lên vị thần này nhiều lễ vật, cúng phẩm. Cùng với thói quen thờ cúng Ông Địa, đối tượng cần được bảo vệ là đất đai, thổ nhưỡng… lại bị con người làm ngơ, xem thường, thậm chí đối xử tệ bạc, qua đó bộc lộ tính chất hai mặt, nghịch lý. Một mặt con người bày tỏ sự kính trọng đối với Thần đất, mặt khác lại đối xử thô bạo, bất hiếu với bản thân đất đai. Đất trở thành đối tượng cho con người chuộc lợi, khai thác kiệt quệ. Trong thực tế chưa có dấu hiệu suy giảm hay hành động thiết thực nhằm bảo vệ, gìn giữ đất đai. Hiện tượng đất nông nghiệp bạc màu, đất ven biển nhiễm mặn, đất đồi núi xói lở, đất đô thị lún sâu… là những dấu hiệu cho thấy đất đang lâm vào tình trạng nguy kịch.

Tết đánh dấu chu kỳ mới trong một năm. Theo tâm lý, người Việt có thói quen thích nói điều tốt đẹp nhân dịp đầu năm mới. Nếu chúng ta chưa chịu bỏ đi thói quen xấu, đặc biệt là hành động vô tri đối với đất thì hậu quả, nguy cơ vẫn tiềm ẩn trong cuộc sống, từ khai thác bừa bãi nguồn tài nguyên dưới lòng đất, như nước ngầm, đất, cát, quặng… cho đến xây dựng đô thị, nông thôn theo hướng bê tông hóa tràn lan, chặt phá rừng vô tội vạ… trên mặt đất. Nên chăng, cần xây dựng thêm lộ trình cho đất nghỉ ngơi, không chỉ giới hạn trong khung thời gian của tập quán văn hóa truyền thống thông qua các tục cấm kỵ mà còn thể hiện qua quy tắc ứng xử của con người đối với đất.

Khoảnh khắc mùa xuân

TUỆ QUÁN

Thu Đông rồi Xuân Hạ
Bốn mùa xoay vần đến lại đi
Nơi đâu có một mùa Xuân bất tận?

Hạ oi nồng gay gắt
Đông buốt giá tê lòng
Thu buồn cây trụi lá
Chờ mong mùa Xuân về.

Bao kiếp luân hồi, lữ khách tha phương.
Đại mộng đêm trường, mùa Xuân không còn nữa!

Canh Ba, sao Mai vằng vặc
Nơi cội Bồ đề
Sa Môn choáng ngợp
Khoảnh khắc Mùa Xuân.

Đồng tử Thiện Tài không tìm ra cây thuốc
Bồ tát mỉm cười: Cây nào chẳng là thuốc đưa ra?
Nắng Xuân chiếu khắp Ta Bà
Khắp nơi cõi nước chẳng ngoài sắc Xuân.
Ai ơi tỉnh mộng kê vàng
Chúa Xuân lặng lẽ chờ anh đó kìa!



Dù bao lâu, dẫu thế nào
Anh phải được
Chạm mặt
Một lần
Khoảnh khắc Mùa Xuân ấy!...



Chính điện chùa Ngô Xá

Về Ý Yên (Nam Định) THĂM NGÔ XÁ CỔ TỰ

TS. NINH THỊ SINH
Khoa Lịch sử, Trường ĐHSP Hà Nội 2

Tôi sinh ra và lớn lên ở mảnh đất Ý Yên, vùng chiêm trũng nghèo của tỉnh Nam Định. Ngay từ khi còn nhỏ, tôi đã được cha mẹ định hướng theo con đường học hành để đi "thoát ly" khỏi cảnh chân lấm tay bùn, do vậy từ tấm bé tôi chỉ biết học và học.

Mãi sau này khi trưởng thành, lại có nhân duyên với đạo Phật, có cơ hội gặp gỡ trò chuyện với các bậc trí thức ở quê tôi mới bắt đầu tìm hiểu về các di tích lịch sử, văn hóa cùng các ngôi chùa



Tượng Phật A Di Đà trong chùa Ngô Xá

cổ trên mảnh đất quê hương. Tôi được nghe về chùa Trăm gian, chùa Ngô Xá, phế tích tháp Chương Sơn,… Rồi bao lần dự định khoác ba lô lên và đi điền dã về các ngôi chùa ấy để xem bóng dáng chùa xưa thế nào, nhưng công việc bận rộn và cuộc sống tấp nập chốn thị thành cứ cuốn đi. Đầu năm 2019 nhân dịp về quê ăn Tết, khi mẹ tôi ngỏ ý đi lễ chùa đầu năm, tôi mới bật mí "Ở quê mình có ngôi chùa cổ, được sử sách ghi chép lại, hiện nay vẫn còn lưu giữ bảo vật quốc gia, con sẽ đưa mẹ đi". Chuyến hành trình về chùa Ngô Xá được bắt đầu đơn giản như vậy.

Chùa Ngô Xá nằm trên địa bàn thôn Long Chương, xã Yên Lợi, gần trụ sở UBND xã. Đến chùa Ngô Xá có nhiều đường đi rất thuận tiện. Từ thành phố Nam Định theo đường 1 hướng về thị trấn Lâm khoảng 18km, đến ngã ba Vàng (thuộc địa phận xã Yên Bình), rẽ phải vào theo đường 64A khoảng 6km đến trụ sở UBND xã Yên Lợi, rẽ trái khoảng 300 mét là tới chùa. Nếu đi từ thị trấn Bình Mỹ, huyện Bình Lục của tỉnh Hà Nam thì rẽ qua đường sắt hướng về Ý Yên khoảng 11 km và rẽ phải 300 mét là tới nơi.

Từ nhà, chúng tôi đi mất khoảng 15' là tới chùa. Tam quan nằm ngay sát lộ, bước qua tam quan là khoảng sân rộng với hai cụ nhãn cổ thụ cùng nhiều chậu cảnh được xếp đặt khéo léo, phía xa xa là ngọn núi Chương Sơn. Không gian xanh mát, tĩnh lặng khiến cho du khách như đang lạc bước vào một chốn bình yên, thanh tịnh.

Nằm ngay dưới chân núi Chương Sơn, chùa Ngô Xá là một ngôi cổ tự nhỏ xinh được khởi dựng từ thời Lý, dưới triều vua Lý Nhân Tông (1072-1127). Ban đầu, chùa nằm trên đỉnh núi. Văn bia niên đại Cảnh Trị thứ 8 (1670) tại chùa Ngô Xá cho biết "*đầu triều Lý có ba bà Hoàng hậu xây chùa thờ Phật, xung quanh có 8 tòa nằm ở trên đỉnh núi. Trung tuần tháng 2 năm Đinh Hợi (1107) nhà vua ngự tới thăm chùa này*". Sau khi quân Minh xâm lược, chúng đã phá hủy toàn bộ công trình kiến trúc chùa và tháp Chương Sơn chỉ còn có tượng Phật bằng đá ở tầng thứ hai giữa đỉnh núi mà thôi. Trải qua các thời kỳ lịch sử, di tích đã được trùng tu, tôn tạo nhiều lần. Lần đầu, được tiến hành vào những năm 1667-1669, dưới thời Chúa Trịnh Tùng, do Vương Phủ Thị Nội là Lương Thị Ngọc Vinh cùng chị gái góp tiền xây dựng lại. Khi ấy, ngôi chùa gồm các hạng mục công trình: Thượng điện, Thiêu hương và Bái đường. Các hạng mục đều được làm bằng gỗ lim, mái lợp ngói nam, chạm trổ rất tinh xảo. Công trình được xây trong ba năm thì hoàn thành (1667-1669). Tiếp đó, vào năm 1757, 6 gian chùa được tu sửa nhờ công quả của vợ chồng ông Trần Thiết Cần và vợ là bà Ngô Thị Dậu. Đến thời Nguyễn, thiền sư Thiềm Quang (quê Thiêm Lộc, nay là xã Yên Chính) về tu hành, đã "*cho tu sửa lại Tiền đường, Hậu điện và mời thợ về tô son thếp vàng lại tượng pháp*" và di chuyển ngôi chùa từ trên đỉnh núi xuống phía Nam sườn núi Ngô Xá như hiện nay.

Một di tích có bề dày lịch sử như vậy, nhưng kể từ khi sư tổ của chùa tham gia hoạt động cách mạng, và bị giặc Pháp đánh bị trọng thương rồi sau đó viên tịch tại đây vào năm 1948 thì chùa không có nhà sư nào tiếp quản trụ trì. Dân làng phải cắt cử người ra trông coi chùa. Đến ngày 10/8/2005, Ban trị sự Phật giáo tỉnh Nam Định (nay



là Ban trị sự GHPGVN tỉnh Nam Định) đã công cử đại đức Thích Giác Vũ, Phó Trụ trì chùa Vọng Cung, thành phố Nam Định về đây trụ trì và phục vụ tín ngưỡng cho nhân dân. Sau khi nhận chùa, sư trụ trì cùng với dân làng đã xây dựng Tổ đường (năm 2006), xây tháp Tổ và tượng Quan Âm Bồ tát (năm 2007), xây nhà khách (2008), xây cổng Tam quan (năm 2010), xây dựng nhà Mẫu (năm 2012), tu bổ chùa chính, nhưng vẫn giữ nguyên kiến trúc cổ…

Hiện nay, trong chùa Ngô Xá còn lưu giữ được một số ít bảo vật thời Lý, đặc biệt là pho tượng A Di Đà cao 2,16 mét (tính từ đế tượng) với phần đế tượng bằng đá được chạm trổ tinh tế, mang phong nghệ thuật thời Lý. Đây là một trong năm pho tượng Phật bằng đá có niên đại sớm nhất, thời Lý, hiện còn lưu giữ được ở Bắc Bộ. Đó là 5 tượng A Di Đà trong các ngôi chùa: chùa Một Mái (trên núi Sài Sơn, còn gọi là núi Chùa Thầy); chùa Huỳnh Cung (Hà Nội); chùa La Khê (Hà Nội); chùa Ngô Xá (Nam Định), chùa Phật Tích (Bắc Ninh) và 2 pho Kim Cương - một ở chùa Phật Tích (hiện bảo tồn ở Bảo tàng Lịch sử Quốc gia) và một ở chùa Long Đọi (Hà Nam).

Ngoài tượng Phật A Di Đà bằng đá có niên đại từ thời Lý, trên núi còn phế tích tháp Chương Sơn (Bảo tháp Vạn Phong Thành Thiện). Bảo tháp được xây dựng trong 9 năm (1108-1117) dưới thời vua Lý Nhân Tông.

Với các giá trị lịch sử và văn hóa đó, chùa Ngô Xá và phế tích tháp Chương Sơn (cùng với đình Ngô Xá và chùa Nề) đã được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công nhận Di tích Quốc gia năm 2012. Đặc biệt, ngày 30/12/2013, Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Tấn Dũng đã ra Quyết định số 2599/QĐ-TTg, về việc công nhận 37 bảo vật Quốc gia, trong đó có pho tượng A Di Đà thời Lý hiện đang lưu giữ tại chùa Ngô Xá.

Viếng chùa, lễ Phật ngày đầu năm mới lại được nghe kể về lịch sử ngôi cổ tự cùng các bảo vật quý giá, trong lòng hai mẹ con hoan hỷ vô cùng. Trên đường về nhà, mẹ tôi cứ ước ao rằng, giá như có nhiều người biết đến chùa Ngô Xá quê mình thì hay biết mấy!

Chùa THÁI NGUYÊN ở quận 2, TP.HCM

HỮU CHÍ

Chùa Thái Nguyên do Tổ Minh Tánh - Trí Huệ khai sơn tại Giồng Ông Tố (*) ở làng Bình Trưng, quận Thủ Đức, tỉnh Gia Định vào năm Đinh Hợi (1827), cách nay gần 200 năm với diện tích đất 6.000m^2. Ngày nay, chùa Thái Nguyên, tọa lạc ở số 165 đường Nguyễn Thị Định, phường Bình Trưng Tây, quận 2, TP.HCM, diện tích chỉ còn 3.000m^2.



Chùa Thái Nguyên (trùng tu năm Tân Tỵ (2001) Ảnh: HC

Hòa thượng Minh Tánh - Trí Huệ (không rõ năm sinh, năm mất) thuộc dòng Lâm Tế đời thứ 38 là người của môn phong Tổ đình Phước Tưởng, một ngôi chùa cổ xây dựng vào năm 1741, được xây dựng lại vào năm 1985, hiện nay tọa lạc ở đường 102, khu phố 7, phường Tăng Nhơn Phú A, quận 9, TP.HCM, do Thiền sư Linh Quang - Phật Chiếu (1736-1788), đời thứ 35 Thiền phái Lâm Tế khai sơn.

Thuở ban đầu, chùa Thái Nguyên chỉ là một thảo am nhỏ được xây dựng trên thế đất gò cao với tên gọi là am Phước Trưng.

Đến năm 1885, Tổ Hải Hội - Chánh Niệm, vị Tổ thứ hai của chùa Phước Trưng đã cùng các đệ tử trùng tu lại ngôi chùa được khang trang hơn gồm chánh điện, nhà tổ, nhà khách, nhà trù đều lợp ngói âm dương, và đổi tên là chùa Thái Ngươn.

Năm 1970, chùa Thái Ngươn được trùng tu phần chánh điện và thêm một lần nữa đổi tên thành chùa Thái Nguyên. Chùa Thái Ngươn lại một lần nữa đổi tên là chùa Thái Nguyên vào thời gian Thượng tọa Nhựt Thu - Thiện Đức (1938 - ….) trụ trì (1963-1972). Chùa được trùng tu gần đây vào năm 2001.

Các bàn thờ đều tôn trí trang nghiêm nhiều tượng Phật được sơn son thếp vàng, đèn điện

(*) GIỒNG ÔNG TỐ. Giồng là một phương ngữ Nam Bộ, để chỉ dải đất phù sa nổi cao lên, thường là ở ven sông. Có tài liệu cho rằng ông Tố ở đây là Trương Vĩnh Tố, một trong những tướng lĩnh của tổ chức "Phản Thanh phục Minh" bị triều đình nhà Thanh truy sát chạy sang nước ta được chúa Nguyễn cho tỵ nạn vào năm 1679 cùng thời với Mạc Cửu ở Hà Tiên. Ông đã tổ chức cho những cư dân lúc bấy giờ ở đây gồm: người Hoa, người Việt và người gốc Khơ-me của vùng thủy Chân Lạp cũ khai hoang, lập ấp, lập chợ. Từ đó tên Ông Tố gắn liền với địa danh ở đây.

Có truyền thuyết cho rằng, Trương Vĩnh Tố là một tướng lãnh của Tổng trấn Gia Định thành Lê Văn Duyệt. Ông là em vợ của Hoàng Công Lý, phó Tổng trấn. Sau khi Hoàng Công Lý bị Lê Văn Duyệt xử trảm vì tội tham ngược, ông xin từ bỏ chức quan, lui về ẩn cư tại vùng đất giồng Bình Trưng, che giấu tung tích. để tránh liên lụy cho bản thân. Ông là người đầu tiên đến khai hoang lập ấp tại vùng đất này và sống bằng nghề đưa đò chở khách qua sông đất Giồng. Về sau, ông cho biết với họ tên khác là Trương Vĩnh Tố. Sau khi ông mất, cảm nhớ đến công ơn của tiền nhân, dân làng đặt tên vùng đất này là đất Giồng Ông Tố. Phần mộ của ông hiện nay vẫn còn nằm trên địa bàn.



Bàn thờ tôn trí Pháp tướng và Long vị chư vị Hòa thượng trụ trì
Ảnh HC

chiếu sáng trông thật hoành tráng và nghệ thuật. Có một bàn thờ, thờ 10 long vị và 4 pháp tướng chư vị hòa thượng trụ trì. Ở hai phía lối vào chánh điện, mỗi bên có 3 trang thờ tượng các vị La Hán cao lớn, khoác pháp phục màu nâu. Mỗi trang thờ 3 vị, một vị ngồi giữa, hai vị đứng hai bên, hoặc một vị đứng giữa, hai vị ngồi hai bên.

Theo tài liệu "*Lược sử Chư vị Tổ sư Khai sơn - Trùng tu chùa Thái Nguyên*", lưu hành nội tự, do Hòa thượng Thích Trung Phú, đương nhiệm trụ trì, thực hiện, cho biết: Trong khuôn viên vườn tháp chùa Thái Nguyên có 6 ngôi mộ tháp của các vị: 1/ HT Thanh Lương - Huệ Quảng, 2/ HT Trùng Nhơn - Phước Đức, 3/ HT Viên Thạnh - Thanh Sơn, 4/ HT Trừng Vinh - Quảng Tu, 5/ HT Tâm Minh - Thiện Xuân, 6/ HT Không Tâm - Thiện Ngộ. Riêng mộ HT khai sơn Minh Tánh - Trí Huệ cũng chôn trong khuôn viên chùa nhưng ngôi mộ đã bị thất lạc!

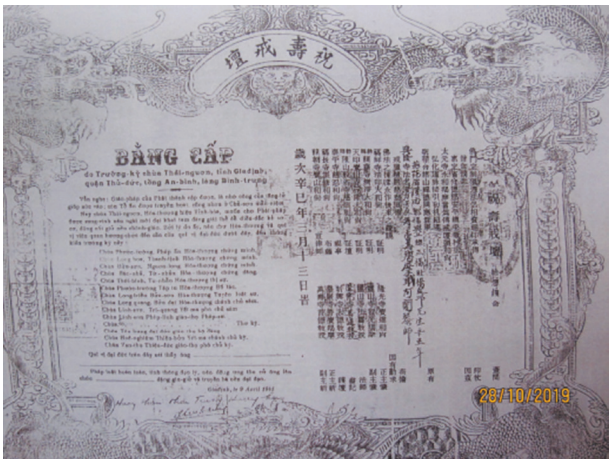
Các mộ tháp đều được trùng tu vào năm 2003.

Mộ tháp HT Hải Hội - Chánh Niệm được tôn trí tại Tổ đình Long Hòa ở huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Mộ tháp

HT Trừng Bình - Vĩnh Hòa được tôn trí tại chùa Thiên Ấn Bửu Sơn ở xã Phước Hải, huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

HT Nhựt Thu - Thiện Đức (1938 - ….) vẫn còn sinh tiền và hiện trụ trì chùa Phước Quang ở Thạnh Mỹ Lợi, quận 2, TP.HCM.

Đặc biệt, chùa Thái Nguyên còn lưu giữ: - một số cốt Phật bằng gỗ thời nhà Nguyễn, - một chuông cổ thời HT Vĩnh Hòa, - nguyên bản "BẰNG CẤP" do Trường kỳ chùa Thái Ngươn, tỉnh Gia Định,



Ảnh HC



Mộc bản CHIÊN ĐÀN LÂM
Ảnh HC

quận Thủ Đức, tổng An Bình, làng Bình Trưng được Hương thân Thôn trưởng Hương làng ký ngày 9 tháng 4 năm 1941, - và mộc bản "CHIÊN ĐÀN LÂM" chúc thọ giới đàn do Chư sơn Thiền đức tỉnh Phú Yên tặng chùa Thái Ngươn năm 1941.

Ngoài ra, trong khuôn viên chùa Thái Nguyên có ngôi Miễu Bà Chúa Thai Sanh xây dựng vào năm 1900, do HT Thanh Lương - Huệ Quảng làm đơn xin xây dựng vào ngày 20 tháng 2 năm Canh Tý (1900) được đệ tử Tăng Thị Xừ, pháp danh Trừng Truyền tự Diệu Phước phụng cúng. Miễu được trùng tu năm 1970. Lần trùng tu gần đây vào năm 2001. Tại Miễu Bà Chúa Thai Sanh hiện nay có thờ Bài vị Phật tử Tăng Thị Xừ.

Kể từ khi khai sơn đến nay, chùa Thái Nguyên đã trải qua các đời trụ trì:

- 1/ Hòa thượng Minh Tánh - Trí Huệ, dòng Lâm Tế Gia Phổ đời 38, - 2/ Hòa thượng Hải Hội - Chánh Niệm (1834-1903), dòng Lâm Tế Liễu Quán đời 40, - 3/ Hòa thượng Thanh Lương - Huệ Quảng (?-1921), dòng Lâm Tế Liễu Quán đời 41, - 4/ Hòa thượng Thanh Sơn - Viên Thanh (?-1936), dòng Lâm Tế Liễu Quán đời 41, - 5/ Hòa thượng Trừng Bình - Vĩnh Hòa (1892-1972), dòng Lâm Tế Liễu Quán đời 42, - 6/ Hòa thượng Trừng Vinh - Quảng Tu (1902 -1958), dòng Lâm Tế Liễu Quán đời 42, - 7/ Giáo thọ Tâm Minh - Thiện Xuân (1923-1963), dòng Lâm Tế đời 43, - 8/ Thượng tọa Nhựt Thu - Thiện Đức (1938 -1972), dòng Lâm Tế Liễu Quán đời 41, - 9/ Thượng tọa Không Tâm - Thiện Ngộ (1910 -1979), dòng Lâm Tế Gia Phổ đời 41, - 10/ Hòa thượng Thích Trung Phú (1956 - …), dòng Lâm Tế Gia Phổ đời 42, đương nhiệm trụ trì chùa Thái Nguyên kể từ năm 1979.



Cây sala trong khuôn viên chùa Thái Nguyên nặng trĩu trái chín
Ảnh HC



Sứ giả tình thương



VÂN HÀ (TTHA)

Thầy tôi trong dáng ốm gầy
Mắt sâu buồn thẳm chứa đầy tình thương
Thầy đi chẳng ngại gió sương
Lòng từ mến đạo chẳng vương bụi đời
Hoa đàm bừng nở khắp nơi
Thầy đem gieo khắp cõi đời thương đau
Trần gian ảo ảnh muôn màu
Thầy nhìn ánh mắt buồn đau thở dài
Lo cho nhân thế ngày mai
Biết bao giờ hết mộng dài si mê
Thầy đem hạt giống Bồ Đề
Gieo vào khắp cõi u mê sáu đường
Lòng thầy chan chứa tình thương
Chúng sinh đắm cảnh vô thường chẳng hay
Bao giờ hết kẻ cuồng say
Để thầy tôi ngự liên đài thảnh thơi
Trần gian bể khổ thầy ơi
Cứu con ra khỏi biển đời thương đau
Mơ màng, con ngước lên cao
Thầy ơi, chỉ lối con vào Tây phương



Tứ như ý túc

VÂN HÀ (TTHA)

Sống cần nuôi dưỡng niềm tin
Đấy là ngọn đuốc cho mình trong đêm
Như thuyền giữa biển mông mênh
Hải đăng không có bập bềnh nổi trôi
Tiến lên dù bão giữa đời
Thuyền người nhỏ bé, bầu trời mông mênh
Một lòng niệm Phật cần chuyên
Trợ duyên Bồ tát cứu thuyền phong ba
Tâm tư nhất niệm Di Đà
Trí căn tỏa sáng như là thần thông
Huệ minh thiêu đốt cuồng ngông
Như đèn sáng rực trên dòng biển sâu.

(*) Tứ như ý túc: còn gọi là tứ thần túc, là 4 điều giúp người tu đạt được kết quả như ý trong việc tu học, đó là: Dục (mong muốn thiết tha), Cần (Siêng năng chuyên cần), Tâm (Ghi sâu nhớ kỹ) và Quán (Quán chiếu để hiểu biết cùng tột).

NHỚ TỤC CHẠP MẢ QUÊ

DƯƠNG HOÀNG LỘC

Phong tục chạp mả gần Tết ở quê nhà đã đi vào ký ức của tôi như hạt phù sa lắng đọng, bồi đắp cho tình cảm sâu nặng với mảnh đất Ba Tri-nơi chôn nhau cắt rốn của mình.

Những hồi ức của hai, ba mươi năm về trước bỗng nhiên ùa về trong sáng nay, bên tách trà còn nóng và ngoài sân những nụ mai vàng đang chớm nở trong nắng vàng tươi. Nó làm tôi sống lại nhiều kỉ niệm ngày Tết của tuổi thơ vốn nằm sâu trong tâm khảm.

Ở quê tôi, chạp mả hay còn gọi là quét mộ. Sau ngày rằm tháng Chạp, nhiều gia đình và dòng họ tất bật chuẩn bị cho nhiệm vụ thiêng liêng này. Nhà ngoại tôi quét mộ ngày mười sáu tháng Chạp, còn bên nội đi chạp mả ngày hai mươi hai Tết. Hồi nhỏ, tôi tham gia tảo mộ cả hai bên nội, ngoại trong niềm thành kính và hân hoan khó tả! Khác với bây giờ, tuổi con nít chẳng phải lo toan nghĩ ngợi gì nhiều!

Lúc ông nội tôi còn sống và kể cả những năm sau khi ông



mất, việc chạp mả cuối năm được gia đình chuẩn bị chu đáo. Lúc ông còn, cha tôi và các bác tuân thủ theo sự hướng dẫn của ông. Ngày đó, mọi người thức sớm, tụ tập chừng bốn giờ sáng để đi. Chiều hôm trước, ông nội đã mua sẵn chổi, vôi và gói ghém dao, cuốc, xẻng ở một góc nhà. Ông thức sớm, pha bình trà nóng rồi lấy gói thèo lèo, ít vàng mã, nhang, cái đèn hột vịt bỏ vào cái giỏ nhựa cẩn thận. Cha tôi chở ông đi trước bằng xe máy. Ông giữ chặt cái giỏ đựng đồ cúng này. Các bác và mấy anh em tôi chạy theo sau, kẻ vác cuốc xẻng, người cầm dao, chổi, bột vôi, bông cỏ. Cho đến giờ, tôi còn nhớ rõ đó là mảnh đất nằm phía sau bệnh viện huyện, muốn đến phải đi qua hàng dừa một đỗi. Mảnh đất này rậm rạp, đồng thời có trên ba chục cái mộ bằng đất lẫn xi măng nằm theo từng cụm. Mỗi gia đình có nhiệm vụ chăm sóc phần mộ tổ tiên, họ hàng của họ. Đồng thời, theo tôi nghĩ, chắc cả năm mới có người đến thăm nom, quét dọn mồ mả ở đây. Lúc này, mặt trời mới hé, hơi sương vẫn còn đọng trên cỏ cây, không khí lành lạnh. Đầu tiên, cả nhà bắt tay vào việc dọn cỏ bằng dao, giẫy gốc cây dại bằng cuốc và xẻng xung quanh những phần mộ thân tộc.



Sau đó, mấy anh em chúng tôi mang cái thùng đến cái ao kề bên xách nước lên để rửa sạch các phần mộ. Bác Năm tôi hòa vôi với nước rồi mọi người lấy bông cỏ lau quét vôi, nhờ đó nấm mộ trắng tinh. Lúc này, ông nội bày lễ vật chuẩn bị sẵn ở ngôi mộ lớn nhất, đó là ngôi mộ của bà cố, theo lời ông kể lại. Ông thành kính thắp ba cây nhang khấn vái. Hình ảnh mái tóc lốm đốm bạc và mình mặc cái áo gió phai màu của ông trong buổi sớm chớm lạnh cuối năm làm tôi nhớ mãi. Lần nào cũng vậy, cúng xong, ông lấy tay chỉ cho mấy anh em danh tánh các phần mộ để chúng tôi nhớ rõ. Ông hay nhắc với anh em chúng tôi: "Mai mốt tao chết sợ tụi bây quên mồ mả ông bà!". Cuối cùng, đoàn đi quét mộ chia nhau ăn mấy cục thèo lèo, đốt ít vàng mã rồi đi về trong cái nắng hửng cùng cảnh nhộn nhịp của chợ Tết cuối năm. Thực sự ra, trước đây, gia đình tôi đi chạp mả vào ngày hai mươi bốn Tết. Sau này, bà nội tôi mất ngày hăm mươi hai tháng Chạp, nên cả nhà thống nhất dời ngày chạp mả sang ngày này cho tiện việc cúng kiếng, giỗ chạp. Hoàn tất việc quét mộ xong, chúng tôi nhanh chóng quay về nhà lo chuẩn bị lo cúng giỗ bà nội. Ngày nay, lề lối xưa vẫn giữ và không có gì khác. Chỉ khác là công việc này hầu hết do chúng tôi đảm nhiệm, bác và cha tôi đã qua đời hơn mười năm nay.

Khác với bên nhà nội, chạp mả bên nhà ngoại thì đông đúc và vui hơn. Ngày mười sáu tháng Chạp là ngày quét mộ của họ hàng nhà ông ngoại. Các anh em của ông đã mất từ lâu, nên ông là người đứng đầu cả họ. Nhiều con cháu của ông từ vùng quê An Hiệp hay tận bên Thạnh Phú đi đò sang thị trấn Ba Tri trước đó một ngày để chuẩn bị. Bác Sáu Tới gái gánh trên vai lủng lẳng hai thúng bánh tét đến nhà ngoại để cúng ông bà ngày chạp mả. Bánh tét nước tro gói rất ngon mà tôi sau này ít được ăn lại! Tội nghiệp bác Sáu, nhà chẳng khá giả gì mà vẫn gói bánh đều đặn, đi đò vượt sông gánh sang Ba Tri. Tối hôm trước, cả họ hàng quây quần uống trà, ăn mứt và bánh phồng nói chuyện, thăm hỏi

rôm rả và bàn việc ngày mai đi quét mộ thật sớm. Đêm đó, tôi thường ngủ lại nhà ngoại để tháp tùng theo đoàn. Ông ngoại tôi thức sớm, mới ba giờ đã dậy pha trà rồi thắp nhang, sau đó kiểm tra dụng cụ cuốc, xẻng, dao, đồ cúng mang đi quét mộ. Lúc này, mọi người lục đục thức giấc. Chừng bốn giờ sáng, tất cả đã ra khỏi nhà. Lúc này, trời vẫn còn tối mịt, người này chở người kia trên chiếc xe đạp cót két, vai vác thêm cuốc, xẻng. Quê ông ngoại tôi ở xã An Bình Tây nên đoàn đi khá xa, mất cả tiếng đồng hồ mới đến. Mảnh đất nằm giữa đồng, rất nhiều ngôi mộ đắp bằng đất và xung quanh cỏ mọc rậm rạp. Mọi người hì hục dọn cỏ dại cùng những lùm cây rậm rạp. Sau đó, mấy cậu, dượng tôi móc đất bùn dưới ao đắp xung quanh phần mộ cho chắc chắn và phía trên cho đầy đặn để tránh bị sụp. Ông ngoại tôi hay nói để mộ phần ông bà sụp lún thì con cháu làm ăn không khấm khá nổi. Đến chín, mười giờ sáng, nhiệm vụ của con cháu đối với tổ tiên mới hoàn tất. Lúc này, ai cũng thấm mệt, mồ hôi đổ lã chã trên mặt và thấm ướt mem vào áo. Ông ngoại tôi thắp hương ở phần mộ bà cố rồi chia cho con cháu mỗi người một cây nhang để thắp các phần mộ khác trong khu đất. Nhìn kỹ, các ngôi mộ hoàn toàn sạch sẽ, không còn cảnh cỏ dại và dây leo um tùm như trước. Sau đó, mọi người chia nhau miếng bánh, viên thèo lèo rồi đạp xe về nhà. Ở nhà, thức ăn đã dọn sẵn trên bàn thờ. Ông ngoại tôi tắm rửa sạch sẽ và thắp hương khấn vái bàn thờ tổ tiên. Nhang gần tàn, mọi người cùng ngồi vào bàn để ăn bữa cơm đoàn viên họ hàng. Ông ngoại tôi đã đi theo tổ tiên cách đây vài năm. Những năm cuối đời, ông không thể đi quét mộ cùng con cháu, nhưng vẫn nhắc nhở cẩn thận và luôn ngồi ở nhà đợi đoàn đi về để ăn bữa cơm sum họp. Ngày này, ông rất vui, nhất là con cháu ở xa tụ tập về đông đủ. Giờ đây, thay ông là cậu Sáu tôi đứng ra tổ chức, dẫn đầu đoàn đi chạp mả ông bà.



Bên nhà bà ngoại tôi quét mộ vào ngày hai mươi bốn âm lịch. Hồi nhỏ, tôi cũng tham gia đều đặn. Đặc biệt, chiều hai mươi ba Tết là mấy người bà con ở Thành phố Hồ Chí Minh về. Mọi người tập trung ở ngôi nhà từ đường dòng họ Thái Hữu để thăm hỏi, ăn uống với nhau. Không khí đông và vui, ấm cúng. Sáng sớm, mọi người đi ăn cháo lòng rồi mới lên khu mộ của dòng họ thắp hương cúng bái. Đặc biệt, ở ngôi mộ lớn nhất được xây bằng đá xanh, tất cả mọi người quy tụ về đó để ăn đồ cúng, thông thường có dưa hấu, bánh mứt và đặc biệt luôn có món bánh hỏi lòng heo-món ăn có gốc gác miền Trung đưa vào vùng đất Ba Tri từ thuở khai khẩn. Cánh đàn ông thích nhất món này. Họ vừa trò chuyện vừa nhâm nhi thêm vài chung rượu. Nhưng với tôi, quan tâm lớn nhất là một ngôi mộ khá lớn nằm gần đó. Đó là ngôi mộ quan trọng nhất của khu đất này: Mộ của Ông Già Ba Tri Thái Hữu Kiểm, quê ở Quảng Ngãi vào đây khai phá và lập Ba Tri Cá Trại rồi Chợ Ba Tri sung túc đến ngày nay. Dân gian Nam bộ nói chung và Bến Tre nói riêng hay nhắc đến câu chuyện Ông Già Ba Tri, do không chịu được cảnh oan ức, đã đi ra Huế kiện đến triều đình và được vua xử thắng kiện. Tên tuổi ông nổi danh cả vùng từ đó. Lần nào cũng vậy, tôi cũng đến thắp hương cho ông - con người thể hiện phẩm chất trung thực, hiên ngang, dám nói dám làm. Đến giờ, ông mãi là niềm tự hào của vùng đất Ba Tri địa linh nhân kiệt. Cúng bái xong, mọi người trở về nhà từ đường, vui vẻ dùng nhau bữa tiệc mặn ngon lành.



Mấy bà con thân tộc từ thành phố đi ra chợ mua hột vịt, mấy đùm củ hành tím, chổi tàu dừa,… để mang về Sài Gòn ăn Tết. Dĩ nhiên, không thể thiếu mấy hủ mứt gừng, mứt khóm, mắm tép, vài chục bánh phồng, bánh tráng… được nhà ông Tám chuẩn bị trước đó làm quà biếu. Đó là thứ quà ngon lành, mộc mạc của quê tôi ngày Tết. Nhờ đó mà tình họ hàng thắt chặt lẫn nhau qua nhiều thế hệ. Tôi còn nhớ, bà ngoại tôi và ông Tám-em của bà hồ hởi trò chuyện từng người, tay bắt mặt mừng, nhắc đủ thứ chuyện đời xưa. Giờ đây, bà và ông Tám đã trở thành người thiên cổ. Ngày này, con cháu hay hồi tưởng lại chuyện của thế hệ trước. Mộ bà ngoại và ông Tám nằm trên mảnh đất dành cho việc chôn cất của dòng họ. Có lẽ nhìn con cháu cuối năm về chạp mả đông, nghi ngút khói hương chắc hương hồn các cụ vui, ấm áp lắm!

Đặc biệt, chiều ngày hai mươi lăm Tết, ở quê tôi còn có tục nhiều vị cao niên hướng dẫn cánh đàn ông trong xóm, ấp mang cuốc, xẻng đi quét dọn, đắp đất những ngôi mộ chưa được con cháu thăm nom, cúng kiếng. Nhờ vậy, vong hồn bớt quạnh quẽ và buồn bã vì tủi thân lúc năm hết Tết đến. Người ta gọi đây là quét mộ thí.

Phong tục chạp mả ở quê tôi đến giờ vẫn còn giữ gìn theo nếp xưa truyền lại. Giá trị nổi bật của phong tục này là sự gắn kết giữa con người với gia đình, họ hàng và quê hương bản quán. Ngoài ra, con người trước khi ăn Tết, vui vầy để sum họp gia đình thì phải làm tròn trách nhiệm thiêng liêng với tổ tiên của mình, mồ mả các cụ phải được dọn dẹp và chăm sóc chu đáo, cẩn thận. Đó là tinh thần uống nước nhớ nguồn, đồng thời thể hiện niềm tin tưởng sâu sắc vào đạo ông bà của bao thế hệ sinh sống trên mảnh đất Ba Tri giàu truyền thống lịch sử - văn hóa.

Những kí ức về tục chạp mả ở quê trong tôi vẫn còn tươi nguyên! Nó lắng đọng như những hạt phù sa để bồi đắp cho những kỉ niệm đẹp về Tết của tuổi thơ ở một miền quê yên bình, con người nhân hậu, nghĩa tình đậm đà.

HOA MAI của mùa xuân muôn đời

DƯƠNG KINH THÀNH

Khi nói đến mùa xuân ai cũng đều nói đến hoa mai. Bạch mai hay hoàng mai cũng đều được thừa nhận là loài hoa của mùa xuân, đại diện nhiều hương sắc khác trong vườn hoa dân tộc để khắc thêm đậm ý nghĩa mùa xuân. Điều này được xác nhận rất nhiều, đặc biệt trên văn đàn và ca nhạc. Do vậy, không phải ngẫu nhiên mà Cao Bá Quát (1809-1855) hạ bút như một xác nhận bên cạnh nỗi lòng thế sự:

Mười năm giao thiệp tìm gươm báu
Một đời chỉ cúi trước hoa mai.
(Thập tải luân giao cầu cổ kiếm
Nhất sinh đê thủ bái mai hoa)



Hoa mai được trọng thị như thế, trước hết không chỉ bởi do đứng bên bóng dáng mùa xuân, ngược lại chính hoa mai mới làm nên mùa xuân tuyệt sắc, là một vị sứ thần của mùa xuân báo trước tin vui đến con người và vạn vật. Kế nữa là do tự thân hoa mai được sinh ra, trưởng thành từ trong chính những khó khăn, khắc nghiệt của dòng đời. Thế nhân vì cuộc sống sinh tồn hay trong cơn vật lộn với bao trắc trở, âu lo, luôn gởi gắm vào hoa mai niềm tin vượt khó và khởi sắc, làm nên những niềm vui cho cuộc đời. Thiền sư Hoàng Bá Hy Vân (?-850) xưa kia há đã chẳng nhìn thấy chất tinh túy, đáng quý, đáng trân trọng ấy của hoa mai:

Chẳng phải một phen xương lạnh buốt
Hoa mai đâu dễ ngát mùi hương.
(Bất thị nhất phiên hàn triệu cốt
Tranh đắc hoa mai phốc tỷ hương)

Có thể, nhiều người cũng cho rằng hoa mai không có cái đẹp khoe sắc rực rỡ hơn nhiều loài hoa khác, nhưng hoa mai có cái cốt cách và nét đặc thù riêng để tự tạo cho mình thế đứng hãnh diện bên mùa xuân. Ươm mầm từ trong gian khó, nghịch duyên chỉ để bừng khai, mở cánh cửa mùa xuân báo hiệu niềm hoan hỷ cho thế nhân. Ai đó từng cho rằng thiếu hoa mai thì mùa xuân trông ảm đạm và buồn tẻ biết bao, âu cũng chẳng quá lời. Nhớ thời thơ ấu của chính gia đình mình, lúc đất nước còn chiến tranh và khi mà cuộc sống của gia đình còn nặng phần cơm áo thì việc trang trí hay muốn tạo nét đẹp mùa xuân, người Sài Gòn chúng ta thường gọi là "ba ngày xuân" hoặc "ba ngày tết" thì không phải ai cũng chú tâm lo lắng. Tuy vậy, nhất thiết trên bàn thờ phải có một cành mai được xin từ những người quen, hầu hết là mai tứ quý. Một cành mai lẻ loi, được cắm chung với một vài loài hoa khác, chủ yếu là bông trang hay vạn thọ, trông mới tội nghiệp làm sao. Nhưng ai cũng tin rằng nhà mình đã có mùa xuân nhờ cành mai ấy và yên tâm "ăn tết" cùng thiên hạ mà lòng chẳng muộn phiền. Sức mạnh và sự cuốn hút của hoa mai đến là vậy. Bởi thế mới nhớ làm sao cụ Tố Như (1766-1820) khi buông lời khen:



"Mai cốt cách, Tuyết tinh thần
Mỗi người mỗi vẻ mười phân vẹn mười"

(Đoạn Trường Tân Thanh)

Cụ Tố Như quả thật tài tình khi hàng trăm năm sau đã bổ sung như là một chứng quyết cho những lời dạy của Mãn Giác Thiền Sư (1052-1096) quan bài kệ *Cáo tật thị chúng* (Trên giường bệnh dạy tăng chúng). Trong đó, thiền sư đã lấy hoa mai và mùa xuân làm điểm nhấn cho chân trời lý tưởng mình đang vươn tới. Như đã nói, hoa mai đại diện cho ngàn hương sắc khác trong mùa xuân, nên luôn được nhắc đến như là chính thể cách của mùa xuân. Cho nên mấu chốt cũng là điểm nhấn trong bài kệ này, thiền sư nhẹ nhàng viết:

"*Mạc vị xuân tàn hoa lạc tận*
Đình tiền tạc dạ nhất chi mai"
(Chớ bảo xuân tàn hoa rụng hết
Đêm qua sân trước một cành mai)

Người đời sau không còn thắc mắc rằng Mãn Giác Thiền Sư đọc bài kệ nói trên vào lúc đông tàn xuân đến hay hạ về chói chang, mà quan trọng ai cũng đều hiểu rằng hoa mai và mùa xuân là tất cả , là khởi đầu trong chu kỳ tuần hoàn chốn nhân thế. Người có tư duy Phật học thì còn dễ dàng nhận định hơn về mùa xuân - hoa mai trong bài kệ ấy của thiền sư. Ở đó, còn có sự rộng mở về Sinh, Lão, Bệnh, Tử hay bốn phương pháp (Tứ Diệu Đế) mà ngày xưa, khởi đầu cho một cuộc hoằng hóa dài, đức Thế Tôn đã thuyết giáo.

Đã từng có lần, hoa mai được đưa lên bàn tranh luận khi cho rằng với khí hậu và thổ nhưỡng phía Bắc, đặc biệt những vùng có tuyết lạnh, hoa mai chỉ có thể là loài thân cây gỗ, có trái, sinh trưởng thích hợp với điều kiện khí hậu những nơi này. Có thể, những lập luận đó xuất phát từ những áng thơ kệ của các vị thiền sư kể trên, tất cả đều có nhắc đến tuyết lạnh và sương rơi. Người ta còn viện dẫn thí dụ từ điển Hán - Nôm của Thiều Chửu (1902-1954) nói rằng hoa mai là thân gỗ, có trái, ăn được. Những ý kiến đó xem ra cũng rất có lý, tuy nhiên qua thời gian nhận lại phản hồi



chỉ là sự im lặng mặc nhiên và để rồi như chúng ta thấy hoa mai được nhắc nhiều mỗi dịp xuân sang thì vẫn cứ là loài hoa hoàng mai năm cánh như bao giờ. Có một điều loài hoàng mai này vẫn còn hiện diện mỗi độ xuân sang trên đỉnh non thiêng Yên Tử, gọi là mai vàng Yên Tử!

Cũng đã lâu lắm rồi, xin đi ra ngoài lề đôi dòng, chúng tôi có nghe được một ý kiến phân tích câu ca "*Hôm qua tát nước đầu đình, Bỏ quên chiếc áo trên cành hoa sen…*" và cho rằng đó là loài cây sen thuộc dạng thân cây lớn, chứ không thể là cành sen mỏng manh dưới ao đầm mà anh chàng kia có thể máng chiếc áo lên trên đó! Lại nhớ thời tiểu học của mình, giáo viên giảng rằng "*Cây bông sen chỉ bằng núm tay, ra chợ mua một ký thịt bò để lên xem có bị chịu nổi không huống hồ cái thây ông Phật ngồi lên trên đó*"! Thực dụng đến thế là cùng. Sau này lớn lên được tìm hiểu đầy đủ muốn tìm gặp lại vị nữ giáo viên ấy, nhưng xem ra sự đối đãi nghiêm túc của mình sẽ không công bằng. Cây sen cổ thụ chỉ có thể có ở một vùng, một địa phương nào đấy thôi chứ không phải loài sen trong đầm ao, mọc quanh đình chùa làng quê mà vùng miền nào, ít nhiều cũng thấy có. Điều lạ là một câu trao tình (ngôn ngữ bây giờ gọi là "thả thính") của một chàng trai với một cô

gái mình để ý thi vị và hình tượng đáng yêu đến vậy, lại bị nhãn quan thực dụng can thiệp thì tội quá, nhất là cô gái làm sao mà leo trèo lên cánh cây sen to lớn kia để nhặt chiếc áo trao tình chàng trai? Với chuyện cục thịt bò và cái thây ông Phật, không lâu sau đó chúng tôi cũng tìm cách nhắn trả lời rằng cục thịt bò chưa thấy và chưa bao giờ có ai để trên hoa sen, và ông Phật cũng chưa bao giờ thực thụ ngồi trên cái hoa sen nhỏ bé ấy để làm gì khi mà hình tượng hoa sen được tượng trưng cho những đức tính gì trong đạo Phật được những người không chịu khó suy tư, nghiên cứu để nhận ra. Người ta chỉ thấy một đóa sen thật đẹp chứ không thấy một cục thịt bò tanh tưởi trong mắt mình. Một loài trùng tên nhưng khác chủng loại nữa là cây mận của các tỉnh vùng núi phía Bắc nước ta, thường chỉ ra trái vào đầu mùa Hạ hằng năm; còn cây mận của miền Nam thì hầu như tỉnh thành nào cũng đều có, cho trái quanh năm. Và còn rất nhiều loài cây trái trùng giống nhưng khác tên gọi nữa nhưng tất cả đều không bị đem ra so sánh và như là muốn giành giật tên gọi chính chức.

Lịch sử, văn chương, ít nhiều cũng giúp chúng ta xác định được rất nhiều khái niệm trong cuộc sống. Hoa mai giờ đây đã nghiễm nhiên trở thành biểu tượng của mùa xuân. Một câu tán thán hoa mai vững vàng trong sương tuyết của Hoàng Bá Hy Vân, câu khẳng định hoa mai là cốt cách của Tố Như, hay như câu cảm thán tuyệt vời của Cao Bá Quát… càng thêm vẹn vẻ trong sáng và đẹp giữa mùa xuân của hoa mai. Để từ bao giờ câu kệ trên giường bệnh của Mãn Giác Thiền Sư lại trở thành câu chúc tụng nhau trước thềm xuân mới. Hoa mai, loài hoa hoàng mai phương Nam rồi cũng sẽ tìm và sánh vai nhau với hoa mai Yên Tử giữa mùa xuân của đất nước. Như là đại diện cho hai đầu đất nước: Hoa mai phương Nam vững vàng trong nắng hạn, hoa mai Yên Tử vững vàng trong gió rét. Nơi đâu, ai rồi cũng thấy được một nhành mai của Mãn Giác Thiền Sư.

Xuân Canh Tý 2020



CÂU ĐỐI

HOẰNG AN

Lý	Trần
Công	Nhân
Uẩn	Tông
Dời	Dựng
Đô	Nước
Chí	Tâm
Quyết	Bền
Quyện	Đoàn
Hòa	Kết
Gìn	Giữ
Tổ	Tinh
Quốc	Hoa



Năm Tý, nói chuyện con chuột

PHAN THỊ BÍCH TRẦM

Xưa kia ở Trung Quốc người ta dùng mười hai loài động vật xếp tuần hoàn để ghi năm. Người sinh vào năm con chuột thì tuổi con chuột, người sinh vào năm con trâu thì tuổi con trâu. Mọi người nhất định sẽ cảm thấy rất kỳ lạ. Tại sao con chuột nhỏ bé thế kia mà lại xếp hàng đầu tiên trong mười hai con giáp? Tại sao trong mười hai con giáp lại không có con mèo? (Người Trung Quốc xem năm Mèo là năm con Thỏ). Ở đây có một câu chuyện rất thú vị.

Xưa thật là xưa, người ta cảm thấy sử dụng động vật để ghi năm rất hay và dễ ghi nhớ, cho nên chọn một ngày cho mọi loài động vật tự nguyện đến báo danh, mười hai loài động vật đến báo danh sớm nhất thì làm mười hai con giáp.

Mèo và chuột vốn là hàng xóm của nhau, lại là những người bạn thân thiết nhất, chúng

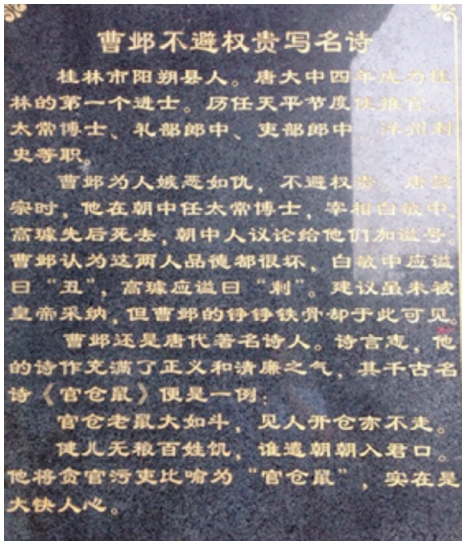
nó cảm thấy làm con giáp thật là có ý nghĩa, nên đều muốn đi báo danh. Trước ngày báo danh một ngày, mèo nói với chuột rằng: "Chúng ta ngày mai cùng dậy thiệt sớm để đi báo danh, nhưng tôi có tật ngủ nướng, sáng sớm mai không dậy nổi thì làm sao đây?" Chuột bèn vỗ ngực nói: "Không sao, an tâm đi, có tôi đây. Anh cứ việc ngủ, tôi dậy rất sớm, lúc đó tôi sẽ kêu anh thức dậy, chúng ta cùng đi báo danh là được mà". Mèo nghe xong mừng lắm, tối đó an tâm đi ngủ.

Chuột nằm trên giường rất phấn khích nên mãi không ngủ được. Chuột nghĩ bụng: "Dù sao cũng không ngủ được, thôi dậy xuất phát cho rồi". Nó mò dậy và âm thầm lên đường trong đêm tối, quên luôn cả việc gọi mèo dậy.

Chuột dậy rất sớm, nhưng không ngờ trâu cũng dậy thật sớm. Thế là hai con vật đi cùng nhau. Trâu chân dài, vóc dáng to lớn, đi rất nhanh, chuột chân ngắn, người lại bé tí, nó gắng hết sức cũng không thể nào đuổi kịp trâu. Chuột lo lắng: mình đã dậy sớm như vậy, nhưng vị trí đầu tiên lại để trâu cướp mất, thật sự chẳng cam tâm chút nào.

Nó bèn nghĩ cách, nghĩ một hồi thì ra được một ý xấu. Nó nói với trâu rằng: "Ngưu ca ca ơi, đi đường mệt rồi phải không? Để tôi hát cho anh nghe





Ảnh chụp tại đường văn hóa thành phố Quế Lâm, Trung Quốc

nhé, để anh bớt mệt". Trâu nói: "Được đó. Anh hát đi. Tôi thích nhất là nghe hát đó".

"Ủa, sao anh không hát?".

Chuột đáp: "Tôi đang hát đó. Tại sao anh không nghe vậy nè. À, có thể là do âm thanh của tôi quá nhỏ. Như vầy đi, anh cho tôi cưỡi lên cổ anh rồi hát, như thế anh sẽ nghe được thôi".

Con trâu thiệt thà nào biết âm mưu của chuột, bèn vui vẻ nhận lời. Con chuột vui vẻ nhảy lên cổ trâu để cho trâu cõng mình đi tiếp, thật là thoải mái quá đi.

Con chuột đắc ý, ôm cổ trâu mà hát: "Ngưu ca ca, thông minh nhất, anh nhất định xếp hạng nhất". Trâu nghe xong thì vui lắm, một mạch chạy thẳng đến nơi báo danh. Trâu nhìn xung quanh, chẳng thấy ai đến cả, thì mừng rỡ la lên: "Ôi, tốt quá, tôi xếp hạng nhất rồi, tôi xếp hạng nhất rồi!". Nhưng chưa kịp nói xong thì chuột đã rời khỏi cổ trâu nhảy lên phía trước, phút chốc chạy trước mặt trâu.

Và như thế, con chuột xảo quyệt đã xếp hạng nhất, trâu thiệt thà chỉ xếp hạng thứ hai. Một lúc sau thì cọp đến, xếp hạng ba. Cứ thế lần lượt thỏ, rồng, rắn, ngựa, dê, khỉ, gà, chó và heo cũng đến. Mọi người biết chuột xếp hàng đầu đều rất kinh ngạc.

Chuột xếp hạng nhất, huênh hoang trở về nhà, con mèo lười vẫn đang say giấc ngủ. Mèo không đi báo danh, đương nhiên không có cơ hội làm một trong mười hai con giáp. Mèo rất giận, từ đó về sau hễ thấy chuột thì cắn, buổi tối không còn ngủ nữa. Mãi đến ngày nay, mèo đều như thế(*).

Thông qua câu chuyện trên, chúng ta có thể thấy rằng chuột trong văn hóa Trung Quốc là một con vật tuy thân hình nhỏ bé nhưng đầy mưu mẹo. Khác với văn hóa phương Tây, khi nhắc đến chuột người ta thường hình dung là con vật dễ thương có phần lí lắc như trong phim hoạt hình *Tom and Jerry* hay *Chú chuột Mickey*. Trong văn hóa phương Đông, người ta nhìn hình ảnh con chuột với một ấn tượng không tốt đẹp, trong kho ca dao,

(*) 《读故事学汉语》，北京语言大学出版社，第30页，2008年。Tuyển dịch từ sách "*Đọc cố sự học hán ngữ*", Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh xuất bản, trang 30, năm 2008.

thành ngữ của nhiều quốc gia, trong đó có Việt Nam, như: *Nhát như chuột, Chuột bầy đào chẳng nên hang, Chuột chạy cùng sào, Hôi như chuột chù, Chuột chù chê khỉ rằng hôi / Khỉ mới trả lời: cả họ mày thơm?*,...

Một lần đến Trung Quốc, tôi thấy tại một số con đường văn hóa có hình ảnh một vị quan giơ cao cây gậy để đập một con chuột. Hình ảnh này xuất phát từ câu chuyện thật của một vị thi nhân thời Vãn Đường là Tào Nghiệp.

Ông viết bài thơ *Quan Thương Thử* (官仓鼠) để tố cáo tội ác của những kẻ làm quan đương thời, ví bọn tham quan như là lũ chuột trong kho gạo:

官仓老鼠大如斗，
见人开仓亦不走。
健儿无粮百姓饥，
谁遣朝朝入君口？

Quan thương[1] *lão thử đại*
như đấu[2]
kiến nhân khai thương diệc
bất tẩu.
Kiện nhi[3] *vô lương bách tính cơ,*
thuỳ khiển[4] *triêu triêu*[5]
nhập quân[6] *khẩu?*

Ý nói chuột trong kho lương thực của quan, mập như cái đấu gạo. Nhìn thấy người ta mở kho lương cũng chẳng bỏ chạy. Nhưng tướng sĩ nơi biên cương làm nhiệm vụ bảo vệ tiền phương thì chẳng có lương thực mà ăn, lão bá tánh khổ sở đang bị đói, là ai ngày ngày đã đem lương thực này mà nhét vào mồm lũ quan như đám chuột trong kho gạo.

Từ đó, có thể thấy rằng cùng một đối tượng là con chuột nhưng với mỗi nền văn hóa khác nhau, người ta nhìn nhận cũng khác. Nhưng đặc tính của loài chuột là loài phá hoại thì không ai có thể phủ nhận. Năm Chuột này, những mong sao đất nước chúng ta xuất hiện nhiều vị mạnh tay diệt tham nhũng để cho những con chuột hại nước hại dân được tiêu diệt, người người được ấm no, sống trong một xã hội văn minh tiến bộ.

1. Quan thương: kho lương thực của quan phủ.
2. Đấu: đơn vị đo lường thời cổ đại.
3. Kiện nhi: tướng sĩ nơi biên cương bảo vệ tiền phương.
4. Thùy khiển: ai khiến cho.
5. Triêu triêu: ngày ngày.
6. Quân: chỉ con chuột.



Vẫn còn đó dấu xưa

NGUYỄN VĂN THỨC

Không để lại dấu chân
con chồn hoang rời bỏ khu vườn xanh
nó cần một cái hang đẹp hơn
và nhiều hơn những hạt cà phê chín mọng
ngầy ngật ngọt ngào
bất chấp cạm bẫy bủa giăng

Mùa xuân
khu vườn khởi sắc
tiếng chim hót xôn xao nắng mai
đàn ong từ đâu bay về làm tổ

Nhớ con chồn có bộ lông óng mượt
mải mê tìm vùng đất hứa
khu vườn vươn mình tỏa bóng
xanh rợp lối về ven khe suối
gửi tin nhắn mùa xuân
đừng ngại ngần
vẫn còn đó
dấu xưa./.

TP.HCM - 12/2019



Ngôi chùa TUỔI NHỎ

NGUYỄN THỊ THANH XUÂN

Trong ngôi nhà của ba má tôi suốt một thời gian dài không có bàn thờ. Trẻ trung, hiện đại, ba má tôi tạo dựng một cuộc sống nhẹ nhàng, đơn sơ về vật chất mà phong phú về tinh thần, đặc biệt là luôn gần với sách vở và thiên nhiên. Thế nên, cuối tuần, khi về chơi nhà Nội, đi qua cánh đồng mênh mông đối với đôi chân lũn cũn bé bỏng, bước vào vuông sân lát gạch rộng trước ngôi nhà ngói dài hình chữ L, chúng tôi bắt đầu bíu lấy tay nhau để bước lên tam cấp. Những cánh cửa gỗ tiện xoay đã mở đón chúng tôi, và gian bàn thờ lớn hiện ra, vô cùng trang nghiêm với nhiều di ảnh ông bà. Chúng tôi đứng đó hồi lâu bên cạnh ba má mình, nghe

mùi hương tỏa ra từ vầng khói xám bay lên nhè nhẹ. Có một không khí thiêng liêng làm chúng tôi rón rén khi về nhà nội. Nhưng khi ấy, nhà nội chúng tôi cũng không có bàn thờ Phật.

Thế mà khi tôi bắt đầu cắp sách đến trường thì má tôi dẫn tôi đến chùa, vào một sáng ngày rằm, chủ nhật. Đi qua con đường quen thuộc, gặp ngôi trường, chúng tôi rẽ trái bước vào một khu xóm rợp bóng tre. Khu xóm ấy và ngôi chùa ấy, ngay trong cuộc tiếp xúc đầu tiên tuổi lên sáu, đã vĩnh viễn lưu vào ký ức tôi, nằm yên ở đó như một đốm lửa thiêng chưa bao giờ tắt.

Ngôi chùa ấy nhỏ nhắn lẫn giữa vòm cây lá, mái ngói âm dương nhuốm màu thời gian, nhưng từ cái sân đất nện cho đến các gian thờ tự, dù đơn sơ, đều toát lên một sự ngăn nắp, sạch sẽ đến ngạc nhiên. Lạ thay, khi bước vào chánh điện, ngước mắt nhìn chư Phật và quỳ lạy theo mẹ, tôi không hề cảm thấy sợ hãi mà như được bao bọc bởi một luồng khí dịu dàng, bình an. Tôi thơ thẩn đi hết các ngõ ngách trong chùa, như đi trong ngôi nhà của chính mình, sung sướng lắng nghe tiếng gió lùa vào các khung cửa sổ mùi hương của hoa sen cuối hạ ngoài đầm. Những chiếc áo tràng lam và nâu, sư ông treo trên vách, thanh bạch, hiền hòa. Chùa vắng, một chú điệu tóc ba vá lớn hơn tôi vài tuổi đang xách nước tưới những luống khoai, luống đậu, nói giọng chim non: "Dạ, chút nữa Thầy về".

Từ đó, tôi vào gia đình Phật tử của chùa, đội Oanh vũ. Chúng tôi được mặc một bộ áo mà bây giờ hình dung lại, tôi vẫn thấy là rất đẹp: Nữ, áo lam nhạt cổ lá sen, tay bồng, bỏ trong váy xòe màu xanh dương đậm có giây đai; nam áo sơ mi lam ngắn tay, hai túi có nắp, bỏ trong quần short xanh dương đậm, mũ vành cứng có chóp như hình đóa sen nhọn, giống mũ hướng đạo sinh. Có thể nói, đó là đoàn thể mà tôi nhận được nhiều niềm vui trong trẻo nhất trong đời. Vào mùa Phật đản, chúng tôi hát ca rộn ràng. Và đây là bài hát mà giai điệu và lời lẽ của nó thấm vào tôi, đã sáu mươi năm: "*Một hôm một hôm mồng một đến chùa/ Em đi đi với mẹ mua vài hoa sen/ Đến chùa đến chùa dâng cả hồn em/ Lên trên trên Đức Phật*

lòng em kính thành/ Trầm hương trầm hương ngào ngạt lan tràn/ Thành tâm tâm em niệm mơ màng Bổn Sư/ Dấu từ dấu từ in hiện khoan thư/ Em mơ mơ Đức Phật dường như mỉm cười/ Nhịp kinh nhịp kinh vang dậy trong lòng/ Hòa theo theo tiếng mõ chuông đồng vang đưa/ Mối tình mối tình mến cảm cha xưa/ Luôn ghi ghi bên dạ tuổi thơ tâm thành/ Cầu xin cầu xin Phật Tổ ban lành/ Từ Bi Bi gia hộ con thành trẻ ngoan/ Từ rày từ rày con bỏ chơi hoang/ Và siêng năng tu học, Đoàn con vui vầy". (Dương Thiện Hiền, *Em đến chùa*).

Mỗi khi nhớ lại tuổi thơ, tôi tự hỏi: Điều gì đã dẫn dắt má tôi để bà đưa tôi đến với Phật, ngay khi tôi bước vào trường? Phải chăng với tấm lòng người mẹ và với một trực giác đặc biệt của người phụ nữ, dù ở trong độ tuổi đôi mươi, nhưng đã chứng kiến quá nhiều những đổi dời của đời, đã tiếp xúc khá nhiều sách vở, má tôi hiểu rằng, cần phải giúp con mình khai tâm trước khi khai trí?

Có lẽ nhờ vậy mà khi bước vào đại dương đầy biến động của cõi người, vào thế giới mênh mông của tri thức, vào vũ trụ lộng lẫy của văn chương, tôi thấy mình không bị đắm chìm. Từ đâu đó thâm sâu, xuyên qua cõi không huyền diệu, tôi nhìn thấy vạt áo bạc màu của Người bay theo bước chân không mỏi đi tìm chân lý. Ở bên tôi, lúc nào cũng có nụ cười rất nhẹ bất tuyệt của Người.

Nhưng ký ức về một ngôi chùa đơn sơ hòa trong cây lá ấy luôn làm tôi khó tìm lại cảm giác tương thông khi đến những ngôi chùa đồ sộ, tráng lệ tấp nập người ra kẻ vào. Người ta nói với tôi rằng, uy lực của một vị sư trụ trì sẽ thể hiện nơi việc thầy làm cho ngôi chùa của mình ngày càng phát triển, nguy nga hơn, đông đảo tín đồ hơn. Ngày tôi đến viếng một ngôi chùa nổi tiếng ở Bà Rịa, sư cô trụ trì là bạn đồng môn thời đại học hỏi tôi: "Em có biết hai cây cột này ở đâu không? Nó được nhập về từ Indonesia đó và một tỷ đồng một cây, người ta cúng dường". Tôi ngưỡng mộ quá, nhưng tôi cứ nhớ về ngôi chùa tuổi nhỏ.

Sài Gòn, 22-11-2019

Phật pháp giữa đời thường

CAO THĂNG BÌNH

Biết tận hưởng khoảnh khắc bình yên

**"Một ngày tốt lành là một ngày
ta và người ta yêu thương được sống yên bình...".**

Con sống xa tôi đúng nửa vòng trái đất. Ngày nào cũng vậy, dù bận mấy tôi đều tranh thủ nói chuyện với con vài phút qua điện thoại. Khi thì sáng sớm, lúc thì chiều tối, chỉ cần nhìn thấy con qua chiếc màn hình nhỏ, nghe tiếng con nói qua điện thoại là đủ rồi chứ tôi không quan trọng là phải nói chuyện gì.

Khi người ta thương yêu nhau thì chỉ cần nhìn nhau là hiểu. Cảm nhận từ trái tim đến trái tim vẫn là đường đi ngắn nhất, nhanh nhất, hiệu quả nhất, và đầy đủ nhất. Một ngày tốt lành là một ngày ta và người ta yêu thương được sống yên bình. Ta cần nhận biết và tận hưởng giây phút yên bình bên nhau vì đó là khoảnh khắc đẹp đẽ trong thế giới vô thường đầy biến động mà ta đang sống.



Mỗi lần gặp nhau là thêm một niềm vui chứ không để mang cho nhau thêm các nỗi lo âu phiền muộn. Hãy thường xuyên gặp gỡ người ta yêu thương để cảm nhận được sự yêu thương chứ đừng chỉ tìm đến nhau khi nào có việc.

Tết là gì?



"Ba má mới chính thật là tết của con, không cần đi đâu xa để tìm. Tết chính là đây, ngay trong nhà này, ngay lúc được ở gần bên ba má…".

Hôm nay là ngày mồng một tết, ngày mà nhiều người chờ mong rồi cũng đã đến. Các buồn vui năm cũ đã khép lại để đón mừng mùa xuân mới. Trước thềm năm mới, ai cũng muốn gởi gắm vào đó những hy vọng mới, rồi cùng cầu mong cho năm mới may mắn hơn, tốt đẹp hơn năm cũ đã qua.

Trong lúc mọi người đang vui với mùa xuân mới, con nhận ra mái tóc của má theo thời gian đã bạc hơn nhiều, lưng má cũng đã còng hơn trước nhiều. Chỉ có tình thương của má là không thay đổi. Năm nào cũng vậy, má đã tự tay làm hết mọi thứ cho các con, lo từng bữa ăn cho cả nhà. Năm nay lưng con bị đau, má đắp thuốc cho con, rồi má giăng mùng cho con ngủ. Dù má tất bật từ sáng đến tối nhưng má không than vãn bao giờ. Con thấy được niềm vui trong ánh mắt của ba má mỗi khi chúng con tụ họp, quây quần bên nhau, nhất là trong ba ngày tết.

Nếu có ai hỏi tết là gì thì con sẽ nói tết là mùa xuân mà được ở gần bên ba má. Có nhiều người thích đi du lịch xa để tìm mùa xuân, để tìm vui tết, nhưng với con không có nơi nào vui hơn khi được ở bên cạnh ba má trong ngày tết. Ba má mới chính thật là tết của con, không cần đi đâu xa để tìm. Tết chính là đây, ngay trong nhà này, ngay lúc được ở gần bên ba má. Cầu mong sao cho ba má luôn mạnh khỏe, sống lâu để chúng con còn tiếp tục có được nhiều hơn nữa những mùa xuân trọn vẹn.

TP. HCM, 2016

Kinh bách dụ (chuyển thơ)

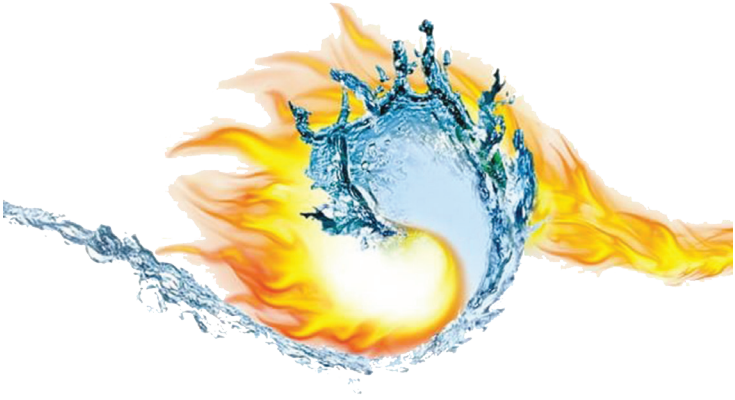
TRÍ MINH ĐẶNG HÙNG ANH

BÀI 25: KHÁT NƯỚC

Có anh chàng đi đường khát nước
Mơ chập chờn phía trước có sông
Hắn ta nao nức trong lòng
Nhưng khi đến đó thì không có gì
Cơn khát giục, hắn đi tiếp nữa
Mặc đường xa, nắng lửa nung người
Cuối cùng rồi cũng đến nơi
Có con sông lớn nước thời mênh mông
Hắn ngồi nhìn nhưng không chịu uống
Có người trông thấy chướng hỏi ngay:
- Anh khát nước tìm đến đây
Sao không uống lại ngồi ngây trên bờ?
Hắn đáp: Nước ở đây nhiều quá!
Tôi làm sao uống cả dòng sông?
Tôi không uống dù khát ròng!
Mọi người nghe hắn nói xong, bật cười...
Như xưa có những người ngờ nghệch
Cứ cho rằng giới luật quá nhiều
Làm sao thọ hết mọi điều
Thôi thì không giữ, sống liều thử sao
Họ chẳng được phần nào Đạo cả
Bị cuốn theo nhân quả luân hồi
Như người khát, gặp nước rồi
Mà không chịu uống lại ngồi nói khan
Khát có nước, tâm an có giới
Thọ dần đi! Sao đợi một lần
Thọ một giới, tốt một phần
Thọ trì đầy đủ, thân tâm an lành

Bài 26: NƯỚC VÀ LỬA

Xưa có người cảnh nhà cô quạnh
Cần lửa và nước lạnh để dùng
Xây bếp xong, đốt lửa hồng
Rồi đem ấm nước đặt chồng lên trên
Bỏ đi đâu, và quên canh giữ
Khi quay về, mọi thứ hỏng sao
Muốn lửa, lửa tắt hồi nào
Muốn nước lạnh, nước còn dào dạt hơi...
Lửa ví chí tu đời thoát tục
Nước lạnh là tham dục thế gian
Xuất gia mà muốn đôi đàng
Nửa tăng, nửa tục có toàn vẹn chăng?





Kim Tiên cổ tự

HÀNG CHÂU

Trên chuyến xe đò Cai Lậy - Thành phố Hồ Chí Minh, hành khách đa phần là thương buôn. Các dì, các chị giới thiệu trái cây đặc sản của quê mình - nào cam quýt, ổi xá lị, mận hồng đào thích hợp với vùng đất màu mỡ phù sa của vùng sông nước Cửu Long.

Vào đầu tuần còn có các viên chức, sinh viên trở lên thành phố vào công sở, vào giảng đường đại học sau ngày nghỉ chiều thứ bảy, chủ nhật cuối tuần. Người ta chú ý có một vị tu sĩ đứng tuổi với màu áo dài lam trên vai mang túi vải ngồi cạnh bác tài xế.

Buổi sáng vùng quê không khí trong lành, mát rượi. Hai bên đường đồng lúa tươi xanh đang thì con gái rập rờn theo ngọn gió thoảng. Con đường quốc lộ không lúc nào vắng bóng xe tất bật trong cuộc sống đời thường. Chiếc xe bon bon qua chợ Thuộc Nhiêu, đến Nhị Quý, Nhị Bình, vị tu sĩ nét mặt đăm chiêu, như sực nhớ điều gì, ông khẽ nghiêng qua người lái xe, nói nhỏ:

- Chú cho tôi xuống!

Bác tài ngạc nhiên:

- Hòa thượng không lên thành phố sao?

- Không! Có việc sáng nay ở chùa tôi quên.

Chiếc xe đò lăn bánh từ từ ngừng sát lề đường, vị tu sĩ mở cửa xe, chậm rãi bước xuống, ngỏ lời cám ơn chú lái xe. Vị hòa thượng đứng thở giây lát, ngơ ngác nhìn dòng xe qua lại, chờ hai chiều xe thưa thớt, ông bước qua bên kia đường, đón xe khách thành phố về Cai Lậy - Cái Bè! Nhớ lại hôm qua ông có hẹn sẽ tiếp một người khách vào buổi sáng nay mà ông quên hẳn do tuổi cao mà

lại nhiều việc Phật sự. Ở cuộc sống bên ngoài, người đời thường nghĩ, vào chùa là rất rảnh rỗi, suốt ngày chỉ lo học kinh, ê a tụng niệm, đầu óc không bận cơm áo gạo tiền, chạy vạy từng miếng ăn, đổ mồ hôi sôi nước mắt, thật là vất vả chộn rộn.

Chiếc xe đò ngừng lại ở ngã ba Cai Lậy, hòa thượng sang bên tay trái, chậm rãi bước từng bước một quãng đường ngắn rồi rẽ vào con đường nhỏ tráng xi măng. Trước mặt ông, bốn chữ "Kim Tiên cổ tự" được vẽ nổi trên tấm bảng xi măng, chữ sơn đỏ đã phai màu. Qua sân lót gạch tàu, vách tường xi măng bao nhiêu năm đã qua vẫn như thế, trông thật cũ kỹ, mái ngói âm dương chuyển sang màu rêu. Khách phương xa đến viếng chùa cũng có thể đoán được chùa đã được xây dựng qua nhiều năm dài trước. Mà quả thật như thế, đã ngót hai trăm năm, hai thế kỷ qua rồi.

Ở nơi đây, dân quê tay lấm chân bùn, còn người thị tứ phương xa thì lại không biết ở đây có ngôi chùa cổ do các vị chân tu nhiều đời trụ trì hướng dẫn các tăng ni Phật tử địa phương học tu, hằng đêm lâm râm khấn nguyện cho đất nước hết binh đao. Trong những năm bị ngoại xâm đô hộ vùng Mỹ Tho - Cai Lậy - Cái Bè cũng như các vùng khác khói lửa ngất trời xóm làng nhà cửa cháy rụi, đất khô nứt nẻ, ruộng lúa điêu tàn. Rồi chiến thắng Ấp Bắc, người ta trở về, giữ làng giữ đất. Ngôi chùa còn đó như lưu lại dấu tích màu lửa khói. Từ những cột chùa cho đến bàn thờ Phật đều như phai mờ vết sơn, không còn màu đỏ sẫm như những ngôi chùa vùng đô thị khang trang đã được tu bổ nhiều lần.

Mặt trời đã lên cao, ánh nắng trải dài trên sân trước cổng. Người khách phương xa về thăm Thầy, ánh mắt mừng rỡ khi thấy vị hòa thượng từng bước vào gian tiếp khách sau chánh điện.

Người phụ nữ đứng dậy chắp tay kính cẩn:

- Con kính chào Thầy!

Hòa thượng pháp danh Bửu Thông để túi vải vào một góc bàn từ từ thở ra nhẹ nhõm. Ông cố hình dung người phụ nữ trước mặt mình, quen hồi nào, là con ai mà lâu lắm rồi không gặp, nhưng ông vẫn không nhận ra được.

- Dạ! Con là con của ông chín Diệp Tư, thầy giáo dạy trường Trung học Lê Quý Đôn ở Cái Bè đó Thầy!

Ông gật đầu:

- Ờ! Ờ! Thầy nhớ ra rồi. Sao lâu quá, hôm nay con mới về?

- Dạ! Con đi học, rồi lập nghiệp ở thành phố, rất ít có dịp về đây Thầy ơi!

Chị Diệp Bạch Yến như chăm chú nhìn vị Hòa thượng. Nét mặt ông già hẳn đi, da trổ đồi mồi với nhiều nếp nhăn, dáng người ốm yếu gầy, rất may là không chống gậy như những người ở vùng quê mà người ta thường nói - Thất thập cổ lai hy, huống hồ cho ông lại ở vào tuổi 95, nhờ cái đức quý trời cho. Hòa thượng Bửu Thông vào chùa từ năm 12 tuổi. Ngày ấy quân Pháp bắt đầu lăm le đưa quân vào đất nước của ông, một đất nước hiền hòa, đa phần dân sống bằng nghề nông.

Gia đình ông có ba anh em đi tu. Ông bà cha mẹ lập nghiệp lâu đời sống ở Phú Mỹ, huyện Châu Thành, Tiền Giang. Vào những ngày đầu ông học kinh ở chùa Phú Khánh nơi quê hương ông, trải nghiệm qua nhiều chùa ở Tiền Giang, cuối cùng về trụ trì chùa Kim Tiên cổ tự ở huyện Cai Lậy - thấm thoát cũng đã qua 25 năm rồi. Đến lúc tuổi đời qua đi cùng năm tháng, ngẫm lại thấy đời người sao mà ngắn ngủi, thật không ngờ!

Những năm khói lửa lan tràn ở miền Nam, quân Pháp chiếm 6 tỉnh Nam Kỳ, trong lòng người dân đều in đậm hai chữ quê hương. Trái tim ông như dầu sôi lửa bỏng, với chiếc áo nhà tu, ông là thành viên trong Hội đồng cứu quốc Nam Bộ cho đến ngày đất nước hòa bình thống nhất.

Thoáng nhìn người phụ nữ đối diện trước mặt, trong trí ông hiện ra hình dáng người đàn ông thanh nhã với tên Diệp Tư là con của một gia đình điền chủ giàu có, chia đất cho bần nông lúc Tây chiếm nhà ông làm bót. Ông Diệp Tư tham gia cách mạng và là Trưởng ban Tuyên huấn của Phật giáo cứu quốc. Có nhiều lúc tuổi già nhớ về quá khứ, Hòa thượng thấy đất nước ông, bình thường người dân ấy rất lặng lẽ như vô tư nhưng khi có biến động chiến

tranh là họ sẵn sàng tầm vông vạt nhọn hè nhau "Dậy mà đi" rồi "Xuống đường" đập tan mọi xích xiềng", lịch sử từ đời Vua Hùng lập quốc đến nay đã chứng minh điều đó.

Qua hơn 100 năm chiến tranh, tham gia trong phong trào Phật giáo cứu quốc và cho đến ngày thống nhất đất nước, Hòa thượng Bửu Thông là thành viên của Hội đồng Chứng minh Giáo hội Phật giáo Trung ương. Ông luôn chú ý chăm sóc các tu sĩ trẻ, thường xuyên cho đi học từ trung cấp, cao đẳng rồi vào đại học Phật giáo để khi tốt nghiệp ra trường về trụ trì các chùa ở tỉnh nhà và ở Sa Đéc, Đồng Tháp. Các đệ tử của Hòa thượng vững vàng về trí tuệ và đạo đức noi gương đức Phật Như Lai.

Chị Bạch Yến con gái đầu lòng của ông Diệp Tư là bạn thân thiết của Hòa thượng. Đã hơn 20 năm chị mới có dịp về thăm ông. Nhìn vóc dáng qua thời gian của Hòa thượng, chị lặng người với lòng thương kính vô tận.

Ngôi chùa thật vắng vẻ, ở gian nhà sau dùng làm bếp núc, có anh Phương, thanh niên đi nghĩa vụ quân sự trở về, là thương binh trong trận chiến với bọn diệt chủng Pôn Pốt, đang sống cùng Hòa thượng, chăm sóc ông hằng ngày, phòng khi nắng gió trở trời, hủ hỉ có tiếng nói cho ngôi chùa thêm ấm cúng. Là người quanh năm sống ở ruộng đồng, anh Phương thật chân chất hiền hòa. Anh rất kính trọng và thương yêu Hòa thượng như người cha sanh ra mình. Anh rất quý các vị chân tu, suốt cả đời mình chỉ nghĩ đến người khác, nghĩ đến hạnh phúc của họ, còn mình cố gắng tu dưỡng các đức để làm gương sáng cho người đời noi theo. Đời người là vô thường theo quy luật của tạo hóa rồi sẽ qua đi, trở về với cát bụi, nhưng cái đức sẽ lưu truyền tồn tại mãi theo thời gian.

Mặt trời đã lên cao, ánh nắng chói chang trên mặt đường, người phụ nữ từ giã ngôi chùa Kim Tiên cổ tự, chấp tay cúi đầu kính cẩn chào Hòa thượng Bửu Thông trở về thành phố. Chị Bạch Yến tự nhủ với lòng sẽ cùng Phật tử các nơi về viếng chùa giữ cho ngôi chùa này là nơi góp phần giáo dục cho chữ Tâm con người luôn được sáng trong.



Gói hương xuân trong lá

TUỆ-NHA

Tết phương xa, không bánh chưng, bánh tét
Gởi tâm tình trong bánh ít quê hương
Nhân dừa đậu, vàng như đồng lúa chín
Mùi lá thơm nhớ bụi chuối sau vườn

Ngày còn nhỏ được mấy khi vào bếp
Tuổi bé thơ luôn được mẹ, chị yêu
Việc nấu nướng có bao giờ chạm đến
Gia đình ta cùng vui bữa cơm chiều.

Thời gian qua như cánh chim bay mãi
Đất phương xa người mỗi ngả, mỗi nơi
Không chung nhà như ngày xưa thân ái
Nồi bánh sôi... nhớ mẹ, chị, đầy vơi...

Bánh nấu xong khói bốc lên nghi ngút
Ngoài trời kia, tuyết trắng xoá vẫn rơi
Mẹ lớn tuổi nay không ngồi gói bánh
Cúng tổ tiên đêm trừ tịch ba mươi.

Những chiếc bánh vớt ra còn nóng hổi
Nhớ bạn hiền, duyên hạnh ngộ giữa đời
Thành phố bạn tuyết giăng mờ khắp lối
Làm sao mời bạn dùng bánh... với tôi?!

Chụp tấm hình gởi đến bạn, bạn ơi!
Những chiếc bánh xếp ngay hàng, thật vội
Nhấn nút - Send - bạn nhận được bánh rồi!
Bánh còn nóng, nhớ vừa ăn vừa thổi!



Quê hương ơi... đã mấy chục năm qua
Tết phương xa, mãi thổn thức nhớ nhà
Hương nếp thơm, cánh đồng cò bay lả
Cội mai già, chùm đại đóa vàng hoa.

Xuân về cho thắm nhành lan
Đôi câu đối đỏ, mơ màng nhớ quê
Bánh ít - tình cảm sao nhiều...
Tâm bay, ý chạy, bao nhiêu cho vừa!!!

Qua song, tuyết rơi ngoài cửa
Thỉnh hồi chuông như Như giữa xứ người.

2019



NHỚ nồi bánh tét của bà

TRẦN MINH THI

Nhớ những mùa Tết cổ truyền tuổi thơ, cứ mỗi khi đến ngày ba mươi, nội tôi dù đã xấp xỉ 80 tuổi, mắt dù kèm nhèm và tay run rẩy nhưng vẫn chiều lòng đám cháu, chuẩn bị mọi thứ gạo nếp, đậu xanh, đậu đen, lá chuối… để gói bánh tét. Lũ trẻ chúng tôi sau khi được nghỉ học là tụ về nhà ông bà nội để phụ lặt vặt, đồng thời xem bà trổ tài gói bánh tét một cách điêu luyện với kinh nghiệm ngót nghét 60 năm.

Các cô, thím và mẹ tôi đến nhà bà ngoại thật sớm để chia nhau phụ lau lá chuối, đãi đậu chín làm nhân, lột vỏ chuối xiêm, cắt thịt mỡ ướp… theo sự chỉ đạo của bà nội. Còn bác, chú, dượng và ba tôi thì chẻ củi, bê lò, đốt nóng… để chuẩn bị thả bánh vào nồi. Nhà nội ngày thường rất vắng, nhưng hễ cuối năm là huyên náo như hội chợ vì đám con cháu hội tụ về đây rất nhộn nhịp.

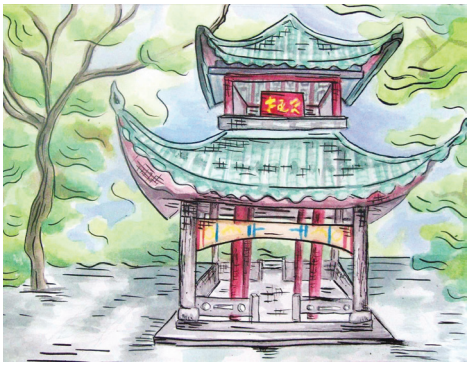
Đến giờ gói bánh, chú Út ngồi hẳn một bên với thúng lá chuối. Chú gói đã quen (cũng nhờ sống chung với nội, được nội chỉ dẫn) nên những chiếc bánh tét gói chặt thít rất đẹp mắt được ra lò.

Còn ba tôi và bác Hai, tay nghề còn non nớt, nên đám con cháu vây quanh chỉ trỏ phê bình: "Ba gói chưa chặt tay bằng chú Út, đúng không bà nội?". Ba cười khì, mắng yêu tôi: "Ba gói cho con ăn mà con còn chê hả?".

Nhiều bác hàng xóm thắc mắc khi thấy mấy cậu con trai lại đi gói bánh, nhưng nội cười điềm đạm, bảo: "Đàn ông gói chắc tay hơn đàn bà, bác ạ! Vả lại, vấn đề ở đây không phải là nam hay nữ, mà tôi muốn bọn chúng hiểu được giá trị lao động, quây quần bên nhau cho có không khí ngày Tết. Thế mới hạnh phúc!". Ông nội tôi cũng không phải là trường hợp ngoại lệ. Ông ngồi lau lá cho bà gói bánh, chốc chốc ông pha trò bằng những câu chuyện vui cho bà nghe. Cứ thế tiếng cười giòn tan như tiếng pháo tràn ngập cả nhà trong cái lạnh chiều ba mươi Tết. Sau khi kiểm tra từng chiếc bánh một cách tỉ mỉ, bà gật gù bảo: "Coi cũng được đấy. Nếu mai mốt làm không đẹp như vậy là mẹ đánh đòn mỗi đứa đó!". Mọi người đều vâng dạ răm rắp không dám phật lòng nội. Chính nhờ không khí nhộn nhịp, sum họp ấm cúng vào những ngày giỗ, lễ, Tết cổ truyền thế này mà ông bà nội sống thọ, sống vui.

Giờ bà và ông đã đi về miền xa ngái, Tết không còn ai gói bánh tét cho chúng tôi ăn như xưa nữa. Những cái Tết ở thế kỉ XXI này, ba mẹ tôi cũng không màng đến việc gói bánh tét vì không có thời gian, cuốn mình vào công việc để lo cho cả nhà cái ăn cái mặc và việc học của chúng tôi. Cứ vào cuối năm, mẹ hối hả vào siêu thị mua bánh tét để cúng trên bàn thờ ông bà, một ít còn lại dùng để đãi khách và cho chúng tôi ăn. Những chiếc bánh tét "phong cách" của siêu thị tuy có ngon, đẹp mắt nhưng không thể nào đậm đà và thơm ngon như những chiếc bánh của bà làm. Lòng chợt bồi hồi nhớ lại ngày mình bé bỏng, thèm được ngắm cả gia đình, nhất là ngắm ông bà ngồi gói bánh một cách say mê.





Theo mẹ lên chùa

NGUYỄN THANH VŨ

Thời còn cạo đầu ba vá miểng vùa, cứ đến ngày rằm, tôi thường lon ton theo mẹ lên chùa thắp nhang. Ngôi chùa nhỏ nằm cheo leo bên sườn núi, cổ kính rêu phong với thời gian là chốn an nhiên để người làng tìm đến rũ đi mọi buồn phiền, âu lo trong cuộc sống. Tuy diện tích nhỏ, tọa lạc nơi heo hút nhưng chùa không kém phần hấp dẫn. Bởi quang cảnh nơi đây thật tuyệt vời, hài hòa phong thủy. Đường lên chùa chi chít hoa dại và những tán cây xanh cổ thụ. Đã bao lần đôi chân trần bé bỏng của tôi giẫm phải gai mắc cỡ, lưu luyến với cảnh sắc rực rỡ của những loài hoa vô danh. Bướm và ong vờn chập chờn đã khiến tôi bị lôi cuốn vào khu vườn cổ tích huyền bí. Khó khăn lắm, mẹ mới kéo tôi về thế giới thực tại. Đó cũng là lý do chốn thanh tịnh này được nhiều người trong vùng tìm đến chiêm bái, thưởng hoa và cả cầu bình an.

Vào chùa, trong khi mẹ lo chuyện thắp nhang, cúng dường, phụ các sư cô làm cơm chay dâng Phật thì tôi lại mải mê chơi. Khuôn viên chùa được các sư cô tận dụng vào việc trồng hoa. Xung quanh chùa được rào bằng những hàng hoa dâm bụt đủ màu. Trước sân chính của chùa có cây bồ đề to cao sừng sững. Dưới gốc cây, nhà chùa đặt tượng Phật Quán Thế Âm cao chừng 2m. Dưới chân Phật là vô số loài hoa nhỏ như: mười giờ, bách nhật, sao nhái, cẩm tú, bóng nước, thủy tiên… Bên hông chùa có một hồ nhỏ trồng rất nhiều hoa súng và hoa sen. Lần nào lên chùa, tôi cũng ra đây ngắm mươi phút để xem các chú chẫu chàng, ễnh ương vui đùa, nhảy từ lá súng

này sang lá súng khác. Hoa sen thì thanh thoát, mùi hương lại dịu dàng nên tôi tận dụng những giây phút hiếm hoi này để hít thật sâu luồng không khí trong lành. Ngoài ra, sau chùa, các sư cô còn trồng rất nhiều cây ăn quả nên lúc nào mâm trái cây cúng Phật cũng tươi xanh, đầy đủ phong vị…

Tôi cứ như cậu bé lạc vào xứ sở thần tiên, say mê trước những cảnh đẹp thanh thoát nên quên việc chào các sư cô, quên luôn cả việc thắp nhang, bái Phật. Tôi mải mê chạy theo những đàn bướm xinh, ngẩn ngơ nghe sẻ con tíu tít, đắm đuối nhìn những cây thuốc lạ đến nỗi mẹ chuẩn bị ra về lúc nào không hay. Cho tới khi mẹ réo gọi khản giọng, tôi mới tỉnh mộng. Mẹ bảo tôi đi chào các sư cô rồi về. Lần nào cúi đầu chào xong, tôi cũng được các sư cho nhiều trái cây ngon mang về nhà dùng. Dù vậy, chưa tới nhà, trái cây đã hết sạch.

Giờ thì mẹ tôi đã già yếu rồi. Mẹ nhớ trước quên sau, đi lại phải chống gậy vì chứng tai biến. Con cháu có lúc nhớ lúc quên, thế nhưng việc đi chùa mẹ luôn nhớ rõ. Hằng năm, cứ vào mồng một Tết là mẹ lại bảo tôi dẫn mẹ lên chùa thắp nhang. Con đường lên chùa giờ đã được bê tông hóa bằng phẳng nhưng vẫn còn độ dốc, vì vậy tôi phải cõng mẹ cho yên tâm. Các sư cô ngày xưa đã về cõi vĩnh hằng, những người trẻ bây giờ ít ai biết mẹ. Cũng phải thôi, giờ mẹ lên chùa chỉ thắp nhang rồi về, không nán lại lâu để phụ nấu cơm chay, cúng dường như xưa.

Hai mẹ con quỳ dưới tượng Quán Thế Âm Bồ tát mà khấn nguyện. Trong khi tôi cầu nguyện cho "cha mẹ sống đời" thì mẹ ngồi bệt xuống đất, mãi suy nghĩ chuyện nắng mưa đến nỗi nén nhang cháy dở. Mẹ cười, rồi lại khóc dưới chân Bồ tát. Tôi chẳng biết mẹ nghĩ ngợi chuyện gì mà mông lung thế. Bất giác mẹ bảo tôi: "Hồi xưa ở chỗ này, con suýt làm vỡ tượng Phật của chùa nè!". Tôi giật mình vì trí nhớ siêu việt của mẹ. Câu nói của mẹ đã kéo tôi về miền tuổi thơ xa ngái. Suốt quãng đường về, tôi cứ ngỡ mình là cậu bé của thuở ngây thơ.



Câu chuyện về chiếc bẫy chuột

TRẦN THÁI HỌC
(sưu tầm)

Một con chuột nhìn qua vết nứt của vách tường và trông thấy một bác nông dân cùng với vợ đang mở một chiếc hộp. "Hẳn là có đồ ăn gì trong hộp?" - con chuột tự hỏi. Nhưng liền sau đó, nó hốt hoảng khi phát hiện ra đó lại là cái bẫy chuột.

Chuột ta bèn chạy ra ngoài vườn và la làng la xóm: "Có một cái bẫy chuột trong nhà! Có một cái bẫy chuột trong nhà!"

Chị Gà cục ta cục tác chạy tới: "Chú Chuột này, đây quả thật là mối lo ngại ghê gớm đối với chú, nhưng nó chẳng phiền hà gì tới tôi. Tôi không thể nào bị vướng một cái bẫy chuột".

Chuột quay sang nói với anh Heo với vẻ lo lắng: "Anh ơi, trong nhà ta có một cái bẫy chuột". Anh Heo tỏ ra thông cảm: "Tôi rất lấy làm tiếc, cậu em ạ! Tôi chẳng thể làm gì được, nhưng tôi sẽ cầu nguyện cho chú".

Chuột chạy tới bác Bò tỉ tê. Bác bò một lần nữa trấn an: "Tôi rất hiểu cậu, nhưng tôi cũng chẳng thể giúp gì". Chuột lẳng lặng bỏ vào nhà. Lòng buồn thỉu buồn thiu, một mình nhìn cái bẫy chuột tàn nhẫn của bác nông dân.

Thế rồi đêm nọ, một tiếng động vang lên trong ngôi nhà, hệt như tiếng sập bẫy. Vợ của bác nông dân vội chạy tới để xem có bắt được con chuột nào không. Trong đêm tối, loạng cha loạng choạng, bà đã bị một con rắn độc cắn khi bà mon men tới cái bẫy vốn đang sập vào đuôi con rắn.

Bác nông dân nhanh chóng đưa vợ vào trạm xá. Khi về nhà, bà đã bị sốt. Mọi người đều biết rằng ăn cháo có thể làm giảm cơn sốt; vì thế bác nông dân đã chạy ra vườn bắt chị Gà mần thịt để làm cháo nấu cho vợ.

Thế nhưng bệnh tình của vợ ông vẫn không thuyên giảm. Bạn bè và xóm giềng đã tới thăm hỏi. Để thết đãi họ, ông đã mần thịt anh Heo.

Sau nhiều ngày chống chọi với cơn bệnh, vợ ông đã qua đời. Nhiều người đến lễ tang và vì thế bác nông dân đã mổ thịt bác Bò để có đủ thức ăn đãi khách, những người đã rất quan tâm tới gia đình ông.

Lần sau, một khi bạn nghe thấy ai đó đang gặp khó khăn dù chuyện đó chẳng "ăn nhập" gì tới bạn, hãy nhớ rằng khi một người trong chúng ta gặp nguy khốn, nghĩa là tất cả chúng ta đều có nguy cơ gặp nguy khốn. Tất cả chúng ta đều đồng hành trên chuyến hành trình mang tên Cuộc Đời. Hãy để mắt tới mọi người và luôn động viên và cùng họ vượt qua cơn khốn khó.



THÔNG TIN

Tin ảnh: TRÍ BÁ - VĂN QUYỀN

"LÒNG TRI ÂN, SỨC MẠNH VÀ SỰ MẦU NHIỆM"

Ngày 29/9/2019, nhân dịp về Việt Nam, Thầy Huyền Diệu đã có buổi nói chuyện tại Chùa Phật học Xá Lợi với đề tài: "*Lòng tri ân, sức mạnh và sự mầu nhiệm*". Rất đông Phật tử đã đến nghe thầy nói chuyện.

Được biết, Thầy là người sáng lập An Nam Phật Quốc Tự, Lumbini Nepal, ngôi chùa quốc tế nơi Phật giáng trần. Thầy cũng là người tiên phong vận động Nepal có được hòa bình.



Thầy Huyền Diệu



Đông đảo Phật tử đã đến nghe thầy Huyền Diệu nói chuyện

KHAI ĐÀN DƯỢC SƯ THẤT KHU

Sáng 25-10-2019 (27-9 năm Kỷ Hợi), Chùa Phật học Xá Lợi đã tổ chức khai đàn Dược Sư Thất Khu. Lễ khai đàn Dược Sư tại Chùa Phật học Xá Lợi thực hiện theo nghi lễ truyền thống, chủ sám niệm hương bạch Phật, lễ sái tịnh và khai kinh Dược Sư mở đầu Pháp hội Dược Sư trong 3 ngày.

Dược Sư Thất Khu hay còn gọi là Dược Sư Thất Châu, tức là bảy



Đàn Dược Sư Thất Khu

vị Phật Dược sư ở bảy quốc độ. Danh hiệu của bảy Đức Phật chính là bảy phương thuốc để trị liệu thân bệnh, tâm bệnh, nghiệp bệnh của chúng sanh bằng sự thanh tịnh. Nói theo tinh thần Phật học thì hồng danh đức hiệu của mỗi đức Phật là một phương thuốc; là một pháp hành mà người học Phật phải ứng dụng trong sinh hoạt hàng ngày để chuyển hóa khổ đau đem lại an vui hạnh phúc.

Đàn Dược sư kéo dài đến ngày 27-10-2019 (29-9 năm Kỷ Hợi).

NÓI CHUYỆN CHUYÊN ĐỀ: "TÌM HIỂU VỀ CHỮ HÁN - NÔM - VIỆT"

Sáng 12/10/2019 (nhằm ngày mùng 14 tháng 9 năm Kỷ Hợi), tại Chùa Phật học Xá Lợi, nhà nghiên cứu Trần Đình Sơn, Trưởng Ban Phật học Chùa Phật học Xá Lợi, đã có buổi nói chuyện về đề tài "*Tìm hiểu về chữ Hán - Nôm - Việt*".

Theo nhà nghiên cứu Trần Đình Sơn, trong lịch sử, ba loại chữ viết Hán - Nôm - Việt đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển của văn hóa, văn minh và văn học của Việt Nam. Hán tự được biết đến như là một trong những ký tự cổ xưa nhất trên thế giới đã gần 5.000 năm. Hán tự đóng vai trò quan trọng đến sự phát triển trong khu vực với ảnh hưởng của văn hóa Trung Hoa, trong đó có Việt Nam.



Buổi nói chuyện của Nhà nghiên cứu Trần Đình Sơn

Xuất hiện từ thế kỷ thứ X hoặc trước đó từ thời Sĩ Nhiếp do nhu cầu thực tế là phải ghi lại tên riêng của người và địa danh cũng như các sản vật và cây cỏ phương Nam không có ở phương Bắc, chữ Nôm phát triển và hoàn thiện hơn trong văn học từ thế kỷ XIII được sử dụng cho tới đầu thế kỷ XX. Chữ Nôm là sự tổ hợp của Hán tự + những đặc điểm ngữ âm của tiếng Việt.

Ra đời từ thế kỷ XVI nhưng mãi đến thế kỷ XX, một hệ thống chữ viết do người Âu châu sáng tạo và được hoàn thiện bởi những người bản xứ đã thay thế hai hệ thống chữ Hán và chữ Nôm trong đời sống văn hóa giáo dục của người Việt, chữ Quốc ngữ là tổng hòa của hệ thống alphabet Latinh + những đặc điểm ngữ âm của tiếng Việt.

KỂ CHUYỆN THĂM ÚC CHÂU VÀ CHIA SẺ VỀ "THIỀN VÀ SỨC KHỎE" TẠI CHÙA QUANG MINH, MELBOURNE



Bác sĩ Đỗ Hồng Ngọc



Cư sĩ tham dự buổi nói chuyện

Sáng 09/11/2019 (nhằm ngày 13/10 Kỷ Hợi), tại Chùa Phật học Xá Lợi, Bác sĩ Đỗ Hồng Ngọc, Cố vấn Ban Phật học chùa Phật học Xá Lợi đã kể chuyện thăm Úc châu và các buổi chia sẻ về "Thiền và sức khỏe" tại chùa Quang Minh, Melbourne (Australia, 10-2019).

BS đã giới thiệu sơ nét về những cảnh vật ở Melbourne và Sydney, đặc biệt sự thân thiện giữa con người và loài vật nơi xứ sở chuột túi. BS cũng giới thiệu sơ nét về chùa

Quang Minh, nơi BS có dịp trao đổi về những vấn đề Phật pháp và sức khỏe.

Trong các buổi trao đổi này, BS đã đề cập đến thế nào là sức khỏe; Thiền quán, Hơi thở và ăn chay và phương pháp thực hành để giữ thân tâm an lạc.

LỄ HÚY KỴ LẦN THỨ 35 CỐ HÒA THƯỢNG THÍCH HÀNH TRỤ

Sáng ngày 24-11-2019 (28 tháng 10 năm Kỷ Hợi), Chùa Phật học Xá Lợi đã nghiêm trang tổ chức lễ húy kỵ lần thứ 35, tưởng niệm ân sư ngày cố Hòa thượng Thích Hành Trụ viên tịch. Phật tử các đạo tràng của Chùa Phật học Xá Lợi tề tựu đảnh lễ và tưởng niệm người thầy nguyên Chứng minh Đạo sư Hội Phật học Nam Việt tại chùa Xá Lợi - Sài Gòn cho đến cuối đời (1956 - 1984). Ngài cũng là bổn sư của Ngài Chánh Trí Mai Thọ Truyền, Hội trưởng Hội Phật học Nam Việt và Thượng tọa Thích Đồng Bổn, trụ trì Chùa Phật học Xá Lợi.





Nghi thức Lễ húy kỵ

Tại buổi lễ, chư Tôn đức Tăng đã dâng hương tưởng niệm và đảnh lễ giác linh cố Hòa thượng và cùng toàn thể đại chúng nhất tâm cầu nguyện cho giác linh Hòa thượng cao đăng Phật quốc.

Trang web chùa Phật học Xá Lợi: chuaxaloi.net, chuaxaloi.vn

Thư từ bài viết xin gửi về địa chỉ: Ban biên soạn Tủ sách Phật học Từ Quang, 89 Bà Huyện Thanh Quan, Phường 7, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh. Email: phathoctuquang@gmail.com

Địa chỉ phân phối: Thư viện chùa Phật học Xá Lợi, 89 Bà Huyện Thanh Quan, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.



QUỸ ẤN TỐNG HOA SEN

Với tâm nguyện pháp thí, đưa kinh sách đọc và nói đến với mọi người mọi nhà, nhằm phổ biến Phật pháp bằng hình thức *không kinh doanh*.

Chúng tôi hoan nghênh sự tham gia ủng hộ rộng rãi
của mọi giới vào công tác thiện nguyện này.

Liên hệ: Tỳ kheo **Thích Đồng Bổn**

Chùa Xá Lợi, 89 Bà Huyện Thanh Quan, phường 7, Quận 3, TP. HCM

Điện thoại: 028.3930.0114 - 028.6656.1059

Email: quyantonghoasen@yahoo.com.vn

Tài khoản:

- Ngoại tệ: Nguyễn Thành Nam

Số tài khoản: 110.7755B

Tại VP Bank Hồ Chí Minh, 81-85 Hàm Nghi, Quận 1, TP. HCM

- Việt Nam đồng: Phạm Thị Thùy Dương

Số tài khoản: 042.0101.0899.165 tại ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - chi nhánh Đô Thành, 169-171 Cách Mạng Tháng Tám, Quận 3, TP.HCM